

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



BẢN CÁO BẠCH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 04 năm 2020)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 30/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 11 năm 2020.)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày.../.../2020 tại:



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT



Địa chỉ: 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 62 679 679 Fax: (84-8) 6263 8668



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT



Địa chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, lầu 15, 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 3588 Fax: (84-8) 3914 4531

Phụ trách công bố thông tin:

Họ và tên: Phạm Anh Tú - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Số điện thoại: 0937895568

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12/2020

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301578892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 04 năm 2020)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số ... /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày ... tháng ... năm ...)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày ... /... /2020 tại:


Ngân hàng Bản Việt

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

Địa chỉ: 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 62 679 679 Fax: (84-8) 6263 8668


VIET CAPITAL SECURITIES

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Địa chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, lầu 15, 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 3588 Fax: (84-8) 3914 4531

Phụ trách công bố thông tin:

Họ và tên: Phạm Anh Tú - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Số điện thoại: 0937895568

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng ... /2020



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 04 năm 2019)


Viet Capital
Bank

Ngân hàng Bản Việt

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

Tên cổ phiếu:	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Bản Việt
Mệnh giá:	10.000 đồng/ cổ phần
Giá bán:	10.000 đồng/ cổ phần
Tổng số lượng chào bán:	35.233.333 cổ phần
Tổng giá trị chào bán:	352.333.330.000 đồng <i>(theo mệnh giá)</i>


VIET CAPITAL
SECURITIES

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Địa chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, lầu 15, 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 3588 Fax: (84-8) 3914 4531


KPMG

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Tòa nhà Sun Wah, lầu 10, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3821 9266 Fax: (84-8) 3821 9267

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO.....	5
1. Rủi ro về lãi suất	5
2. Rủi ro về tín dụng.....	5
3. Rủi ro về ngoại hối.....	6
4. Rủi ro về thanh toán	6
5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng.....	6
6. Rủi ro luật pháp.....	7
7. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng vốn từ đợt chào bán.....	7
8. Rủi ro pha loãng	8
9. Rủi ro khác	9
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH VỀ NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH	9
1. Tổ chức phát hành	9
2. Tổ chức tư vấn.....	9
III. CÁC KHÁI NIỆM.....	9
1. Các khái niệm.....	9
2. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt	10
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	11
1. Giới thiệu về Ngân hàng	11
2. Các lĩnh vực hoạt động của BVB.....	11
3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	13
4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty	17
5. Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty	18
6. Danh sách cổ đông	27
7. Danh sách các công ty liên quan	28
8. Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty	28
9. Hoạt động kinh doanh	30
10. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện	44
11. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất	45
12. Vị thế của Ngân hàng so với các đơn vị khác trong cùng ngành	47
13. Chính sách đối với người lao động	50

14. Chính sách cổ tức	54
15. Tình hình tài chính	54
16. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	56
17. Tài sản	73
18. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo	74
19. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức	75
20. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành	76
21. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu chào bán	76
V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN	76
1. Loại cổ phiếu	76
2. Mệnh giá	76
3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán	76
4. Giá chào bán dự kiến	76
5. Phương pháp tính giá	76
6. Thời gian phân phối cổ phiếu	77
7. Đăng ký mua cổ phiếu	78
8. Phương thức thực hiện quyền	79
9. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	79
10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng	79
11. Các loại thuế có liên quan	79
12. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu	80
VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	80
VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN	80
VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN	81
1. Tổ chức tư vấn	82
2. Tổ chức kiểm toán	82
IX. PHỤ LỤC	82

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất bao gồm rủi ro lãi suất Sổ ngân hàng và rủi ro lãi suất Sổ kinh doanh. Rủi ro lãi suất Sổ ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất đối với thu nhập ròng từ lãi và giá trị kinh tế vốn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (BVB) do sự biến động bất lợi của lãi suất. Trong khi đó, rủi ro lãi suất Sổ kinh doanh là khả năng xảy ra tổn thất đối với danh mục kinh doanh của BVB do sự biến động bất lợi của lãi suất, ảnh hưởng đến giá trị danh mục.

- Đối với rủi ro lãi suất Sổ ngân hàng: tổn thất có thể xảy ra do sự chênh lệch về giá trị giữa tài sản có nhạy cảm lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm lãi suất theo từng kỳ hạn và do sự chênh lệch giữa thời lượng bình quân của tổng tài sản có và tổng tài sản nợ. Khi lãi suất thị trường biến động, tùy thuộc vào trạng thái khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và khe hở thời lượng, thu nhập ròng từ lãi và giá trị kinh tế vốn của BVB có thể sẽ bị ảnh hưởng.
- Đối với rủi ro lãi suất Sổ kinh doanh: tổn thất có thể xảy ra do sự chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá trị mua vào của danh mục kinh doanh. Khi lãi suất thị trường biến động bất lợi, tùy thuộc vào tính chất của danh mục, chênh lệch này có thể sẽ biến động và gây tổn thất cho BVB.
- Rủi ro lãi suất được BVB đánh giá, đo lường và giám sát dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh của BVB, các nhận định về diễn biến, biến động lãi suất trên thị trường luôn đảm bảo tuân thủ giới hạn rủi ro của BVB và các quyết định, định hướng của Ủy ban ALCO liên quan đến quản lý rủi ro lãi suất cũng như việc đưa ra các mức lãi suất phù hợp với hoạt động của Ngân hàng.

2. Rủi ro về tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro cơ bản đối với hầu hết các ngân hàng thương mại (NHTM) nói chung và BVB nói riêng do hoạt động cho vay vẫn là hoạt động chính tại các ngân hàng. Rủi ro này xảy ra khi khách hàng được cấp tín dụng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ theo cam kết đã ký trong hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh từ các nguyên nhân chính như:

- Từ bản thân các ngân hàng: Do chính sách và quy trình tín dụng chưa chặt chẽ, công tác quản trị rủi ro chưa hữu hiệu, việc xác định nhu cầu, thời hạn cấp tín dụng của khách hàng chưa phù hợp, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của một số cán bộ tín dụng còn chưa đáp ứng yêu cầu...
- Từ khách hàng: Do năng lực quản trị điều hành của bộ máy lãnh đạo đơn vị còn hạn chế, công nghệ sản xuất của khách hàng lỗi thời và không đủ khả năng tạo ra sản phẩm có tính cạnh tranh cao, khách hàng không có đủ tiềm lực về vốn để thực hiện phương án kinh doanh theo kế hoạch, khách hàng cố tình lừa đảo...
- Từ phía môi trường kinh doanh: Do nguyên nhân bất khả kháng (thiên tai, dịch họa...), thay đổi từ chính sách kinh tế vĩ mô và môi trường pháp lý, suy giảm đối với ngành mà khách hàng hoạt động hoặc của nền kinh tế nói chung, nguyên nhân do thông tin không cân xứng.

Trong điều kiện kinh doanh có nhiều thay đổi như hiện nay và các chủ thể kinh tế có mối quan hệ qua lại lẫn nhau, việc quản lý rủi ro tín dụng trở nên phức tạp, ngoài ra hoạt động tín dụng đóng

góp nguồn thu quan trọng trong hoạt động của BVB, từ thực tế đó yêu cầu Ngân hàng không ngừng tăng cường khả năng quản trị rủi ro, đặc biệt là rủi ro tín dụng.

3. Rủi ro về ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là khả năng xảy ra tổn thất đối với trạng thái ngoại tệ của BVB do sự biến động bất lợi của tỷ giá.

Rủi ro ngoại hối của BVB hiện nay phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, phục vụ khách hàng và hoạt động đầu tư của Sở ngân hàng. Trạng thái ngoại tệ được quản lý tập trung tại Trụ sở chính.

4. Rủi ro về thanh toán

Rủi ro thanh khoản có thể bắt nguồn từ việc BVB không thể lường trước và dự phòng đầy đủ những giảm sút về nguồn vốn, từ đó có thể dẫn tới những ảnh hưởng bất lợi đến khả năng đáp ứng của BVB đối với các nghĩa vụ thanh toán đến hạn.

Thời gian qua, bên cạnh việc tiếp tục tạo dựng uy tín đối với các khách hàng tiền gửi lớn/ truyền thống, BVB đã tích cực chú trọng gia tăng huy động vốn từ các khách hàng mới, theo đó, số dư huy động vốn tăng trưởng đều qua các năm. Đồng thời BVB tiếp tục duy trì khối lượng tài sản có tính lỏng cao nhằm đảm bảo khả năng chi trả trong các điều kiện bình thường, bất thường, tuân thủ đúng các tỷ lệ về đảm bảo an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN.

Bên cạnh đó, BVB đã xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro thanh khoản phù hợp với thông lệ, xây dựng văn bản quy định về hoạt động quản lý thanh khoản, trong đó xác định rõ các công cụ quản lý thanh khoản, trách nhiệm của từng đơn vị thực hiện, biện pháp xử lý, khắc phục trong trường hợp rủi ro thanh khoản xảy ra.

BVB luôn đảm bảo duy trì tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành về dự trữ bắt buộc, đồng thời đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ khả năng chi trả, tỷ lệ dự trữ thanh khoản, nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung hạn và dài hạn, tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi và các giới hạn về tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng

Hoạt động ngoại bảng của ngân hàng là các nghiệp vụ kinh doanh được phản ánh trên mục “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán” của ngân hàng như bảo lãnh, thư tín dụng... Rủi ro của hoạt động này phát sinh khi khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng, khi đó ngân hàng sẽ phải thay khách hàng thực hiện các nghĩa vụ đã cam kết và các nghĩa vụ này sẽ được hạch toán như các khoản tín dụng nội bảng.

Để phòng ngừa và hạn chế các rủi ro này, BVB đã ban hành quy định cụ thể đối với các nghiệp vụ như bảo lãnh, cam kết bảo lãnh, thư tín dụng..., trong đó:

- Đối với nghiệp vụ bảo lãnh: BVB đã ban hành Quy chế bảo lãnh đối với khách hàng, trong đó: Quy định rõ các điều kiện cấp bảo lãnh, quản lý, thẩm định, xét duyệt cấp bảo lãnh, thẩm quyền ký hợp đồng cấp bảo lãnh, cam kết bảo lãnh, biện pháp bảo đảm; Đồng thời, quy định về trình tự, thủ tục và thẩm quyền phê duyệt cấp bảo lãnh được thực hiện chặt chẽ như một khoản vay (áp dụng quy trình như phê duyệt cho vay).
- Đối với nghiệp vụ phát hành thư tín dụng: Quy trình, thủ tục, thẩm quyền cấp tín dụng cũng được thực hiện tương tự như đối với khoản vay. Tuy nhiên, ngoài các nội dung yêu cầu thẩm

định, đánh giá bắt buộc trong quy trình cấp tín dụng, đối với nghiệp vụ mở L/C, Bộ phận quan hệ khách hàng sẽ chuyển hồ sơ mở L/C cho Bộ phận Thanh toán quốc tế xem xét đánh giá sự phù hợp/không phù hợp về mặt thông lệ quốc tế. Trên cơ sở ý kiến của Bộ phận Thanh toán quốc tế, Bộ phận Quan hệ khách hàng lập đề xuất đảm bảo nguồn vốn thanh toán mở L/C. Tùy trường hợp cụ thể, báo cáo đề xuất của Bộ phận Quan hệ khách hàng sẽ tiếp tục được chuyển cho bộ phận quản lý rủi ro để tiến hành độc lập phân tích rà soát, đánh giá lại toàn bộ các rủi ro liên quan, xác định mức độ rủi ro tín dụng và đề xuất các biện pháp giảm thiểu rủi ro.

Ngoài ra, một phần hoặc toàn bộ các khoản mục ngoại bảng này đều có tài sản cầm cố, thế chấp (bất động sản, máy móc thiết bị, hàng hóa...) hoặc đảm bảo bằng giá trị ký quỹ với tỷ lệ tùy thuộc vào kết quả định hạng tín dụng và chính sách cấp tín dụng đối với khách hàng nhằm giảm thiểu các tổn thất do rủi ro gây ra.

6. Rủi ro luật pháp

BVB là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh có điều kiện (ngân hàng – tài chính – tiền tệ), do vậy, bên cạnh việc phải tuân thủ các quy định pháp luật chung tại Luật Doanh Nghiệp, BVB còn chịu sự điều chỉnh chặt chẽ của pháp luật chuyên ngành ngân hàng như Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Ngân hàng nhà nước... Hiện nay, Việt Nam đã và đang hội nhập sâu rộng với nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ, do vậy hệ thống pháp luật của Việt Nam đang không ngừng được xây dựng nhằm nội luật hóa các cam kết của Việt Nam tại các điều ước quốc tế nhằm hướng tới mục tiêu hoàn thiện một khung pháp lý mới chặt chẽ hơn cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) tại Việt Nam, trong đó có các ngân hàng thương mại cổ phần như BVB.

Từ năm 2015 cho đến nay, Quốc hội Việt Nam đã thông qua một số đạo luật quan trọng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho môi trường kinh doanh và hoạt động của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam, gồm: Luật số 46/2015/QH12 về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Luật số 47/2015/QH12 về Các tổ chức tín dụng (đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011; Luật số 68/2014/QH13 về Doanh nghiệp và Luật số 67/2014/QH13 về Đầu tư thay thế các luật cũ (đã có hiệu lực từ ngày 1/7/2015).

Trên thực tế, mặc dù Chính phủ, Ngân Hàng Nhà Nước Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn luật nhằm chi tiết hóa các luật liên quan tới các tổ chức tín dụng, từ đó, góp phần hoàn thiện hành lang pháp lý và giúp cơ quan có thẩm quyền quản lý chặt chẽ hoạt động của các tổ chức tín dụng và thị trường tài chính, nhưng cho đến nay, nhiều văn bản hướng dẫn luật, đặc biệt là Luật Các tổ chức tín dụng vẫn còn cần tiếp tục được hoàn thiện hoặc chờ ban hành. Việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành các chính sách, văn bản, quy định hướng dẫn luật có thể đặt ra các thách thức không nhỏ cho các tổ chức tín dụng (trong đó có BVB) vì việc chưa được hướng dẫn áp dụng đầy đủ, kịp thời, đồng bộ các văn bản pháp luật điều chỉnh có thể dẫn đến rủi ro về mặt pháp lý đối với hoạt động ngân hàng.

7. Rủi ro của đợt chào bán, của dự án sử dụng vốn từ đợt chào bán

Huy động vốn từ đợt phát hành nhằm mở rộng mạng lưới hoạt động của Ngân hàng; phát triển sản phẩm dịch vụ; phát triển nghiệp vụ đầu tư, tín dụng và tài trợ xuất nhập khẩu, giảm áp lực huy động vốn từ các nguồn khác và gia tăng khối lượng, giá trị cổ phiếu cho các cổ đông. Phần vốn chủ sở hữu bổ sung vào nguồn vốn kinh doanh của Ngân hàng; Ngân hàng thực hiện trích dự phòng rủi ro theo đúng qui định của Ngân hàng nhà nước nên rủi ro cho vay nằm trong tầm kiểm soát của Ngân hàng.

Rủi ro không thu đủ tiền của đợt chào bán: mọi đợt phát hành đều có rủi ro nhất định do không thu đủ tiền của đợt phát hành, tuy nhiên đợt phát hành lần này của BVB là phát hành cho các cổ đông hiện hữu với giá bằng 82,57% giá trị sổ sách của ngân hàng tại thời điểm 30/09/2020 vì vậy khả năng thành công của đợt phát hành là rất cao.

8. Rủi ro pha loãng

Giá giao dịch của cổ phiếu BVB sẽ bị pha loãng và được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ phát hành và giá phát hành tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần (EPS) tại thời điểm 30/9/2020:

$$EPS = \frac{\text{Lợi nhuận thu được trong năm}}{\text{Số lượng cổ phần đang lưu hành bình quân trong kỳ}}$$

$$EPS = \frac{109.719.000.000}{317.100.000} = 346 \text{ đ}/\text{cổ phần}$$

Giá trị sổ sách 1 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) tại thời điểm 30/09/2020:

$$\text{Giá trị sổ sách 1 cổ phần} = \frac{\text{Nợ và chi phí, nợ kinh phí và các khoản khác}}{\text{Số cổ phần đang lưu hành}}$$

$$\text{Giá trị sổ sách 1 cổ phần} = \frac{3.840.310.000.000}{317.100.000} = 12.110 \text{ đ}/\text{ng}$$

Tuy nhiên, rủi ro từ việc cổ phiếu bị pha loãng sẽ được hạn chế nếu như BVB sử dụng tối ưu nguồn vốn huy động và duy trì tốt hoạt động sau đợt phát hành.

Tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, giá thị trường của Ngân hàng Bản Việt được điều chỉnh theo công thức như sau:

$$\text{Giá thị trường (điều chỉnh)} = \frac{PR_{(t-1)} + l \times PR}{1 + l}$$

Nguồn: Website UBCKNN

Trong đó:

- $PR_{(t-1)}$ là giá giao dịch của Ngân hàng ngày trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền.
- PR là giá cổ phiếu sẽ bán cho cổ đông hiện hữu trong đợt phát hành thêm.
- l là tỷ lệ vốn tăng.

Ví dụ:

- Giá giao dịch ngày trước ngày chốt danh sách: 12.000 đồng/cổ phiếu.
- Giá cổ phiếu phát hành thêm: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Tỷ lệ vốn tăng: 11,11%.

$$\text{Giá trị ròng (điều chỉnh)} = \frac{12.000 + 0,11 \times 10.000}{1 + 0,11} = 11.801 \text{ đ/ng/c phiếu}$$

Như vậy, giá điều chỉnh tại ngày chốt danh sách thực hiện quyền là 11.800 đồng/cổ phiếu.

9. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro trình bày ở trên, BVB còn có thể phải chịu các rủi ro bất khả kháng như động đất, thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn, chiến tranh, dịch bệnh, khủng bố... nếu xảy ra sẽ ít nhiều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của BVB.

II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH VỀ NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- | | |
|------------------------|-------------------------------------|
| • Ông Lê Anh Tài | Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| • Ông Ngô Quang Trung | Chức vụ: Tổng giám đốc |
| • Ông Lý Công Nha | Chức vụ: Kế toán trưởng |
| • Bà Phan Thị Hồng Lan | Chức vụ: Trưởng ban kiểm soát |

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này.

2. Tổ chức tư vấn

Đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hải Chức vụ: Tổng Giám đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán do Công ty Chứng khoán Bản Việt tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Ngân hàng Bản Việt. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Ngân hàng TMCP Bản Việt cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM

1. Các khái niệm

- "Ngân hàng": là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
- "Nợ quá hạn": là khoản nợ mà một phần hoặc toàn bộ nợ gốc và/hoặc lãi đã quá hạn.
- "Nợ nhóm 1": hay còn gọi là Nợ đủ tiêu chuẩn, bao gồm các khoản nợ trong hạn hoặc các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày mà tổ chức tín dụng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng hạn.
- "Nợ nhóm 2": hay còn gọi là Nợ cần chú ý, bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày.
 - Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
- "Nợ nhóm 3": hay còn gọi là Nợ dưới tiêu chuẩn, bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày.
 - Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả lần đầu phân vào nhóm 2.

BẢN CÁO BẠCH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.
- “Nợ nhóm 4”: hay còn gọi là Nợ nghi ngờ, bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày.
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu.
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần 2.
- “Nợ nhóm 5”: hay còn gọi là Nợ có khả năng mất vốn, bao gồm:
 - Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
 - Các khoản nợ khoanh chờ xử lý;
 - Các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần hai quá hạn theo thời hạn trả nợ lần thứ hai.
 - Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.

2. Các từ hoặc nhóm từ viết tắt

● UBCKNN	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
● SKHĐT	Sở kế hoạch Đầu tư TP.HCM
● NGÂN HÀNG, BVB	Ngân hàng TMCP Bản Việt
● ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
● HĐQT	Hội đồng Quản trị
● BGD	Ban giám đốc
● BKS	Ban Kiểm soát
● CBCNV	Cán bộ công nhân viên
● HĐKD	Hoạt động kinh doanh
● Điều lệ	Điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt
● Tổ chức phát hành	Ngân hàng TMCP Bản Việt
● Tổ chức tư vấn, VCSC	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt
● NHNN	Ngân hàng Nhà nước
● NHTMCP	Ngân hàng thương mại cổ phần.
● TCTD	Tổ chức tín dụng
● HĐTD	Hội đồng tín dụng
● TKTS	Tổng kết tài sản.
● CNTT	Công nghệ thông tin.

- ĐVT Đơn vị tính
- PGD Phòng giao dịch
- CN Chi nhánh.
- HS Hội sở
- TSN Tài sản nợ
- TSC Tài sản có

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Giới thiệu về Ngân hàng

- Tên đầy đủ: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT
- Tên tiếng Anh: VIET CAPITAL COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
- Tên viết tắt tiếng Anh: VIET CAPITAL BANK
- Tên viết tắt: NGÂN HÀNG BÀN VIỆT
- Biểu tượng của Công ty:



- Trụ sở: 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP. HCM
- Điện thoại: (84-8) 62 679 679
- Fax: (84-8) 6263 8668
- Website: www.vietcapitalbank.com.vn
- Email: BVB247@vietcapitalbank.com.vn
- Giấy CNĐKKD: 0301378892 thay đổi lần thứ 27 ngày 25/04/2019
- Vốn điều lệ: 3.171.000.000.000 (Ba nghìn một trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn)
- Mã số thuế: 0301378892
- Tài khoản tiền gửi: 119989 tại Sở Giao Dịch Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam

2. Các lĩnh vực hoạt động của BVB

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn; hoạt động bao thanh toán; bảo lãnh ngân hàng;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;

- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được NHNN cho phép;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Phát hành thẻ tín dụng, thẻ ngân hàng;
- Mua, bán trái phiếu Chính phủ; mua bán trái phiếu doanh nghiệp với mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch và mục đích đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của NHNN;
- Ủy thác, nhận ủy thác cho vay;
- Đại lý bảo hiểm;
- Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư theo quy định của pháp luật có liên quan;
- Cung cấp dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- Dịch vụ môi giới tiền tệ;
- Góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng khác và của doanh nghiệp;
- Hoạt động mua nợ;
- Cấp tín dụng dưới hình thức bao thanh toán trong nước;
- Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước:
- ✓ Cung ứng phương tiện thanh toán;
- ✓ Thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- Mở tài khoản:
- ✓ Mở tài khoản tại Ngân hàng nhà nước.
- ✓ Mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
- Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;

- Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định.

3. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (dưới đây được gọi là Ngân hàng Bản Việt), tiền thân là Ngân hàng thương mại cổ phần Gia Định, được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 0025/NH-GP ngày 22/08/1992 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp và giấy phép số 576/GP-UB ngày 08/10/1992 do Ủy Ban Nhân Dân TP HCM cấp.

- **Năm 1994 - 2005: Giai đoạn vượt qua khó khăn, củng cố**
 - ✓ BVB từng bước vượt qua khó khăn, dần ổn định và phát triển trong giai đoạn từ 1994-2005.
 - ✓ Năng lực tài chính ngày càng được nâng cao với mức vốn điều lệ tăng lên 80 tỷ đồng.
 - ✓ Mạng lưới: 05 điểm giao dịch (01 Trụ sở chính, 02 Chi nhánh, 02 Phòng giao dịch).
- **Năm 2006: Bắt đầu phát triển**
 - ✓ Tăng vốn điều lệ lên 210 tỷ đồng.
 - ✓ Mạng lưới: 06 điểm giao dịch (01 Trụ sở chính, 02 Chi nhánh, 03 Phòng giao dịch).
 - ✓ Khánh thành trụ sở chính tại 135 Phan Đăng Lưu, Q. Phú Nhuận, TP.HCM.
 - ✓ Được xếp hạng 19/29 Ngân hàng thương mại trên cả nước về mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin do Hội Tin học Việt Nam bầu chọn.
- **Năm 2007: Tiếp tục phát triển có định hướng.**
 - ✓ Tăng vốn điều lệ lên 444,623 tỷ đồng.
 - ✓ Mạng lưới: 11 điểm giao dịch (01 Trụ sở chính, 05 Chi nhánh, 05 Phòng giao dịch).
 - ✓ Ký kết Thỏa thuận đầu tư và hợp tác chiến lược với Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), theo đó Vietcombank luôn duy trì tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần 30% và trở thành cổ đông chiến lược duy nhất của Ngân hàng Bản Việt, cùng những cam kết hỗ trợ toàn diện nhằm đưa Ngân hàng Bản Việt trở thành ngân hàng thương mại có khả năng cạnh tranh cao tại Việt Nam.
 - ✓ Mở rộng mạng lưới hoạt động tại các thành phố lớn của các khu vực Miền Bắc, Miền Nam, Miền Tây và Tây Nguyên.
 - ✓ Được Hiệp hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, Liên minh các HTX Việt Nam, Hội Khoa học Đông Nam Á phối hợp với mặt trận tổ quốc Việt Nam trao tặng “Cúp vàng thương hiệu và nhãn hiệu” lần 2 năm 2007.
 - ✓ Được Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam tặng giấy khen năm 2007.
 - ✓ Được Viện quản lý tri thức và công nghệ, Trung tâm nghiên cứu Châu Á Thái Bình Dương, Tòa soạn thông tin QCA Thương mại chứng nhận danh hiệu doanh nghiệp Việt Nam uy tín, chất lượng 2007.

• **Năm 2008 -2009: Duy trì tăng trưởng ổn định**

- ✓ Ngày 14/2/2008, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 444,623 tỷ đồng lên 500 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 059036 ngày 14/2/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước số 218/UBCK-GCN ngày 20/11/2007 và Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 1201/NHNN-HCM02 ngày 9/8/2007.
- ✓ Ngày 18/12/2008, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 500 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 059036 ngày 30/12/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận chấp thuận của Ủy ban chứng khoán Nhà nước số 352/UBCK-GCN ngày 07/11/2008 và Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số 1774/NHNN-HCM02 ngày 06/10/2008.
- ✓ Mạng lưới hoạt động ngày càng mở rộng từ 05 điểm giao dịch năm 2005 (01 Trụ sở, 02 Chi nhánh, 02 Phòng giao dịch) lên 28 điểm giao dịch năm 2009 (01 Trụ sở, 07 Chi nhánh, 20 Phòng giao dịch).
- ✓ Các cổ đông lớn của BVB là các ngân hàng thương mại có uy tín. Ngày 18/09/2007 BVB ký kết thỏa thuận hợp tác với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, đánh dấu bước ngoặt mới cho sự phát triển có định hướng của BVB. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam trở thành cổ đông chiến lược đã hỗ trợ tích cực về mọi mặt trong hoạt động của BVB: năng lực tài chính, quản trị điều hành, công nghệ thông tin,...

• **Năm 2010: Ổn định nhân sự và phát huy các thế mạnh**

- ✓ Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và quy định của Chính phủ, BVB đã hoàn thành mức vốn điều lệ 2.000 tỷ đồng vào tháng 11/2010 với sự tham gia góp vốn của các cổ đông mới.
- ✓ Đồng thời, trong năm 2010 Hội đồng quản trị BVB đã bổ nhiệm Tổng Giám đốc để ổn định hoạt động, và bầu bổ sung 02 thành viên HĐQT tiếp tục duy trì, tăng cường năng lực quản trị ngân hàng trong tình hình phát triển mới. Trên cơ sở đó, BVB cũng đã thay đổi chức danh Chủ tịch HĐQT để thực hiện bước chuyển mình trong thời gian tới.
- ✓ Nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh với các tổ chức tài chính khác thông qua việc phát triển các sản phẩm tiết kiệm, cho vay, BVB cũng không ngừng thay đổi diện mạo tại các điểm giao dịch trên toàn quốc. BVB đã chuyển đổi thành công Trụ sở chính về Trung tâm Q.1, tiến hành mua bất động sản tại Trung tâm TP Buôn Ma Thuột để chuyển địa điểm trụ sở Chi nhánh Buôn Ma Thuột, chuyển địa điểm trụ sở chi nhánh Bạch Đằng, chi nhánh Sài Gòn. Đồng thời sửa chữa và đưa vào hoạt động cho các Phòng giao dịch có vị trí thuận lợi. Kết quả thu được là các đơn vị không ngừng gia tăng hoạt động và hoàn thành tốt các chỉ tiêu được giao.

• **Năm 2011: Hoàn thành các bước phát triển cơ bản, nâng cao năng lực cạnh tranh**

- ✓ Hoàn tất kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 2.000 tỷ đồng lên 3.000 tỷ đồng trong Quý 3, và sẽ tiếp tục tăng vốn lên theo quy định của NHNN. Chú trọng công tác đầu tư, phát triển mạng lưới, phấn đấu tăng thêm 25-30 điểm giao dịch mới tại các thị trường tiềm năng trong cả nước, nâng tổng số điểm giao dịch lên 60 điểm.

BẢN CÁO BẠCH

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

- ✓ Bên cạnh đó, từng bước chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, chú trọng đến công tác phòng ngừa và quản lý rủi ro. Phát triển đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày một tốt hơn các nhu cầu và lợi ích của khách hàng, phấn đấu trở thành “Ngân hàng tin cậy cho kế hoạch tài chính của khách hàng”, và là một điểm đầu tư hấp dẫn cho quý cổ đông, đối tác. Xây dựng một đội ngũ lãnh đạo ngân hàng với đầy đủ phẩm chất đạo đức và trí tuệ, để chuẩn bị các bước phát triển mới trong tương lai.
- ✓ Nâng cao công tác phát triển nguồn nhân lực, đào tạo lại và đào tạo chuyên sâu cho toàn thể CBNV, đáp ứng yêu cầu phát triển mạng lưới trong năm tới nói riêng và yêu cầu phát triển và hội nhập sâu vào kinh tế thế giới. Xác định rõ mục tiêu chiến lược trong năm 2011, xây dựng các giải pháp, chuẩn bị các bước đi an toàn, vững chắc, thương hiệu BVB sẽ được nâng lên một tầm cao mới, bảo vệ và gia tăng lợi ích cho quý cổ đông, đối tác và khách hàng. Đồng thời góp phần cho sự phát triển kinh tế của đất nước.
- **Năm 2012 - 2013**
 - ✓ Giai đoạn bước ngoặt của Ngân hàng với việc đổi tên gọi từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt – Viet Capital Bank.
 - ✓ Vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng.
 - ✓ Mạng lưới hoạt động tiếp tục phát triển mạnh với 39 điểm giao dịch gồm: 01 Trụ sở chính, 17 Chi nhánh, 20 Phòng giao dịch và 01 Quỹ tiết kiệm.
 - ✓ Tổng số nhân viên là 923 nhân sự.
 - ✓ 2013 là năm đánh dấu những bước phát triển mạnh mẽ của BVB. Điển hình như sự vận hành thành công của hệ thống Core Banking mang đến nhiều tính năng ưu việt cho hệ điều hành quản trị và tăng cường năng lực cạnh tranh trong thời đại công nghệ, ngân hàng trực tuyến mở rộng với dự án Mobile Banking; sự gia nhập liên minh Thẻ quốc tế Visa, MasterCard,...
 - ✓ Tiêu biểu: Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam và Top 200 Doanh nghiệp tư nhân lớn nhất Việt Nam do Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp cùng Báo VietNamNet bình chọn.
- **Năm 2014 - 2015**
 - ✓ Mạng lưới hoạt động tiếp tục được mở rộng và tập trung nâng cấp toàn hệ thống với 09 Chi nhánh, Phòng giao dịch di dời và chuẩn hóa kiến trúc, 02 Chi nhánh, Phòng giao dịch thay đổi tên gọi.
 - ✓ Tổng số nhân viên nâng lên 1.221 nhân sự tính đến thời điểm cuối năm 2015
 - ✓ Ngân hàng tập trung đẩy mạnh các hoạt động về quản trị hệ thống, tổ chức đội ngũ nhân sự mới. Song song đó, Ngân hàng cũng đầu tư sâu vào Công nghệ Thông tin và đẩy mạnh công tác quản trị rủi ro và kiểm soát tuân thủ.
 - ✓ Tiêu biểu:
 - Ra mắt ứng dụng Viet Capital Mobile Banking.
 - Ký thoả thuận hợp tác phát triển giải pháp Phòng chống rửa tiền cùng Công ty Cổ phần Komtek và FircoSoft.

2016 - 2018

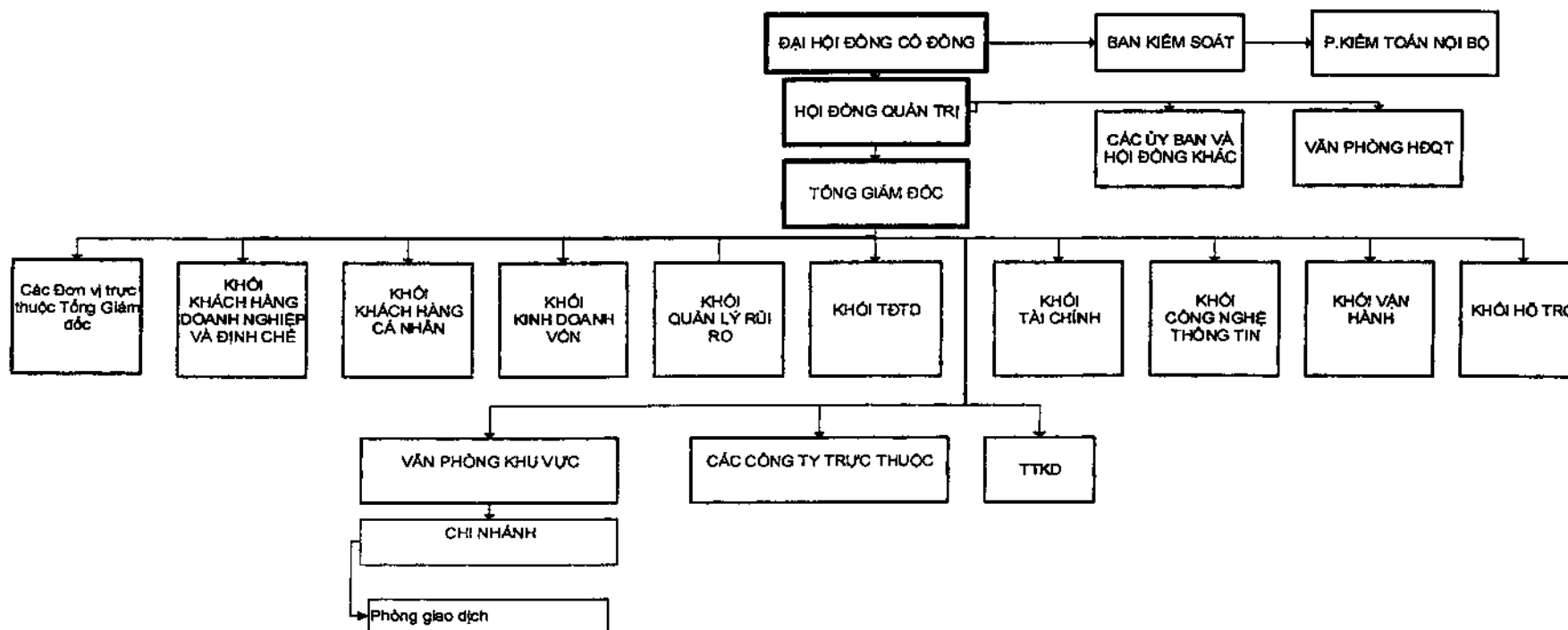
Triển khai chiến lược hoạt động giai đoạn 2016 – 2020, trở thành Ngân hàng bán lẻ đa năng, hiện đại hướng đến khách hàng Cá nhân và khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ

- Vốn điều lệ: 3.000 tỷ đồng
- Hợp tác với tổ chức thẻ tín dụng quốc tế Visa, ra mắt thẻ Visa Bản Việt công nghệ 3D
- Hợp tác cùng KPMG thực hiện hệ thống Phê duyệt và Khởi tạo tín dụng (LOS)
- Là một trong 10 ngân hàng đầu tiên đạt chứng chỉ quốc tế về bảo mật thẻ PCI- DSS (Payment Card Industry Data Security Standard)
- Xây dựng mới Ngân hàng số: Mobile Banking và Internet Banking KHCN và KHDN, Tích hợp Smart OTP, mở tài khoản online
- Mở rộng hệ sinh thái với các đối tác Fintech: Zalo Pay, AirPay, GrabPay by Moca, ...
- Hợp tác bảo hiểm phi nhân thọ cùng Bảo hiểm Bảo Long và bảo hiểm nhân thọ cùng AIA Việt Nam
- Phát triển nhanh hệ thống mạng lưới: 70 điểm giao dịch bao gồm 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh, 44 phòng giao dịch (Tính đến cuối năm 2018)

2019 – 2020: Tiến nhanh trên lộ trình số hóa

- Vốn điều lệ: 3.171 tỷ đồng
- Hợp tác với tổ chức phát hành thẻ quốc tế JCB ra mắt bộ 3 thẻ tín dụng JCB Bản Việt và tiếp tục ra mắt thẻ tín dụng Visa Corporate Bản Việt dành cho khách hàng doanh nghiệp
- Tiếp tục mở rộng hợp tác với các đối tác Fintech: Momo, ZaloPay, Moca, QR Pay, AirPay, thu hộ Payoo
- Là ngân hàng tiên phong trong việc triển khai mở tài khoản thanh toán bằng thiết bị di động eKYC
- Trở thành đối tác chiến lược cung cấp nền tảng cho ngân hàng số Timo Plus
- Ngân hàng thứ 12 được triển khai sớm tỷ lệ an toàn vốn Basel II
- Chính thức lên sàn chứng khoán UPCoM (mã chứng khoán: BVB) vào tháng 09/2020
- Chính thức sạch nợ xấu tại VAMC
- **Hệ thống mạng lưới: 87 điểm giao dịch bao gồm 1 trụ sở chính, 30 chi nhánh, 56 phòng giao dịch.**

4. Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty



Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

5. Cơ cấu bộ máy quản lý của công ty

5.1. Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả các cổ đông, là cơ quan quyết định cao nhất của BVB. Đại hội đồng cổ đông họp định kỳ mỗi năm 01 lần, quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ BVB.

5.2. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản trị hoạt động của BVB. Các thành viên HĐQT do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên HĐQT có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu HĐQT là Chủ tịch HĐQT. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của Chủ tịch và các thành viên HĐQT thực hiện theo quy định của pháp luật, Điều lệ BVB và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT trong từng thời kỳ. Hiện tại HĐQT của BVB có 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên HĐQT độc lập.

5.3. Văn phòng HĐQT

Là bộ phận giúp việc cho HĐQT, được HĐQT quyết định thành lập. Văn phòng HĐQT có nhiệm vụ tư vấn, tham mưu, giúp việc cho HĐQT thực hiện hoạt động quản trị BVB, là cầu nối truyền tải thông tin giữa HĐQT và Ban điều hành; giữa HĐQT và cổ đông và ngược lại. Chức năng, nhiệm vụ cụ thể của Văn phòng HĐQT được HĐQT quy định trong quy chế hoạt động.

5.4. Ban Kiểm soát

Là cơ quan kiểm soát mọi hoạt động của BVB. Các thành viên Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu và miễn nhiệm. Thành viên BKS có nhiệm kỳ 05 năm. Đứng đầu Ban kiểm soát là Trưởng Ban kiểm soát. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Trưởng Ban kiểm soát và các thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát BVB trong từng thời kỳ. Hiện tại, BKS của BVB có 03 thành viên, trong đó có 02 thành viên chuyên trách.

5.5. Phòng kiểm toán nội bộ

Được thành lập theo quyết định của HĐQT trực thuộc Ban kiểm soát, thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo Quy chế hoạt động Kiểm toán nội bộ BVB.

5.6. Ủy ban ALCO, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý rủi ro và các Ủy ban và Hội đồng khác
Do HĐQT thành lập, được tổ chức và hoạt động theo Quy chế do HĐQT ban hành.

5.7. Ban Điều hành

Tổng Giám đốc là người đứng đầu Ban điều hành, điều hành mọi hoạt động kinh doanh của BVB; giúp việc cho Tổng Giám đốc có các Phó Tổng Giám đốc, các Giám đốc Khối và Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHCĐ và HĐQT về thực hiện công việc được giao. Chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của Tổng Giám đốc tuân thủ theo Điều lệ và quy định của BVB.

5.8. Các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và/hoặc các thành viên khác do HĐQT quy định
Có trách nhiệm điều hành, tổ chức thực hiện các chức năng nhiệm vụ của Đơn vị nghiệp vụ được phân công phụ trách và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và HĐQT về mọi mặt hoạt động của Đơn vị nghiệp vụ (Khối) được Tổng Giám đốc phân công phụ trách. Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc của BVB gồm có 04 thành viên.

5.9. Các Đơn vị nghiệp vụ BVB

Các Đơn vị nghiệp vụ được tổ chức, bố trí theo từng Khối do Phó Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc Khối phụ trách. Một số Đơn vị nghiệp vụ có thể do Tổng Giám đốc trực tiếp phụ trách. Đứng đầu Đơn vị nghiệp vụ thuộc Khối là Giám đốc.

5.9.1. Cơ cấu tổ chức tại Trụ sở chính

- a. Khối Khách hàng Doanh nghiệp và Định chế
- b. Khối Khách hàng Cá nhân
- c. Khối Quản lý Rủi ro
- d. Khối Thẩm định Tín dụng
- e. Khối Tài chính
- f. Khối Công nghệ Thông tin
- g. Khối Vận hành
- h. Khối Hỗ trợ
- i. Trung tâm Kinh doanh

Cụ thể:

- Khối Khách hàng doanh nghiệp và định chế
 - ✓ Phòng Quan hệ khách hàng 1
 - ✓ Phòng Khách hàng Định chế tài chính
 - ✓ Phòng Phát triển kinh doanh.
- Khối Kinh doanh vốn
 - ✓ Phòng Nguồn vốn
 - ✓ Phòng Kinh doanh ngoại tệ
 - ✓ Phòng Kinh doanh giấy tờ có giá
- Khối Khách hàng cá nhân
 - ✓ Phòng Phát triển sản phẩm.
 - ✓ Trung tâm dịch vụ khách hàng
 - ✓ Trung tâm thẻ
 - ✓ Phòng Bán hàng
- Khối Quản lý rủi ro
 - ✓ Phòng Quản lý rủi ro
 - ✓ Phòng Pháp chế và Tuân thủ
 - ✓ Phòng Xử lý nợ

- Khối Tài chính
 - ✓ Phòng Kế toán
 - ✓ Phòng Tài chính
- Khối Thẩm định tín dụng
 - ✓ Phòng Thẩm định tín dụng 1
 - ✓ Phòng Thẩm định tín dụng 2
- Khối Công nghệ thông tin
 - ✓ Phòng Hạ tầng
 - ✓ Phòng Phát triển ứng dụng và báo cáo
 - ✓ Phòng Quản lý dự án và bảo mật Công nghệ thông tin
 - ✓ Phòng Hỗ trợ
- Khối Vận hành
 - ✓ Phòng Quản lý tín dụng
 - ✓ Phòng Tác nghiệp kinh doanh vốn
 - ✓ Phòng Thanh toán
 - ✓ Phòng Ngân quỹ
- Khối Hỗ trợ
 - ✓ Phòng Nhân sự
 - ✓ Phòng Mua hàng
 - ✓ Trung tâm đào tạo
 - ✓ Phòng Hành chính quản trị
 - ✓ Phòng Thương hiệu và Quan hệ công chúng
- Đơn vị thuộc Tổng giám đốc

5.9.2. Văn phòng khu vực

5.9.3. Chi nhánh

- a. Phòng Quan hệ Khách hàng Cá nhân.
- b. Phòng Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp.
- c. Phòng Quan hệ Khách hàng Doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- d. Phòng Dịch vụ Khách hàng.
- e. Phòng Hành chính Ngân quỹ.
- f. Phòng Giao dịch đặc thù.

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
14	PGD Hậu Giang	671 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Tp.HCM	(084-028) 6261 6042
15	PGD Phú Mỹ Hưng	396A Nguyễn Thị Thập, Phường Tân Quy, Quận 7, Tp.HCM	(084-028) 3771 3212
Thủ đô Hà Nội			
16	Chi nhánh Hà Nội	109 Xã Đàn, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội	(084-024) 3883 9696
17	PGD Đống Đa	20 Võ Văn Dũng, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội	(084-024) 3573 8204
18	PGD Hai Bà Trưng	382-384 Trần Khát Chân, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội	(084-024) 3623 0716
19	PGD Hoàn Kiếm	69 Phố Trần Xuân Soạn, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội	(084-024) 3936 7595
20	PGD Ba Đình	16 Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Tp.Hà Nội	(084-024) 3554 3869
21	Chi nhánh Thăng Long	375-377 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội	(084-024) 3753 7788
22	PGD Cầu Giấy	Số 9 Lô 2B Khu đô thị Trung Yên, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội (139 Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội)	(084-024) 3754 9828
23	PGD Mỹ Đình	Quận Cầu Giấy, Tp.Hà Nội (Dự kiến khai trương tháng 1/2021)	
24	Chi nhánh Thủ Đô	23G-23H Hai Bà Trưng, Phường Tràng Tiển, Quận Hoàn Kiếm, Tp.Hà Nội (Dự kiến khai trương tháng 11/2020)	
Thành phố Cần Thơ			
25	Chi nhánh Cần Thơ	135H-135Y Trần Hưng Đạo, Phường An Phú, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	(084-0292) 3733 740
26	PGD Ninh Kiều	307 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ	(084-0292) 3627 299
27	PGD Thới Lai	Áp Thới Thuận A, Thị trấn Thới Lai, Huyện Thới Lai, Tp.Cần Thơ	(084-0292) 3532 537
28	PGD Cờ Đỏ	Áp Thới Thuận, Thị trấn Cờ Đỏ, Huyện Cờ Đỏ, Tp.Cần Thơ	(084-0292) 3777 666
Thành phố Đà Nẵng			
29	Chi nhánh Đà Nẵng	267-269 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng	(084-0236) 3584 603
30	PGD Hải Châu	425 Trưng Nữ Vương, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng	(084-0236) 3659 076

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
31	PGD Chi Lăng	89 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng	(084-0236) 3654 589
32	PGD Thanh Khê	137 Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng	(084-0236) 3668 871
Tỉnh An Giang			
33	Chi nhánh An Giang	1219 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Bình, Tp.Long Xuyên, Tỉnh An Giang	(084-0296) 3727 357
34	PGD Phú Tân	248 Tôn Đức Thắng, Ấp Trung 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Phú Tân, Tỉnh An Giang	(084-0296) 3588 699
35	PGD Thoại Sơn	350 Nguyễn Huệ, Ấp Bắc Sơn, Thị trấn Núi Sập, Huyện Thoại Sơn, Tỉnh An Giang	(084-0296) 3879 222
36	PGD Châu Đốc	06 Phan Văn Vàng, Phường Châu Phú A, Tp.Châu Đốc, Tỉnh An Giang (Dự kiến khai trương tháng 11/2020)	
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			
37	Chi nhánh Vũng Tàu	20G2 Nguyễn Thái Học, Phường 7, Tp.Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	(084-0254) 3616 555
38	PGD Châu Đức	324 Lê Hồng Phong, Thị trấn Ngãi Giao, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	(084-0254) 3882 456
39	PGD Bà Rịa	03 Nguyễn Thanh Đăng, Phường Phước Hiệp, Tp.Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	(084-0254) 3627 999
40	PGD Tân Thành	Thị trấn Tân Thành, Huyện Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Dự kiến khai trương tháng 11/2020)	
Tỉnh Bình Dương			
41	Chi nhánh Bình Dương	316 Đại Lộ Bình Dương, Phường Phú Hòa, Tp.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	(084-0274) 3856 341
42	PGD Sứ Sao	1491 Khu phố 4, Phường Hiệp An, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương	(084-0274) 3556 056
43	PGD Dĩ An	86 Nguyễn An Ninh, Khu phố Nhị Đồng 2, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	(084-0274) 3739 712
44	PGD Tân Uyên	Đường ĐT 747B, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	(084-0274) 3877 779
Tỉnh Bình Thuận			
45	Chi nhánh Bình Thuận	252 Tôn Đức Thắng, Phường Phú Thủy, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	(084-0252) 3939 139

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
46	PGD Phan Thiết	487 Trần Hưng Đạo, Phường Lạc Đạo, Tp.Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	(084-0252) 3636 068
Tỉnh Cà Mau			
47	Chi nhánh Cà Mau	66A Trần Hưng Đạo, Phường 5, Tp.Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	(084-0290) 3737 373
48	PGD Đầm Dơi	105 Đường 19/5, Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau	(084-0290) 3983 986
Tỉnh Đắk Lắk			
49	Chi nhánh Đắk Lắk	48 Phan Bội Châu, Phường Thắng Lợi, Tp.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	(084-0262) 6252 888
50	PGD Buôn Hồ	487 Hùng Vương-Phường An Lạc-Thị xã Buôn Hồ-Tp.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	(084-0262) 6272 345
51	PGD Krông Pắc	370 Giải Phóng, Thị trấn Phước An, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk	(084-0262) 3836 839
52	PGD Lắk	212 Nguyễn Tất Thành, Thị trấn Liên Sơn, Huyện Lắk, Tỉnh Đắk Lắk	(084-0262) 3843 333
Tỉnh Đồng Nai			
53	Chi nhánh Đồng Nai	35-36-37 Đồng Khởi, Phường Tam Hòa, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	(084-0251) 6262 666
54	PGD Trảng Bom	2528 Quốc lộ 1A, Ấp Thanh Hóa, Xã Hồ Nai 3, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai	(084-0251) 3869 797
55	PGD Biên Hòa	378 (Số mới 1503) Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 5, Phường Tân Tiến, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	(084-0251) 2814 196
56	PGD Long Khánh	473A, Tổ 1, Khu phố 4, Phường Xuân Thanh, Tp.Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	(084-0251) 2814 247
Tỉnh Long An			
57	Chi nhánh Long An	16 Trà Quý Bình, Phường 2, Tp.Tân An, Tỉnh Long An	(084-0272) 3525 512
58	PGD Kiến Tường	01 Trần Hưng Đạo, Khu phố 1, Phường 1, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An	(084-0272) 3951 111
59	PGD Bến Lức	108 Nguyễn Hữu Thọ, Khu phố 3, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	(084-0272) 3635 868
60	PGD Đức Hòa	136 Tỉnh Lộ 10, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An (Dự kiến khai trương tháng 11/2020)	
Tỉnh Khánh Hòa			

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
61	Chi nhánh Nha Trang	14 Ngô Gia Tự, Phường Phước Tiến, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	(084-0258) 3816 888
62	PGD Vĩnh Hải	423 Đường 02/04, Phường Vĩnh Hải, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	(084-0258) 3544 779
63	PGD Bình Tân	27/24 Đường 7B, Phường Phước Long, Tp.Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa (Dự kiến khai trương cuối tháng 10/2020)	
64	PGD Cam Ranh	409 Đường 3 Tháng 4, Phường Cam Linh, Tp.Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa (Dự kiến khai trương tháng 11/2020)	
Tỉnh Tây Ninh			
65	Chi nhánh Tây Ninh	392-394 Đường 30/4, KP1, Phường 3, Tp.Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh	(084-0276) 3818 883
66	PGD Tân Biên	95 Nguyễn Văn Linh, Khu phố 3, Thị trấn Tân Biên, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh	(084-0276) 3816 818
67	PGD Trảng Bàng	16-17 Quốc lộ 22, Khu phố Lộc An, Phường Trảng Bàng, Thị xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	(084-0276) 3888 388
68	PGD Hòa Thành	142 Hùng Vương, Thị trấn Hòa Thành, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	(084-0276) 3775 777
Tỉnh Tiền Giang			
69	Chi nhánh Tiền Giang	143 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 4, Tp.Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang	(084-0273) 3979 333
70	PGD Gò Công	19 Nguyễn Huệ, Khu phố 1, Phường 1, Thị xã Gò Công, Tỉnh Tiền Giang	(084-0273) 3512 979
71	PGD Cai Lậy	13 Đường tỉnh 868, Khu phố 1, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang	(084-0273) 3919 587
Tỉnh Kiên Giang			
72	Chi nhánh Kiên Giang	169 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, Tp.Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	(084-0297) 6269 666
73	PGD Phú Quốc	285 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang (Dự kiến khai trương tháng 11/2020)	
74	PGD Hà Tiên	Thị xã Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang (Dự kiến khai trương tháng 12/2020)	
Thành phố Hải Phòng			
75	Chi nhánh Hải Phòng	326-328 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân, Tp.Hải Phòng	(084-0225) 3662 266

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Điện thoại
76	PGD Hồng Bàng	169 Bạch Đằng, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng, Tp.Hải Phòng	(084-0225) 3525 995
77	PGD Ngô Quyền	Quận Ngô Quyền, Tp.Hải Phòng (Dự kiến khai trương tháng 1/2021)	
78	PGD Hải An	Quận Hải An, Tp.Hải Phòng (Dự kiến khai trương tháng 1/2021)	
Tỉnh Quảng Ninh			
79	Chi nhánh Quảng Ninh	20 Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Tp.Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	(084-0203) 3656 569
Tỉnh Bắc Ninh			
80	Chi nhánh Bắc Ninh	10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiễn An, Tp.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	(084-0222) 3893 338
Tỉnh Gia Lai			
81	Chi nhánh Gia Lai	69A-71A-71 Đinh Tiên Hoàng, Phường Diên Hồng, Tp.Pleiku, Tỉnh Gia Lai	(084-0269) 3858 888
Tỉnh Sóc Trăng			
82	Chi nhánh Sóc Trăng	30A, Trần Hưng Đạo, Khóm 1, Phường 2, Tp.Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng	(084-0299) 3818 819
Tỉnh Nghệ An			
83	Chi nhánh Nghệ An	Căn hộ liền kề số 14, Tòa nhà số 02, Đường Trần Phú, Phường Hồng Sơn, Tp.Vinh, Tỉnh Nghệ An	(084-0238) 3529 999
Tỉnh Thanh Hóa			
84	Chi nhánh Thanh Hóa	27-29 Lê Lợi, Phường Lam Sơn, Tp.Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	(084-0237) 3966 668
Chi nhánh Đồng Tháp			
85	Chi nhánh Đồng Tháp	228-230-232 Nguyễn Huệ, Phường 2, Tp.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp (Dự kiến khai trương cuối tháng 10/2020)	
Chi nhánh Lâm Đồng			
86	Chi nhánh Lâm Đồng	Khu phố 2, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng (Dự kiến khai trương tháng 12/2020)	
Chi nhánh Bình Định			
87	Chi nhánh Bình Định	02 Trường Chinh, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (Dự kiến khai trương tháng 12/2020)	

6. Danh sách cổ đông

6.1. Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5%

Bảng 2: Danh sách cổ đông nắm giữ trên 5% tại 16/11/2020

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Đầu Tư Khu Đô Thị Mới Sài Gòn	77 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP.HCM	40.866.775	12.888%
	Tổng cộng		40.866.775	12.888%

Nguồn: Ngân hàng Bàn Việt

6.2. Cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Không có

6.3. Cơ cấu cổ đông

Bảng 3: Cơ cấu cổ đông của BVB tại 16/11/2020

ĐVT: đồng, %

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
1	Nhà nước	0-	0	0	0
2	Trong Ngân hàng				
	- HDQT, BTGD, BKS	7	49.322.035	493.220.350.000	15,55
	- CBCNV	58	54.270.403	542.704.030.000	17,11
3	Ngoài Ngân hàng				
	- Pháp nhân	16	63.426.016	634.260.160.000	20,00
	- Đoàn thể	1	763	7.630.000	0,00
	- Thẻ nhân	3.482	150.080.783	1.500.807.830.000	47,34
	Tổng cộng	3.564	317.100.000	3.171.000.000.000	100
STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
1	Cổ đông trong nước				
	Tổ chức	17	63.426.779	634.267.790.000	20,00

	Cá nhân	3.539	253.174.721	2.531.747.210.000	79,84
2	Cổ đông nước ngoài				
	Tổ chức	0	0	0	0
	Cá nhân	8	498.500	4.985.000.000	0,16
3	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0
	Tổng cộng	3.564	317.100.000	3.171.000.000.000	100

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

7. Danh sách các công ty liên quan

7.1. Danh sách những công ty mẹ

Không có

7.2. Danh sách công ty con của tổ chức phát hành

Công Ty TNHH MTV Quản Lý Nợ & Khai Thác Tài Sản –Ngân hàng TMCP Bản Việt

7.3. Danh sách những công ty mà tổ chức phát hành đang nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

Không có

7.4. Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với tổ chức phát hành

Không có

8. Giới thiệu về quá trình tăng vốn của Công ty

Năm 1994, Ngân hàng đi vào hoạt động với mức vốn điều lệ là 80 tỷ đồng và trải qua nhiều đợt tăng vốn như sau:

Bảng 4: Quá trình tăng vốn của Ngân hàng Bản Việt

Đơn vị: Triệu đồng

Thời gian	Vốn điều lệ trước khi phát hành	Vốn điều lệ sau khi phát hành	Hình thức phát hành	Đơn vị chấp thuận phát hành
Năm 2006	80.000	166.040	Phát hành cổ phần cho cổ đông trong nước có nguồn vốn hợp pháp	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 885/NHNN-HCM02 ngày 06/07/2006 và Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 059036 ngày 12/12/2006
Năm 2006	166.040	210.000	Phát hành cổ phần cho cổ đông trong nước có nguồn vốn hợp pháp	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1803/NHNN-HCM02 ngày 26/12/2006 và Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 059036 ngày 27/12/2006
Năm 2007	210.000	322.618	Phát hành cổ phần cho cổ đông trong nước có nguồn vốn hợp pháp	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 599/NHNN-HCM02 ngày 25/04/2007 ;Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 059036 ngày 24/07/2007
Năm 2007	322.618	444.623	Phát hành cổ phần cho cổ đông trong nước có nguồn vốn hợp pháp	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1201/NHNN-HCM02 ngày 09/08/2007 , Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước theo Quyết định số 218/UBCK-GCN ngày 20/11/2007 và Sở Kế hoạch Đầu tư theo Quyết định số 059036 ngày 25/12/2007
Năm 2008	444.623	500.000	Phát hành cổ phần cho cổ đông trong nước có nguồn vốn hợp pháp	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1201/NHNN-HCM02 ngày 09/08/2007 , Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước theo Quyết định số 218/UBCK-GCN ngày 20/11/2007 và Sở Kế hoạch Đầu tư theo Quyết định số 059036 ngày 14/02/2008

Năm 2008	500.000	1.000.000	Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu và thặng dư vốn cổ phần	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 1668/NHNN-HCM.02 ngày 23/09/2018 và 1774/NHNN-HCM02 ngày 06/10/2008, Chủ tịch Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước theo Quyết định số 352/UBCK-GCN ngày 07/11/2008 và Sở Kế hoạch Đầu tư theo Quyết định số 059036 ngày 30/12/2008
Năm 2010-2011	1.000.000	3.000.000	Phát hành cổ phiếu thương và chào bán cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 6587/NHNN-HCM02 ngày 30/08/2010, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quyết định số 660/UBCK-GCN ngày 06/09/2010 và Giấy chứng nhận số 69/GCN-UBCK ngày 20/07/2011 và Sở Kế hoạch Đầu tư theo quyết định số 0301378892 ngày 11/11/2010 và số 0301378892 ngày 25/08/2011
Năm 2018-2019	3.000.000	3.171.000	Chào bán cổ phiếu mới cho cổ đông hiện hữu	Ngân hàng Nhà nước theo Quyết định số 7449/NHNN-TTGSNH ngày 03/10/2018, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quyết định số 69/GCN-UBCK ngày 14/11/2018 và Quyết định số 69/QĐ-UBCK ngày 25/01/2019 và Sở Kế hoạch Đầu tư theo quyết định số 0301378892 ngày 25/04/2019

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Ý kiến kiểm toán về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất (Đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Quyết định số 7449/NHNN-TTGSNH ngày 03/10/2018, Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước theo quyết định số 69/GCN-UBCK ngày 14/11/2018 và Quyết

định số 69/QĐ-UBCK ngày 25/01/2019): Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 2 của Báo cáo tình hình sử dụng vốn (đính kèm).

9. Hoạt động kinh doanh

9.1. Ngành nghề kinh doanh

Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; Cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn; Bao thanh toán; Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và chứng từ có giá; Hùn vốn và liên doanh theo pháp luật hiện hành, làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; Kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

9.2. Sản phẩm và dịch vụ

9.2.1. Sản phẩm tiền gửi

- Tiền gửi thanh toán cá nhân và doanh nghiệp: là loại tài khoản tiền gửi không kỳ hạn được sử dụng để thực hiện các giao dịch thanh toán qua Ngân hàng, bao gồm các loại hình tiền gửi bằng VND, USD, EUR.
- Tiết kiệm có kỳ hạn: là loại tài khoản tiền gửi được sử dụng với mục đích chủ yếu là hưởng lãi căn cứ vào kỳ hạn gửi, gồm các loại hình tiết kiệm bằng VND, USD, EUR, Vàng và VND bảo đảm theo giá trị vàng.
- Tiết kiệm không kỳ hạn: là loại tài khoản được sử dụng với mục đích là gửi hoặc rút tiền mặt bất kỳ lúc nào, đồng thời nhận tiền chuyển khoản từ nơi khác chuyển đến, gồm các loại hình tiết kiệm bằng VND, USD, EUR.
- Tiết kiệm có kỳ hạn dự thưởng: là loại hình huy động tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn vừa hưởng lãi, vừa có cơ hội trúng thưởng may mắn.
- Tiền gửi, tiết kiệm thông thường.
- Tiền gửi linh hoạt thời gian.
- Tiền gửi, tiết kiệm bậc thang linh hoạt.
- Tiết kiệm lãi suất phi mã.
- Tiền gửi bậc thang thời gian - lãi trao hàng tháng.
- Tài khoản vạn lợi.
- Kỳ phiếu ngắn hạn.
- Chứng chỉ tiền gửi kỳ hạn 13, 15, 18, 24, 36 tháng...
- Chương trình quà tặng thân thiết.
- Tiền gửi thanh toán không kỳ hạn, có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi,...

- Huy động vốn bằng VND, USD,với nhiều kỳ hạn khác nhau như 1, 2, 3 tuần và 1, 2, 3, 6, 9, 12, 13, 18, 24 và 36 tháng,...

9.2.2. Sản phẩm cho vay

Cung cấp tín dụng cho các khách hàng là cá nhân hoặc doanh nghiệp nhằm phục vụ cho các nhu cầu về sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống:

- Cho vay sản xuất, thương mại và dịch vụ (ngắn hạn, trung dài hạn).
- Cho vay mua nền nhà, mua nhà.
- Cho vay mua căn hộ của các Dự án bất động sản.
- Cho vay sửa chữa, xây dựng nhà.
- Cho vay mua xe ô tô (kinh doanh, đi lại..).
- Cho vay tín chấp đối với cán bộ công nhân viên.
- Cho vay cầm cố giấy tờ có giá (sổ tiết kiệm, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi,...).
- Cho vay đầu tư dự án.
- Cho vay bổ sung vốn lưu động - Sản phẩm tài trợ trọn gói dành cho KH SMEs.
- Cấp tín dụng công trình có vốn đầu tư công.
- Bao thanh toán...

9.2.3. Các sản phẩm dịch vụ khác

- Dịch vụ bảo lãnh, thu đổi ngoại tệ mặt, chuyển tiền Western Union, thanh toán quốc tế ...
- Dịch vụ Ngân hàng điện tử: Internet Banking, Mobile Banking ...
- Kinh doanh ngoại tệ, mua bán nhà qua Ngân hàng ...
- Dịch vụ chi hộ lương, thanh toán thuế hải quan 24/7...
- Dịch vụ thẻ tín dụng

9.3. Huy động vốn

Cơ cấu huy động vốn ngày càng hợp lý hơn, BVB không ngừng tăng cường huy động vốn từ thị trường I (huy động vốn từ các Tổ chức và dân cư), đồng thời huy động vốn từ thị trường II ở mức hợp lý.

Bảng 5: Nguồn vốn huy động 2018 – 2019 và 30/09/2020

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	31/12/2018		31/12/2019		30/09/2020	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
Phân theo kỳ hạn						
TT 1	33.495.363	100%	37.671.294	100%	41.322.308	100%

Đơn vị: Triệu đồng

Khoản mục	31/12/2018		31/12/2019		30/09/2020	
	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng	Số dư	Tỷ trọng
- Ngắn hạn	21.527.519	64%	22.270.941	59%	24.900.125	60%
- Trung, dài hạn	11.967.844	36%	15.400.353	41%	16.422.183	40%
TT2	8.704.210	100%	9.435.310	100%	8.190.294	100%
- Ngắn hạn	8.704.210	100%	9.435.310	100%	8.190.294	100%
- Trung, dài hạn	0	0%	0	0%	0	0%
Phân theo cơ cấu						
- Ngoài nước						
- Trong nước	42.199.573	100%	47.106.604	100%	49.512.602	100%
+ Tiền vay NHNN	0	0	0	0	0	0
+ TCTD	8.704.210	21%	9.435.309	20%	8.190.294	17%
+ Khách hàng	33.495.363	79%	37.671.294	80%	41.322.308	83%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC 30/9/2020 của BVB

Trong những năm gần đây, do ảnh hưởng biến động kinh tế thế giới, tình hình kinh tế gặp nhiều khó khăn. Công tác huy động vốn tại các TCTD bị ảnh hưởng nhất định, trước tình hình này, BVB đã đưa ra nhiều chính sách cho phù hợp với từng thời kỳ nhằm khuyến khích tăng trưởng huy động, trong đó tập trung chú trọng tăng trưởng huy động từ các Doanh nghiệp và dân cư, đồng thời theo hướng phân tán khách hàng rộng hơn.

Huy động vốn của BVB chủ yếu là huy động từ TCKT và dân cư, chiếm gần 80% tổng vốn huy động. Đây là nguồn vốn ổn định, tăng trưởng qua các năm, đủ để đáp ứng vốn sử dụng cho tăng trưởng tín dụng và đảm bảo thanh khoản. BVB đã triển khai nhiều chương trình khuyến mãi, phát triển thêm nhiều sản phẩm, dịch vụ nhằm thu hút nguồn tiền gửi từ dân cư.

9.4. Hoạt động tín dụng

Trong những năm gần đây, thương hiệu và hình ảnh của BVB đang dần được nhiều người biết đến, với việc mở rộng thị phần cho vay thông qua các mạng lưới hoạt động trải dài từ Bắc vào Nam, các điểm giao dịch đặt tại các địa bàn trọng yếu, tận dụng các thế mạnh về lãi suất và thời gian hoàn tất hồ sơ vay cho khách hàng để tăng doanh thu và mở rộng thị phần. Bên cạnh đó, BVB cũng thường xuyên rà soát, quan tâm và chăm sóc các khách hàng có uy tín để duy trì mối quan hệ tốt với các khách hàng và qua đó đạt được mức tăng trưởng về dư nợ tín dụng trên cơ sở đảm

bảo an toàn chất lượng của khoản vay. Công tác kiểm tra nội bộ được tiến hành thường xuyên nên đã kịp thời bổ sung, chấn chỉnh các thiếu sót về hoạt động tín dụng trong toàn hệ thống.

9.4.1. Theo đối tượng cho vay

Hoạt động tín dụng của BVB hướng tới các đối tượng khách hàng là các doanh nghiệp nhỏ và vừa và cá nhân.

Bảng 6: Tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2018		31/12/2019		30/09/2020	
	Số dư	% tăng	Số dư	% tăng	Số dư	% tăng
Tổng dư nợ tín dụng	30,450,468	18%	34,474,690	13%	38,552,429	12%
Trong đó, dư nợ cho vay	29,690,468	19%	33,994,690	14%	38,072,429	12%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC 30/9/2020 của BVB

Tổng dư nợ tín dụng của BVB đạt mức tăng trưởng qua từng năm, tăng trưởng năm 2018 là 18% và 2019 là 14% và 9 tháng 2020 là 12%

- Tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, dư nợ cho vay thị trường 1 của BVB là 34,474,690 triệu đồng. Trong đó:
 - ✓ Nợ nhóm 1: 33.186.684 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 96,3% trên tổng dư nợ.
 - ✓ Nợ nhóm 2: 435.260 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1,3 % trên tổng dư nợ.
 - ✓ Nợ nhóm 3: 139.351 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,4 % trên tổng dư nợ.
 - ✓ Nợ nhóm 4: 154.649 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,4 % trên tổng dư nợ.
 - ✓ Nợ nhóm 5: 558.745 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1,6 % trên tổng dư nợ.
- Tính đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2020, dư nợ cho vay thị trường 1 của BVB 38,552,429 triệu đồng. Trong đó:
 - ✓ Nợ nhóm 1: 36.888.277 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 95,7 % trên tổng dư nợ.
 - ✓ Nợ nhóm 2: 528.244 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1,4 % trên tổng dư nợ.
 - ✓ Nợ nhóm 3: 148.505 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,4 % trên tổng dư nợ
 - ✓ Nợ nhóm 4: 276.115 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,7 % trên tổng dư nợ
 - ✓ Nợ nhóm 5: 711.287 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 0,8 % trên tổng dư nợ.

9.4.2. Theo loại hình cho vay

Bảng 7: Các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Cho vay ngắn hạn	13.410.020	16.902.936	21.029.630
Cho vay trung và dài hạn	16.280.448	17.091.750	17.042.799
Tổng cộng	29.690.468	33.994.686	38.072.429
Dự phòng rủi ro tín dụng ngày cuối kỳ	(340.532)	(452.296)	(544.519)
Danh mục cho vay thuần ngày cuối kỳ	29.349.936	33.542.390	37.527.910

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC 30/9/2020 của BVB

9.4.3. Cho vay theo loại tiền tệ

Bảng 8: Khoản vay bằng VND

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	31/12/2018	31/12/2019	30/09/2020
Cho vay bằng VND	29.045.936	33.073.938	37.178.000
Cho vay bằng ngoại tệ quy đổi VND	644.532	920.748	894.429
Tổng cộng	29.690.468	33.994.686	38.072.429

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC 30/9/2020 của BVB

9.4.4. Tình hình hoạt động tín dụng

Trong giai đoạn vừa qua, BVB tập trung mở rộng mạng lưới hoạt động, triển khai công tác tiếp thị và quảng bá thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng, chú trọng đến chất lượng phục vụ, thời gian xử lý hồ sơ cho vay đảm bảo nhanh chóng nên đã góp phần đẩy nhanh dư nợ cho vay của ngân hàng. Dư nợ cho vay từ 29.690 tỷ đồng vào cuối năm 2018 lên 33.994 tỷ năm 2019. Năm 2019, dư nợ cho vay của BVB tăng 13% % so với năm 2018. Tính đến 30/09/2020 dư nợ cho vay của BVB là 38,072 tỷ đồng

Bảng 9: Dư nợ cho vay qua các năm

Đơn vị: triệu đồng

Khoản mục	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020
Tổng dư nợ cho vay	29.690.468	33.994.690	38.072.429
Tỷ lệ nợ quá hạn	3,3%	3,8%	4,4%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10,8 %	8,5%	8,7%
Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng để cho vay trung dài hạn	37,4%	28,6%	23,3%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2018, 2019 và BCTC 30/9/2020 của BVB

9.5. Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế

BVB đang triển khai thực hiện các dịch vụ thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế nhưng do nguyên nhân khách quan dẫn đến hoạt động thanh toán tín dụng thư xuất nhập khẩu và công tác chuyển tiền còn chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu hoạt động của BVB. Cùng với sự phát triển về quy mô, mạng lưới hoạt động, hạ tầng công nghệ và chất lượng nhân sự...đến nay, BVB đã và đang cung cấp đầy đủ và đa dạng các sản phẩm cho khách hàng cá nhân và doanh nghiệp như thanh toán quốc tế, chuyển đổi ngoại tệ.

Bảng 10: Hoạt động kinh doanh ngoại tệ và thanh toán năm 2018 - 2019 và 30/09/2020

Đơn vị: USD

Kinh doanh ngoại tệ	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020
Mua	12,390,894,671.99	16,573,666,013.62	7,423,572,043.88
Bán	12,367,650,251.33	16,546,577,012.19	7,432,330,872.36

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Mối quan hệ với khách hàng truyền thống được BVB duy trì và quan tâm phát triển, bên cạnh việc tìm kiếm khách hàng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như quảng cáo, băng rôn, tờ rơi, internet... và liên hệ giới thiệu dịch vụ cho khách hàng. Các điểm giao dịch cũng không ngừng tăng cường khai thác tiềm năng, mở rộng thị phần thanh toán của ngân hàng. BVB đã tổ chức bán các loại ngoại tệ cho hoạt động thanh toán của Ngân hàng. Ngoài ra, BVB cũng đã tổ chức khai thác nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng để hỗ trợ, bổ sung nguồn vốn hoạt động của Ngân hàng.

9.6. Hoạt động ngân hàng đại lý

Hiện tại, BVB đã thiết lập mối quan hệ thanh toán quốc tế với các Ngân hàng đại lý tại một số quốc gia như: Mỹ, Đức, Anh, Úc, HongKong, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Thái Lan, Trung Quốc.... Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác phát triển quan hệ quốc tế nói chung và đẩy mạnh hoạt động thanh toán quốc tế nói riêng, BVB thường xuyên phấn đấu đổi mới, tiếp tục tăng cường quan hệ với các ngân hàng ở trong và ngoài nước đáp ứng nhu cầu hội nhập của Ngân hàng.

9.7. Hoạt động ngân quỹ và thanh toán trong nước

Công tác chuyển tiền trong toàn hệ thống nhanh, chính xác, hoạt động ngân quỹ an toàn, thu đúng, chi đủ, đáp ứng kịp thời nhu cầu tiền mặt cho khách hàng đã tạo được uy tín và góp phần nâng cao hình ảnh BVB. Cùng với việc nâng cao chất lượng phục vụ, chất lượng chuyên môn, BVB cũng đã mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động, nâng cấp hạ tầng công nghệ. Ngoài ra, do là thành viên của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng của NHNN nên thông qua BVB, khách hàng có thể chuyển tiền, thanh toán đến các địa phương cả nước trong thời gian ngắn nhất.

9.8. Hoạt động đầu tư tài chính

Đề đa dạng cơ cấu tài sản có, đồng thời tăng nguồn thu và tính thanh khoản cho ngân hàng, BVB đã sử dụng một phần vốn tự có tăng lên trong năm tạm thời chưa sử dụng hết để đầu tư trái phiếu Chính Phủ, Trái phiếu của TCTD ...và các loại chứng khoán, giấy tờ có giá khác.

Bảng 11: Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Đầu tư tài chính	Năm 2018	Năm 2019	30/9/2020
Trái phiếu chính phủ	3.050.000	2.450.000	2.800.000
Trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam	200.000	400.000	700.000

Đơn vị: Triệu đồng

Đầu tư tài chính	Năm 2018	Năm 2019	30/9/2020
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	500.000	70.000	0
CD-Công Ty Tài Chính Cổ Phần Tín Việt	0	130.000	130.000
CCTG – Công ty TNHH MTV Tài chính PPF VN	200.000	0	0
CCTG – Công ty TC TNHH MTV NH VN Thịnh Vượng	0	0	300.000
Trái phiếu Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai	180.000	120.000	120.000
Trái phiếu Tổng Công ty ĐT&PT Công nghiệp - TNHH MTV	280.000	60.000	60.000
Trái phiếu Công ty CP Bất động sản Tiến Phước	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	500.000	100.000	100.000
CKV – Công ty CP Giấy Sài Gòn	7.774	7.774	7.774
CKV – Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau	3.525	3.525	3.525
Tổng cộng	5.221.299	3.641.299	4.521.299

Nguồn : Ngân hàng Bản Việt

9.9. Quản lý rủi ro và bảo toàn vốn

Hoạt động Quản trị rủi ro và bảo toàn vốn là một trong các vấn đề cốt lõi được BVB đặc biệt quan tâm, mang tính trọng yếu và xuyên suốt trong mọi hoạt động của Ngân hàng. Hệ thống quản lý rủi ro được BVB chú trọng xây dựng, phát triển hướng đến các chuẩn mực quốc tế. Nhằm hạn chế tối thiểu các rủi ro và bảo toàn nguồn vốn kinh doanh, Ban điều hành Ngân hàng cùng với HĐQT xây dựng hệ thống quản lý, phân định rõ các loại rủi ro nhằm theo dõi, quản lý theo hướng chuyên môn hóa từng loại rủi ro trọng yếu như rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thị trường và thanh khoản để nắm bắt kịp thời những rủi ro có khả năng phát sinh, có biện pháp xử lý kịp thời và phù hợp. Bằng việc tổng hợp, phân tích, đánh giá các dữ liệu báo cáo quá khứ từ những năm trước, Ban Điều hành Ngân hàng cùng các Phòng ban liên quan đã chủ động được trong các tình huống rủi ro và hạn chế những rủi ro phát sinh.

Một số các giải pháp áp dụng để tăng cường phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro của BVB đã triển khai như sau:

- **CƠ CẤU LẠI MÔ HÌNH TỔ CHỨC THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI ĐỂ BẢO ĐẢM KIỂM SOÁT VÀ QUẢN LÝ RỦI RO;** Thành lập các Phòng Quản lý Rủi ro chuyên biệt bao gồm Phòng Quản lý rủi ro Tín dụng, Phòng Quản lý rủi ro Vận hành & Thị trường, chọn lựa cán bộ có đủ năng lực trình độ, phẩm chất đạo đức để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ, có cơ chế phân quyền, quy định trách nhiệm đối với cán bộ phụ trách và tác nghiệp, phù hợp với năng

lực và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ đã được đào tạo thử thách và cơ sở vật chất hiện có, nâng cao năng lực trình độ chuyên môn một cách tương xứng cho đội ngũ cán bộ

- Rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện các quy trình, quy chế nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan. Phân tích các rủi ro có thể xảy ra trong từng quy trình nghiệp vụ để triển khai ngay các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn rủi ro;
- Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ. Trong bất kỳ hoàn cảnh và môi trường công tác nào cũng không buông lỏng công tác kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành quy chế, quy trình nghiệp vụ và ứng dụng công nghệ mới trong công tác này để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa sai phạm, rủi ro;
- Đầu tư thích đáng về đào tạo nghiệp vụ kinh doanh phù hợp với chuẩn mực và kinh nghiệm quốc tế; trang thiết bị tin học viễn thông hiện đại nhằm đảm bảo an toàn, bảo mật và có tính mở; chỉ ra các lĩnh vực kinh doanh mới (tiền tệ tín dụng, ngoại hối, thanh toán chuyển tiền...) khi có khả năng phân tích và kiểm soát được rủi ro; Ngân hàng có chính sách, cơ chế, quy trình tuyển dụng, bố trí, bổ nhiệm, đào tạo cán bộ phù hợp với từng chức năng công việc. Việc không ngừng bồi dưỡng, giáo dục nhằm nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng phải được quán triệt và quan tâm thỏa đáng ở mọi cấp quản lý;
- **TRIỂN KHAI, ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ CÔNG CỤ MỚI TRONG QUẢN LÝ RỦI RO**
- Thực hiện việc phân loại nợ thông qua hệ thống tự động hóa, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro theo đúng quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước; nâng cấp hệ thống, đảm bảo việc thực hiện được chính xác và kịp thời, cải tiến hệ thống thông tin báo cáo và quản trị rủi ro;
- Ban điều hành BVB luôn khuyến khích cán bộ ngân hàng chủ động báo cáo các tình huống phát sinh rủi ro hoặc tiềm ẩn rủi ro của Ngân hàng; sẵn sàng đối phó với những vấn đề này sinh; kiểm soát những thua lỗ; cố gắng củng cố hệ thống khi có rủi ro xảy ra. Thường xuyên tổ chức các cuộc họp định kỳ giữa Ban điều hành và lãnh đạo các đơn vị để rà soát công tác quản lý rủi ro của Ngân hàng.

Năm 2018, BVB tiếp tục đẩy mạnh triển khai quản lý rủi ro theo tiêu chuẩn Basel II nhằm tăng cường năng lực quản trị rủi ro:

- Nâng cao quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc tập trung hóa công tác thẩm định tín dụng, quản lý tín dụng nhằm gia tăng kiểm soát chặt chẽ ở khâu giải ngân vốn tín dụng, thẩm định giá tài sản để tăng cường quản lý chất lượng tài sản bảo đảm, triển khai nâng cấp hệ thống xếp hạng tín dụng theo đối tượng khách hàng mục tiêu;
- Xây dựng danh mục ngành nghề định hướng hoạt động tín dụng trong năm, quản lý rủi ro theo cây sản phẩm để nâng cao chất lượng tín dụng.
- Thiết lập cơ chế giám sát nợ từ xa thông qua hệ thống cảnh báo sớm nhằm theo dõi đảm bảo việc quản lý nợ được tốt hơn, hạn chế phát sinh nợ xấu;
- Xác lập các hạn mức rủi ro cho các sản phẩm tín dụng (tỷ lệ nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu,...), xây dựng các hạn mức phân quyền phê duyệt cho hoạt động kinh doanh;
- **TRIỂN KHAI MÔ HÌNH GIÁM SÁT, XỬ LÝ NỢ BÁN LẺ ĐỂ ĐÁP ỨNG KỊP THỜI YÊU CẦU KINH DOANH;**

- Đối với hoạt động rủi ro vận hành, thị trường và thanh khoản, được chú trọng nhiều hơn thông qua thiết lập cơ chế cảnh báo rủi ro thị trường, xây dựng các kịch bản tình huống để kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản, xây dựng hệ thống & quy trình tự đánh giá rủi ro chốt kiểm soát (RCSA).

Vốn của BVB được phân bổ hiệu quả cho các hoạt động kinh doanh, luôn đáp ứng tỷ lệ vốn an toàn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, để tối ưu hệ số an toàn vốn hơn nữa, BVB cũng đang thực hiện:

- Cấu trúc lại danh mục tài sản tối ưu nhằm định hướng kinh doanh vào các lĩnh vực, tài sản có hệ số rủi ro thấp.
- Xây dựng các chính sách lãi suất cho vay dựa trên rủi ro đối tượng khách hàng nhằm đảm bảo hiệu quả kinh doanh đủ bù đắp cho mức vốn được phân bổ tương ứng;
- Phát triển sản phẩm theo gói nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tăng thu từ phí dịch vụ, bù đắp rủi ro mà vẫn cạnh tranh được với thị trường

9.10. Thị trường hoạt động

9.10.1. Mạng lưới chi nhánh

- Mạng lưới hoạt động của BVB hiện nay bao gồm: 01 Hội sở, 25 chi nhánh, 44 phòng giao dịch tại 22 tỉnh thành phố trong cả nước. BVB đang từng bước củng cố mạng lưới hoạt động hiện có, phát triển thêm các điểm giao dịch mới để mở rộng mạng lưới phục vụ. Hội sở chính đã chuyển đến địa điểm mới (412 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM).
- Nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường nội địa, đáp ứng nhu cầu hội nhập trên thị trường quốc tế, BVB luôn đề ra mục tiêu và chiến lược phân đầu nhằm duy trì và phát triển thị phần khách hàng. Việc mở rộng quy mô, mạng lưới hoạt động của BVB nhằm tăng khả năng tiếp cận các sản phẩm của ngân hàng đến đủ các đối tượng khách hàng trên địa bàn và khắp nơi trên cả nước.

9.10.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

- Địa bàn hoạt động chính của BVB hiện tại tập trung các trung tâm tài chính tại các tỉnh, thành phố lớn có nhu cầu về các dịch vụ của Ngân hàng. Các khách hàng chính của BVB là các khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các tổ chức tín dụng.
- Sau hơn 25 năm hoạt động, BVB đã từng bước tích lũy lợi nhuận, nâng dần chất lượng của các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, tìm kiếm và phát triển số lượng khách hàng của Ngân hàng. Từ đối tượng khách hàng chính của Ngân hàng là các cá nhân, tiểu thương, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, BVB còn quan tâm và mở rộng các hoạt động đến các đối tượng khách hàng là các công ty liên doanh, doanh nghiệp nước ngoài hoạt động trong các khu công nghiệp, hỗ trợ sự phát triển các ngành nghề nông, lâm, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề truyền thống tại các địa phương trong cả nước.
- BVB kế hoạch triển khai thêm nhiều loại hình sản phẩm và dịch vụ mới, cải tiến các sản phẩm dịch vụ hiện có, đem đến nhiều sự lựa chọn cho khách hàng, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, có chính sách ưu đãi các khách hàng giao dịch thường xuyên, khách hàng truyền thống, khách hàng có số dư tiền gửi lớn, mở rộng mạng lưới hoạt động trên khắp cả

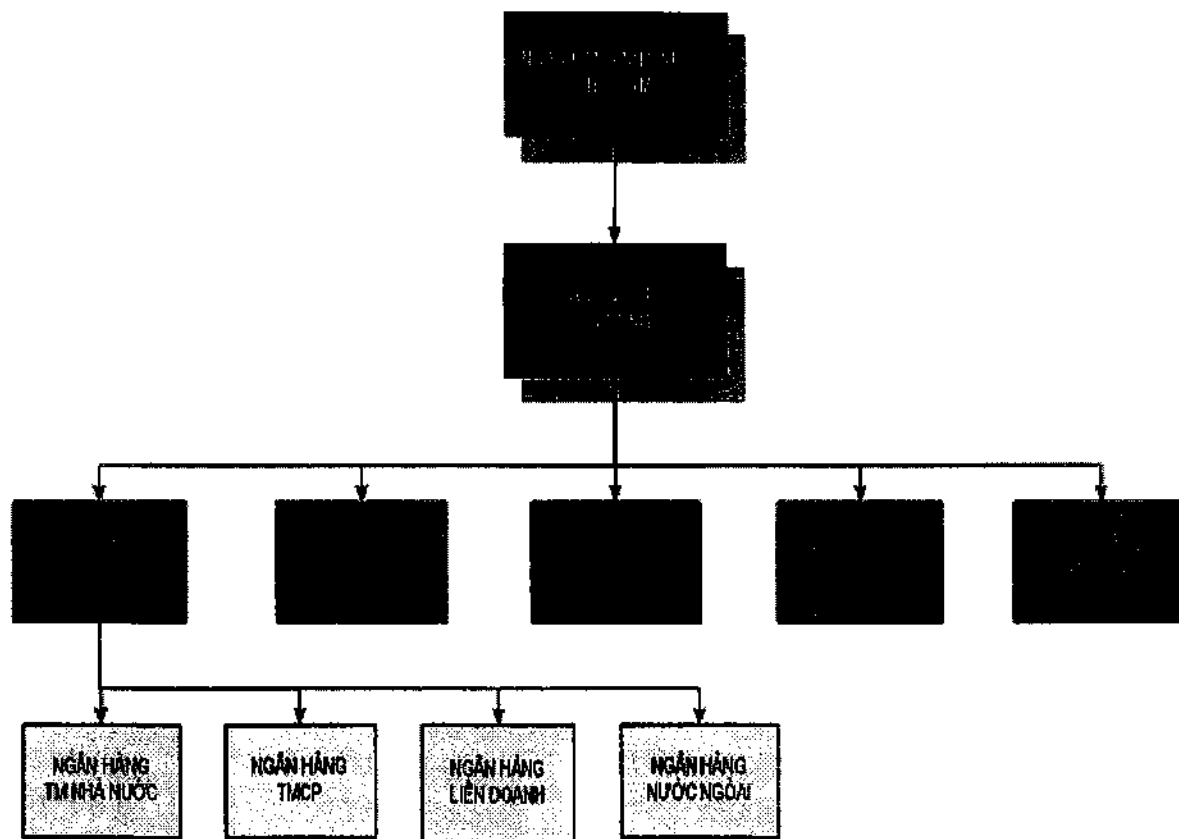
nước....nhằm định hướng phát triển BVB trở thành một thương hiệu mạnh trong chất lượng dịch vụ khách hàng.

9.10.3. Thị phần và khả năng cạnh tranh

- **Hệ thống Ngân hàng Việt Nam**

- ✓ Tính đến cuối năm 2017, hệ thống ngân hàng Việt Nam có nhóm chính bao gồm 5 ngân hàng thương mại Nhà nước (NHTMNN), không kể Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; 37 ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP); 48 chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 5 ngân hàng liên doanh; 5 ngân hàng có 100% vốn nước ngoài; 17 công ty tài chính; 13 công ty cho thuê tài chính; 48 Văn phòng đại diện Ngân hàng nước ngoài tại Việt nam và 915 quỹ tín dụng tại tất cả các tỉnh thành trên cả nước.

Hình 1: Sơ đồ tổ chức của Hệ thống Ngân hàng Việt Nam



- ✓ Sau một thời gian chính thức trở thành thành viên WTO hệ thống Ngân hàng cũng ngày càng phát triển cả về quy mô, chất lượng hoạt động, làm tăng độ sâu tài chính, sức cạnh tranh trong hệ thống Ngân hàng và thị trường tài chính ngày càng đa dạng. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế cao cộng với làn sóng đầu tư nước ngoài lớn tạo ra cơ hội phát triển của ngành Ngân hàng.
- ✓ Hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã có nhiều đột phá về phát triển dịch vụ: Ngân hàng bán lẻ, Ngân hàng đầu tư, dịch vụ thanh toán, Ngân hàng nhà, quản lý tài sản,... đã khởi đầu một giai đoạn thay đổi về chất của hoạt động Ngân hàng. Các ngân hàng đã áp dụng công nghệ vào các sản phẩm, dịch vụ một cách hiệu quả. Mạng dịch vụ của NHTM Việt Nam từng bước tiếp cận với tiêu chuẩn của dịch vụ NH quốc tế. Sức cạnh tranh của Ngân hàng được quyết định ở số lượng và chất lượng dịch vụ và vì thế có lẽ đây là bước tiến nổi bật nhất của ngành Ngân hàng.

- ✓ Tuy nhiên hoạt động Ngân hàng còn một số hạn chế. Trước hết là khung pháp lý vẫn trong tình trạng khó lường trước. Điều này khiến việc áp dụng các chuẩn mực quốc tế về quản trị doanh nghiệp và quản trị rủi ro rất khó khăn. Hạn chế này cộng với công nghệ lạc hậu nhân lực còn giới hạn là những thách thức chủ yếu của ngành Ngân hàng Việt Nam trong trung hạn.
- **Ngân hàng TMCP Bản Việt**
 - ✓ BVB vẫn đang trong tiến trình củng cố tổ chức hoạt động với nhiều cơ hội và thách thức từ thị trường và các quy định từ NHNN (về phân loại nợ, trích lập dự phòng...) nhưng với định hướng bám sát chiến lược phát triển, mở rộng và đa dạng hóa cơ sở khách hàng, giảm lệ thuộc vào khách hàng lớn, chuyển dịch hệ khách hàng theo hướng tập trung vào các khách hàng nhỏ lẻ, có margin cao hơn và nỗ lực kiểm soát chi phí, kết thúc năm tài chính 2017 hoạt động của BVB đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, thể hiện qua việc các chỉ tiêu hoạt động chính đều đạt mức tăng trưởng cao và hầu hết các chỉ tiêu đặt ra đều hoàn thành và vượt kế hoạch ĐHCĐ giao phó:
 - ✓ Tổng tài sản: tăng trưởng tốt cả về quy mô và chất lượng, cuối năm 2017 tăng 23% so với năm 2016, hoàn thành 105% kế hoạch. Đến Quý II/2018 đạt 41.181 tỷ, tăng 3% so với 2017.
 - ✓ Hoạt động huy động vốn: BVB luôn duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn ổn định, từng bước cơ cấu nguồn vốn theo hướng tăng dần tỷ trọng huy động trung dài hạn nhằm bảo đảm tính ổn định, an toàn thanh khoản, phù hợp với danh mục cho vay. Tính đến 31/12/2017, tổng nguồn vốn huy động đạt 35.930 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2016; trong đó, huy động TT1 đạt mức tăng trưởng 10%. Đến cuối Quý II/2018, tổng huy động vốn đã tăng 3% so với năm 2017, đạt mức 37.156 tỷ đồng.
 - ✓ Hoạt động tín dụng: tập trung vào các ngành trọng yếu mà nhà nước khuyến khích, hướng đến các khách hàng tiềm năng như SME. Tăng trưởng tín dụng trên cơ sở kiểm soát tốt rủi ro, tăng dần tỷ trọng tín dụng bán lẻ. Đến 31/12/2017, dư nợ cấp tín dụng của BVB đạt 25.872 tỷ đồng, tăng 19% so năm 2016; trong đó, dư nợ cho vay thị trường I đạt 25.032 tỷ đồng. Đến quý II/2016, dư nợ cho vay TT1 đã đạt 25.553 tỷ, tăng 2% so với năm 2017.
 - ✓ BVB trích lập đầy đủ các khoản dự phòng rủi ro trong hoạt động theo quy định. Tính đến cuối năm 2017, thu hồi 93 tỷ nợ VAMC, dự phòng trái phiếu VAMC là 24 tỷ, tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát nợ ở mức 1,8%, dưới mức quy định NHNN.
 - ✓ Lợi nhuận trước thuế năm 2017: 37 tỷ (số hợp nhất); trong đó, lợi nhuận trước dự phòng rủi ro tín dụng là 126 tỷ. Thu nhập lãi: 2.507 tỷ, tăng 26% so với 2016.
 - ✓ Trong các giai đoạn hoạt động, BVB luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định của NHNN, các chỉ số an toàn hoạt động của BVB luôn đảm bảo tuân thủ các quy định, hệ số an toàn vốn (CAR) luôn xoay quanh mức 10% - 11%, cao hơn so với mức yêu cầu tối thiểu 9%.
 - ✓ Trong giai đoạn sắp tới, BVB tiếp tục phát triển hoạt động kinh doanh trên cơ sở tăng trưởng bền vững, tăng cường hoạt động quản trị rủi ro, kiện toàn bộ máy hoạt động, hoàn thiện cơ cấu tổ chức, gia tăng ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của ngân hàng, mở rộng thêm mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch trên toàn quốc, nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và thị phần của Ngân hàng.

10. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện

10.1. Mãng khách hàng cá nhân

10.1.1. Thẻ tín dụng

Trung tâm thẻ đang thực hiện dự án triển khai hệ thống thẻ với các sản phẩm thẻ thanh toán mới, phát triển thêm kết nối với các tổ chức thẻ quốc tế MasterCard và JCB, mở rộng hợp tác với các công ty cung cấp dịch vụ để tăng cường các tiện ích sử dụng kết hợp với thẻ nhằm mang lại cho khách hàng trải nghiệm khác biệt về sản phẩm thẻ.

10.1.2. Sản phẩm, dịch vụ khác dành cho Khách hàng cá nhân

Mục tiêu chính trong năm 2018 của Khối KHCN là tăng trưởng Huy động và Tín dụng theo chiến lược bán lẻ hướng vào đối tượng khách hàng chính là nhóm Hộ Kinh Doanh, nhóm cho vay tín chấp và nhóm khách hàng mua nhà ở. Để làm được điều trên, Khối KHCN đã và đang tiếp tục nghiên cứu và phát triển sản phẩm, dịch vụ kết hợp với các công cụ, phương thức bán hàng chuyên nghiệp, điển hình như sau:

- Về thị trường và đối tượng khách hàng: thực hiện phát triển nhanh cơ sở khách hàng hướng vào đối tượng khách hàng tiền gửi không và có kỳ hạn; khách hàng vay nhỏ lẻ, tiêu dùng, hộ kinh doanh và tín chấp đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp.
- Về sản phẩm: phát triển theo hướng đa dạng hoá, đáp ứng linh hoạt nhu cầu, dịch vụ theo từng phân nhóm khách hàng và đặc thù địa phương.
- Về kênh phân phối: đơn giản hoá quá trình tiếp cận và sử dụng sản phẩm, đẩy mạnh các kênh phân phối trực tuyến nhằm nâng cao sự tiện lợi và tiện ích cho khách hàng khi sử dụng sản phẩm dịch vụ.

10.2. Mãng khách hàng doanh nghiệp

- Khối KHDN thực hiện chiến lược phát triển khách hàng phân khúc doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME). Phân khúc này phù hợp với năng lực phục vụ của BVB đồng thời cũng là phân khúc mang lại sự phát triển bền vững cho Ngân hàng.
 - Chủ động nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm chương trình cho vay với lãi suất hợp lý kết hợp với việc đổi mới quy trình cho vay theo hướng đơn giản hóa thủ tục vay vốn nhưng vẫn đảm bảo an toàn vốn vay phù hợp với quy định của pháp luật, nâng cao khả năng thẩm định để rút ngắn thời gian giải quyết cho vay, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng.
 - Về thị trường và đối tượng khách hàng: thực hiện phát triển nhanh cơ sở khách hàng đặc biệt chú trọng vào phân khúc khách hàng SME.
 - Về sản phẩm: thực hiện chiến lược phát triển sản phẩm theo hướng đáp ứng linh hoạt nhu cầu về vốn sản xuất kinh doanh của khách hàng SME, đồng thời đa dạng hoá về dịch vụ đặc biệt là dịch vụ thanh toán và bảo lãnh nhằm cung cấp trọn gói sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng.
 - Về kênh phân phối: tinh giản hoá thủ tục, hồ sơ khách hàng giao dịch bên cạnh phát triển ngân hàng số (Internet Banking, Mobile Banking...) và hỗ trợ ứng dụng Công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, trải nghiệm và sự hài lòng cho khách hàng.
- + Dự án Mobile Banking, Internet Banking KHDN;

- + Dự án Website SME;
- + Dự án LOS (khởi tạo và phê duyệt Online dành cho KHDN)...

11. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

11.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong 2 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 12: Chỉ tiêu về thu nhập

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020	2019/2018
Thu nhập thuần từ tín dụng	799,888	932,376	792,360	17%
Thu nhập thuần phí tín dụng	142,428	195,370	205,649	37%
Tổng thu nhập	942,316	1,127,746	998,009	20%

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Bảng 13: Các chỉ tiêu về chi phí

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020	2019/2018
Lương và chi phí có liên quan	315,435	403,891	290,341	28%
Chi phí khấu hao	46,272	57,408	45,151	24%
Chi phí hoạt động khác	337,155	397,924	273,675	18%
Tổng cộng chi phí	698,862	859,223	609,167	23%

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Bảng 14: Các chỉ tiêu về lợi nhuận

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020
Lợi nhuận trước thuế	116,488	158,102	137,581
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(22,156)	(32,046)	(27,862)
Lợi nhuận sau thuế	94,332	126,056	109,719

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

11.2. Một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh

Bảng 15: Một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng/giảm so với năm 2018	30/9/2020
Tổng giá trị tài sản	46,551,614	51,808,678	11%	54,561,393
Tổng huy động	42,199,573	47,106,604	12%	49,512,602
Thị trường 1	33,495,363	37,671,294	12%	41,322,308
Thị trường 2	8,704,210	9,435,310	8%	8,190,294
Tổng dư nợ cho vay	36,369,088	43,176,922	19%	45,109,970
Thị trường 1	29,690,468	33,994,686	14%	38,072,429
Thị trường 2	6,678,620	9,182,236	37%	7,037,541
Tổng thu nhập kinh doanh	942,316	1,127,746	20%	998,009
Tổng chi phí	(825,828)	(969,644)	17%	(860,428)
Thuế và các khoản phải nộp	(22,156)	(32,046)	45%	(27,862)
Lợi nhuận trước thuế	116,488	158,102	36%	137,581
Lợi nhuận sau thuế	94,332	126,056	34%	109,719

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

❖ Ý kiến của kiểm toán về Báo cáo tài chính của BVB qua các năm:

- Năm 2018: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Bản Việt và công ty con tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Theo báo cáo kiểm toán có nhấn mạnh đến người đọc tại thuyết minh 4(h)(v) và thuyết minh 11 (iii) liên quan tới việc trích lập bổ sung dự phòng rủi ro đối với Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành. Công ty kiểm toán không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

- Năm 2019: Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng TMCP Bản Việt và công ty

con tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

11.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng trong năm báo cáo

Trong 6 tháng đầu năm 2020 tình hình kinh tế vĩ mô có phần diễn biến phức tạp do ảnh hưởng của dịch covid và những chính sách của NHNN cũng như những yếu tố cạnh tranh đã tác động đến hệ thống ngân hàng nói chung và BVB nói riêng.

- Đầu năm 2020, NHNN ra chỉ thị 01 thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm của ngành ngân hàng
 - Quyết liệt triển khai đề án tái cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016-2020
 - Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt; đảm bảo an ninh, an toàn hoạt động công nghệ thông tin, thanh toán điện tử, thanh toán thẻ
- NHNN ra chỉ thị 02 các giải pháp cấp bách của ngành ngân hàng nhằm tăng cường phòng, chống và khắc phục khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19
- NHNN ra thông tư 01 Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19
- NHNN ra thông tư 08 gia hạn thời gian đáp ứng giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn về yếu tố cạnh tranh, chính sách vĩ mô và biến động thị trường nhưng BVB luôn tuân thủ đúng quy định của NHNN và duy trì tốc độ phát triển hàng năm. Để đáp ứng được nhu cầu kinh doanh trong thời gian tới thì BVB vẫn đang trong tiến trình củng cố tổ chức hoạt động, đầu tư hệ thống công nghệ thông tin và nâng cao hệ thống đào tạo nhằm đáp ứng được yêu cầu thị trường và hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

12. Vị thế của Ngân hàng so với các đơn vị khác trong cùng ngành

12.1. Vị thế của Ngân hàng TMCP Bản Việt

Trải qua nhiều thăng trầm trong quá trình hình thành và phát triển, BVB đến nay cũng đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận như về tốc độ tăng trưởng về dư nợ tín dụng, vốn huy động, chỉ số lợi nhuận... bên cạnh đó BVB cũng có một số lợi thế nhất định so với các Ngân hàng khác trong cùng địa bàn.

- Về cơ cấu cổ đông: có cổ đông là các cổ đông pháp nhân và thể nhân, trong đó các cổ đông pháp nhân là các tổ chức tín dụng khác cũng nắm giữ vốn điều lệ của BVB từ cách đây nhiều năm. Trong giai đoạn khó khăn, BVB đã nhận được nhiều sự hỗ trợ tích cực từ các cổ đông pháp nhân này, cũng chính vì thế mà BVB đã vượt qua khó khăn, củng cố và phát triển đạt được những kết quả nhất định như hiện nay.
- Nguồn nhân lực: Các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Điều Hành của BVB là những cán bộ có năng lực và chuyên môn ngân hàng giỏi, có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính,

ngân hàng. Bên cạnh đó, đội ngũ CB-CNV của BVB trẻ, năng nổ, nhiệt tình, tận tâm, ham học hỏi, hầu hết được đào tạo chính quy về các chuyên môn và nghiệp vụ.

- Hệ thống công nghệ thông tin: bắt đầu thực hiện từ năm 2015 và trong năm 2016, BVB tiếp tục đầu tư triển khai hệ thống công nghệ ngân hàng hiện đại, tạo nền tảng vững chắc hỗ trợ công tác quản trị ngân hàng và phát triển các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại. Trong thời gian tới, BVB tiếp tục tăng cường năng lực tài chính, quản trị điều hành, công nghệ thông tin, mở rộng các dịch vụ ngân hàng điện tử, hiện đại hóa ngân hàng tiến tới hội nhập khu vực và thế giới.
- Hệ thống kiểm tra nội bộ: BVB đã xây dựng được bộ phận kiểm tra nội bộ chuyên trách của Ngân hàng. Hệ thống kiểm tra nội bộ gồm các cán bộ có thâm niên trong ngành, kiểm tra việc thực hiện quy trình của Ngân hàng một cách độc lập, khách quan nhằm hạn chế những rủi ro và tăng hiệu quả hoạt động của Ngân hàng.
- Nguồn khách hàng: với quy chế quản lý quy trình cấp tín dụng thông thoáng và an toàn, đảm bảo hoàn tất hồ sơ trong thời gian nhanh nhất, BVB đã hấp dẫn được một lượng lớn các khách hàng cá nhân và tiểu thương đến với Ngân hàng, do vậy tỷ lệ lợi nhuận từ lãi vay của BVB cao, nhờ vậy đảm bảo được mức thu nhập và nâng cao khả năng cạnh tranh của BVB đối với các ngân hàng khác.

12.2. Triển vọng ngành

- **Triển vọng kinh tế thế giới và Việt Nam giai đoạn 2016-2020**
 - ✓ Kinh tế thế giới giai đoạn 2016-2020 được dự báo sẽ có xu hướng tiếp tục hồi phục. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), tăng trưởng GDP toàn cầu bình quân dự kiến đạt trên 4%/năm trong giai đoạn 2016-2020 (GDP bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,6%/năm), chủ yếu là nhờ sự hồi phục mạnh mẽ của các nước phát triển. Lạm phát toàn cầu, theo IMF, ở mức bình quân 3,7% trong giai đoạn 2016-2020, thấp hơn đáng kể so với mức 4,2% của giai đoạn 2011-2015. Giá cả của hầu hết các mặt hàng đều có xu hướng giảm.
 - ✓ Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2016-2020 được dự báo sẽ có triển vọng tích cực. Cụ thể:
 - Tăng trưởng kinh tế dần phục hồi: Chính phủ đặt mục tiêu GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng từ 6,5-7%/năm
 - Lạm phát được kiểm soát hợp lý ở mức mục tiêu dưới 5%
 - Hoạt động đầu tư sôi động trở lại
 - Những kết quả bước đầu của tái cơ cấu nền kinh tế đã tạo ra những chuyển biến mới đối với nền kinh tế: Nền kinh tế chuyển dần từ mô hình phát triển theo chiều rộng sang mô hình phát triển theo chiều sâu, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng đóng góp của khu vực công nghiệp và dịch vụ.
- **Triển vọng phát triển ngành ngân hàng giai đoạn 2016-2020**
 - ✓ Triển vọng phát triển ngành ngân hàng Việt Nam được đánh giá là tích cực.
 - Chính trị tiếp tục ổn định
 - Thị trường tiêu thụ nội địa rộng lớn
 - Nền tảng kinh tế vĩ mô trong những năm tới nhiều khả năng tiếp tục ổn định

- Định hướng và chính sách phát triển ngành của NHNN đúng đắn, phù hợp và đáp ứng được kỳ vọng thị trường
- Môi trường kinh doanh ngân hàng được cải thiện hơn nhờ những giải pháp hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như các giải pháp xử lý nợ xấu của Chính phủ và NHNN dần phát huy hiệu quả...
- ✓ Trên cơ sở triển vọng tích cực, có thể xác định một số nét chính trong xu hướng phát triển ngành giai đoạn tới như sau:
 - Chính sách tiền tệ theo hướng linh hoạt, hỗ trợ tăng trưởng và ổn định kinh tế vĩ mô: CSTT tiếp tục được điều hành theo hướng linh hoạt nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, tạo điều kiện nâng cao hiệu quả huy động và phân bổ nguồn vốn trong nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Một số chỉ tiêu lớn có thể dự báo như sau: (i) Tăng trưởng tín dụng: 11-13%/năm; (ii) Tăng trưởng cung tiền: 15-17%/năm; (iii) Tỷ lệ nợ xấu: <3%.
 - Hệ thống ngân hàng sẽ hoạt động ổn định và lành mạnh hơn: theo đó các ngân hàng sẽ tiếp tục phát triển theo hướng đa năng, hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả với cấu trúc hợp lý hơn, có khả năng cạnh tranh trong quá trình hội nhập quốc tế và dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nền kinh tế. Bên cạnh đó, hoạt động tái cấu trúc hệ thống các NHTM thông qua M&A sẽ giúp sàng lọc các ngân hàng yếu kém, chỉ giữ lại những ngân hàng đạt quy mô, trình độ nhất định. Qua đó số lượng các ngân hàng trong hệ thống giảm bớt, hoạt động hệ thống sẽ ổn định, bền vững hơn và đặc biệt là hình thành những ngân hàng chủ chốt có tầm vóc khu vực. Ngoài ra, NHNN đang triển khai áp dụng các quy định về an toàn hoạt động đối với các NHTM ngày càng chặt chẽ, hướng theo chuẩn mực thông lệ quốc tế hơn. Nhờ đó hoạt động của các ngân hàng sẽ ngày càng chặt chẽ, chuẩn mực và hướng theo thông lệ hơn.
 - Tăng trưởng theo xu hướng bền vững hơn với động lực từ mảng thị trường bán lẻ,
 - SMEs và dịch vụ số: Với kỳ vọng tăng trưởng GDP tiếp tục được cải thiện, nợ xấu, lãi suất, tỷ giá được kiểm soát tốt, tăng trưởng ngành ngân hàng được dự báo sẽ từng bước lấy lại đà tích cực và theo xu hướng bền vững hơn. Động lực cho tăng trưởng là mảng thị trường bán lẻ đang được các ngân hàng chú trọng khai thác và bên cạnh đó là mảng thị trường phục vụ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ngoài ra, các ngân hàng cũng sẽ chú trọng đầu tư để mở rộng cung cấp các sản phẩm ngân hàng điện tử nhằm đón đầu xu hướng ngành ngân hàng thế giới. Để khai thác tốt các mảng thị trường này, các ngân hàng cũng sẽ chú trọng trong đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, tiếp tục điều chỉnh hoàn thiện mô hình tổ chức và đặc biệt là nâng cao năng lực quản trị rủi ro.
 - Cạnh tranh sẽ ngày càng gia tăng hơn với áp lực đến từ cả trong nước và ngoài nước: trước hết đối với trong nước, xu hướng tái cơ cấu hệ thống ngân hàng một mặt giúp số lượng ngân hàng giảm bớt, loại bỏ bớt các ngân hàng yếu kém, tăng cường quy mô và năng lực hoạt động các ngân hàng, nhưng mặt khác cũng qua đó khiến mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng trong nước vốn đã gay gắt lại càng gay gắt và trực tiếp hơn. Không chỉ cạnh tranh giữa các NHTM với nhau, hiện nay các công ty thanh toán quốc tế trực tuyến đang phát triển cùng với xu hướng phát triển thương mại điện

từ, các công ty chứng khoán có một số nghiệp vụ ngân hàng đầu tư, trong thời gian tới những công ty này có thể trở thành đối thủ cạnh tranh của các NHTM trong mảng dịch vụ thanh toán, ngân hàng đầu tư... Đối với cạnh tranh từ nước ngoài, trong xu thế hội nhập và hợp tác kinh tế sâu rộng giữa các nước và các khu vực, Việt Nam đang tích cực đàm phán, cải cách thể chế chuẩn bị cho việc hội nhập sâu rộng vào các nền kinh tế thế giới. Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành đàm phán 3 Hiệp định thương mại tự do (FTA) gồm TPP, Việt Nam - EU (EVFTA), Việt Nam - Liên minh Hải quan Nga, Belarus, Kazakhstan (VCUFTA) và cùng với khối ASEAN thực hiện lộ trình hình thành cộng đồng kinh tế AEC. Theo tiến độ hiện tại thì nhiều khả năng các Hiệp định sẽ được chính thức ký kết vào năm 2015. Như vậy, trong tương lai gần, nền kinh tế Việt Nam sẽ hoạt động trong phạm vi tự do hóa ở mức độ rộng nhất. Trong lĩnh vực ngân hàng, các điều kiện tiếp cận thị trường sẽ dần được xóa bỏ, tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng và hết sức khốc liệt đối với các NHTM nội địa. Sự hiện diện của các ngân hàng và chi nhánh của ngân hàng nước ngoài làm tăng tính cạnh tranh. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, nội lực của các ngân hàng Việt Nam còn hạn chế, sự thâm nhập của các ngân hàng nước ngoài với thế mạnh về tiềm lực tài chính, khả năng quản trị chuyên nghiệp, đa dạng về sản phẩm sẽ tạo sức ép lớn đối với khối ngân hàng nội địa, dẫn đến nguy cơ mất thị phần nội địa tăng cao

13. Chính sách đối với người lao động

Tính đến thời điểm 31/12/2019, tổng số CBNV của Ngân hàng là 1780 người và đến 30/09/2020 là 1732 người. Cơ cấu lao động của Ngân hàng phân theo giới tính, trình độ chuyên môn và thời hạn hợp đồng lao động được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 16: Số lượng lao động tính đến thời điểm cuối năm 2018, 2019 và 30/09/2020

Phân loại	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020
Phân theo giới tính			
- Nam	900	922	894
- Nữ	804	858	838
Phân theo trình độ chuyên môn			
- Trên đại học	65	74	71
- Đại học	1294	1349	1323
- Cao đẳng, Trung cấp	186	204	191
- Sơ cấp và khác	159	153	147
Phân theo thời hạn hợp đồng lao động			
- Không xác định thời hạn	981	754	806
- Có xác định thời hạn (1 – 3 năm)	703	949	858

Phân loại	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020
- Dưới 1 năm	8	13	5
- Khác (Hợp đồng học việc, Thử việc)	12	64	63

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

13.1. Chính sách đào tạo

- Với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua hoạt động tư vấn, giáo dục & đào tạo, góp phần phát triển tổ chức, hoàn thiện công tác quản trị, kinh doanh, và văn hóa ngân hàng. Năm 2010, BVB đã thành lập Trung tâm Đào tạo với bộ máy nhân sự và cơ sở vật chất đầy đủ đảm bảo hoạt động đào tạo cho toàn hệ thống. Từ lúc thành lập đến nay, Trung tâm Đào tạo xác định rõ chiến thuật hoạt động dựa trên năm trụ cột: ngân sách, quy trình, con người, công nghệ, và văn hóa giáo dục.
- Hằng năm, dựa trên nhu cầu và kế hoạch đào tạo, ngân hàng phân bổ ngân sách đào tạo tương ứng để hoạt động đào tạo được chủ động trong chi tiêu và kiểm soát chi phí hiệu quả.
- Trung tâm đào tạo định kỳ rà soát và xây dựng các văn bản lập quy liên quan, bao gồm quy định, quy trình, hướng dẫn và sổ tay phục vụ, xác định đầy đủ cơ chế và thủ tục cho hoạt động đào tạo của hệ thống.
- Năm 2018, Trung tâm đào tạo cũng đã tiến hành cùng cố đội ngũ giảng viên nội bộ của Ngân hàng. Đến nay, đội ngũ giảng viên phần lớn đã qua chương trình huấn luyện kỹ năng sư phạm, thiết kế tài liệu, dẫn giảng, đóng vai trò nòng cốt trong việc giảng dạy chuyên môn nghiệp vụ.
- Trong năm 2017, TTĐT đã tiến hành đào tạo 149 khóa đào tạo cho gần 4.594 số lượt học viên tham dự. Nội dung đào tạo tập trung vào nâng cao nghiệp vụ, củng cố kỹ năng cho cán bộ nhân viên
- 6 tháng đầu năm 2018, TTĐT đã tổ chức 127 khóa đào tạo cho gần 2.951 lượt học viên. Trong đó các khóa học tập trung củng cố, nâng cao chất lượng dịch vụ, các khóa tập huấn về các nghiệp vụ liên quan đến thẻ, hoạt động bán lẻ, cùng các nghiệp vụ bảo lãnh, thanh toán. Ngoài ra Ngân hàng cũng củng cố kỹ năng lãnh đạo, quản trị cho cấp quản lý trung cấp. Theo kế hoạch Năm 2018, Trung tâm Đào tạo tiếp tục duy trì hoạt động đào tạo truyền thống, cùng với việc mở rộng đào tạo Elearning toàn ngân hàng với dự kiến khoản 200 khóa đào tạo.
- Ngoài ra, Trung tâm đào tạo đang từng bước thực hiện đào tạo theo chương trình khung chức danh, hoàn thiện giáo trình đào tạo cho từng nhóm chức danh theo lộ trình thăng tiến. Trong năm 2018, Trong năm 2018, TTĐT đã thực hiện đào tạo theo khung chức danh cho nhóm nhân viên chịu chốt tại các đơn vị kinh doanh. Ngoài ra, Trung tâm đào tạo tiếp tục phát triển ngân hàng đề thi cho các nghiệp vụ và kỹ năng phục vụ cho kiểm tra năng lực định kỳ, kiểm tra sau đào tạo.

13.2. Chính sách Lương - Thưởng

BVB đã áp dụng chế độ tiền lương, thưởng làm đòn bẩy thu hút nhân tài, khuyến khích CBNV phấn đấu hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

- BVB chi trả thu nhập theo nguyên tắc đảm bảo sự khách quan, công bằng, tương xứng với phạm vi trách nhiệm, năng lực và kết quả thực hiện công việc của CBNV.

BẢN CÁO BẠCH
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

- Các chính sách chi thưởng kinh doanh, thưởng năng suất lao động được BVB chi trả định kỳ hàng tháng/quý cho CBNV theo kết quả hoàn thành công việc, hiệu quả kinh doanh của từng CBNV. Bên cạnh đó, các chính sách khen thưởng theo các hình thức thi đua thường xuyên, chuyên đề, đột xuất đối với những cá nhân tập thể đạt thành tích cao, có sáng kiến mang lại hiệu quả cho Ngân hàng được BVB áp dụng đúng người, đúng việc, chú trọng tính kịp thời trong công tác khen thưởng.
- Việc rà soát năng lực làm việc để điều chỉnh thu nhập cho CBNV được thực hiện thường xuyên, kịp thời, đáp ứng mục tiêu tạo động lực cho CBNV làm việc.

Bảng 17: Thu nhập bình quân của CBNV qua các năm 2017-2019

Thu nhập của CBCNV	2017	2018	2019
Tổng thu nhập (nghìn đồng/năm)	251,769,855	277,127,867	323,609,855
Thu nhập bình quân (nghìn đồng/ người/ tháng)	14,800	15,000	15,500

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

13.3. Chính sách đãi ngộ

- Với mục tiêu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua hoạt động tư vấn, giáo dục & đào tạo, góp phần phát triển tổ chức, hoàn thiện công tác quản trị, kinh doanh, và văn hóa ngân hàng. Năm 2010, BVB đã thành lập Trung tâm Đào tạo với bộ máy nhân sự và cơ sở vật chất đầy đủ đảm bảo hoạt động đào tạo cho toàn hệ thống. Từ lúc thành lập đến nay, Trung tâm Đào tạo xác định rõ chiến thuật hoạt động dựa trên năm trụ cột: ngân sách, quy trình, con người, công nghệ, và văn hóa giáo dục.
- Hằng năm, dựa trên nhu cầu và kế hoạch đào tạo, ngân hàng phân bổ ngân sách đào tạo tương ứng để hoạt động đào tạo được chủ động trong chi tiêu và kiểm soát chi phí hiệu quả.
- Trung tâm đào tạo định kỳ rà soát và xây dựng các văn bản lập quy liên quan, bao gồm quy định, quy trình, hướng dẫn và sổ tay phục vụ, xác định đầy đủ cơ chế và thủ tục cho hoạt động đào tạo của hệ thống.
- Trung tâm đào tạo cũng đã tiến hành củng cố năng lực giảng dạy của đội ngũ giảng viên nội bộ của Ngân hàng. Đến nay, đội ngũ giảng viên phần lớn đã qua chương trình huấn luyện kỹ năng sư phạm, thiết kế tài liệu, dẫn giảng, đóng vai trò nòng cốt trong việc giảng dạy chuyên môn nghiệp vụ. Ngoài ra, Trung tâm đào tạo đang từng bước thực hiện các chương trình đào tạo gắn liền với vòng đời phát triển của nhân viên phục vụ nhu cầu được học tập và phát triển liên tục của toàn bộ nhân sự Bản Việt, đặc biệt chú trọng phát triển năng lực cho nhóm nhân viên chủ chốt tại các đơn vị kinh doanh.
- Theo chủ trương mới phát triển nguồn nhân lực phải gắn liền với chiến lược kinh doanh, cuối năm 2019, BVB chuyển đổi mô hình quản lý hoạt động đào tạo vào chung trong chức năng nhiệm vụ của Phòng Nhân sự.
- Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2020, Bộ phận Đào tạo - Phòng Nhân sự đã tổ chức 93 khóa đào tạo cho hơn 8.800 lượt học viên. Trong đó phần lớn là các khóa học trực tuyến nhằm triển khai kịp thời các chính sách, sản phẩm mới cho các ĐVKD và CBNV toàn hệ thống. Đồng thời, bộ phận Đào Tạo cũng tăng cường triển khai đào tạo các chương trình tạo nền tảng cho CBNV tân tuyển tại các đơn vị mới theo đúng tiến độ PTML, đảm bảo nhân sự tân tuyển nắm bắt được các kiến thức nghiệp vụ và kỹ năng để vận hành khi đơn vị chính thức đi vào hoạt động.

13.4. Chính sách trợ cấp

Ngân hàng thực hiện chính sách đối với CBNV theo quy định của Luật Lao động, ký kết hợp đồng lao động cho toàn thể CBNV. CBNV của Ngân hàng được hưởng đầy đủ các quyền lợi được quy định trong thỏa ước lao động tập thể được cơ quan chức năng thừa nhận.

BẢN CÁO BẠCH**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT**

- Chính sách hỗ trợ công việc và chế độ phúc lợi: bao gồm các khoản chi đồng phục, hỗ trợ xe, công tác phí, thai sản, ốm đau, du lịch nghỉ mát, hội thao... được BVB áp dụng phù hợp với hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng nhưng vẫn đảm bảo quyền lợi cho CBNV.
- Chăm sóc sức khỏe cho CBNV: BVB tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng 6 tháng/năm cho CBNV; nghiêm túc thực hiện việc trích đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo luật định, đồng thời áp dụng chính sách mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm tai nạn 24/24 nhằm nâng cao công tác chăm sóc sức khỏe cho CBNV và cùng chia sẻ, giảm thiểu những thiệt hại khi rủi ro xảy ra đối với CBNV và gia đình.

13.5. Các chế độ chính sách khác đối với người lao động

Ngoài việc thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật Lao động, và thỏa ước lao động tập thể, thông qua hoạt động của Công đoàn, Ngân hàng cũng luôn quan tâm đến khuyến khích CBCNV tự rèn luyện chuyên môn cũng như chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của CBCNV, cụ thể:

- Vận động thanh niên tự rèn luyện, học tập nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, ngoại ngữ, vì tính để đáp ứng đòi hỏi của công việc.
- Tổ chức các cuộc thi nâng cao tay nghề của kiểm ngân viên, cán bộ tín dụng giỏi, cán bộ tin học giỏi... để đẩy mạnh phong trào lao động giỏi, lao động sáng tạo trong CBCNV.

14. Chính sách cổ tức

- Công ty sẽ chi trả cổ tức cho các cổ đông khi kinh doanh có lãi và đã hoàn thành các nghĩa vụ đối với Nhà nước theo qui định của pháp luật.
- Cổ đông sẽ được chia cổ tức tương ứng với phần vốn góp và tùy theo đặc điểm tình hình kinh doanh theo quyết định của ĐHCĐ.
- Tỷ lệ cổ tức sẽ được ĐHCĐ quyết định dựa trên cơ sở đề xuất của HĐQT, với căn cứ là kết quả hoạt động kinh doanh của năm hoạt động và phương án hoạt động kinh doanh của các năm tới.

Bảng 18: Tỷ lệ trả cổ tức qua các năm

DVT: %

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Tỷ lệ cổ tức (%)	0	0	11
Phương thức thanh toán			Chia cổ tức bằng CP thưởng

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

15. Tình hình tài chính**15.1. Tình hình tài chính**

Bảng 19: Tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	30/09/2020
1. Vốn tự có	3.431.518	3.986.731	4.016.466
- Vốn điều lệ	3.000.000	3.171.000	3.171.000
- Tỷ lệ an toàn vốn	10,8%	8,5%	8,7%
2. Chất lượng tài sản			
- Tỷ lệ nợ xấu	2,06%	2,51%	2,98%
- (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác)/Tổng tài sản	64,8%	68,8%	75,8%
- Tài sản có sinh lời/Tổng tài sản có nội bảng	91,2%	91,0%	91,2%
3. Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	3,44%	4,41%	4,84%
- Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	7,3%	6,9%	7,3%
- Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	28,8%	24,2%	29,8%
4. Khả năng thanh khoản			
- Khả năng thanh toán ngay (Tỷ lệ khả năng chi trả VND trong 30 ngày)	58,48%	72,53%	78,84%
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	37,43%	28,55%	23,29%

Nguồn: BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2016, 2017 và BCTC 30/6/2018 của BVB

15.2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Bảng 20: Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% Tăng/giảm	30/09/2020
Tổng tài sản	46,551,614	51,808,678	11%	54,561,393
Huy động tiền gửi	33,495,363	37,671,294	12%	41,322,308
Dư nợ cho vay	29,690,468	33,994,686	14%	38,072,429
Doanh thu	942,316	1,127,746	20%	998,009
Thuế và các khoản phải nộp	(22,156)	(32,046)	45%	(27,862)
Lợi nhuận trước thuế	116,488	158,102	36%	137,581
Lợi nhuận sau thuế	94,332	126,056	34%	109,719

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

16. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng

16.1. Hội đồng Quản trị

16.1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị

Họ và tên: **LÊ ANH TÀI**
Giới tính: **Nam**
Ngày tháng năm sinh: **25/02/1972**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Dân tộc: **Kinh**
Địa chỉ thường trú: **737/4 (số cũ 2681) Lạc Long Quân, Phường 10, Quận Tân Bình, TP.HCM**
Số CMND: **079072014628**
Ngày cấp: **10/12/2019**
Nơi cấp: **Cục Cảnh Sát**
Số điện thoại: **028 62679679**
Trình độ chuyên môn: **Cử nhân kinh tế Đại học Kinh tế TP.HCM**
Quá trình công tác:
• 1991 - 04/1995 **Sinh viên Trường Đại học Kinh tế TP.HCM**

- 04/1995 – 10/1996 Nhân viên kế toán, kế toán trưởng Công ty Lê Nhân
- 11/1996 – 03/2001 Chuyên viên tín dụng, tổ trưởng tổ tiếp thị kiêm Tổ trưởng tổ định giá tài sản Ngân hàng TMCP Tân Việt
- 04/2001 – 06/2002 Chuyên viên Phòng KSNB Hội sở chính Ngân hàng TMCP Á Châu
- 07/2002 – 05/2003 Chuyên viên Phòng tín dụng doanh nghiệp Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam – CN TP.HCM
- 06/2003 – 02/2007 Trưởng phòng Kế hoạch và Đầu tư Hội sở, Giám đốc CN Tân Bình, Bến Thành và Tân Định Ngân hàng TMCP Nam Á
- 03/2007 – 04/2010 Giám đốc Khối kinh doanh, Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa (Thái Bình Dương)
- 05/2010 – 10/2011 Phó Ban Tái cơ cấu Ban Tái cơ cấu Ngân hàng TMCP Việt Hoa
- 05/2012 – 08/2012 Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Kiên Long
- 08/2012 – nay Phó Tổng Giám đốc, Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:

- + Chức vụ tại tổ chức phát hành: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
- + Chức vụ tại tổ chức khác: Không có
- Tổng số cổ phần nắm giữ: 10.265.928 cổ phần chiếm 3,237% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
- + Sở hữu cá nhân: 10.265.928 cổ phần chiếm 3,237% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
- + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có
- Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có

Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH: Không có người liên quan sở hữu cổ phần

Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có

Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có

Quyền lợi mâu thuẫn với Ngân Hàng Không có hàng

16.1.2. Thành viên thường trực HĐQT

Họ và tên: **NGUYỄN THANH PHƯƠNG**
Giới tính: **Nữ**
Ngày tháng năm sinh: **20/03/1980**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Dân tộc: **Kinh**
Địa chỉ thường trú: **91 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP.HCM**
Số CMND: **091180000104**
Ngày cấp: **18/06/2020**
Nơi cấp: **Cục Cảnh Sát**
Số điện thoại: **028 62679679**
Trình độ chuyên môn: **Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Đại học International University in Geneva, Cử nhân kinh tế Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội**

Quá trình công tác:

- 10/1997 – 7/2001 **Sinh viên Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội**
- 10/2001 – 12/2003 **Sinh viên Đại học International University in Geneva**
- 4/2004 – 5/2006 **Phó Giám đốc tài chính Công ty Holcim Vietnam Ltd**
- 6/2006 – 8/2007 **Giám đốc đầu tư Vietnam Holding Asset Management**
- 10/2007 – nay **Chủ tịch HĐQT Công ty Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt**
- 11/2007 – nay **Chủ tịch HĐQT Công ty CP Chứng khoán Bản Việt**
- 5/2007 – nay **Thành viên HĐQT Công ty CP Bất động sản Bản Việt**
- 2/2012 – nay **Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt**

Các chức vụ công tác hiện nay:

- + Chức vụ tại tổ chức phát hành: **Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt**
- + Chức vụ tại tổ chức khác: **Chủ tịch HĐQT Công Ty CP Chứng Khoán Bản Việt**
Chủ tịch HĐQT Công Ty CP Quản Lý Quỹ & Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Thành viên HĐQT Công Ty CP Bất Động Sản Bàn Việt	
Tổng số cổ phần nắm giữ:	14.700.000 cổ phần chiếm 4,636,% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
+ Sở hữu cá nhân:	14.700.000 cổ phần chiếm 4,636,% tổng số cổ phiếu đang lưu hành
+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác:	Không có
Các cam kết nắm giữ (nếu có) :	Không có
Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH:	Không có người liên quan sở hữu cổ phần
Những khoản nợ đối với Ngân hàng	Không có
Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:	Không có
Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng:	Không có

16.1.3. Thành viên HĐQT

a. Ông Ngô Quang Trung

Họ và tên:	NGÔ QUANG TRUNG
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	10/12/1973
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	61 Phố Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Số CMND:	001073000650
Ngày cấp:	27/09/2013
Nơi cấp:	Hà Nội
Số điện thoại:	028 62679679
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ thương mại, chuyên ngành Quản lý Quỹ Đại học New South Wales, Sydney Úc, Cử nhân ngân hàng Đại học kinh tế Quốc dân Hà Nội
Quá trình công tác:	
• 1995 - 2000	Cán bộ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
• 2000 - 2003	Phó phòng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

- 2004 - 2007 Trưởng phòng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- 2007 - 2009 Phó Giám đốc Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- 2007 – 2010 Ủy viên HĐQT, chủ tịch HĐQT, đại diện phần vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Gia Định (nay là Ngân hàng TMCP Bản Việt)
- 2009 – 2012 Giám đốc Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- 2013 - 2014 Tư vấn cao cấp về tài chính – ngân hàng Công ty TNHH Luật Bách Khoa
- 2014 – 03/2015 Phụ trách khu vực Công ty Quản lý rủi ro doanh nghiệp BlackIce (Canada)
- 4/2015 - nay Phó Tổng Giám đốc, Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt

:

Các chức vụ công tác hiện nay:

+ Chức vụ tại tổ chức phát hành:

Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Chức vụ tại tổ chức khác:

Không có

Tổng số cổ phần nắm giữ:

11.200.000 cổ phần chiếm 3,532% tổng số cổ phiếu đang lưu hành

+ Sở hữu cá nhân:

11.200.000 cổ phần chiếm 3,532% tổng số cổ phiếu đang lưu hành

+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác:

Không có

Các cam kết nắm giữ (nếu có):

Không có

Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH:

Không có người liên quan sở hữu cổ phần

Những khoản nợ đối với Ngân hàng

Không có

Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:

Không có

Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng:

Không có

b. Ông Vương Công Đức

Họ và tên:

VƯƠNG CÔNG ĐỨC

Giới tính:

Nam

Ngày tháng năm sinh: 10/11/1971
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Ấp Chánh, Xã Gia Bình, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
Số CMND: 072071000881
Ngày cấp: 15/09/2016
Nơi cấp: Tây Ninh
Số điện thoại: 028 62679679
Trình độ chuyên môn: Cử nhân luật Trường Đại học Quốc Gia Luật Tashkent, Cộng hòa Uzbekistan, Liên Xô. Cử nhận thương mại Trường Đại học Luật TP. HCM

Quá trình công tác:

- 1990 - 1993 Sinh viên Trường Đại học Quốc Gia Luật Tashkent, Cộng hòa Uzbekistan, Liên Xô
- 1993 - 1996 Sinh viên Trường Đại học Luật TP. HCM
- 1995 - 1997 Trợ lý Giám đốc Công ty TNHH Sản Xuất Chuyên Dụng, TP. HCM
- 1998 - 2005 Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn đầu tư Thái Bình Dương, TP. HCM
- 2005 - 2007 Giám đốc Công ty TNHH Tư vấn đầu tư và Quản lý dự án ANLACSON, TP. HCM
- 2007 - 2009 Giám đốc Khối Hành chính – Pháp lý – Nhân sự, Thành viên HĐQT Cty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Nguyễn Kim, TP. HCM
- 2009 - 2010 Tổng Giám đốc Cty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dân Sinh, TP. HCM
- 8/2005 - nay Giám đốc Cty TNHH Tư vấn Đức và Partners.
- 4/2015 - nay Thành viên HĐQT– Ngân hàng TMCP Bản Việt.

Các chức vụ công tác hiện nay:

- + Chức vụ tại tổ chức phát hành: Thành viên HĐQT– Ngân hàng TMCP Bản Việt.
- + Chức vụ tại tổ chức khác: Giám đốc Cty TNHH Tư vấn Đức và Partners
- Tổng số cổ phần nắm giữ: Không có
- + Sở hữu cá nhân: Không có

+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có
Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có
Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH: Không có người liên quan sở hữu cổ phần
Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có
Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có
Quyền lợi, mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

c. Ông Nguyễn Nhất Nam

Họ và tên: **NGUYỄN NHẤT NAM**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 26/09/1981
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 81 Đường số 2, Cư Xá Bình Thới, Phường 8, Quận 11, TP HCM
Số CMND: 025198105
Ngày cấp: 21/08/2009
Nơi cấp: TP HCM
Số điện thoại: 028 62679679
Trình độ chuyên môn: Cử nhân công nghệ thông tin, Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:

- 09/1999-09/2011 Sinh viên Trường Đại học Khoa Học Tự Nhiên TP HCM, chuyên ngành Công nghệ thông tin
- 09/2001-09/2005 Sinh viên Trường Đại Học Kinh Tế TP HCM, chuyên ngành Quản trị kinh doanh (Thương mại)
- 09/2005-12/2006 Nhân viên Cty Bia Rượu NGK Sài Gòn- CN Cà Mau
- 12/2006-09/2009 Nhân viên tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
- 09/2009-07/2010 Tổ trưởng tín dụng Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa
- 07/2010-10/2011 Quản lý điều hành Quỹ tiết kiệm Lữ Gia-CN Thống Nhất – Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa

- 11/2011-12/2011 Phó phòng phụ trách tín dụng-Ngân hàng TMCP Gia Định
 - 12/2011-05/2012 Giám đốc Quản lý điều hành Trung tâm kinh doanh Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 05/2012-07/2015 Giám đốc Khối phát triển kinh doanh Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 07/2015 đến 06/2020 Giám đốc Khối thẩm định tín dụng Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 06/2020 đến nay Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
- Các chức vụ công tác hiện nay:
- + Chức vụ tại tổ chức phát hành: Thành viên HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - + Chức vụ tại tổ chức khác: Không có
- Tổng số cổ phần nắm giữ: 3.216.110 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,014% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Sở hữu cá nhân: 3.216.110 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,014% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có
- Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có
- Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH: Bà Trần Thị Đặng Ngọc sở hữu 3.383.333 chiếm tỷ lệ 1,067% số cổ phiếu đang lưu hành.
- Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có
- Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

16.1.4. Thành viên HĐQT độc lập

Họ và tên: **PHẠM QUANG KHÁNH**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 20/05/1985

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: 179C Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM

Số CMND: 001085028782

Ngày cấp: 04/03/2019

Nơi cấp:	Cục Cảnh Sát
Số điện thoại:	028 62679679
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Bedfordshire (UK)
Quá trình công tác:	
• 04/2003 đến 02/2007	Sinh viên Trường Bách Khoa Singapore
• 02/2007 đến 03/2009	Chuyên viên kỹ thuật Cty Trans Infotech Việt Nam
• 04/2009 đến 12/2010	Chuyên viên kỹ thuật Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
• 12/2010 đến 07/2011	Chuyên viên Phòng kinh doanh Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
• 07/2011 đến 04/2012	Chuyên viên Văn phòng đại diện Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
• 05/2012 đến 03/2015	Phó trưởng Văn phòng Đại diện TPHCM Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink
• 04/2015 đến 05/2015	Phó trưởng Văn phòng Đại diện TPHCM Cty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam(Cty CP Dịch Vụ Thẻ Smartlink sáp nhập vào)
• 06/2015 đến 06/2016	Học Thạc sỹ Quản trị kinh doanh tại Trường Đại học Bedfordshire (UK)
• 07/2016 đến 12/2016	Chuyên viên Văn phòng Đại diện TPHCM (Quay lại làm việc sau 01 năm học Thạc sỹ)
• 01/2017 đến nay	Thành viên HĐQT độc lập- Ngân hàng TMCP Bản Việt Phó trưởng Văn phòng Đại diện TPHCM- Công Ty Cổ Phần Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam
Các chức vụ công tác hiện nay:	
+ Chức vụ tại tổ chức phát hành:	Thành viên HĐQT độc lập- Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác:	Phó trưởng Văn phòng Đại diện TPHCM- Công Ty Cổ Phần Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam
Tổng số cổ phần nắm giữ:	Không có
+ Sở hữu cá nhân:	Không có
+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác:	Không có
Các cam kết nắm giữ (nếu có) :	Không có người liên quan sở hữu cổ phần
Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH:	Không có

Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có
Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có
Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng:

16.2. Ban Tổng Giám đốc

16.2.1. Tổng Giám đốc

Họ và tên: **NGÔ QUANG TRUNG**
Xem phần 16.1.3

16.2.2. Phó Tổng Giám đốc thường trực

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THU HÀ**
Giới tính: **Nữ**
Ngày tháng năm sinh: **07/05/1968**
Quốc tịch: **Việt Nam**
Dân tộc: **Kinh**
Địa chỉ thường trú: **135/21 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, TP. HCM**
Số CMND: **083168000335**
Ngày cấp: **17/03/2011**
Nơi cấp: **TP. HCM**
Số điện thoại: **028 62679679**
Trình độ chuyên môn: **Cử nhân Đại học Ngân hàng tại TP. HCM**
Quá trình công tác:

- 1986 - 1988 **Học sinh THPT tại Bến Tre**
- 1988 - 1992 **Sinh viên Đại học Ngân hàng TP. HCM**
- 1992 - 2003 **Thanh tra viên Ngân hàng Nhà nước CN TP. HCM**
- 2003 - 2007 **Phó chánh thanh tra Ngân hàng Nhà nước CN TP. HCM**
- 2008 - đến nay **Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt**

Các chức vụ công tác hiện nay:

+ Chức vụ tại tổ chức phát hành:	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác:	Không có
Tổng số cổ phần nắm giữ:	3.383.333 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,067% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Sở hữu cá nhân:	3.383.333 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,067% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác:	Không có
Các cam kết nắm giữ (nếu có):	Không có
Cá nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH:	Không có người liên quan sở hữu cổ phần
Những khoản nợ đối với Ngân hàng:	Không có
Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng:	Không có
Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng	

16.2.3. Phó Tổng Giám đốc

a. Ông Phạm Anh Tú

Họ và tên:	PHẠM ANH TÚ
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	14/07/1974
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Địa chỉ thường trú:	B3-104, An Hòa 7 – Tổ 3 – KP1 – Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM
Số CMND:	022946108
Ngày cấp:	29/12/2009
Nơi cấp:	Tp Hồ Chí Minh
Số điện thoại:	028 62679679
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính Công nghiệp trường Đại học Tài Chính Kế Toán Tp. Hồ Chí Minh. Hiện Ông là thành viên hiệp hội kế toán Australia (CPA Australia)
Quá trình công tác:	
• 1997-2000	Kế toán trưởng Cty Toshiba

- 2000-2002 Giám đốc kiểm soát tài chính tại CTY Novartis
- 2002-2005 Giám Đốc tài chính tại VPĐD Ikea (Việt nam)
- 2005-2006 Giám đốc QHKH Ngân hàng HSBC CN HCM
- 2007-2012 Giám Đốc tài chính Cty CP QLQ ĐTCK Bản Việt
- 2012 - nay Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:

- + Chức vụ tại tổ chức phát hành: Phó Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
- + Chức vụ tại tổ chức khác: Không có
- Tổng số cổ phần nắm giữ: 3.289.998 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,038% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Sở hữu cá nhân: 3.289.998 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,038% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có
- Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có người liên quan sở hữu cổ phần
- Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH: Không có
- Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có
- Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng

b. Ông Lê Văn Bé Mười

Họ và tên:	LÊ VĂN BÉ MƯỜI
Giới tính:	Nam
Ngày tháng năm sinh:	10/03/1972
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Địa chỉ thường trú:	135 A7 Đinh Công Tráng, P. Bình Khánh, Long Xuyên, An Giang
Số CMND:	352054078
Ngày cấp:	04/04/2007
Nơi cấp:	CA An Giang
Số điện thoại:	028 62679679
Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh. Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính trường Đại học Cần Thơ.
Quá trình công tác:	
• 09/2006 – 10/2012	Phó Giám đốc CN Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín – CN An Giang
• 11/2012 – 10/2013	Giám đốc CN Ngân hàng TMCP Kỹ thương – CN An Giang
• 11/2013 – 04/2017	Giám đốc khu vực Tây Nam Bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt
• 05/2017 – Đến nay	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
Các chức vụ công tác hiện nay:	
+ Chức vụ tại tổ chức phát hành:	Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác:	Không có
Tổng số cổ phần nắm giữ:	3.266.666 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,03% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Sở hữu cá nhân:	3.266.666 cổ phần chiếm tỷ lệ 1,03% số lượng cổ phiếu đang lưu hành
+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác:	Không có
Các cam kết nắm giữ (nếu có) :	Không có
Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH:	Không có người liên quan sở hữu cổ phần Không có

Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có

Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có

Quyền lợi, mâu thuẫn với Ngân hàng

16.3. Ban Kiểm soát

16.3.1. Trưởng Ban kiểm soát

Họ và tên:	PHAN THỊ HỒNG LAN
Giới tính:	Nữ
Ngày tháng năm sinh:	07/11/1967
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc	Kinh
Địa chỉ thường trú:	50/39/5 Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, TP. HCM
Số CMND:	022241860
Ngày cấp:	16/03/2012
Nơi cấp:	TP. HCM
Số điện thoại	028 62679679
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
Quá trình công tác:	
• 1986 - 1990	Sinh viên Trường Đại học Kinh tế
• 1990 - 1995	Kế toán tổng hợp Trung tâm kỹ thuật chất dẻo
• 1995 - 1997	Kế toán công nợ Công ty Sữa Dutch Lady
• 1997 - 2007	Kế toán tổng hợp Cty LD American Home
• 2007 - 3/2013	Kế toán trưởng Cty CP QLQ ĐTCK Bản Việt
• 2011 - 3/2013	Kế toán trưởng Cty CP Pi Capital
• 2010 - 3/2013	Kế toán trưởng Cty TNHH Giáo dục Bản Việt
• 4/2013 - đến nay	Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt
Các chức vụ công tác hiện nay:	
+ Chức vụ tại tổ chức phát hành:	Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác:	Không có
Tổng số cổ phần nắm giữ:	Không có
+ Sở hữu cá nhân:	Không có
	Không có

+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có
Không có người liên quan sở hữu cổ phần
Các cam kết nắm giữ (nếu có):
Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH: Không có
Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có
Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có
Quyền lợi, mâu thuẫn với Ngân hàng

16.3.2. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **LÊ HOÀNG NAM**
Giới tính: Nam
Ngày tháng năm sinh: 07/10/1974
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 132/2H Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, TP. HCM
Số CMND: 022761665
Ngày cấp: 27/01/2011
Nơi cấp: TP. HCM
Số điện thoại: 028 62679679
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học ngân hàng. Cử nhân kinh tế Trường Đại học Kinh tế TP. HCM
Quá trình công tác:
• 1992 - 1995 Sinh viên Trung tâm đào tạo nghiên cứu khoa học ngân hàng
• 4/1996 - 6/2009 Chuyên viên Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh TP. HCM
• 7/2009 - 7/2012 Kiểm toán nội bộ Cty tài chính dầu khí Việt Nam – CN TP. HCM
• 8/2012 - 01/2013 Chuyên viên Phòng kiểm tra kiểm soát nội bộ - Ngân hàng TMCP Bản Việt
• 01/2013 - 3/2014 Phó phụ trách kiểm toán nội bộ Ngân hàng TMCP Bản Việt
• 04/2014 – đến nay Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt
Các chức vụ công tác hiện nay:

+ Chức vụ tại tổ chức phát hành: Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Bản Việt
+ Chức vụ tại tổ chức khác: Không có
Tổng số cổ phần nắm giữ: Không có
+ Sở hữu cá nhân: Không có
+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có
Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có người liên quan sở hữu cổ phần
Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH: Không có
Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có
Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có
Quyền lợi, mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

16.3.3. Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên: **NGUYỄN THỊ THANH THÚY**
Giới tính: Nữ
Ngày tháng năm sinh: 31/01/1973
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 87/171 Đinh Tiên Hoàng, P.3, Q. Bình Thạnh, TPHCM
Số CMTND: 023796545
Ngày cấp: 23/09/2014
Nơi cấp: TP. HCM
Số điện thoại: 028 62679679
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế Trường Đại học Kinh tế TPHCM
Quá trình công tác:
• 10/1992-12/1996 Sinh viên Trường Đại học Kinh tế TPHCM
• 12/1996-07/2004 Kế toán Ngân hàng TMCP Gia Định
• 07/2004-07/2006 Phụ trách Kế toán Phó CN Đa Kao -Ngân hàng TMCP Gia Định
• 07/2006-03/2012 Phó giám đốc CN Hàng Xanh -Ngân hàng TMCP Gia Định
• 03/2012-12/2013 Phó giám đốc CN Hàng Xanh- Ngân hàng TMCP Bản Việt

- 12/2013-10/2014 Trưởng phòng kế toán Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 10/2014-10/2015 Phó giám đốc phụ trách Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
 - 10/2015- 08/2020 Giám đốc Công ty AMC Ngân hàng TMCP Bản Việt
- 08/2020- đến nay Thành viên BKS Ngân hàng TMCP Bản Việt
- Các chức vụ công tác hiện nay:
- + Chức vụ tại tổ chức phát hành: Thành viên BKS Ngân hàng TMCP Bản Việt
- + Chức vụ tại tổ chức khác: Không có
- Tổng số cổ phần nắm giữ: Không có
- + Sở hữu cá nhân: Không có
- + Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có
- Các cam kết nắm giữ (nếu có): Không có người liên quan sở hữu cổ phần
- Ca nhân có liên quan nắm giữ tại TCPH: Không có
- Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có
- Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

16.4. Kế toán trưởng

Họ và tên: **LÝ CÔNG NHA**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 01/11/1967

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Địa chỉ thường trú: P.308 CC Bàu Cát 2, P. 10, Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh

Số CMND: 025412735

Ngày cấp: 12/02/2011

Nơi cấp: CA HCM

Số điện thoại: 028 62679679

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế chuyên ngành Tài chính tín dụng trường Đại học Ngân hàng Tp. Hồ Chí Minh

Quá trình công tác:

- 04/1994 – 07/2006 Trưởng Phòng Kế toán tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Cà Mau
- 08/2006 – 08/2009 Trưởng Phòng Kế toán tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Phú Thọ
- 09/2009 – 03/2010 Trưởng Phòng Kế toán Ngân hàng TMCP Gia Định
- 03/2010 – 03/2011 Trưởng Ban Kiểm soát Ngân hàng TMCP Gia Định
- 04/2011 – 03/2017 Phó GD CN Ngân hàng BĐ Liên Việt – CN Chợ Lớn
- 03/2017 – Đến nay Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Bàn Việt

Các chức vụ công tác hiện nay:

- + Chức vụ tại tổ chức phát hành: Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Bàn Việt
- + Chức vụ tại tổ chức khác: Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản Lý Nợ và Khai Thác Tài sản Ngân hàng TMCP Bàn Việt

Tổng số cổ phần nắm giữ:

- + Sở hữu cá nhân: 3.033.333 cổ phần chiếm tỷ lệ 0,957% số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Đại diện phần vốn của tổ chức khác: Không có

Các cam kết nắm giữ (nếu có):

Ca nhân có liên quan nắm giữ tại Không có người liên quan sở hữu cổ phần

TCPH:

Những khoản nợ đối với Ngân hàng: Không có

Lợi ích liên quan đối với Ngân hàng: Không có

Quyền lợi ,mâu thuẫn với Ngân hàng: Không có

17. Tài sản

Giá trị tài sản cố định theo báo cáo tài chính của BVB tại thời điểm 30/09/2020 như sau:

Bảng 21: Giá trị TSCĐ tại thời điểm 30/09/2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Nguyên giá	Giá trị còn lại	% Còn lại/ Nguyên giá
A	Tài sản cố định hữu hình	527,137	362,980	68,86%
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	174,058	159,910	91,87%
2	Máy móc thiết bị	182,395	102,956	56,45%
3	Phương tiện vận chuyển	131,353	75,959	57,83%
4	Thiết bị dụng cụ quản lý	2,551	1,223	47,94%
5	Tài sản cố định hữu hình khác	36,780	22,932	62,35%
B	Tài sản cố định vô hình	969,529	828,369	85,44%
1	Quyền sử dụng đất	722,024	700,352	97,00%
2	Phần mềm máy tính	247,505	128,017	51,72%
	Tổng cộng	1,496,666	1,191,349	79,60%

Bảng 22: Chi phí xây dựng cơ bản đang thực hiện đến 30/09/2020

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Khoản mục	Giá trị
1	Công trình CN Cần Thơ và PGD trực thuộc	16,109
2	Công trình CN Tây Sài Gòn và PGD trực thuộc	1,301
3	Công trình CN Đà Nẵng và PGD trực thuộc	943
4	Công trình CN An Giang và PGD trực thuộc	13,566
5	Công trình CN Tây Ninh và PGD trực thuộc	885
6	Công trình CN Quảng Ninh	1,298
7	Công trình CN Thanh Hóa	755
8	Công trình CN Đồng Tháp	2,251
9	Công trình CN Thủ Đức	239
10	Công trình xây dựng cơ bản khác	1,196
11	Tổng cộng	38,543

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

18. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

Căn cứ vào những dự báo về tiềm năng phát triển của nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới nói chung và của ngành ngân hàng Việt Nam nói riêng, căn cứ vào định hướng chiến lược phát triển của ngành ngân hàng Việt Nam cùng với việc đánh giá những cơ hội, thách thức và vị thế hiện tại của mình, BVB đã đưa ra kế hoạch lợi nhuận và cổ tức cho 3 năm tới (2016– 2018) như sau:

Bảng 21: Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Ngân hàng giai đoạn 2019-2021

Đơn vị: Tỷ đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2020	% tăng giảm so với năm 2019	Năm 2021	% tăng giảm so với năm 2020	Năm 2022	% tăng giảm so với năm 2021
1	Tổng thu nhập hoạt động	1,334	18%	1,685	26%	2,155	28%
2	Lợi nhuận trước thuế	160	1%	350	119%	550	57%
3	Lợi nhuận sau thuế	128	2%	280	119%	440	57%
4	Vốn điều lệ	3,673	16%	4,077	11%	4,577	12%
5	Vốn chủ sở hữu	4,280	15%	4,471	4%	5,253	17%
6	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/ Tổng thu nhập hoạt động	9.59%	-14%	16.6%	73%	20.4%	23%
7	Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	2.99%	-11%	6.26%	109%	8.38%	34%
8	Tỷ lệ cổ tức dự kiến (LNST/VĐL)	3.48%	-12%	6.87%	97%	9.61%	40%

Nguồn: Ngân hàng Bản Việt

Dự báo kế hoạch tài chính của BVB từ nay đến 2020 được xây dựng trong điều kiện BVB bước sang giai đoạn phát triển mới, mở đầu bằng sự thành công trong triển khai hệ thống Corebanking. Những thông số trên có thể có những sai số nhất định, tuy nhiên cũng đã được tính toán dựa trên những chỉ số tốc độ tăng trưởng ngành ngân hàng Việt Nam cũng như yếu tố then chốt nhất, đặc thù của BVB.

Cơ sở để đạt được kế hoạch lợi nhuận và cổ tức nói trên

- Mở rộng qui mô và mạng lưới hoạt động tại các thành phố trên cả nước.
- Tăng vốn điều lệ lên 4.000 tỷ đồng
- Đầu tư phát triển hệ thống sản phẩm dịch vụ một cách đầy đủ và đa dạng trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, phù hợp với nhu cầu của khách hàng và yêu cầu hội nhập.

19. Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức

- Dưới góc độ của nhà tư vấn chuyên nghiệp, Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích và đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của Ngân Hàng TMCP Bản Việt.

- Nếu không có những biến động bất thường ảnh hưởng tới hoạt động của Ngân hàng thì kế hoạch lợi nhuận mà Ngân hàng đã đề ra là khả thi. Kế hoạch chi trả cổ tức hàng năm Ngân hàng đề ra nhằm đảm bảo được mức lợi tức cho các cổ đông cũng như mục tiêu tái đầu tư phát triển của Ngân hàng.
- Chúng tôi xin lưu ý rằng, mọi ý kiến đánh giá trên đây được đưa ra dưới góc độ tư vấn, trên cơ sở nghiên cứu về Chứng khoán và Thị trường chứng khoán, triển vọng của nền kinh tế, ngành và Công ty. Những đánh giá trên đây của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức của Ngân hàng chỉ có ý nghĩa tham khảo cho các nhà đầu tư.

20. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức phát hành

Không có

21. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cổ phiếu chào bán

Không có

V. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá

10.000 đồng/ cổ phần (Mười nghìn đồng/ cổ phần)

3. Tổng số cổ phiếu dự kiến chào bán

Chào bán cho cổ đông hiện hữu: 35.233.333 cổ phần (ba mươi lăm triệu hai trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba cổ phần) theo tỷ lệ thực hiện quyền 9:1

4. Giá chào bán dự kiến

Chào bán cho cổ đông hiện hữu: 10.000 đồng/ cổ phần

5. Phương pháp tính giá

Chào bán cho cổ đông hiện hữu:

- Giá trị sổ sách của Ngân hàng trước và sau khi phát hành căn cứ Báo cáo tài chính của Ngân hàng đến thời điểm 30/09/2020 như sau:

Bảng 22: Phương pháp tính giá

Chỉ tiêu	Đvt	30/09/2020	Tạm tính sau phát hành
Vốn chủ sở hữu	đồng	3,840,310,000,000	4,362,310,000,000
Số lượng cổ phần lưu hành	CP	317,100,000	367,300,000

Chỉ tiêu	Đvt	30/09/2020	Tạm tính sau phát hành
Giá trị sổ sách trên cổ phần	đồng	12,110	11,877
Tỷ lệ pha loãng	%		1.92

- Dựa trên so sánh với giá trị sổ sách, Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng dự kiến đưa ra mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu bằng 82,57% giá trị sổ sách của Ngân hàng tại thời điểm 30/09/2020, tương đương 10.000 đồng/cổ phiếu nhằm tăng khả năng thành công của đợt phát hành, khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Ngân hàng.
- Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ thực hiện quyền 9:1 (Mỗi cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nắm giữ 09 cổ phần sẽ được hưởng 01 quyền mua, mỗi quyền mua được mua 01 cổ phần phát hành thêm).
- Đối với cổ đông đã lưu ký chứng khoán: Cổ phiếu sẽ được phân phối thông qua các thành viên lưu ký nơi cổ đông mở tài khoản và lưu ký cổ phiếu.
- Đối với cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Cổ phiếu sẽ được phân phối tại trụ sở chính Ngân hàng TMCP Bản Việt.
- Cổ đông sở hữu quyền mua cổ phiếu không được phép chuyển nhượng quyền mua của mình cho nhà đầu tư khác.

6. Thời gian phân phối cổ phiếu

- Thời gian thực hiện phát hành dự kiến trong năm 2020 và Quý 1/2021. Các cổ đông hiện hữu thực hiện góp vốn theo thông báo góp vốn của Ngân hàng sau khi được UBCKNN chấp thuận việc chào bán (*Tối đa trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy Chứng nhận chào bán có hiệu lực*).
- Cổ đông không thực hiện góp vốn theo thời gian thông báo của Hội đồng quản trị xem như từ bỏ quyền mua cổ phiếu. Số cổ phiếu cổ đông từ bỏ quyền mua sẽ do Hội đồng quản trị quyết định phân phối.
- Thời gian cụ thể sẽ được nêu chi tiết trên Thông báo phát hành chứng khoán khi được UBCKNN chấp thuận.

STT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến thực hiện
1	Nhận giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng của UBCKNN	D
2	Công bố thông tin theo quy định	D + 5
3	Thông báo chốt danh sách cổ đông được thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm	D + 1 đến D + 7
4	Ngày chốt danh sách cổ đông được nhận quyền mua cổ phần	D + 20
5	Đăng ký và nộp tiền mua cổ phần	D + 23 đến D + 43
6	Thực hiện bán và xử lý đối với số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không mua hết	D + 43 đến D + 50
7	Báo cáo kết quả phát hành cho UBCKNN	D + 50 đến D + 60

Thời gian trên chỉ là dự tính, thời gian thực tế phụ thuộc vào quá trình thụ lý và xét duyệt hồ sơ của các cơ quan chức năng.

D là ngày nhận được giấy chứng nhận phát hành cổ phiếu ra công chúng của UBCKNN.

7. Đăng ký mua cổ phiếu

- Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu: theo quy định tối thiểu là 20 ngày. Ngân hàng sẽ công bố chính thức thời hạn đăng ký mua khi Ngân hàng được UBCKNN cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán ra công chúng.
- Số lượng cổ phiếu đăng ký mua: là số lượng cổ phiếu được quyền mua theo tỷ lệ hoặc/và số cổ phiếu đổi ra do làm tròn hoặc/ và số cổ phiếu còn dư do cổ đông không đăng ký mua hết được HĐQT phân phối tiếp.
- Phương thức thanh toán: Cổ đông hiện hữu thực hiện quyền mua: Các cổ đông mở tài khoản và lưu ký cổ phiếu ở thành viên lưu ký nào sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu và nộp tiền tại thành viên lưu ký đó. Cổ đông chưa thực hiện lưu ký sẽ đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu tại trụ sở Ngân hàng TMCP Bản Việt 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, TP HCM, và nộp tiền vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu theo đúng quy định của pháp luật.
- Quyền lợi người mua cổ phiếu: cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu và các đối tượng được phân phối cổ phần lẻ, cổ phần không được đăng ký mua sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Phương án xử lý cổ phần lẻ phát sinh và cổ phần không được phân phối hết:

- ✓ Đối với số cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu, số lẻ phát sinh sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, phần thập phân (nếu có) sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phần;
- ✓ Số cổ phần đòi ra do làm tròn và số cổ phần còn dư do cổ đông không đăng ký mua hết thì HĐQT phân phối cho các đối tượng khác (kể cả các cổ đông của Ngân hàng có nhu cầu tăng sở hữu cổ phần) với nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá phát hành cho cổ đông hiện hữu và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Số cổ phiếu nêu trên bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.
- ✓ Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phần theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phần chưa phân phối hết thì số cổ phần chưa phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

8. Phương thức thực hiện quyền

Cổ đông sau khi nhận được thông báo về việc sở hữu quyền mua cổ phiếu, thực hiện quyền mua (đăng ký mua cổ phiếu) theo hướng dẫn tại mục V.6, V.7 và V.8 của Bản cáo bạch này.

9. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Nghị định 01/2014/NĐ-CP quy định tỷ lệ sở hữu cổ phần tại một ngân hàng thương mại Việt Nam không quá:

- 5% vốn điều lệ với một cá nhân nước ngoài
- 15% vốn điều lệ với một tổ chức nước ngoài
- 20% vốn điều lệ đối với một nhà đầu tư nước ngoài và những người có liên quan của nhà đầu tư đó
- Tổng mức sở hữu cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài không vượt quá 30%

Hiện tại, tỷ lệ cổ phần sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Ngân hàng là 0,16%.

Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

- Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu và các đối tượng được phân phối cổ phần lẻ, cổ phần không được đăng ký mua được tự do chuyển nhượng.
- Quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu không được phép chuyển nhượng.

10. Các loại thuế có liên quan

- Đối với Tổ chức phát hành
 - ✓ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 18/6/2014, mức thuế thu nhập doanh nghiệp Ngân hàng và công ty con phải chịu là 20% trên thu nhập chịu thuế.
- Đối với nhà đầu tư cá nhân
 - ✓ Trong nước: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế của cả năm hoặc áp dụng thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng chứng khoán

từng lần, việc áp dụng thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế cả năm phải đáp ứng điều kiện quy định tại tiết a điểm 2.2.2 mục II phần B Thông tư 84/2014/TT-BTC ngày 30/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế TNCN và cá nhân chuyển nhượng vẫn phải tạm nộp thuế theo thuế suất 0,1% trên giá chuyển nhượng từng lần, cuối năm cá nhân thực hiện quyết toán thuế.

- ✓ Nước ngoài: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất TNCN 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng.
- Đối với nhà đầu tư tổ chức
 - ✓ Trong nước: Theo quy định tại Thông tư 130/2014/TT-BTC thì thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế TNDN là 25%.
 - ✓ Nước ngoài: tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 134/2014/TT-BTC ngày 31/12/2014.

11. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

- Tên Ngân hàng: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN TP.HCM
- Địa chỉ: Tòa nhà VBB, số 05 – Công trường Mê Linh, Quận 1, TP.HCM
- Số tài khoản: 007 100 1117701
- Chủ tài khoản: Ngân hàng TMCP Bản Việt

VI. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Căn cứ vào Nghị quyết số 05/20/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/08/2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt về việc thông qua Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Đợt phát hành cổ phiếu này của Ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng.

VII. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Tổng số tiền thu được tạm tính sau khi phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu là 352.333.330.000 đồng. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh của BVB. HĐQT chịu trách nhiệm cân đối và phân bổ số tiền này vào các hoạt động đầu tư TSCĐ, bổ sung nguồn vốn trung, dài hạn một cách hợp lý, đúng mục đích giải ngân theo tiến độ thực hiện thực tế và đảm bảo hiệu quả theo tình hình thị trường và nguồn lực của BVB.

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN	SỐ TIỀN
1	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh Ngân hàng, tăng quy mô hoạt động các chi nhánh	160.000.000.000
2	Bổ sung vốn cho vay trung – dài hạn	100.000.000.000

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN	SỐ TIỀN
3	Đầu tư mở rộng trụ sở chi nhánh, trang thiết bị hoạt động	62.000.000.000
-	Một phần chi phí đầu tư QSDĐ, thuê mặt bằng, xây dựng trụ sở và đầu tư trang thiết bị hoạt động cho việc di dời một số chi nhánh bao gồm: Chi nhánh Đông Sài Gòn, Chi nhánh Vũng Tàu	30.000.000.000
-	Một phần chi phí thuê/mua mặt bằng trụ sở và đầu tư trang thiết bị hoạt động cho một số chi nhánh, phòng giao dịch mở mới trong năm năm 2021 bao gồm: Chi nhánh Thái Nguyên, chi nhánh Bắc Giang, Chi nhánh Huế, Chi nhánh Đắk Nông, Chi nhánh Bình Phước, PGD Kinh Bắc, PGD Từ sơn, PGD Yên Phong, PGD Bãi Cháy...	32.000.000.000
4	Đầu tư công nghệ	30.333.330.000
-	Một phần chi phí đầu tư dự án hệ thống khởi tạo cho vay (LOS)	7.000.000.000
-	Dự án đầu tư teller app	4.000.000.000
-	Dự án triển khai hệ thống bảo mật online banking	4.000.000.000
-	Dự án triển khai hệ thống thẻ dự phòng	7.000.000.000
-	Dự án triển khai hệ thống bảo mật phòng chống tấn công có chủ đích	5.000.000.000
-	Các dự án khác	3.333.330.000
TỔNG CỘNG		352.333.330.000

Theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại phiên họp bất thường ngày 26/08/2020, mục đích phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ đợt này bao gồm:

- + Bổ sung vốn kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng, đảm bảo việc tuân thủ, đáp ứng chỉ tiêu đảm bảo an toàn hoạt động theo tiêu chuẩn Basel II đã được Ngân hàng Nhà nước chứng nhận;
- + Bổ sung nguồn vốn đầu tư hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh.

Đối với việc đầu tư mở rộng trụ sở chi nhánh, trang thiết bị hoạt động. Số tiền thu được từ đợt phát hành này chỉ là một phần trong kế hoạch triển khai mở rộng chi nhánh. Hiện tại ngân hàng đang tiến hành các thủ tục liên quan đến thực hiện xin phép các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Ngân hàng dự kiến sẽ triển khai đầu tư trong năm 2021 sau khi huy động vốn thành công và được sự chấp thuận của các cơ quan có thẩm quyền.

Nhằm đảm bảo việc sử dụng vốn tăng thêm của cổ đông một cách hiệu quả nhất, Hội đồng quản trị đã phân bổ số tiền dự kiến thu được từ đợt tăng vốn lần này theo tỷ lệ tối ưu, vừa

đảm bảo việc sử dụng vốn đúng mục đích, phục vụ đúng định hướng mở rộng mạng lưới, kinh doanh ngân hàng số và quản trị rủi ro theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, vừa đảm bảo kế hoạch lợi nhuận, hiệu quả kinh doanh cả ngắn hạn và trung dài hạn.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức tư vấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Địa chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, lầu 15, 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 3588 Fax: (84-8) 3914 4531

2. Tổ chức kiểm toán

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KPMG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: Tòa nhà Sun Wah, lầu 10, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3821 9266 Fax: (84-8) 3821 9267

IX. PHỤ LỤC

- Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án phát hành, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị thông qua phương án phát hành
- Điều lệ hoạt động
- Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán cho năm tài chính 2018, 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2020
- Báo cáo tài chính riêng kiểm toán cho năm tài chính 2018, 2019 và Báo cáo tài chính riêng Quý 3/2020.



TP Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2020

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LÊ ANH TÀI

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGÔ QUANG TRUNG

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT

PHAN THỊ HỒNG LAN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÝ CÔNG NHA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

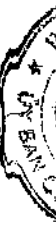


TÔ HẢI

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 26 THÁNG 06 NĂM 2020



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	7
CHƯƠNG 1. ĐIỀU KHOẢN CHUNG.....	7
Điều 1. Giải thích từ ngữ.....	7
CHƯƠNG 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG.....	10
Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng.....	10
Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng.....	11
Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động.....	12
CHƯƠNG 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH.....	12
Điều 5. Hoạt động ngân hàng.....	12
Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần.....	13
Điều 7. Tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; nghiệp vụ ủy thác và đại lý.....	14
Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác.....	15
Điều 9. Kinh doanh bất động sản.....	15
Điều 10. Hoạt động của Ngân hàng điện tử.....	15
Điều 11. Tỷ lệ đảm bảo an toàn.....	16
Điều 12. Dự phòng rủi ro.....	16
CHƯƠNG 4. VỐN ĐIỀU LỆ.....	17
Điều 13. Vốn điều lệ.....	17
Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ.....	17
CHƯƠNG 5. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU.....	18
Điều 15. Cổ phần.....	18
Điều 16. Chào bán cổ phần.....	19
Điều 17. Giới hạn sở hữu cổ phần.....	20
Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần.....	21
Điều 19. Mua lại cổ phần.....	22
Điều 20. Thu hồi cổ phần.....	24
Điều 21. Thừa kế cổ phần.....	25
Điều 22. Chứng nhận cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác.....	25
Điều 23. Phát hành trái phiếu.....	26
Điều 24. Thanh toán cổ phần, trái phiếu.....	27
CHƯƠNG 6. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUAN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG.....	28

Điều lệ Ngân hàng Bản Việt

Điều 25.	Cơ cấu tổ chức, quản trị, kiểm soát Ngân hàng.....	28
CHƯƠNG 7.	CỔ ĐỒNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐỒNG	28
Điều 26.	Cổ đồng	28
Điều 27.	Sổ đăng ký cổ đồng	28
Điều 28.	Quyền của cổ đồng	29
Điều 29.	Nghĩa vụ của cổ đồng	32
Điều 30.	Đại hội đồng cổ đồng.....	33
Điều 31.	Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đồng	33
Điều 32.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đồng.....	34
Điều 33.	Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đồng.....	37
Điều 34.	Thay đổi các quyền.....	39
Điều 35.	Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đồng.....	39
Điều 36.	Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đồng	41
Điều 37.	Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đồng	41
Điều 38.	Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đồng	43
Điều 39.	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đồng	45
Điều 40.	Thẩm quyền và thê thức lấy ý kiến cổ đồng bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đồng	46
Điều 41.	Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đồng	48
CHƯƠNG 8.	NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	49
Điều 42.	Nhiệm vụ chung	49
Điều 43.	Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng.....	49
Điều 44.	Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	52
Điều 45.	Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	54
Điều 46.	Công khai các lợi ích liên quan	55
Điều 47.	Nghĩa vụ của Người quản lý và Người điều hành khác	57
Điều 48.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	57
Điều 49.	Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đồng, Hội đồng quản trị chấp thuận.....	58
Điều 50.	Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	60
Điều 51.	Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	61

Điều lệ Ngân hàng Bản Việt

Điều 52.	Định chỉ, tạm định chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	62
CHƯƠNG 9. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		62
Điều 53.	Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị	62
Điều 54.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị	63
Điều 55.	Chủ tịch Hội đồng quản trị	65
Điều 56.	Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị	67
Điều 57.	Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị	68
Điều 58.	Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	68
Điều 59.	Thê thức lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản	73
Điều 60.	Các ủy ban giúp việc và tiểu ban của Hội đồng quản trị	74
Điều 61.	Văn phòng Hội đồng quản trị	75
Điều 62.	Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp	75
CHƯƠNG 10. BAN KIỂM SOÁT		76
Điều 63.	Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát	76
Điều 64.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát	76
Điều 65.	Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát	78
Điều 66.	Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát	79
Điều 67.	Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát	80
Điều 68.	Cuộc họp của Ban kiểm soát	80
Điều 69.	Thông qua quyết định của Ban kiểm soát	81
Điều 70.	Biên bản họp của Ban kiểm soát	82
Điều 71.	Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	82
CHƯƠNG 11. TỔNG GIÁM ĐỐC		83
Điều 72.	Tổng Giám đốc	83
Điều 73.	Giúp việc cho Tổng Giám đốc	85
CHƯƠNG 12. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG		85
Điều 74.	Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng	85
Điều 75.	Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng	86
CHƯƠNG 13. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN		86
Điều 76.	Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng	86
Điều 77.	Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc	86
Điều 78.	Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan	87
Điều 79.	Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan	87
Điều 80.	Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	88

Điều lệ Ngân hàng Bản Việt

Điều 81.	Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần.....	89
Điều 82.	Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết.....	89
CHƯƠNG 14. NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN.....		89
Điều 83.	Người lao động và công đoàn.....	89
CHƯƠNG 15. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....		90
Điều 84.	Phân chia lợi nhuận sau thuế.....	90
Điều 85.	Trả cổ tức.....	90
CHƯƠNG 16. HỆ THỐNG KẾ TOÁN, NĂM TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ, QUỸ DỰ TRỮ.....		91
Điều 86.	Hệ thống kế toán.....	91
Điều 87.	Năm tài chính.....	92
Điều 88.	Kiểm toán nội bộ.....	92
Điều 89.	Hệ thống kiểm soát nội bộ.....	92
Điều 90.	Quyền hạn và nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ.....	93
Điều 91.	Trách nhiệm của kiểm toán nội bộ.....	95
Điều 92.	Trích lập quỹ.....	95
Điều 92a.	Xử lý tổn thất tài sản.....	95
CHƯƠNG 17. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN.....		96
Điều 93.	Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý.....	96
Điều 94.	Công bố thông tin và thông báo ra công chúng.....	97
CHƯƠNG 18. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP.....		97
Điều 95.	Kiểm toán độc lập.....	97
CHƯƠNG 19. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, GIẢ HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG.....		98
Điều 96.	Kiểm soát đặc biệt.....	98
Điều 97.	Phá sản Ngân hàng.....	98
Điều 98.	Giải thể Ngân hàng.....	98
Điều 99.	Giả hạn hoạt động.....	99
CHƯƠNG 20. CON DẤU.....		99
Điều 100.	Con dấu.....	99
CHƯƠNG 21. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ.....		99
Điều 101.	Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	99
CHƯƠNG 22. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....		100

Điều lệ Ngân hàng Bản Việt

Điều 102.	Bổ sung và sửa đổi Điều lệ.....	100
Điều 103.	Điều khoản chung.....	100

Mf

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần, hoạt động theo Giấy phép số 0025/NH- GP ngày 22/8/1992 và Quyết định chấp thuận việc sửa đổi Giấy phép số 2665/QĐ-NHNN ngày 13/12/2011 của Ngân hàng Nhà nước. Tổ chức và hoạt động của Ngân hàng được thực hiện theo Điều lệ này và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều lệ này được thông qua hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông Ngân hàng vào ngày 26 tháng 06 năm 2020.

CHƯƠNG 1. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1.1 Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- (a) “**Luật Doanh nghiệp**” có nghĩa là Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014.
- (b) “**Luật Các tổ chức tín dụng**” có nghĩa là Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc hội nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010, sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng số 17/2017/QH14 ngày 20/11/2017;
- (c) “**Pháp luật**” có nghĩa là tất cả luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định, thông tư và các văn bản quy phạm pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Ngân hàng bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế các quy định này.
- (d) “**Địa bàn kinh doanh**” là phạm vi địa lý được ghi trong giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp cho Ngân hàng mà tại đó Ngân hàng được thiết lập các điểm hoạt động theo quy định của pháp luật.
- (e) “**Vốn điều lệ**” là số vốn do tất cả các cổ đông đóng góp và được ghi tại Điều lệ này.
- (f) “**Ngày thành lập**” là ngày Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động lần đầu.
- (g) “**Vốn pháp định**” là vốn tối thiểu theo yêu cầu của pháp luật để thành lập Ngân hàng.
- (h) “**Người điều hành của Ngân hàng**” là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh và các chức danh tương đương.

- (i) **"Người quản lý của Ngân hàng"** là Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác (nếu có).
- (j) **"Người có liên quan"** là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với tổ chức, cá nhân khác thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Công ty mẹ với Công ty con và ngược lại; Ngân hàng với Công ty con của Ngân hàng và ngược lại; các Công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một Ngân hàng với nhau; Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của Ngân hàng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với Công ty con và ngược lại;
 - (ii) Công ty hoặc Ngân hàng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc Ngân hàng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
 - (iii) Công ty hoặc Ngân hàng với tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên tại Ngân hàng đó và ngược lại;
 - (iv) Cá nhân với vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của người này;
 - (v) Công ty hoặc Ngân hàng với cá nhân theo quy định tại điểm (iv) của khoản này của Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của công ty hoặc Ngân hàng đó và ngược lại;
 - (vi) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các điểm (i), (ii), (iii), (iv) và (v) khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền; các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau.
 - (vii) Pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của Ngân hàng được xác định theo quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước thông qua hoạt động thanh tra, giám sát đối với từng trường hợp cụ thể.
- (k) **"Thời hạn hoạt động"** là thời hạn hoạt động của Ngân hàng được quy định tại Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng thông qua bằng Nghị quyết và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận nếu pháp luật có yêu cầu.

- (l) **“Cổ phần”** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
- (m) **“Cổ đông”** là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng và đăng ký tên trong Sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng với tư cách là một người nắm giữ (các) cổ phần.
- (n) **“Cổ đông lớn”** của Ngân hàng là cổ đông sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp từ 5% (năm phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng.
- (o) **“Cổ phiếu”** là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ của Ngân hàng phát hành, xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Ngân hàng. Cổ phiếu của Ngân hàng có thể là cổ phiếu ghi tên hoặc cổ phiếu vô danh theo quy định của Điều lệ này.
- (p) **“Cổ phiếu quỹ”** là cổ phiếu của chính Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại bằng nguồn vốn hợp pháp theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- (q) **“Cổ tức”** là khoản được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại của Ngân hàng sau khi đã thực hiện (các) nghĩa vụ về tài chính.
- (r) **“Công ty con của Ngân hàng”** là công ty mà trong đó:
 - (i) Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 50% (năm mươi phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết;
 - (ii) Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của Công ty con;
 - (iii) Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của Công ty con;
 - (iv) Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của Công ty con.
- (s) **“Công ty liên kết của Ngân hàng”** là Công ty trong đó Ngân hàng hoặc

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sơ hữu trên 11% (mười một phần trăm) vốn điều lệ hoặc trên 11% (mười một phần trăm) vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải Công ty con của Ngân hàng.

- (t) **“Đơn vị trực thuộc”** là các đơn vị hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, bao gồm Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
- (u) **“Đơn vị thành viên”** là các Đơn vị trực thuộc và Công ty con của Ngân hàng.
- (v) **“Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng”** là người được Ngân hàng ủy quyền bằng văn bản thực hiện các quyền của mình tại các Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- (w) **“Lợi nhuận”** là tổng lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác. Trong đó, lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm: chênh lệch giữa tổng doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ với tổng chi phí dịch vụ trong kỳ và chênh lệch giữa tổng doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính với tổng chi phí hoạt động đầu tư tài chính phát sinh trong kỳ. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác và chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.
- (x) **“Ngân hàng Nhà nước”** là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

- 1.2 Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi hoặc văn bản thay thế chúng.
- 1.3 Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp và Luật Các tổ chức tín dụng (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này.
- 1.4 Các tiêu đề được dựa vào chi đề tiện theo dõi và không ảnh hưởng đến cấu trúc của Điều lệ này.

CHƯƠNG 2. TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2. Tên, hình thức, Trụ sở chính, đại diện theo pháp luật, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động của Ngân hàng

2.1 Tên Ngân hàng

Tên tiếng Việt : Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt

Tên viết tắt bằng tiếng Việt : Ngân hàng Bản Việt

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Tên tiếng Anh : Viet Capital Commercial Joint Stock Bank

Tên viết tắt bằng tiếng Anh : Viet Capital Bank

2.2 Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ sở đăng ký của Ngân hàng là:

Địa chỉ : Số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 62 679 679

Fax : (08) 62 638 668

Website : www.vietcapitalbank.com.vn

2.4 Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

2.5 Ngân hàng được mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, được thành lập đơn vị sự nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2.6 Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 97 và Điều 98 của Điều lệ này hoặc không được gia hạn hoạt động theo Điều 99 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 (chín mươi chín năm) năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động. Thời gian hoạt động của Ngân hàng có thể được gia hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng

3.1 Tôn chỉ của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn Tài chính – Ngân hàng để cung cấp dịch vụ đa dạng có chất lượng và hiệu quả.

3.2 Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này.

3.3 Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, tích lũy đầu tư cho phát triển bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

- 4.1 Ngân hàng được quyền thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.
- 4.2 Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 4.3 Địa bàn hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và nước sở tại cho phép.

CHƯƠNG 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định pháp luật:

Điều 5. Hoạt động ngân hàng

- 5.1 Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 5.2 Phát hành chứng chi tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
- 5.3 Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - (a) Cho vay;
 - (b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - (c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - (d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - (e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
 - (f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 5.4 Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 5.5 Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- 5.6 Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Tên tiếng Anh : Viet Capital Commercial Joint Stock Bank

Tên viết tắt bằng tiếng Anh : Viet Capital Bank

2.2 Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.3 Trụ sở đăng ký của Ngân hàng là:

Địa chỉ : Số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 62 679 679

Fax : (08) 62 638 668

Website : www.vietcapitalbank.com.vn

2.4 Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

2.5 Ngân hàng được mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, được thành lập đơn vị sự nghiệp, Công ty con, Công ty liên kết theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

2.6 Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo Điều 97 và Điều 98 của Điều lệ này hoặc không được gia hạn hoạt động theo Điều 99 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 (chín mươi chín năm) năm kể từ ngày được cấp giấy phép hoạt động. Thời gian hoạt động của Ngân hàng có thể được gia hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Tôn chỉ, lĩnh vực kinh doanh và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng

3.1 Tôn chỉ của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn Tài chính – Ngân hàng để cung cấp dịch vụ đa dạng có chất lượng và hiệu quả.

3.2 Lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng bao gồm hoạt động kinh doanh quy định tại Điều lệ này.

3.3 Mục tiêu hoạt động của Ngân hàng là tối đa hóa lợi nhuận cho cổ đông, tích lũy đầu tư cho phát triển bền vững, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Điều 4. Phạm vi kinh doanh và hoạt động

- 4.1 Ngân hàng được quyền thực hiện tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ này, phù hợp với quy định hiện hành của pháp luật và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Ngân hàng.
- 4.2 Ngân hàng có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật và được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị phê chuẩn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 4.3 Địa bàn hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài ra, Ngân hàng có thể hoạt động tại các quốc gia, vùng lãnh thổ khác nếu được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và nước sở tại cho phép.

CHƯƠNG 3. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngân hàng thực hiện các hoạt động chính sau đây theo quy định pháp luật:

Điều 5. Hoạt động ngân hàng

- 5.1 Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
- 5.2 Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài.
- 5.3 Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - (a) Cho vay;
 - (b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - (c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - (d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - (e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
 - (f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 5.4 Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng.
- 5.5 Cung ứng các phương tiện thanh toán.
- 5.6 Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - (b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế và các dịch vụ thanh toán khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 5.7 Mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng khác: mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
- 5.8 Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- 5.9 Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.
- 5.10 Tổ chức hệ thống thanh toán nội bộ và tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia. Tham gia các hệ thống thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 6. Hoạt động góp vốn, mua cổ phần

- 6.1 Ngân hàng chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại các Điều 6.2, Điều 6.3, Điều 6.4 và và Điều 6.6 của Điều lệ này.
- 6.2 Ngân hàng phải thành lập hoặc mua lại Công ty con. Công ty liên kết để thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
- (a) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - (b) Cho thuê tài chính;
 - (c) Bảo hiểm.
- 6.3 Ngân hàng được thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
- 6.4 Ngân hàng được góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
- (a) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, kinh doanh ngoại hối, vàng, bao thanh toán,

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng:

(b) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm a khoản này.

6.5 Việc thành lập, mua lại Công ty con, Công ty liên kết theo quy định tại Điều 6.2 và 6.3 của Điều lệ này và việc góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng theo quy định tại Điều 6.4(b) của Điều lệ này được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước.

Việc thành lập Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng thực hiện theo các điều kiện, thủ tục và trình tự theo quy định của pháp luật có liên quan.

6.6 Ngân hàng, Công ty con của Ngân hàng được mua, nắm giữ cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7. Tham gia thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng các dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh; nghiệp vụ ủy thác và đại lý

7.1 Tham gia thị trường tiền tệ:

Ngân hàng được tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ.

7.2 Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và các sản phẩm phái sinh:

(a) Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Ngân hàng được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các sản phẩm sau đây:

(i) Ngoại hối;

(ii) Phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.

(b) Việc cung ứng dịch vụ ngoại hối của Ngân hàng cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

7.3 Nghiệp vụ ủy thác và đại lý:

Ngân hàng được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Điều 8. Các hoạt động kinh doanh khác

- 8.1 Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- 8.2 Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- 8.3 Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- 8.4 Dịch vụ môi giới tiền tệ.
- 8.5 Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
- 8.6 Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kinh doanh bất động sản

Ngân hàng không được kinh doanh bất động sản, trừ các trường hợp sau đây:

- 9.1 Mua, đầu tư, sở hữu bất động sản để sử dụng làm trụ sở kinh doanh, địa điểm làm việc hoặc cơ sở kho tàng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng.
- 9.2 Cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết, thuộc sở hữu của Ngân hàng.
- 9.3 Nắm giữ bất động sản do việc xử lý nợ vay. Trong thời hạn 03 (ba) năm, kể từ ngày quyết định xử lý tài sản bảo đảm là bất động sản, Ngân hàng phải bán, chuyển nhượng hoặc mua lại bất động sản này để bảo đảm tỷ lệ đầu tư vào tài sản cố định và mục đích sử dụng tài sản cố định theo quy định pháp luật.

Điều 10. Hoạt động của Ngân hàng điện tử

- 10.1 Ngân hàng được thực hiện các hoạt động kinh doanh qua việc sử dụng các phương tiện điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước về quản lý rủi ro và quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
- 10.2 Ngân hàng phải bảo đảm an toàn và bảo mật trong hoạt động ngân hàng điện tử theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Điều 11. Tỷ lệ đảm bảo an toàn

- 11.1 Ngân hàng phải đảm bảo các tỷ lệ đảm bảo an toàn sau theo quy định của pháp luật vào từng thời điểm:
- (a) Tỷ lệ khả năng chi trả;
 - (b) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu;
 - (c) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn;
 - (d) Trạng thái ngoại tệ, vàng tối đa so với vốn tự có;
 - (e) Tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi;
 - (f) Tỷ lệ mua, đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.
- 11.2 Ngân hàng tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia phải nắm giữ số lượng tối thiểu giấy tờ có giá được phép cầm cố theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ.
- 11.3 Tổng số vốn của Ngân hàng đầu tư vào tổ chức tín dụng khác, Công ty con của Ngân hàng dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần và các khoản đầu tư dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần nhằm nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán phải trừ khỏi vốn tự có khi tính các tỷ lệ an toàn.

Điều 12. Dự phòng rủi ro

- 12.1 Ngân hàng phải dự phòng rủi ro trong hoạt động của mình. Khoản dự phòng rủi ro này được hạch toán vào chi phí hoạt động.
- 12.2 Việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng khoản dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động do Ngân hàng Nhà nước quy định.
- 12.3 Trong trường hợp Ngân hàng thu hồi được vốn đã xử lý bằng khoản dự phòng rủi ro, số tiền thu hồi này được coi là doanh thu của Ngân hàng.

CHƯƠNG 4. VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 13. Vốn điều lệ

- 13.1 Vốn điều lệ của Ngân hàng là vốn được ghi tại Điều lệ Ngân hàng và được xác nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.
- 13.2 Vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm thông qua Điều lệ này là 3.171.000.000.000 VNĐ (Ba nghìn một trăm bảy mươi một tỷ đồng). Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng được chia thành 317.100.000 cổ phần (ba trăm mười bảy triệu một trăm ngàn cổ phần) với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phần (mười nghìn đồng trên một cổ phần).
- 13.3 Ngân hàng có thể thay đổi vốn điều lệ tùy từng thời điểm theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Điều 13.2 của Điều lệ này sẽ đương nhiên được sửa đổi ngay khi việc thay đổi vốn điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước cũng như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam phù hợp với các quy định của pháp luật tại thời điểm thay đổi.

Điều 14. Thay đổi vốn điều lệ

- 14.1 Việc thay đổi vốn điều lệ của Ngân hàng (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thay đổi theo đúng quy định của pháp luật.
- 14.2 Các hình thức tăng vốn điều lệ Ngân hàng:
 - (a) Phát hành thêm cổ phần để huy động thêm vốn, kể cả trường hợp cơ cấu lại nợ theo hình thức chuyển nợ thành vốn góp cổ phần theo thỏa thuận của Ngân hàng với các chủ nợ;
 - (b) Chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phần phổ thông;
 - (c) Thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của Ngân hàng;
 - (d) Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các quỹ khác theo quy định của pháp luật;
 - (e) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.
- 14.3 Các hình thức giảm vốn điều lệ của Ngân hàng:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Ngân hàng mua lại sau đó hủy bỏ một số lượng cổ phiếu quỹ có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm theo phương án được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua hoặc hủy bỏ số lượng cổ phiếu quỹ buộc phải hủy;
 - (b) Ngân hàng thu hồi, sau đó hủy bỏ một số cổ phiếu của các cổ đông với tổng mệnh giá tương ứng với số vốn điều lệ giảm;
 - (c) Giảm vốn điều lệ khi Ngân hàng kinh doanh thua lỗ 03 (ba) năm liên tiếp và có số lỗ lũy kế bằng 50% (năm mươi phần trăm) vốn của các cổ đông trở lên nhưng chưa mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn;
 - (d) Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.
- 14.4 Việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng phải đảm bảo không được thấp hơn vốn pháp định của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.
- 14.5 Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.
- 14.6 Sau khi đã thay đổi vốn điều lệ theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về vốn điều lệ mới và gửi văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận số vốn điều lệ đã được đăng ký cho Ngân hàng Nhà nước, đồng thời phải đăng báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về số vốn điều lệ mới.
- 14.7 Hội đồng quản trị Ngân hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để chấp thuận cho cổ đông góp vốn theo các yêu cầu quy định của Ngân hàng Nhà nước và Điều lệ này.

CHƯƠNG 5. CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 15. Cổ phần

- 15.1 Mỗi cổ phần của Ngân hàng có mệnh giá là 10.000 VND (Mười nghìn đồng). Số lượng cổ phần của Ngân hàng bằng vốn điều lệ chia cho mệnh giá một cổ phần.
- 15.2 Toàn bộ cổ phần của Ngân hàng vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông.
- 15.3 Ngân hàng có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi, người sở hữu cổ phần ưu đãi gọi là cổ đông ưu đãi. Cổ phần ưu đãi gồm các loại sau:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Cổ phần ưu đãi biểu quyết;
- (b) Cổ phần ưu đãi cổ tức;
- (c) Cổ phần ưu đãi khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

15.4 Người sở hữu cổ phần cùng một loại đều có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Các quyền và nghĩa vụ kèm theo từng loại cổ phần được quy định tại Điều 28 và Điều 29 Điều lệ này.

Điều 16. Chào bán cổ phần

16.1 Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

- (a) Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng;
- (b) Cổ phần chào bán cho người lao động, người quản lý, người điều hành của Ngân hàng hoặc đối tượng khác theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- (c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bao lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số cổ đông đại diện trên 75% (bảy mươi lăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

16.2 Trường hợp Ngân hàng phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán số cổ phần đó cho tất cả cổ đông phổ thông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại Ngân hàng thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

- (a) Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú (hoặc địa chỉ đăng ký với Ngân hàng) của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông báo;
- (b) Thông báo phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỷ lệ cổ phần hiện có của cổ đông được quyền mua; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng. Thời hạn xác định trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua cổ phần do Ngân hàng phát hành;

- (c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;
- (d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về Ngân hàng đúng hạn như đã thông báo thì cổ đông có liên quan coi như không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần dự định phát hành không được cổ đông và người nhận quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do Hội đồng quản trị quản lý. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của Ngân hàng hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác hoặc cổ phần được bán qua Sở giao dịch chứng khoán theo phương thức đấu giá.

- 16.3 Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua quy định tại Điều lệ này được ghi đúng, ghi đủ vào Sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của Ngân hàng.
- 16.4 Sau khi cổ phần được bán, Ngân hàng phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Ngân hàng có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, các thông tin về cổ đông quy định tại Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông là đủ để chứng minh quyền sở hữu cổ phần của cổ đông đó trong Ngân hàng.
- 16.5 Trường hợp giá chào bán cổ phần cao hơn mệnh giá thì phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Phần chênh lệch được hạch toán vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

Điều 17. Giới hạn sở hữu cổ phần

- 17.1 Một cổ đông cá nhân được sở hữu tối đa 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng.
- 17.2 Một cổ đông là tổ chức được sở hữu cổ phần tối đa 15% (mười lăm phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 17.3 Tỷ lệ giới hạn sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Ngân

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

hàng được xác định theo quy định của pháp luật.

- 17.4 Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Cổ đông lớn của Ngân hàng và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức tín dụng khác.
- 17.5 Tỷ lệ sở hữu quy định tại các Điều 17.1, Điều 17.2 và Điều 17.4 của Điều lệ này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.
- 17.6 Trường hợp các tổ chức, cá nhân nắm giữ trái phiếu chuyển đổi, sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phải tuân thủ giới hạn sở hữu cổ phần tại Điều này.

Điều 18. Chuyển nhượng cổ phần

- 18.1 Tất cả cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ trường hợp Điều lệ này và pháp luật có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 18.2 Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán.
- 18.3 Các trường hợp chuyển nhượng cổ phần sau đây phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi chuyển nhượng:
 - (a) Chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn;
 - (b) Chuyển nhượng cổ phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường và ngược lại.
- 18.4 Việc chuyển nhượng cổ phần của cổ đông cá nhân, cổ đông tổ chức có người đại diện là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc trong thời gian đảm nhiệm chức vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 18.5 Trong thời gian đang xử lý các hậu quả theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước do trách nhiệm cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - (a) Là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

- (b) Bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo quyết định của Tòa án;
- (c) Chuyển nhượng cổ phần cho các nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án cơ cấu lại đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

18.6 Việc chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng khi trở thành Ngân hàng niêm yết được thực hiện theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 19. Mua lại cổ phần

19.1 Mua lại cổ phần theo yêu cầu của Ngân hàng:

Ngân hàng có quyền mua lại không quá 30% (ba mươi phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông đã bán ra, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:

- (a) Hội đồng quản trị Ngân hàng có quyền quyết định mua lại không quá 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi 12 (mười hai) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định;
- (b) Hội đồng quản trị quyết định giá mua lại cổ phần. Đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại Điều 19.1(c) của Điều lệ này. Đối với cổ phần loại khác, nếu Ngân hàng và cổ đông có liên quan không có thỏa thuận nào khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường;
- (c) Ngân hàng có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong Ngân hàng. Trong trường hợp này, quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng phải được thông báo bằng phương thức bảo đảm đến được tất cả các cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải có tên, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho Ngân hàng.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình bằng phương thức bảo đảm đến được Ngân hàng trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

thông báo. Bản chào bán phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

19.2 Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

- (a) Cổ đông biểu quyết phân đối nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải lập thành văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;
- (b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điều 19.2(a) của Điều lệ này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

19.3 Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

- (a) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại Điều 19.1 và Điều 19.2 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước quy định. Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 19.1 và Điều 19.2 của Điều lệ này

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

được coi là cổ phần chưa bán theo quy định về cổ phần chưa bán. Ngân hàng phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Ngân hàng mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

- (c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng;
- (d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

Điều 20. Thu hồi cổ phần

- 20.1 Trường hợp người được quyền mua cổ phần không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng.
- 20.2 Thông báo thanh toán nêu tại Điều 20.1 của Điều lệ này phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
- 20.3 Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Điều 20.4, Điều 20.5 và Điều 20.6 của Điều lệ này và trong các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.
- 20.4 Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tái phân phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

thông báo. Bán chào bán phải ghi rõ họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Ngân hàng chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

19.2. Mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông:

- (a) Cổ đông biểu quyết phân đối nghị quyết về việc tổ chức lại Ngân hàng hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ Ngân hàng có quyền yêu cầu Ngân hàng mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải lập thành văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Ngân hàng mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Ngân hàng trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề quy định tại khoản này;
- (b) Ngân hàng phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại Điều 19.2(a) của Điều lệ này với giá thị trường hoặc giá thỏa thuận trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì cổ đông có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá chuyên nghiệp định giá. Ngân hàng giới thiệu ít nhất 03 (ba) tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

19.3. Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

- (a) Ngân hàng chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông quy định tại Điều 19.1 và Điều 19.2 của Điều lệ này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại. Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác, bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng, vốn điều lệ không được thấp hơn mức vốn pháp định và các điều kiện liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước quy định. Việc Ngân hàng mua lại cổ phần của chính mình phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện nếu dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng;
- (b) Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 19.1 và Điều 19.2 của Điều lệ này

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

được coi là cổ phần chưa bán theo quy định về cổ phần chưa bán. Ngân hàng phải làm thủ tục điều chỉnh giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các cổ phần được Ngân hàng mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

- (c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng được thanh toán đầy đủ. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Ngân hàng;
- (d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Ngân hàng giảm hơn 10% (mười phần trăm) thì Ngân hàng phải thông báo cho tất cả chủ nợ biết trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày thanh toán hết cổ phần mua lại.

Điều 20. Thu hồi cổ phần

- 20.1 Trường hợp người được quyền mua cổ phần không thanh toán đầy đủ và đúng hạn số tiền phải trả mua cổ phần, Hội đồng quản trị thông báo và có quyền yêu cầu cổ đông đó thanh toán số tiền còn lại cùng với lãi suất có thể được lũy kế trên khoản tiền đó và những chi phí phát sinh do việc không thanh toán đầy đủ gây ra cho Ngân hàng.
- 20.2 Thông báo thanh toán nêu tại Điều 20.1 của Điều lệ này phải ghi rõ thời hạn thanh toán mới nhưng không ít hơn 07 (bảy) ngày kể từ ngày gửi thông báo, địa điểm thanh toán và thông báo phải ghi rõ trường hợp không thanh toán đúng yêu cầu, số cổ phần chưa thanh toán hết sẽ bị thu hồi.
- 20.3 Trường hợp các yêu cầu trong thông báo nêu trên không được thực hiện, trước khi thanh toán đầy đủ tất cả các khoản phải nộp, các khoản lãi và các chi phí liên quan, Hội đồng quản trị có quyền thu hồi số cổ phần đó. Hội đồng quản trị có thể chấp nhận việc giao nộp các cổ phần bị thu hồi theo quy định tại các Điều 20.4, Điều 20.5 và Điều 20.6 của Điều lệ này và trong các trường hợp khác quy định tại Điều lệ này.
- 20.4 Cổ phần bị thu hồi hoặc được giao nộp sẽ trở thành tài sản của Ngân hàng. Hội đồng quản trị có thể trực tiếp hoặc ủy quyền bán, tài sản phối hoặc giải quyết cho người đã sở hữu cổ phần bị thu hồi hoặc các đối tượng khác theo những điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 20.5 Cổ đông nắm giữ các cổ phần bị thu hồi hoặc giao nộp sẽ phải từ bỏ tư cách cổ đông đối với những cổ phần đó, nhưng vẫn phải thanh toán cho Ngân hàng tất cả các khoản tiền có liên quan cộng với tiền lãi theo trần lãi suất cho vay ngắn hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định vào thời điểm thanh toán. Hội đồng quản trị có toàn quyền quyết định việc cưỡng chế thanh toán toàn bộ giá trị cổ phiếu vào thời điểm thu hồi hoặc giao nộp hoặc có thể miễn giảm thanh toán một phần hoặc toàn bộ số tiền đó.
- 20.6 Thông báo thu hồi sẽ được gửi đến người nắm giữ cổ phần bị thu hồi trước thời điểm thu hồi. Việc thu hồi vẫn có hiệu lực kể cả trong trường hợp có sai sót hoặc bất cẩn trong việc gửi thông báo.

Điều 21. Thừa kế cổ phần

- 21.1 Việc thừa kế cổ phần thực hiện theo quy định của Điều lệ này, pháp luật về thừa kế và các quy định của pháp luật khác có liên quan.
- 21.2 Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện đăng ký các loại cổ phần được thừa kế tại sổ đăng ký cổ đông và trở thành cổ đông của Ngân hàng, được hưởng mọi quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 21.3 Người thừa kế cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người quản lý khác được sở hữu cổ phần nhưng không được đương nhiên thừa kế quyền làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và các chức danh quản lý tương ứng.

Điều 22. Chứng nhận cổ phiếu và Chứng chỉ chứng khoán khác

- 22.1 Cổ đông của Ngân hàng được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
- 22.2 Chứng nhận cổ phiếu của Ngân hàng phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng;
 - (b) Số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
 - (c) Số lượng cổ phần và loại cổ phần;
 - (d) Mệnh giá mỗi cổ phần và tổng mệnh giá số cổ phần ghi trên cổ phiếu;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bán Việt

- (e) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức đối với cổ phiếu có ghi tên;
 - (f) Tóm tắt về thủ tục chuyển nhượng cổ phần;
 - (g) Chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật và dấu của Ngân hàng;
 - (h) Số đăng ký tại sở đăng ký cổ đông của Ngân hàng và ngày phát hành cổ phiếu;
 - (i) Các nội dung khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với cổ phiếu của cổ phần ưu đãi.
- 22.3 Việc chuyển quyền sở hữu cổ phần được thực hiện theo quy định của pháp luật và Ngân hàng.
- 22.4 Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị hỏng hoặc bị tẩy xóa hoặc bị đánh mất, mất cắp hoặc bị tiêu hủy, người sở hữu cổ phiếu đó có thể yêu cầu được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần và thanh toán mọi chi phí liên quan cho Ngân hàng.
- 22.5 Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Ngân hàng phát hành thì quyền và lợi ích của người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Ngân hàng.
- 22.6 Chứng nhận cổ phiếu của Ngân hàng không được sử dụng để cầm cố tại Ngân hàng.
- 22.7 Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Ngân hàng (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự) được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

Điều 23. Phát hành trái phiếu

Ngoài việc tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp, việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác của Ngân hàng phải đảm bảo các quy định sau:

- 23.1 Tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn tại các văn bản pháp luật có liên quan.
- 23.2 Đối với trái phiếu chuyển đổi:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;
- (b) Việc Ngân hàng phát hành trái phiếu chuyển đổi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
- (c) Ngân hàng quy định cụ thể về phương thức phát hành, thời điểm phát hành, thời hạn chuyển đổi trái phiếu, tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu, biên độ biến động giá cổ phiếu, mục đích sử dụng nguồn thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi, các quyền và nghĩa vụ của người sở hữu trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật. Những thông tin này phải được công khai vào thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- (d) Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan;
- (e) Hội đồng quản trị có quyền quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp gần nhất trừ trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi như quy định tại Điều 23.2 của Điều lệ này.

Điều 24. Thanh toán cổ phần, trái phiếu

Cổ phần, trái phiếu của Ngân hàng được mua bằng tiền Việt Nam và phải thanh toán đủ một lần trừ trường hợp phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế.

CHƯƠNG 6. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT NGÂN HÀNG

Điều 25. Cơ cấu tổ chức, quản trị, kiểm soát Ngân hàng

Cơ cấu tổ chức quản trị, điều hành và kiểm soát của Ngân hàng bao gồm:

- 25.1 Đại hội đồng cổ đông;
- 25.2 Hội đồng quản trị;
- 25.3 Ban kiểm soát;
- 25.4 Tổng Giám đốc.

CHƯƠNG 7. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 26. Cổ đông

- 26.1 Cổ đông là những người chủ sở hữu Ngân hàng, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
- 26.2 Cổ đông được công nhận chính thức khi đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng.
- 26.3 Ngân hàng có tối thiểu 100 (một trăm) cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp Ngân hàng được kiểm soát đặc biệt đang thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Người sở hữu cổ phần phổ thông gọi là cổ đông phổ thông.
- 26.4 Việc cử người đại diện theo ủy quyền của cổ đông tại Ngân hàng thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 27. Sổ đăng ký cổ đông

- 27.1 Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này từ khi Ngân hàng được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính của Ngân hàng;
 - (b) Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán từng loại;
 - (c) Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (d) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - (e) Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
- 27.2 Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của Ngân hàng hoặc Trung tâm đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

Điều 28. Quyền của cổ đông

28.1 Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

- (a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền tại cuộc họp hoặc thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu từ xa, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- (b) Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- (c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong Ngân hàng;
- (d) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong Danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác;
- (e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- (f) Khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng sau khi Ngân hàng đã thanh toán cho chủ nợ và các cổ đông nắm giữ loại cổ phần khác của Ngân hàng theo quy định của pháp luật;
- (g) Được chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông khác của Ngân hàng, cho tổ chức, cá nhân khác hoặc bán lại cổ phần cho Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (h) Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền được ủy quyền lại bằng văn bản cho người khác nếu được cô đồng đồng ý; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình.

28.2 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng, có thêm các quyền sau:

- (a) Đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (nếu có). Tùy thuộc vào số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, số lượng ứng cử viên mà mỗi cổ đông, nhóm cổ đông có quyền đề cử phụ thuộc tỷ lệ sở hữu cổ phần của mỗi nhóm theo quy tại Điều 28.3 Điều lệ này;
- (b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm theo mẫu của hệ thống kế toán Việt Nam và các báo cáo của Ban kiểm soát;
- (c) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau:
 - (i) Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao;
 - (ii) Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị đã vượt quá 06 (sáu) tháng mà Hội đồng quản trị mới chưa được bầu thay thế;
 - (iii) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Ngân hàng.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số Thẻ căn cước công dân, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

- (d) Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và bỏ phiếu tại Đại hội đồng cổ đông;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (e) Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Ngân hàng; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - (f) Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 28.3 Số lượng ứng cử viên mà các nhóm cổ đông có quyền đề cử vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát cụ thể như sau:
- (a) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 01 (một) ứng cử viên;
 - (b) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 02 (hai) ứng cử viên;
 - (c) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 03 (ba) ứng cử viên;
 - (d) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 04 (bốn) ứng cử viên;
 - (e) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% đến dưới 60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 05 (năm) ứng cử viên;
 - (f) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 60% đến dưới 70% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 06 (sáu) ứng cử viên;
 - (g) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 70% đến dưới 80% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 07 (bảy) ứng cử viên;
 - (h) Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 80% đến dưới 90% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa 08 (tám) ứng cử viên.
- 28.4 Cổ đông ưu đãi biểu quyết có quyền biểu quyết về các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông với số phiếu biểu quyết nhiều hơn so với cổ phần phổ thông và các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ việc chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

28.5 Cổ đông ưu đãi cổ tức có các quyền sau đây:

- (a) Nhận cổ tức theo mức ưu đãi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông khi phát hành cổ phần ưu đãi;
- (b) Được nhận lại một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào Ngân hàng, sau khi Ngân hàng đã thanh toán hết các khoản nợ, cổ phần ưu đãi hoàn lại khi Ngân hàng giải thể hoặc phá sản;
- (c) Các quyền khác như cổ đông phổ thông, trừ quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

Điều 29. Nghĩa vụ của cổ đông

29.1 Cổ đông của Ngân hàng phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

- (a) Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Ngân hàng quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Ngân hàng trong phạm vi số vốn đã góp vào Ngân hàng;
- (b) Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi Ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Ngân hàng, trừ trường hợp được Ngân hàng hoặc người khác mua lại cổ phần theo quy định tại Điều lệ này;
- (c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn mua, nhận chuyển nhượng cổ phần Ngân hàng; không sử dụng nguồn vốn do Ngân hàng cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Ngân hàng; không được góp vốn, mua cổ phần của Ngân hàng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
- (d) Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng;
- (e) Chấp hành quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- (f) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định Điều lệ này và Quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng;
- (g) Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Ngân hàng dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây: Vi phạm pháp luật; Tiễn hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác; Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

đối với Ngân hàng;

- (h) Cung cấp thông tin và địa chỉ chính xác khi đăng ký mua cổ phần.
- 29.2 Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư; nếu không cung cấp thông tin cho Ngân hàng, trong trường hợp Ngân hàng phát hiện ra chủ sở hữu thực sự, Hội đồng quản trị của Ngân hàng có quyền đình chỉ các quyền cổ đông liên quan đến số cổ phần không công khai chủ sở hữu thực sự.
- 29.3 Bảo vệ uy tín, tài sản, lợi ích và giữ bí mật về các hoạt động của Ngân hàng.
- 29.4 Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 30. Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Ngân hàng.

Điều 31. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

- 31.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - (a) Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng;
 - (b) Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc 1/2 (một nửa) năm hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị mất một nửa so với số đầu kỳ;
 - (c) Khi số thành viên của Hội đồng quản trị ít hơn số thành viên mà luật pháp quy định hoặc ít hơn 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định tại Điều lệ này;
 - (d) Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu trên 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông trong thời hạn liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông liên quan (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản đề có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);
 - (e) Theo yêu cầu của Ban kiểm soát nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

thành viên Hội đồng quản trị hoặc Người quản lý cấp cao của Ngân hàng (Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng) vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ theo quy định của Điều lệ Ngân hàng và quy định của pháp luật hoặc Hội đồng quản trị hành động hoặc có ý định hành động ngoài phạm vi quyền hạn của mình:

- (f) Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;
 - (g) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 31.2 Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị còn lại như quy định tại Điều 31.1(c) của Điều lệ này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điều 31.1(b), Điều 31.1(d), Điều 31.1(e) và Điều 31.1(f) của Điều lệ này .
- 31.3 Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại Điều 31.1 và Điều 31.2 của Điều lệ này thì trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.
- 31.4 Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 31.3 của Điều lệ này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập tại Điều 31.1(d) của Điều lệ này có quyền đại diện Ngân hàng triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật.
- 31.5 Tất cả chi phí cần thiết để triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các Điều 31.2, Điều 31.3 và Điều 31.4 Điều lệ này sẽ do Ngân hàng thanh toán. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.
- 31.6 Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không thực hiện được nhiệm vụ quy định tại Điều 31.2 và Điều 31.3 Điều lệ này thì Chủ tịch Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Ngân hàng.

Điều 32. Quyền hạn và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

- 32.1 Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

triệu tập trong thời hạn 04 (bốn) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

32.2 Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

- (a) Thông qua định hướng phát triển của Ngân hàng;
- (b) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng;
- (c) Phê chuẩn quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- (d) Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan;
- (e) Quyết định tổng mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác hàng năm đối với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
- (f) Xem xét và xử lý vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Ngân hàng và cổ đông của Ngân hàng;
- (g) Quyết định cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, điều hành của Ngân hàng;
- (h) Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ; thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán;
- (i) Thông qua việc mua lại hơn 10% (mười phần trăm) cổ phần đã bán theo quy định tại Điều lệ này;
- (j) Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- (k) Thông qua mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- (l) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán; phương án phân phối lợi nhuận sau khi Ngân hàng đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của Ngân hàng;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (m) Lựa chọn công ty kiểm toán;
 - (n) Thông qua báo cáo của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn;
 - (o) Thông qua các hợp đồng, giao dịch của Ngân hàng có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ; Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng. Trong trường hợp này, các cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết;
 - (p) Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - (q) Quyết định việc đầu tư, mua, bán tài sản của Ngân hàng có giá trị từ 20% (hai mươi phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - (r) Quyết định thành lập Công ty con;
 - (s) Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Ngân hàng;
 - (t) Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Ngân hàng;
 - (u) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 32.3 Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua tối thiểu các vấn đề quy định tại Điều 32.2(l) và Điều 32.2(n) của Điều lệ này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 32.4 Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- (a) Thông qua các hợp đồng quy định tại Điều 32.2 của Điều lệ này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - (b) Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện theo tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua khớp lệnh hoặc chào

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

mua công khai trên Sở giao dịch chứng khoán.

- 32.5 Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông.

Điều 33. Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- 33.1 Các cổ đông cá nhân hoặc người đại diện theo ủy quyền cổ đông là tổ chức có quyền trực tiếp tham dự Đại hội đồng cổ đông hoặc ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp. Người được ủy quyền không nhất thiết là cổ đông của Ngân hàng. Việc ủy quyền được thực hiện theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.
- 33.2 Trường hợp cổ đông là pháp nhân mới tổ chức lại hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ cổ đông thì cổ đông này gửi cho Hội đồng quản trị các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc tổ chức lại hoặc thừa kế để Hội đồng quản trị quyết định về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người được dự họp theo quy định của pháp luật.
- 33.3 Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.
- 33.4 Các cổ đông có quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông theo luật pháp có thể trực tiếp tham dự hoặc ủy quyền cho đại diện của mình tham dự. Trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Tổ chức là cổ đông công ty cổ phần có sở hữu ít nhất 10% (mười phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông có quyền ủy quyền tối đa 03 (ba) người tham dự họp Đại hội đồng cổ đông.
- 33.5 Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng trong quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau:
- (a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
 - (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
 - (d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
 - (e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
 - (f) Họ tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.
- 33.6 Cổ đông là cá nhân có quyền cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau:
- (a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông;
 - (b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại Ngân hàng;
 - (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;
 - (d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
 - (e) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
 - (f) Họ tên, chữ ký của người ủy quyền và người đại diện theo ủy quyền.
- 33.7 Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền trước khi vào phòng họp.
- 33.8 Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:
- (a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - (b) Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - (c) Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.
- Điều khoản này sẽ không áp dụng trong trường hợp Ngân hàng nhận được thông báo

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

về một trong các sự kiện trên trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 34. Thay đổi các quyền

- 34.1 Việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông nắm giữ ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) cổ phần phổ thông tham dự họp thông qua đồng thời được cổ đông nắm giữ ít nhất 75% (bảy mươi lăm phần trăm) quyền biểu quyết của loại cổ phần ưu đãi nói trên biểu quyết thông qua.
- 34.2 Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu hai (02) cổ đông (hoặc đại diện được ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu một phần ba (1/3) giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong vòng ba mươi (30) ngày sau đó và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.
- 34.3 Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 36 và Điều 37 Điều lệ này.
- 34.4 Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Ngân hàng không bị thay đổi khi Ngân hàng phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 35. Thông báo mời họp, chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông

- 35.1 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông tại Điều 31 Điều lệ này phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết: chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- 35.2 Danh sách cổ đông có quyền dự họp được lập không sớm hơn 05 (năm) ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

- 35.3 Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông đồng thời công bố trên phương tiện thông tin của Sơ giao dịch chứng khoán (trường hợp Ngân hàng được niêm yết trên thị trường chứng khoán), trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông gửi thông báo triệu tập họp cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào hòm thư). Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của Ngân hàng; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thời gian và địa điểm họp. Chương trình họp, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo quyết định đối với từng vấn đề trong chương trình họp, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp phải được gửi kèm theo thông báo mời họp hoặc được đăng trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ địa chỉ trang thông tin điện tử để các cổ đông có thể tiếp cận.
- 35.4 Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông là trên lãnh thổ Việt Nam.
- 35.5 Cổ đông hoặc nhóm cổ đông được đề cập ở Điều 31.1(d) Điều lệ này có quyền đề xuất các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho Ngân hàng ít nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày khai mạc Đại hội đồng cổ đông. Đề xuất phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.
- 35.6 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối những đề xuất liên quan đến Điều 35.5 Điều lệ này trong các trường hợp sau:
- (a) Đề xuất được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - (b) Vào thời điểm đề xuất, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất trên

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

10% (mười phần trăm) trở lên cổ phần phổ thông trong thời gian liên tục ít nhất 06 (sáu) tháng;

(c) Vấn đề đề xuất không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông bàn bạc và thông qua;

(d) Các trường hợp khác.

35.7 Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Điều 35.5 Điều lệ này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Điều 35.6 Điều lệ này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

35.8 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị dự thảo nghị quyết cho từng vấn đề trong chương trình họp.

Điều 36. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

36.1 Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện cho ít nhất 51% (năm mươi một phần trăm) trong tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

36.2 Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Điều 36.1 Điều lệ này trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày dự định tổ chức Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất. Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai chỉ được tiến hành khi có thành viên tham dự là các cổ đông và những đại diện được ủy quyền dự họp đại diện cho ít nhất 33% (ba mươi ba phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

36.3 Trường hợp đại hội lần thứ hai không được tiến hành do không có đủ số đại biểu cần thiết theo quy định tại Điều 36.2 Điều lệ này trong vòng 30 (ba mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba có thể được triệu tập trong vòng 20 (hai mươi) ngày kể từ ngày dự định tiến hành đại hội lần hai và trong trường hợp này đại hội được tiến hành không phụ thuộc vào số lượng cổ đông hay đại diện ủy quyền tham dự và được coi là hợp lệ và có quyền quyết định tất cả các vấn đề mà Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất có thể phê chuẩn.

Điều 37. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

37.1 Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

- 37.2 Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% (một trăm phần trăm) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.
- 37.3 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông phải được thông báo trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.
- 37.4 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông về các vấn đề quy định tại các Điều 32.2(a), Điều 32.2(d), Điều 32.2(f) và Điều 32.2(s) của Điều lệ này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 37.5 Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua tại cuộc họp khi bảo đảm các điều kiện sau đây:
- (a) Được số cổ đông đại diện trên 51% (năm mươi một phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại đại hội chấp thuận trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;
 - (b) Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên;
 - (c) Được số cổ đông đại diện trên 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận đối với một số vấn đề được nêu tại các Điều 32.2(b), Điều 32.2(h), Điều 32.2(q), Điều 32.2(s) và Điều 34.1 của Điều lệ này.
- 37.6 Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% (bảy

mười lăm phần trăm) tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 38. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông

- 38.1 Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp Đại hội đồng cổ đông cho đến khi báo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự họp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.
- 38.2 Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Ngân hàng sẽ cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết hoặc các phiếu biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết bằng thẻ tại Đại hội đồng cổ đông, số thẻ tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ phản đối nghị quyết được thu sau, cuối cùng thu tổng số phiếu tán thành hay phản đối để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, phản đối, bỏ phiếu trắng hoặc không hợp lệ từng vấn đề sẽ được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Khi biểu quyết bằng các phiếu biểu quyết có thể bao gồm nhiều vấn đề cần lấy biểu quyết. Kết quả kiểm phiếu biểu quyết sẽ được xác lập thành biên bản riêng. Đại hội đồng cổ đông sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì Chủ tọa sẽ chọn những người đó. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa nhưng không vượt quá số người theo quy định của pháp luật hiện hành.
- 38.3 Cổ đông đến dự Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội đồng cổ đông. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến muộn tham dự sẽ không bị ảnh hưởng.
- 38.4 Chương trình và nội dung họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 38.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập, trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm Chủ

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu ra Chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất làm Chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa không nhất thiết phải là thành viên Hội đồng quản trị.
- 38.6 Chủ tọa Đại hội đồng cổ đông cử một người hoặc Tổ thư ký làm thư ký lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.
- 38.7 Đại hội đồng cổ đông bầu ban kiểm phiếu không quá 03 (ba) người theo đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
- 38.8 Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.
- 38.9 Chủ tọa là người có quyền quyết định về trình tự, thủ tục và các sự kiện phát sinh ngoài chương trình của Đại hội đồng cổ đông.
- 38.10 Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết.
- 38.11 Chủ tọa của đại hội hoặc Thư ký đại hội có thể tiến hành các hoạt động mà họ thấy cần thiết để điều khiển Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ và có trật tự; hoặc đề đại hội phản ánh được mong muốn của đa số tham dự.
- 38.12 Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có thể yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh mà người triệu tập Đại hội đồng cổ đông cho là thích hợp. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không chịu tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nói trên, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nói trên ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 38.13 Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp sau:
- (a) Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - (b) Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại địa điểm đó;
 - (c) Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) Đại hội đồng cổ đông.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp nếu thấy cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

38.14 Trong trường hợp tại Đại hội đồng cổ đông có áp dụng các biện pháp nói trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- (a) Thông báo rằng đại hội sẽ được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và Chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó ("**Địa điểm chính của đại hội**");
- (b) Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền không dự họp được theo điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội.

Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều này.

38.15 Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.

Điều 39. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

39.1 Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản của Ngân hàng và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (b) Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
- (c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- (d) Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
- (e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
- (f) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
- (g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bán Việt

tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp:

- (h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - (i) Chữ ký của chủ tọa và thư ký.
- 39.2 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.
- 39.3 Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 39.4 Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên website của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ và gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp. Biên bản Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng 10 (mười ngày) kể từ khi gửi biên bản.
- 39.5 Biên bản phải có chữ ký xác nhận của Chủ tọa đại hội và Thư ký và được lập theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Các bản ghi chép, biên bản, sổ chữ ký của các cổ đông dự họp và văn bản ủy quyền tham dự phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 39.6 Trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bế mạc cuộc họp, tất cả các quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được gửi đến Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh, thành phố nơi Ngân hàng đặt Trụ sở chính.

Điều 40. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

- 40.1 Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Ngân hàng.
- 40.2 Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo quyết định và tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến

được địa chỉ đăng ký của từng cổ đông. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến.

40.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua nghị quyết;
- (c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, sổ giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số thẻ căn cước công dân, giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- (d) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
- (e) Thời hạn phải gửi về Ngân hàng phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- (f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng.

40.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

40.5 Phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Ngân hàng sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

40.6 Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Ngân hàng. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua nghị quyết;
- (c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

- (d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- (e) Các vấn đề đã được thông qua;
- (f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng và của người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

- 40.7 Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được công bố trên trang chủ (website) của Ngân hàng trong thời hạn 24 (hai mươi bốn) giờ và gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 40.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn quyết định đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 40.9 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
- 40.10 Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp hoặc từ ngày kết thúc kiểm phiếu đối với trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản, tất cả các nghị quyết, quyết định được Đại hội đồng cổ đông thông qua phải được thông báo trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng và gửi đến Ngân hàng Nhà nước.

Điều 41. Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 28.2 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

- 41.1 Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng theo quy định của Điều lệ này và quy định của pháp luật; hoặc

41.2 Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ theo quyết định của Toà án hoặc Trọng tài, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị huỷ bỏ có thể xem xét tổ chức lại Đại hội đồng cổ đông trong vòng 30 (ba mươi) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

CHƯƠNG 8. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NHỮNG NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 42. Nhiệm vụ chung

- 42.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Ngân hàng, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 42.2 Ban kiểm soát là cơ quan kiểm tra hoạt động tài chính của Ngân hàng, giám sát việc chấp hành chế độ hạch toán, hoạt động của hệ thống, kiểm tra và kiểm toán nội bộ của Ngân hàng.
- 42.3 Tổng Giám đốc là người chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước pháp luật về điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng.
- 42.4 Chủ tịch và các thành viên khác trong Hội đồng quản trị, Trưởng ban và các thành viên khác trong Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của Ngân hàng được bầu, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm phải được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Điều 43. Tiêu chuẩn, điều kiện đối với Người quản lý, Người điều hành và một số chức danh khác của Ngân hàng

- 43.1 Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
- (a) Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;
 - (b) Có đạo đức nghề nghiệp;
 - (c) Có bằng Đại học trở lên;
 - (d) Hiểu biết về hoạt động ngân hàng:
 - (i) Có ít nhất 03 năm làm Người quản lý, Người điều hành của tổ chức tín

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

dụng; hoặc

- (ii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Người quản lý, Người điều hành doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần; hoặc
- (iii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kiểm toán hoặc kế toán.

(e) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

43.2 Thành viên Hội đồng quản trị độc lập là thành viên đáp ứng các điều kiện theo Điều 43.1 Điều lệ này và các yêu cầu sau:

- (a) Là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và không phải là người có liên quan với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những cán bộ quản lý khác được Hội đồng quản trị bổ nhiệm;
- (b) Không phải là người đang làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng hoặc đã làm việc cho Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng bất kỳ thời gian nào trong 03 (ba) năm liền kể trước đó;
- (c) Không phải là người đang hưởng lương, thù lao thường xuyên của Ngân hàng ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị;
- (d) Không phải là người có vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột là cổ đông lớn của Ngân hàng, là Người quản lý hoặc thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Công ty con của Ngân hàng;
- (e) Không trực tiếp hoặc đại diện sở hữu từ 1% (một phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng;
- (f) Không cùng Người có liên quan theo quy định tại Điều lệ này sở hữu từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ trở lên của Ngân hàng;
- (g) Không phải là Người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng tại bất kỳ thời điểm nào trong 05 (năm) năm liền kể trước đó;
- (h) Không phải là đối tác hoặc người liên quan của đối tác có giá trị giao dịch hàng năm với Ngân hàng chiếm từ 30% (ba mươi phần trăm) trở lên tổng doanh thu hoặc tổng giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào của Ngân hàng trong 02 (hai) năm

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

gần nhất:

- (i) Không làm việc tại các tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật, kiểm toán cho Ngân hàng trong 02 (hai) năm gần nhất;
- (j) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

43.3 Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- a) Không thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;
- b) Có đạo đức nghề nghiệp;
- c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán; có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, kế toán hoặc kiểm toán;
- d) Không phải là người có liên quan của Người quản lý Ngân hàng;
- e) Thành viên Ban kiểm soát chuyên trách phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
- f) Không phải là người trong bộ phận kế toán, tài chính của Ngân hàng và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng;
- g) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

43.4 Tổng Giám đốc Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- (a) Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;
- (b) Có đạo đức nghề nghiệp;
- (c) Có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật;
- (d) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:
 - (i) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Người điều hành của tổ chức tín dụng; hoặc
 - (ii) Có ít nhất 05 (năm) năm làm Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần và có ít nhất 05 (năm) làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

toán, kiểm toán; hoặc

- (iii) Có ít nhất 10 (mười) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;
 - (e) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
 - (f) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.
- 43.5 Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc các Công ty con và chức danh tương đương Ngân hàng phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:
- (a) Không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.1 của Điều lệ này; Phó Tổng Giám đốc không thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.2 của Điều lệ này;
 - (b) Có đạo đức nghề nghiệp;
 - (c) Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm:
 - (i) Có bằng Đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, quản trị kinh doanh, luật hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; hoặc
 - (ii) Có bằng Đại học trở lên ngoài các ngành, lĩnh vực nêu trên và có ít nhất 03 (ba) năm làm việc trực tiếp trong ngành tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
 - (iii) Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm.
 - (d) Tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật có liên quan.

Điều 44. Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

- 44.1 Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc Công ty con của Ngân hàng:
- (a) Người chưa thành niên; người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - (b) Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án;
 - (c) Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích; người đã bị kết án về tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (d) Cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Người quản lý từ cấp phòng trở lên trong các doanh nghiệp mà Nhà nước nắm từ 50% (năm mươi phần trăm) vốn điều lệ trở lên, trừ những người được cử làm đại diện theo ủy quyền để quản lý phần vốn góp nhà nước tại Ngân hàng;
 - (e) Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong các cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp trong các cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ những người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước tại Ngân hàng;
 - (f) Cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Ngân hàng;
 - (g) Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này.
- 44.2 Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc của Ngân hàng:
- (a) Thuộc đối tượng quy định tại Điều 44.1 Điều lệ này (trừ trường hợp quy định tại Điều 44.1(f));
 - (b) Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - (c) Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát của doanh nghiệp, Chủ nhiệm và các thành viên Ban quản trị hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản vì lý do bất khả kháng;
 - (d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp tại thời điểm doanh nghiệp bị đình chỉ hoạt động, bị buộc giải thể do vi phạm pháp luật nghiêm trọng, trừ trường hợp là đại diện theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm chấn chỉnh, củng cố doanh nghiệp đó;
 - (e) Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội

đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên. Trưởng Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành hoặc bị cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan pháp luật xác định người đó có sai phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

- (f) Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc không được là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (g) Người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị không được là Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (h) Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc Ngân hàng bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.

Điều 45. Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

45.1 Thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng:

- (a) Không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng;
- (b) Không được đồng thời là Người quản lý của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng hoặc là thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng đó;
- (c) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị của trên 05 (năm) công ty khác, trừ trường hợp là thành viên Hội đồng quản trị của các Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng hoặc là người đại diện của công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
- (d) Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là người điều hành của Ngân hàng và của tổ chức tín dụng khác;
- (e) Chủ tịch Hội đồng quản trị của Ngân hàng không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

45.2 Thành viên Ban kiểm soát:

- (a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
- (b) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành tại Ngân hàng;
- (c) Trưởng Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, Người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

45.3 Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng.

Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 46. Công khai các lợi ích liên quan

46.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Ngân hàng, bao gồm:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho người, tổ chức khác đứng tên quản lý từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
- (b) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

46.2 Việc kê khai quy định tại Điều 46.1 Điều lệ này phải được thực hiện *trước* thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc *sửa đổi, bổ sung* phải được khai báo với Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có *sửa đổi, bổ sung* tương ứng.

46.3 Việc kê khai quy định tại Điều 46.1 và Điều 46.2 Điều lệ này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên gần nhất *hết* thông báo định kỳ hàng năm cho cổ đông của Ngân hàng và được niêm yết, *giữ* tại Trụ sở chính của Ngân hàng.

46.4 Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng *trước* các thông tin quy định tại Điều 46.1 trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc *trước* ngày Ngân hàng nhận được thông tin công khai theo quy định tại Điều 46.2 Điều lệ này.

46.5 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc nhân *nhân* hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức *trong* phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất *nội* đưa công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

45.2 Thành viên Ban kiểm soát:

- (a) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành, nhân viên của Ngân hàng hoặc thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành, nhân viên của Công ty con của Ngân hàng hoặc nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Ngân hàng là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó;
- (b) Không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, người điều hành của doanh nghiệp mà thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp đó đang là thành viên Hội đồng quản trị, Người điều hành tại Ngân hàng;
- (c) Trường Ban kiểm soát không được đồng thời là thành viên Ban kiểm soát, Người quản lý của tổ chức tín dụng khác.

45.3 Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, trừ trường hợp tổ chức đó là Công ty con của Ngân hàng.

Tổng Giám đốc không được đồng thời là Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương không được đồng thời là Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) hoặc các chức danh tương đương của doanh nghiệp khác.

Điều 46. Công khai các lợi ích liên quan

- 46.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và các chức danh tương đương của Ngân hàng phải kê khai các lợi ích liên quan của họ với Ngân hàng, bao gồm:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan trực tiếp đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần hoặc ủy quyền, ủy thác cho người, tổ chức khác đứng tên quản lý từ 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của doanh nghiệp, tổ chức đó; tỷ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;
- (b) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế mà mình và người có liên quan đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.
- 46.2 Việc kê khai quy định tại Điều 46.1 Điều lệ này phải được thực hiện trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được khai báo với Ngân hàng trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 46.3 Việc kê khai quy định tại Điều 46.1 và Điều 46.2 Điều lệ này phải được thông báo cho Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên gần nhất hoặc thông báo định kỳ hàng năm cho cổ đông của Ngân hàng và được niêm yết, lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 46.4 Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước các thông tin quy định tại Điều 46.1 trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày Ngân hàng nhận được thông tin công khai theo quy định tại Điều 46.2 Điều lệ này.
- 46.5 Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Ngân hàng đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của Hội đồng quản trị chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Ngân hàng.

Điều 47. Nghĩa vụ của Người quản lý và Người điều hành khác

- 47.1 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật. Điều lệ này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng.
- 47.2 Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất vì lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
- 47.3 Trung thành với lợi ích của Ngân hàng; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Ngân hàng, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Ngân hàng để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác hoặc làm tổn hại tới lợi ích của Ngân hàng và của cổ đông.
- 47.4 Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Ngân hàng về quyền lợi có thể gây xung đột mà họ có được ở các tổ chức kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác và chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận.
- 47.5 Không được cạnh tranh bất hợp pháp với Ngân hàng hoặc tạo điều kiện cho bên thứ ba gây tổn hại lợi ích của Ngân hàng.
- 47.6 Không được tạo điều kiện để cá nhân mình hoặc người có liên quan của mình quy định Điều 1.1(j) Điều lệ này vay vốn, sử dụng các dịch vụ khác của Ngân hàng với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của pháp luật và của Ngân hàng.
- 47.7 Không được tăng lương, thù lao, trả thưởng khi Ngân hàng bị lỗ.
- 47.8 Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Ngân hàng để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Ngân hàng, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
- 47.9 Am hiểu các loại rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.
- 47.10 Các nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 48. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

- 48.1 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và các thành viên khác của Ban điều hành không thực hiện nghĩa vụ của mình một cách trung thực, với sự cẩn trọng, miễn cưỡng và năng lực chuyên môn mà vi phạm luật pháp gây ra thiệt hại cho Ngân hàng thì phải chịu trách nhiệm cá nhân do hành vi vi phạm của mình gây ra.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

48.2 Ngân hàng sẽ bồi thường cho những người đã, đang và có nguy cơ trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, khiếu kiện, khởi tố đã, đang hoặc có thể sẽ được tiến hành cho dù đây là vụ việc dân sự, hành chính (mà không phải là việc kiện tụng do Ngân hàng thực hiện hay thuộc quyền khởi xướng của Ngân hàng) nếu người đó đã và đang thực hiện nhiệm vụ của Ngân hàng với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, các thành viên Ban điều hành, cán bộ nhân viên hoặc là đại diện được Ngân hàng (hay Công ty con của Ngân hàng hàng) ủy quyền với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích cao nhất của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Ngân hàng, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng được Ngân hàng bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Ngân hàng là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

- (a) Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng;
- (b) Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

48.3 Những chi phí được bồi thường bao gồm: các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí theo phán quyết của cơ quan giải quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ pháp luật cho phép, với điều kiện là người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cán và với năng lực chuyên môn vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích của Ngân hàng, trên cơ sở tuân thủ pháp luật và không có sự phát hiện hay xác nhận nào rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.

48.4 Ngân hàng có quyền mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

Điều 49. Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị chấp thuận

49.1 Hợp đồng, giao dịch giữa Ngân hàng với các đối tượng sau đây phải được Đại hội

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận:

- (a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu từ 5% (năm phần trăm) tổng số cổ phần phổ thông của Ngân hàng trở lên và những người có liên quan của họ;
- (b) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc;
- (c) Doanh nghiệp quy định tại Điều 46.1(a) và Điều 46.1(b) Điều lệ này và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Tổng Giám đốc.

49.2 Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Điều 49.1 Điều lệ này có giá trị lớn hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận theo tỷ lệ biểu quyết quy định Điều 37.6 của Điều lệ này.

49.3 Các hợp đồng, giao dịch với các đối tượng nêu tại Điều 49.1 Điều lệ này có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất phải được Hội đồng quản trị chấp thuận. Tổng Giám đốc Ngân hàng gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị và niêm yết tại Trụ sở chính, Chi nhánh Ngân hàng dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

49.4 Trường hợp hợp đồng, giao dịch được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo quy định tại Điều 49.2 và Điều 49.3 Điều lệ này thì hợp đồng đó bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật. Cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho Ngân hàng các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Điều 50. Đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

- 50.1 Các trường hợp đương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc:
- (a) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc chết;
 - (b) Vi phạm quy định những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại của Điều 44 Điều lệ này;
 - (c) Là người đại diện phần vốn góp của của một tổ chức là cổ đông của Ngân hàng khi tổ chức đó bị chấm dứt tư cách pháp nhân;
 - (d) Tư cách làm người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức chấm dứt;
 - (e) Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam;
 - (f) Ngân hàng bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;
 - (g) Hết nhiệm kỳ mà thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không được bầu lại;
 - (h) Hợp đồng thuê Tổng Giám đốc hết hiệu lực.
- 50.2 Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày xác định được (các) thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc bị đương nhiên mất tư cách theo quy định tại các Điều 50.1 của Điều lệ này, Hội đồng quản trị phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật; đồng thời thực hiện các thủ tục để bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo các quy định của pháp luật.
- 50.3 Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thành viên Ban kiểm soát của Ngân hàng sau khi bị xác định đương nhiên mất tư cách vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 50.4 Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y trước đây của những người bị mất tư cách đương nhiên theo quy định tại Điều 50.1 của Điều lệ này đương nhiên hết hiệu lực.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Điều 51. Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc

- 51.1 Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng bị xem xét bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
- (a) Năng lực hành vi dân sự bị hạn chế;
 - (b) Có đơn xin từ chức gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát (trong đó nêu rõ lý do từ chức);
 - (c) Không đảm bảo yêu cầu về tính độc lập đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập;
 - (d) Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 (sáu) tháng liên tục trừ trường hợp bất khả kháng;
 - (e) Bị cơ quan quản lý nhà nước xác định là vi phạm nghiêm trọng các quy định tại Điều 46 và Điều 47 của Điều lệ này;
 - (f) Không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 43 của Điều lệ này;
 - (g) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 51.2 Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Tổng Giám đốc của Ngân hàng sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm vẫn phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các quyết định trái với quy định của pháp luật và Điều lệ này, hoặc các quyết định cố ý làm sai của mình trong thời gian đương nhiệm.
- 51.3 Chức danh đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chuẩn y trước đây đương nhiên hết hiệu lực khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền của Ngân hàng.
- 51.4 Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với (các) thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc theo quy định Điều này, Hội đồng quản trị Ngân hàng phải có văn bản thông báo kèm tài liệu chứng minh cụ thể gửi Ngân hàng Nhà nước và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này trước pháp luật.
- 51.5 Trong thời hạn tối đa 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày thông báo, Hội đồng quản trị tiến hành các thủ tục để bổ nhiệm hoặc thuê Tổng Giám đốc mới.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Điều 52. Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

- 52.1 Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, các thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, các thành viên Ban kiểm soát, Người điều hành Ngân hàng vi phạm quy định tại Điều 45 của Điều lệ này, quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
- 52.2 Ban kiểm soát đặc biệt do Ngân hàng Nhà nước thành lập khi Ngân hàng bị kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng ban, thành viên Ban kiểm soát; Người điều hành của Ngân hàng bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
- 52.3 Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực thi quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 52.1 và Điều 52.2 của Điều lệ này phải có trách nhiệm tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Ngân hàng hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

CHƯƠNG 9. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 53. Thành phần và nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị

- 53.1 Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh Ngân hàng để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- 53.2 Số lượng thành viên Hội đồng quản trị ít nhất là 05 (năm) người và nhiều nhất là 11 (mười một) người. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 (năm) năm; thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc. Hội đồng quản trị có tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị không phải là Người điều hành Ngân hàng và thành viên độc lập, trong đó có tối thiểu 01 (một) thành viên độc lập.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 53.3 Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được quyền tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên Hội đồng quản trị của Ngân hàng, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của Nhà nước.
- 53.4 Trường hợp số lượng các ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo một cơ chế do Ngân hàng quy định. Cơ chế đề cử hay cách thức Hội đồng quản trị đương nhiệm đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.
- 53.5 Việc bầu các thành viên Hội đồng quản trị phải được thông báo theo các quy định của pháp luật.
- 53.6 Những người được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.
- 53.7 Nếu Hội đồng quản trị không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày.

Điều 54. Quyền hạn và nhiệm vụ của Hội đồng quản trị

- 54.1 Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 54.2 Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Ngân hàng.
- 54.3 Quyết định cơ cấu tổ chức của Trụ sở chính, bộ phận kiểm toán nội bộ, Chi nhánh, Công ty con, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
- 54.4 Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định Điều 32.2 của Điều lệ này.
- 54.5 Quyết định việc mở Chi nhánh, Văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp.
- 54.6 Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Thư ký Hội đồng

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

quản trị, các chức danh thuộc Chi nhánh, Công ty con, đơn vị sự nghiệp, Trường Văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trên cơ sở quy định nội bộ do Hội đồng quản trị ban hành.

- 54.7 Ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc.
- 54.8 Thông qua phương án góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác có giá trị dưới 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
- 54.9 Cử người đại diện vốn góp (đại diện theo ủy quyền) của Ngân hàng tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác.
- 54.10 Quyết định đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng từ 10% (mười phần trăm) trở lên so với vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất, trừ các khoản đầu tư, giao dịch mua, bán tài sản của Ngân hàng quy định tại Điều 32.2(q) Điều lệ này.
- 54.11 Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 32.2(o) của Điều lệ này.
- 54.12 Thông qua các hợp đồng giao dịch của Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc, cổ đông lớn và người có liên quan của họ có giá trị bằng hoặc nhỏ hơn 20% (hai mươi phần trăm) vốn điều lệ của Ngân hàng ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất. Trong trường hợp này, thành viên có liên quan không có quyền biểu quyết.
- 54.13 Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
- 54.14 Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng Giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá hằng năm về hiệu quả làm việc của Tổng Giám đốc.
- 54.15 Ban hành các quy định nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Ngân hàng phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ này, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát hoặc của Đại hội đồng cổ đông.
- 54.16 Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 54.17 Xem xét, phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- 54.18 Lựa chọn tổ chức định giá chuyên nghiệp để định giá tài sản không phải là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng theo quy định của pháp luật.
- 54.19 Đề nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận các vấn đề theo quy định của pháp luật.
- 54.20 Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán.
- 54.21 Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi của Ngân hàng.
- 54.22 Quyết định mua lại cổ phần của Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 54.23 Kiến nghị phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
- 54.24 Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát.
- 54.25 Duyệt chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định.
- 54.26 Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị.
- 54.27 Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc.
- 54.28 Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản Ngân hàng.
- 54.29 Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
- 54.30 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.

Điều 55. Chủ tịch Hội đồng quản trị

- 55.1 Hội đồng quản trị bầu ra một Chủ tịch và (các) Phó chủ tịch trong số các thành viên Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ của mình.
- 55.2 Quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Triệu tập và Chủ tọa các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
- (b) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
- (c) Chuẩn bị nội dung, tài liệu, chương trình phục vụ cuộc họp Hội đồng quản trị hoặc đề lấy ý kiến của các thành viên Hội đồng quản trị; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;
- (d) Thay mặt Hội đồng quản trị ký các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị; tổ chức thực hiện và giám sát hoặc tổ chức giám sát việc thực hiện các quyết định đó;
- (e) Đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo hoạt động của Ngân hàng, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- (f) Đảm bảo rằng các thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác, và dễ hiểu liên quan đến các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;
- (g) Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng quản trị. Nội dung phân công nhiệm vụ cụ thể của từng thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện dưới dạng văn bản và có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- (h) Giám sát các thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện các công việc được phân công và các nhiệm vụ quyền hạn của họ;
- (i) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
- (j) Đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên Hội đồng quản trị, các Ủy ban của Hội đồng quản trị tối thiểu mỗi năm một lần và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
- (k) Đảm bảo rằng người lao động có thể được báo cáo về những bất bình thường liên quan đến tình hình tài chính, hoạt động và các vấn đề chung, kể cả các vi phạm về quy tắc đạo đức của Ngân hàng, với Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên độc lập khác của Hội đồng quản trị;
- (l) Tổ chức việc thông qua quyết định của Hội đồng quản trị;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (m) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
- 55.3 Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản cho một Phó chủ tịch hoặc một thành viên Hội đồng quản trị thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong thời gian Chủ tịch vắng mặt và thông báo cho các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng biết về việc ủy quyền này. Nếu Chủ tịch vắng mặt mà không ủy quyền hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình thì các thành viên còn lại bầu một Phó chủ tịch tạm thời giữ chức Chủ tịch. Trường hợp Chủ tịch và Phó chủ tịch đều vắng mặt hoặc không thể làm việc được thì các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị bầu một người khác trong số họ để tạm thời giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 56. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:

- 56.1 Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 56.2 Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực vì lợi ích của Ngân hàng và cổ đông.
- 56.3 Xem xét báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người quản trị, điều hành Ngân hàng, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình các vấn đề có liên quan đến báo cáo.
- 56.4 Bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- 56.5 Yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- 56.6 Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- 56.7 Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, trừ trường hợp không được biểu quyết vì vấn đề xung đột lợi ích. Chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông và trước Hội đồng quản trị về

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

những quyết định của mình.

- 56.8 Triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.
- 56.9 Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu.
- 56.10 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.

Điều 57. Thù lao và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị

- 57.1 Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị không hưởng lương mà hưởng thù lao công việc. Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao công việc và tiền thưởng dựa trên kết quả và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng.
- 57.2 Thành viên Hội đồng quản trị được nhận thù lao cho công việc của mình dưới tư cách là thành viên Hội đồng quản trị. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thoả thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thoả thuận được.
- 57.3 Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Ngân hàng, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong báo cáo thường niên của Ngân hàng.
- 57.4 Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các ủy ban (bao gồm các ủy ban, tiêu ban, hội đồng...) của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
- 57.5 Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các ủy ban của Hội đồng quản trị.

Điều 58. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 58.1 Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị để bầu Chủ tịch và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền phải được tiến hành trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn 01 (một) thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 58.2 Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Hội đồng quản trị có thể họp tại Trụ sở chính của Ngân hàng hoặc ở nơi khác do Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định. Trường hợp họp lần đầu của nhiệm kỳ sẽ do người triệu tập quyết định.
- 58.3 Cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị do Chủ tịch triệu tập bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết, nhưng ít nhất là mỗi quý phải họp 01 (một) lần.
- 58.4 Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản trình bày mục đích cuộc họp và các vấn đề cần bàn:
- (a) Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập;
 - (b) Tổng Giám đốc hoặc ít nhất 05 (năm) cán bộ quản lý;
 - (c) Ít nhất 02 (hai) thành viên Hội đồng quản trị;
 - (d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật khác có liên quan.
- 58.5 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất 05 (năm) ngày làm việc trước ngày họp, các thành viên Hội đồng có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản và việc từ chối này có thể có hiệu lực hồi tố. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
- Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Ngân hàng.
- 58.6 Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bán Việt

liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

Trưởng Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

- 58.7 Chủ tịch hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch ủy quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày nhận được một trong các đề nghị theo quy định tại Điều lệ này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được ủy quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu Chủ tọa cuộc họp.
- 58.8 Ngân hàng quy định trong quy định nội bộ của Hội đồng quản trị các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.
- 58.9 Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp Hội đồng quản trị lần một không đủ thành phần tham dự trong vòng 60 (sáu mươi) phút kể từ thời điểm dự định họp thì cuộc họp Hội đồng quản trị lần hai được triệu tập trong vòng 15 (mười lăm ngày) kể từ ngày họp lần một và được tiến hành khi hơn 1/2 (một nửa) số thành viên Hội đồng quản trị.
- 58.10 Biểu quyết:
- (a) Trừ quy định tại Điều 58.10(b) Điều lệ này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có 01 (một) phiếu biểu quyết;
 - (b) Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Ngân hàng. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết:

- (c) Theo quy định tại Điều 58.10(b) Điều lệ này, khi có vấn đề phát sinh trong một cuộc họp của Hội đồng quản trị liên quan đến lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;
 - (d) Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại Điều 49.2 của Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
- 58.11 Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Ngân hàng và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai bản chất, nội dung của quyền lợi đó trong cuộc họp mà Hội đồng quản trị lần đầu tiên xem xét vấn đề ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp một thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Ngân hàng, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng liên quan.
- 58.12 Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền ủy quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị chậm nhất 01 (một) giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.
- 58.13 Thành viên Hội đồng quản trị được ủy quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Trong trường hợp này, người được ủy quyền dự họp không được biểu quyết.
- 58.14 Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo ủy quyền; trường hợp số

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người Chủ tọa cuộc họp.

- 58.15 Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
- (a) Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp;
 - (b) Phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.
- 58.16 Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập họp lại, hoặc nếu không có một nhóm như vậy, là địa điểm mà Chủ tọa cuộc họp hiện diện.
- 58.17 Các quyết định được thông qua trong một cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.
- 58.18 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.
- 58.19 Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm chuyển biên bản họp Hội đồng quản trị cho các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp đó trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ khi chuyển đi.
- 58.20 Hội đồng quản trị có thể thành lập và ủy quyền cho các tiểu ban trực thuộc. Thành viên của tiểu ban có thể gồm một hoặc nhiều thành viên của Hội đồng quản trị và một hoặc nhiều thành viên bên ngoài theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trong quá trình thực hiện quyền hạn được ủy thác, các tiểu ban phải tuân thủ các quy định mà Hội đồng quản trị đề ra. Các quy định này có thể điều chỉnh hoặc cho phép kết nạp thêm những người

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

không phải là thành viên Hội đồng quản trị vào các tiểu ban nêu trên và cho phép người đó được quyền biểu quyết với tư cách thành viên của tiểu ban nhưng phải đảm bảo số lượng thành viên bên ngoài ít hơn một nửa tổng số thành viên của tiểu ban và nghị quyết của các tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết tại phiên họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.

58.21 Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị được coi là có giá trị pháp lý kể cả trong trường hợp việc bầu, chỉ định thành viên của tiểu ban hoặc Hội đồng quản trị có thể có sai sót.

Điều 59. Thẻ thức lấy ý kiến Hội đồng quản trị bằng văn bản

59.1 Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

59.2 Thư ký Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị.

59.3 Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
- (b) Mục đích lấy ý kiến;
- (c) Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị;
- (d) Vấn đề cần lấy ý kiến;
- (e) Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- (f) Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Ngân hàng;
- (g) Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

59.4 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị và gửi về Ngân hàng theo quy định của Ngân hàng.

59.5 Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự giám sát của tối thiểu một thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Tên, địa chỉ Trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Ngân hàng;
 - (b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - (c) Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ, số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;
 - (d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - (e) Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
- 59.6 Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 59.7 Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
- 59.8 Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại Trụ sở chính của Ngân hàng.
- 59.9 Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

Điều 60. Các ủy ban giúp việc và tiểu ban của Hội đồng quản trị

- 60.1 Hội đồng quản trị của Ngân hàng phải thành lập và duy trì các ủy ban sau:
- (a) Ủy ban quản lý rủi ro; và
 - (b) Ủy ban nhân sự.
- Nhiệm vụ và quyền hạn cụ thể, số lượng và tiêu chuẩn của các thành viên của các ủy ban này do Hội đồng quản trị quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.
- 60.2 Ngoài các ủy ban giúp việc quy định tại Điều 60.1 của Điều lệ này, Hội đồng quản trị

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

có thể thành lập các ủy ban giúp việc khác (nếu cần thiết).

60.3 Hội đồng quản trị thành lập các tiểu ban để hỗ trợ hoạt động của Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm, bao gồm các tiểu ban sau:

- (a) Tiểu ban chính sách phát triển;
- (b) Tiểu ban lương thưởng; và
- (c) Các tiểu ban đặc biệt khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Tiểu ban lương thưởng phải có ít nhất 01 (một) thành viên Hội đồng quản trị độc lập làm trưởng ban.

Trường hợp Ngân hàng không thành lập các tiểu ban thì Hội đồng quản trị cử thành viên Hội đồng quản trị độc lập phụ trách riêng về từng vấn đề như lương thưởng.

Điều 61. Văn phòng Hội đồng quản trị

61.1 Hội đồng quản trị thành lập Văn phòng Hội đồng quản trị Ngân hàng làm việc thường xuyên tại Ngân hàng. Hội đồng quản trị lựa chọn, bãi nhiệm các cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị phù hợp với pháp luật hiện hành.

61.2 Vai trò và nhiệm vụ của Văn phòng Hội đồng quản trị gồm:

- (a) Trợ giúp tổ chức các cuộc họp của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông theo lệnh của Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- (b) Ghi chép và lập biên bản các cuộc họp;
- (c) Tư vấn về trình tự, thủ tục của các cuộc họp;
- (d) Thu thập tài liệu, cung cấp thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị; và
- (e) Các nhiệm vụ khác theo phân công của Hội đồng quản trị.

61.3 Số lượng cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị, chi phí hoạt động, tiền lương và tiền thưởng của cán bộ làm việc tại Văn phòng Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị quyết định. Các chi phí này hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng.

Điều 62. Sử dụng dịch vụ tư vấn chuyên nghiệp

Hội đồng quản trị và các ủy ban của Hội đồng quản trị có quyền thuê nhân viên và tư vấn độc lập, các kế toán độc lập, luật sư, và các tư vấn bên ngoài khác để thực hiện các công việc

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bán Việt

liên quan phù hợp với Điều lệ và quy định của pháp luật, nếu cần thiết để thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ của họ bằng chi phí của Ngân hàng mà không cần phải tham khảo trước bất kỳ một Người quản lý nào của Ngân hàng.

CHƯƠNG 10. BAN KIỂM SOÁT

Điều 63. Ban kiểm soát và cơ cấu Ban kiểm soát

- 63.1 Ban kiểm soát là cơ quan giám sát hoạt động Ngân hàng, thực hiện kiểm toán nội bộ, kiểm soát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị của Ngân hàng.
- 63.2 Số lượng thành viên Ban kiểm soát phải có từ 03 (ba) đến 05 (năm) thành viên. Ban kiểm soát phải có ít nhất 01 (một) thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên. Số thành viên Ban kiểm soát chuyên trách không ít hơn 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên, không đồng thời đảm nhiệm chức vụ, công việc khác tại tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp khác. Ban kiểm soát bầu một thành viên làm Trưởng ban. Trưởng Ban kiểm soát phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên chuyên nghiệp và phải làm việc chuyên trách tại Ngân hàng.
- 63.3 Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá 05 (năm) năm; nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ. Ban kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban kiểm soát của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.
- 63.4 Trường hợp số thành viên Ban kiểm soát không đủ 2/3 (hai phần ba) tổng số thành viên của nhiệm kỳ hoặc không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của Điều lệ này thì trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng thành viên, Ngân hàng phải bổ sung đủ số lượng thành viên Ban kiểm soát.
- 63.5 Ban kiểm soát có bộ phận giúp việc, bộ phận kiểm toán nội bộ, được sử dụng các nguồn lực của Ngân hàng, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 64. Quyền hạn và nhiệm vụ của Ban kiểm soát

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 64.1 Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc.
- 64.2 Xem xét thư ý kiến của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của Ban điều hành Ngân hàng.
- 64.3 Xem xét báo cáo của Ngân hàng về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 64.4 Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của Ban điều hành.
- 64.5 Giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật và Điều lệ này trong quản trị, điều hành Ngân hàng; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
- 64.6 Ban hành quy định nội bộ của Ban kiểm soát. Định kỳ hằng năm, xem xét lại quy định nội bộ của Ban kiểm soát, các chính sách quan trọng về kế toán và báo cáo. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ.
- 64.7 Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ. Chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến bộ phận kiểm toán nội bộ, hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập và quyền được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành Ngân hàng để thực hiện nhiệm vụ được giao.
- 64.8 Thẩm định báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng đầu năm và hằng năm của Ngân hàng, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hằng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ cần trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
- 64.9 Xem xét sổ kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Ngân hàng khi thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại Điều 28.2 của Điều lệ này. Ban kiểm soát triển khai thực hiện kiểm tra trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông nêu trên. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở, gây gián đoạn hoạt động bình thường trong việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.
- 64.10 Trường hợp Ban kiểm soát phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Ngân hàng của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả. Trường hợp người có hành vi vi phạm không chấm dứt vi phạm và giải pháp khắc phục hậu quả, Ban kiểm soát có trách nhiệm báo cáo trực tiếp với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- 64.11 Lập danh sách cổ đông lớn, cổ đông sáng lập và những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và cổ đông sáng lập, cổ đông lớn của Ngân hàng, lưu giữ và cập nhật danh sách này.
- 64.12 Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.
- 64.13 Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định tại Điều lệ này hoặc có quyết định vượt quá thẩm quyền được giao và trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 64.14 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 65. Quyền hạn và nhiệm vụ của Trưởng Ban kiểm soát

Trưởng Ban kiểm soát có quyền và nhiệm vụ sau:

- 65.1 Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này.
- 65.2 Chuẩn bị chương trình họp của Ban kiểm soát trên cơ sở ý kiến đề xuất của thành viên Ban kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát; triệu tập và Chủ tọa cuộc họp Ban kiểm soát.
- 65.3 Thay mặt Ban kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban kiểm soát.
- 65.4 Thay mặt Ban kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 65.5 Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, phát biểu ý kiến nhưng không được quyền biểu quyết.
- 65.6 Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông.
- 65.7 Chuẩn bị kế hoạch làm việc và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát theo Quy định nội bộ của Ngân hàng.
- 65.8 Đảm bảo các thành viên Ban kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban kiểm soát phải xem xét.
- 65.9 Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát.
- 65.10 Ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian vắng mặt.
- 65.11 Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

Điều 66. Quyền hạn và nhiệm vụ của thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát có các quyền và nhiệm vụ sau:

- 66.1 Tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ của Ngân hàng và quy định nội bộ của Ban kiểm soát một cách trung thực, cân trọng vì lợi ích của tổ chức tín dụng và của cổ đông, thành viên góp vốn, chủ sở hữu.
- 66.2 Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban kiểm soát.
- 66.3 Yêu cầu Trưởng Ban kiểm soát triệu tập Ban kiểm soát họp bất thường.
- 66.4 Kiểm soát hoạt động kinh doanh, kiểm soát sổ sách kế toán, tài sản, báo cáo tài chính và kiến nghị biện pháp khắc phục.
- 66.5 Được quyền yêu cầu cán bộ, nhân viên của Ngân hàng cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công.
- 66.6 Báo cáo Trưởng Ban kiểm soát về hoạt động tài chính bất thường và chịu trách nhiệm về đánh giá và kết luận của mình.
- 66.7 Tham dự cuộc họp của Ban kiểm soát, thảo luận và biểu quyết về vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

66.8 Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và pháp luật.

Điều 67. Thù lao và các chi phí khác của thành viên Ban kiểm soát

- 67.1 Thành viên Ban kiểm soát được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất của công việc và mức thù lao bình quân hằng ngày của thành viên.
- 67.2 Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- 67.3 Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Ngân hàng.

Điều 68. Cuộc họp của Ban kiểm soát

- 68.1 Cuộc họp Ban kiểm soát đầu tiên phải được tổ chức trong vòng 07 (bảy) ngày sau bầu cử Ban kiểm soát đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ để triệu tập họp Ban kiểm soát.
- 68.2 Ban kiểm soát họp định kỳ và bất thường. Các cuộc họp định kỳ của Ban kiểm soát tổ chức ít nhất mỗi năm hai lần do Trưởng Ban kiểm soát hoặc người tạm thời giữ chức Trưởng Ban kiểm soát triệu tập.
- 68.3 Cuộc họp bất thường của Ban kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
- (a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - (b) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng quản trị;
 - (c) Trưởng Ban kiểm soát;
 - (d) Ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Ban kiểm soát;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (e) Tổng Giám đốc;
 - (f) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 68.4 Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị họp Ban kiểm soát bất thường của một trong các đối tượng nêu tại các Điều 68.3(a), Điều 68.3(b), Điều 68.3(d) và Điều 68.3(e) của Điều lệ này, Trường Ban kiểm soát phải triệu tập và tiến hành cuộc họp Ban kiểm soát bất thường. Trường hợp, sau hai lần đề nghị kế tiếp mà Trường Ban kiểm soát không triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát phải có ngay văn bản báo cáo Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi Ngân hàng đặt Trụ sở chính và tiến hành họp Ban kiểm soát để xử lý công việc, đồng thời quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm chức danh Trường Ban kiểm soát, bầu một thành viên Ban kiểm soát đảm bảo các điều kiện giữ chức danh Trường Ban kiểm soát, theo đúng quy định hiện hành, hoặc quyết định tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường để xử lý những tồn tại, vướng mắc chưa thể giải quyết (nếu có).
- 68.5 Các cuộc họp Ban kiểm soát sẽ được tiến hành ở địa chỉ trụ sở đã đăng ký của Ngân hàng.
- 68.6 Thông báo mời họp Ban kiểm soát phải được gửi cho các thành viên Ban kiểm soát tối thiểu 05 (năm) ngày trước ngày họp. Thông báo về cuộc họp Ban kiểm soát được làm bằng văn bản tiếng Việt, trong đó nêu rõ về: Chương trình họp, thời gian, địa điểm và phải được kèm theo những tài liệu cần thiết về những vấn đề sẽ được bàn bạc và biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát và cả các phiếu biểu quyết cho những thành viên Ban kiểm soát. Những thành viên Ban kiểm soát không thể dự họp sẽ gửi phiếu biểu quyết cho Ban kiểm soát trước khi họp.

Điều 69. Thông qua quyết định của Ban kiểm soát

- 69.1 Mỗi thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp Ban kiểm soát sẽ có một phiếu biểu quyết tại cuộc họp Ban kiểm soát. Nếu thành viên Ban kiểm soát không thể tham dự cuộc họp thì có thể ủy quyền biểu quyết của mình bằng văn bản cho một thành viên Ban kiểm soát khác (là đối tượng được phép tham gia biểu quyết) thực hiện biểu quyết thay.
- 69.2 Thành viên Ban kiểm soát có quyền lợi liên quan đến vấn đề được đưa ra Ban kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó, đồng thời cũng không được nhận ủy quyền của thành viên Ban kiểm soát khác để tham gia biểu quyết

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

vấn đề đó.

- 69.3 Nếu có nghi ngờ nào nảy sinh tại một cuộc họp liên quan đến quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát hoặc liên quan đến quyền biểu quyết của thành viên Ban kiểm soát và những nghi ngờ đó không được thành viên Ban kiểm soát đó tự nguyện giải quyết bằng cách chấp nhận từ bỏ quyền biểu quyết, thì nghi ngờ đó sẽ được chuyển tới Chủ tọa của cuộc họp. Phán quyết của Chủ tọa sẽ có giá trị cuối cùng và có tính chất quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất và mức độ quyền lợi của thành viên Ban kiểm soát có liên quan đó chưa được biết rõ.
- 69.4 Bất kỳ thành viên Ban kiểm soát nào có liên quan đến một hợp đồng được nêu tại Điều 49.1 của Điều lệ này sẽ được xem là có quyền lợi vật chất đối với hợp đồng đó.
- 69.5 Quyết định của Ban kiểm soát được thông qua khi được đa số thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết dự họp chấp thuận. Trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về ý kiến của Chủ tọa cuộc họp.
- 69.6 Trường hợp Ban kiểm soát lấy ý kiến bằng văn bản để thông qua quyết định về một vấn đề thì quyết định được coi là có giá trị tương đương với một quyết định được thông qua bởi các thành viên Ban kiểm soát tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức thông thường, nếu được sự nhất trí bằng văn bản của đa số các thành viên Ban kiểm soát có quyền tham gia biểu quyết đối với vấn đề đưa ra xin ý kiến.

Điều 70. Biên bản họp của Ban kiểm soát

- 70.1 Nội dung cuộc họp Ban kiểm soát phải được ghi đầy đủ vào biên bản. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập bằng tiếng Việt và phải được tất cả các thành viên Ban kiểm soát tham dự cuộc họp ký tên và phải liên đới chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của biên bản.
- 70.2 Chủ tọa cuộc họp có trách nhiệm bố trí lập và gửi biên bản cuộc họp Ban kiểm soát cho các thành viên Ban kiểm soát và biên bản đó được xem là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc tiến hành tại các cuộc họp đó, trừ trường hợp có những khiếu nại liên quan đến nội dung của biên bản đó trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày gửi biên bản.

Điều 71. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

- 71.1 Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- theo phải được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 71.2 Báo cáo của Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Ngân hàng phát hành được gửi đến thành viên Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
- 71.3 Thành viên Ban kiểm soát có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của Ngân hàng lưu trữ tại Trụ sở chính, Chi nhánh và các địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm nơi Người quản lý và nhân viên Ngân hàng làm việc.
- 71.4 Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo yêu cầu của Ban kiểm soát, phải bảo đảm rằng tất cả bản sao chụp các thông tin tài chính và các thông tin khác được cung cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị cũng như các biên bản họp Hội đồng quản trị sẽ phải được cung cấp cho thành viên Ban kiểm soát vào cùng thời điểm chúng được cung cấp cho thành viên Hội đồng quản trị.

CHƯƠNG 11. TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 72. Tổng Giám đốc

- 72.1 Tổng Giám đốc là người điều hành cao nhất của Ngân hàng, điều hành hoạt động hàng ngày của Ngân hàng. Thông tin về mức lương, trợ cấp, quyền lợi của Tổng Giám đốc điều hành phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được nêu trong Báo cáo thường niên của Ngân hàng.
- 72.2 Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị thuê hoặc bổ nhiệm, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao và phải báo cáo các cơ quan này khi được yêu cầu.
- 72.3 Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc là 05 (năm) trừ trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định khác. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 72.4 Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp có quyền biểu quyết tán thành và bổ nhiệm một Tổng Giám đốc điều hành mới thay thế.

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

72.5 Quyền và nhiệm vụ của Tổng Giám đốc:

- (a) Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày mà không cần phải có quyết định của Hội đồng quản trị;
- (b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- (c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Ngân hàng; ký kết hợp đồng nhân danh Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và quy định nội bộ của Ngân hàng;
- (d) Kiến nghị, đề xuất phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền; thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;
- (e) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Ngân hàng, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- (f) Quyết định lương, thưởng và phụ cấp đối với tất cả cán bộ, nhân viên và người lao động trong Ngân hàng theo thẩm quyền;
- (g) Tuyển dụng lao động;
- (h) Kiến nghị phương án sử dụng lợi nhuận, xử lý lỗ trong kinh doanh;
- (i) Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;
- (j) Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ, quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
- (k) Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- (l) Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố,...) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (m) Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động Ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Ngân hàng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;
- (n) Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
- (o) Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Điều 73. Giúp việc cho Tổng Giám đốc

- 73.1 Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng các Phòng, Ban chức năng và các chức danh khác theo quy định của Ngân hàng.
- 73.2 Phó Tổng Giám đốc trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành một hoặc một số lĩnh vực hoạt động của Ngân hàng theo phân công của Tổng Giám đốc; báo cáo và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được Tổng Giám đốc phân công.
- 73.3 Số lượng Phó Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đề xuất của Tổng Giám đốc.
- 73.4 Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, thống kê của Ngân hàng, có các quyền và nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và nội bộ Ngân hàng.

CHƯƠNG 12. SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ NGÂN HÀNG

Điều 74. Quyền tiếp cận, kiểm tra sổ sách và hồ sơ Ngân hàng

- 74.1 Cổ đông của Ngân hàng có quyền xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông; xem xét, tra cứu và trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Ngân hàng, Sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- 74.2 Ngoài quyền tiếp cận theo quy định tại Điều 74.1 của Điều lệ này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Điều 28.2 Điều lệ này có quyền tiếp cận hồ sơ và sổ sách Ngân hàng theo quy định tại Điều lệ này.
- 74.3 Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Ngân hàng, danh sách cổ đông và những sổ sách, hồ sơ, tài liệu khác của Ngân hàng để phục vụ cho nhiệm vụ của mình tại Ngân hàng và chịu trách nhiệm báo

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

mật các thông tin tài liệu được cung cấp.

Điều 75. Chế độ lưu giữ tài liệu của Ngân hàng

- 75.1 Ngân hàng phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại Trụ sở chính của Ngân hàng:
- (a) Điều lệ Ngân hàng; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Ngân hàng; quy chế quản lý nội bộ của Ngân hàng; Sổ đăng ký cổ đông;
 - (b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; các giấy phép và giấy chứng nhận khác;
 - (c) Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Ngân hàng;
 - (d) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Ngân hàng;
 - (e) Bản cáo bạch để phát hành chứng khoán;
 - (f) Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - (g) Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm; và
 - (h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
- 75.2 Thời hạn lưu giữ các tài liệu nêu tại Điều 75.1 của Điều lệ này thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 75.3 Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm tổ chức việc lưu giữ và bảo mật hồ sơ, tài liệu Ngân hàng theo quy định của Điều lệ này và pháp luật.
- 75.4 Điều lệ của Ngân hàng phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng.

CHƯƠNG 13. MỐI QUAN HỆ GIỮA NGÂN HÀNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

Điều 76. Các đơn vị trực thuộc, Công ty con, Công ty liên kết của Ngân hàng

- 76.1 Ngân hàng có các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, Công ty liên kết.
- 76.2 Ngân hàng có thể thành lập các Đơn vị trực thuộc ở trong nước và nước ngoài theo quy định pháp luật.

Điều 77. Quan hệ giữa Ngân hàng và các Đơn vị trực thuộc

Các Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc Ngân hàng, thực hiện hoạt động kinh doanh,

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bán Việt

hạch toán, tổ chức, nhân sự và các hoạt động khác theo chế độ phân cấp, ủy quyền của Ngân hàng và được cụ thể hóa tại quy chế tổ chức và hoạt động của các đơn vị này. Quy chế hoạt động do Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị phê duyệt. Ngân hàng chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính phát sinh đối với các cam kết hợp pháp của các Đơn vị trực thuộc.

Điều 78. Quản lý phần vốn góp của Ngân hàng trong các Công ty có liên quan

- 78.1 Ngân hàng giao quyền cho người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trực tiếp thay mặt Ngân hàng quản lý các khoản đầu tư của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan (Công ty con, Công ty liên kết) trong phạm vi Điều lệ của các Công ty có liên quan này cho phép.
- 78.2 Ngân hàng quyết định mức đầu tư vào các Công ty có liên quan thành lập mới, điều chỉnh mức đầu tư đối với các Công ty có liên quan đang hoạt động phù hợp với chiến lược và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng.
- 78.3 Quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng tại các Công ty có liên quan được xác định theo quy chế do Hội đồng quản trị ban hành và tại từng thời điểm cử người đại diện cụ thể.

Điều 79. Chi phối, liên kết, hỗ trợ các Công ty có liên quan

- 79.1 Khi Ngân hàng nắm quyền chi phối đối với một Công ty có liên quan, quyền chi phối, hỗ trợ sẽ được quy định trong Điều lệ và quy chế tài chính của Công ty có liên quan, có thể bao gồm các lĩnh vực sau:
- (a) Biểu quyết và phê duyệt Điều lệ hoạt động;
 - (b) Biểu quyết việc phê duyệt phương hướng chiến lược kinh doanh;
 - (c) Biểu quyết việc phê duyệt kế hoạch hoạt động hàng năm;
 - (d) Biểu quyết việc phê duyệt các phương án kinh doanh của Công ty có liên quan cho việc đầu tư ra ngoài của Công ty có liên quan;
 - (e) Nhận và thông qua các báo cáo quản lý và các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của Công ty có liên quan;
 - (f) Tham gia vào hoạt động trong toàn bộ Ngân hàng, liên kết với các Công ty có liên quan khác hoặc với chính Ngân hàng để thực hiện các dự án cần có sự

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- phối hợp của nhiều doanh nghiệp;
- (g) Thu lợi nhuận và chi phí hoàn trả và chịu rủi ro đối với phần vốn của Ngân hàng đầu tư vào các Công ty có liên quan;
 - (h) Các lĩnh vực khác theo Điều lệ của các Công ty có liên quan và quy định pháp luật.
- 79.2 Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho các Đơn vị thành viên bằng cách xác định và đưa ra định hướng phát triển chung trên cơ sở phát huy được thế mạnh của các Đơn vị thành viên và tránh sự cạnh tranh nội bộ không lành mạnh và phân tán nguồn lực giữa các Đơn vị thành viên. Hoạt động hợp tác, hỗ trợ thương mại, đầu tư giữa các thành viên được xác định trên cơ sở điều kiện thương mại vì lợi ích tốt nhất và phù hợp với quy định pháp luật.
- 79.3 Ngân hàng sẽ không trực tiếp quyết định hoặc trực tiếp tham gia quản lý đối với các Công ty có liên quan. Quy định này không loại trừ quyền của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thực hiện các vai trò quản lý, điều hành tại các Công ty có liên quan.

Điều 80. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

- 80.1 Ngân hàng quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp và quy định pháp luật khác có liên quan.
- 80.2 Ngân hàng quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên Hội đồng thành viên trong trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được tổ chức theo mô hình có Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty.
- 80.3 Ngân hàng phân cấp cho Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Hội đồng thành viên) hoặc Chủ tịch Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (đối với cơ cấu tổ chức quản trị theo mô hình Chủ tịch Công ty) quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng và kỷ luật đối với:
- (a) Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc sau khi có chấp thuận bằng văn bản của Hội đồng quản trị Ngân hàng;

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

(b) Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng theo đề nghị của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc.

80.4 Ngân hàng thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của chủ sở hữu theo quy định tại Điều lệ này. Điều lệ của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và quy định của pháp luật.

Điều 81. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng đối với Công ty con là Công ty trách nhiệm từ hai thành viên trở lên, Công ty cổ phần

81.1 Ngân hàng thực hiện quyền chi phối của cổ đông, bên góp vốn chi phối thông qua người đại diện của mình là thành viên trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông.

81.2 Được hưởng các quyền và các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của các Công ty con tương ứng và quy định của pháp luật.

Điều 82. Quan hệ giữa Ngân hàng với các Công ty liên kết

82.1 Ngân hàng có quyền và nghĩa vụ của cổ đông đối với các Công ty liên kết theo Điều lệ của các Công ty liên kết đó và/hoặc hợp đồng góp vốn và theo quy định của pháp luật.

82.2 Trong thời hạn 90 (chín mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải lập và gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước báo cáo tổng hợp về giao dịch mua, bán và giao dịch khác giữa Ngân hàng với Công ty con, Công ty liên kết.

CHƯƠNG 14. NGƯỜI LAO ĐỘNG VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 83. Người lao động và công đoàn

83.1 Tổng Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động thôi việc, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và cán bộ quản lý.

83.2 Tổng Giám đốc điều hành phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Ngân hàng với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Ngân hàng và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG 15. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 84. Phân chia lợi nhuận sau thuế

Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 85. Trả cổ tức

85.1 Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị. Ngân hàng chỉ trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật: trích lập các quỹ Ngân hàng và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ này và pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Ngân hàng vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn (nếu có).

85.2 Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.

85.3 Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào nguồn lợi nhuận giữ lại của Ngân hàng do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

85.4 Cổ tức có thể chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Ngân hàng hoặc bằng tài sản khác do Hội đồng quản trị đề nghị và Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì được thực hiện bằng đồng Việt Nam và có thể được thanh toán bằng chuyển khoản theo yêu cầu của cổ đông.

Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi Ngân hàng đã có đủ chi tiết về ngân hàng của cổ đông để có thể chuyển trực tiếp được vào tài khoản ngân hàng của cổ đông. Ngân hàng không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó trong trường hợp đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng như thông báo của cổ đông. Trong trường hợp cổ phiếu được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần này có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Trung tâm lưu ký chứng khoán.

85.5 Hội đồng quản trị phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức gửi bằng phương thức bảo đảm đến

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

được địa chỉ đăng ký tất cả cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước khi thực hiện trả cổ tức.

Thông báo phải ghi rõ tên Ngân hàng; họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại của cổ đông; mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức; họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Ngân hàng.

- 85.6 Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Ngân hàng.
- 85.7 Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Ngân hàng và phù hợp với quy định của pháp luật.
- 85.8 Trừ trường hợp cổ phiếu có các quyền đi kèm hoặc các điều khoản phát sinh cổ phiếu có quy định khác, mức cổ tức của những cổ phiếu chưa được thanh toán hết được trả theo tỷ lệ tương ứng với các khoản tiền đã thanh toán cho việc mua cổ phiếu đó tính đến thời điểm chi trả cổ tức. Ngân hàng không chi trả cổ tức bổ sung khi các cổ phiếu đó chưa được thanh toán hết.
- 85.9 Ngân hàng không trả lãi cho bất cứ một khoản cổ tức hay khoản tiền nào khác mà cổ đông chưa nhận được khi đến hạn trả cổ tức.

CHƯƠNG 16. HỆ THỐNG KẾ TOÁN, NẴM TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN NỘI BỘ, KIỂM SOÁT NỘI BỘ, QUỸ DỰ TRỮ

Điều 86. Hệ thống kế toán

- 86.1 Hệ thống kế toán Ngân hàng sử dụng là Hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính. Ngân hàng Nhà nước và pháp luật khác có liên quan.
- 86.2 Ngân hàng sử dụng đồng Việt Nam làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.
- 86.3 Các sổ sách kế toán của Ngân hàng được lập bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật. Ngân hàng lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

Ngân hàng tham gia. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Ngân hàng.

Điều 87. Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 (một) tháng 01 (một) dương lịch hàng năm và kết thúc vào ngày 31 (ba mươi mốt) tháng 12 (mười hai) cùng năm.

Điều 88. Kiểm toán nội bộ

- 88.1 Ngân hàng phải thành lập hệ thống kiểm toán nội bộ chuyên trách thuộc Ban kiểm soát thực hiện kiểm toán nội bộ.
- 88.2 Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát, đánh giá độc lập, khách quan đối với hệ thống kiểm soát nội bộ: đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ quy định, chính sách nội bộ, thủ tục, quy trình đã được thiết lập trong Ngân hàng; đưa ra kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của các hệ thống, quy trình quy định, góp phần đảm bảo Ngân hàng hoạt động an toàn, hiệu quả, đúng pháp luật.
- 88.3 Kết quả kiểm toán nội bộ phải được báo cáo kịp thời cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và gửi Tổng Giám đốc của Ngân hàng.
- 88.4 Tổ chức và hoạt động của kiểm toán nội bộ được thực hiện theo quy định pháp luật và Ngân hàng.

Điều 89. Hệ thống kiểm soát nội bộ

- 89.1 Hệ thống kiểm soát nội bộ là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của Ngân hàng được xây dựng phù hợp với hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước và được tổ chức thực hiện nhằm bảo đảm phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được yêu cầu đề ra.
- 89.2 Ngân hàng xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ để bảo đảm các yêu cầu sau đây:
- (a) Hiệu quả và an toàn trong hoạt động; bảo vệ, quản lý, sử dụng an toàn, hiệu quả tài sản và các nguồn lực;
 - (b) Hệ thống thông tin tài chính và thông tin quản lý trung thực, hợp lý, đầy đủ và kịp thời;
 - (c) Tuân thủ pháp luật và các quy chế, quy trình, quy định nội bộ.
- 89.3 Hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ của Ngân hàng phải được kiểm toán nội bộ, tổ

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

chức kiểm toán độc lập đánh giá định kỳ.

Điều 90. Quyền hạn và nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ

90.1 Kiểm toán nội bộ có các quyền hạn sau:

- (a) Được trang bị đầy đủ nguồn lực (nhân lực, tài chính và các phương tiện khác) cần thiết;
- (b) Được chủ động thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch kiểm toán đã được phê duyệt;
- (c) Được cung cấp đầy đủ, kịp thời tất cả các thông tin, tài liệu, hồ sơ cần thiết cho công tác kiểm toán nội bộ;
- (d) Được tiếp cận, xem xét tất cả các quy trình nghiệp vụ, tài sản khi thực hiện kiểm toán nội bộ;
- (e) Được tiếp cận, phỏng vấn tất cả cán bộ, nhân viên của Ngân hàng về các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm toán;
- (f) Được nhận tài liệu, văn bản, biên bản họp của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Người quản lý, Người điều hành có liên quan đến công việc của kiểm toán nội bộ;
- (g) Được tham dự các cuộc họp nội bộ theo quy định của pháp luật, hoặc theo quy định tại Điều lệ, quy định nội bộ của Ngân hàng;
- (h) Được giám sát, đánh giá và theo dõi các hoạt động sửa chữa, khắc phục, hoàn thiện của lãnh đạo các đơn vị, bộ phận đối với các vấn đề mà kiểm toán nội bộ đã ghi nhận và có khuyến nghị;
- (i) Được bảo vệ an toàn trước hành động bất hợp tác của đơn vị được kiểm toán;
- (j) Kiểm toán viên nội bộ được đào tạo thường xuyên về nghiệp vụ để có đủ trình độ, năng lực chuyên môn thực hiện nhiệm vụ được giao;
- (k) Các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

90.2 Kiểm toán nội bộ có các nhiệm vụ sau:

- (a) Xây dựng quy trình nghiệp vụ kiểm toán nội bộ tại tổ chức tín dụng trình Ban kiểm soát xem xét, phê duyệt sau khi báo cáo Hội đồng quản trị;
- (b) Lập kế hoạch kiểm toán nội bộ hằng năm hoặc đột xuất và thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ theo kế hoạch hoặc kiểm toán đột xuất theo yêu cầu của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; thực hiện các chính sách, quy trình và thủ tục kiểm toán nội bộ đã được phê duyệt, đảm bảo chất lượng và hiệu quả;
- (c) Kiểm tra, rà soát, đánh giá một cách độc lập, khách quan đối với tất cả các đơn

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

vị, bộ phận, hoạt động của Ngân hàng dựa trên mức độ rủi ro và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Ngân hàng. Đối với tất cả những vấn đề có thể ảnh hưởng xấu đến hoạt động của Ngân hàng, kiểm toán nội bộ cần thông báo kịp thời về bản chất và ảnh hưởng đối với hoạt động của Ngân hàng và đưa ra những khuyến nghị thiết thực nhằm ngăn ngừa, khắc phục những vấn đề này:

- (d) Kiến nghị các biện pháp sửa chữa, khắc phục sai sót; kiến nghị xử lý những vi phạm; đề xuất biện pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ;
- (e) Đánh giá mức độ phù hợp của các hoạt động nhằm ngăn ngừa, khắc phục những điểm yếu đã được báo cáo; các hoạt động nhằm hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ; và theo dõi cho đến khi các vấn đề này được xử lý thỏa đáng;
- (f) Lập báo cáo kiểm toán; thông báo và gửi kịp thời kết quả kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật;
- (g) Phát triển, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện phương pháp kiểm toán nội bộ và phạm vi hoạt động của kiểm toán nội bộ để có thể cập nhật, theo kịp sự phát triển của hoạt động ngân hàng;
- (h) Thực hiện quy trình đảm bảo chất lượng công tác kiểm toán nội bộ;
- (i) Thiết lập hồ sơ về trình độ năng lực và các yêu cầu cần thiết đối với kiểm toán viên nội bộ để làm cơ sở tuyển dụng, đề bạt, luân chuyển cán bộ và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; lập kế hoạch tuyển dụng và bố trí đầy đủ nhân sự để đảm bảo công việc giám sát từ xa được liên tục; tổ chức đào tạo liên tục nhằm nâng cao và đảm bảo năng lực chuyên môn cho kiểm toán viên nội bộ;
- (j) Duy trì việc tham vấn, trao đổi thường xuyên với tổ chức kiểm toán độc lập, Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng Nhà nước nhằm đảm bảo hợp tác có hiệu quả; là đơn vị điều phối, phối hợp với các cơ quan bên ngoài đối với những công việc có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ;
- (k) Tư vấn cho Người điều hành, Hội đồng quản trị của Ngân hàng và các bộ phận nghiệp vụ thực hiện các dự án xây dựng, áp dụng mới hay sửa đổi những quy trình nghiệp vụ quan trọng; cơ chế quản trị, điều hành; quy trình nhận dạng, đo lường, đánh giá rủi ro, quản lý rủi ro, phương pháp đánh giá vốn; hệ thống thông tin, hạch toán, kế toán; thực hiện các nghiệp vụ, sản phẩm mới với điều kiện không ảnh hưởng tới tính độc lập của kiểm toán nội bộ;
- (l) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và Ngân hàng.

Điều 91. Trách nhiệm của kiểm toán nội bộ

- 91.1 Bảo mật tài liệu, thông tin có được trong quá trình thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và theo quy định của điều lệ này.
- 91.2 Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về kết quả công việc kiểm toán nội bộ, kết quả đánh giá, kiến nghị và đề xuất đã đưa ra.
- 91.3 Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau khi thực hiện việc kiểm soát và kiểm toán.

Điều 92. Trích lập quỹ

- 92.1 Hàng năm, Ngân hàng phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập và duy trì các quỹ theo tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của pháp luật như sau:
 - (a) Trích lập vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
 - (b) Trích lập vào quỹ dự phòng tài chính;
 - (c) Quỹ khen thưởng;
 - (d) Quỹ phúc lợi;
 - (e) Các quỹ khác (nếu có).
- 92.2 Ngân hàng không được dùng các quỹ quy định tại Điều 92.1 để trả cổ tức cho cổ đông.
- 92.3 Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát về kết quả công việc kiểm toán nội bộ, kết quả đánh giá, kiến nghị và đề xuất đã đưa ra.
- 92.4 Theo dõi kết quả thực hiện các kiến nghị sau khi thực hiện việc kiểm soát và kiểm toán.

Điều 92a. Xử lý tổn thất về tài sản

Khi bị tổn thất về tài sản, Ngân hàng phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- 92a.1 Trường hợp do nguyên nhân chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường thực hiện theo quy định do Hội đồng quản trị ban hành trong từng thời kỳ;
- 92a.2 Việc xử lý trách nhiệm của người gây ra tổn thất thực hiện theo quy định pháp luật;
- 92a.3 Trường hợp tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm;
- 92a.4 Sử dụng khoản dự phòng được trích lập trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

luật;

- 92a.5 Giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ.

CHƯƠNG 17. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 93. Báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và hàng quý

- 93.1 Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng bao gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính, thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Ngoài các báo cáo nêu trên, Ngân hàng lập các báo cáo hàng năm bao gồm: báo cáo tài chính hợp nhất; báo cáo tổng hợp kết quả kinh doanh hàng năm; báo cáo tổng hợp công tác quản lý, điều hành.

- 93.2 Báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng phải lập một cách trung thực và khách quan, được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua. Tổng Giám đốc Ngân hàng tổ chức thực hiện việc lập các báo cáo nêu tại Điều 93.1 của Điều lệ này.

- 93.3 Ngân hàng sẽ lập báo cáo tài chính 06 (sáu) tháng, hàng quý và nộp cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

- 93.4 Hội đồng quản trị theo dõi, giám sát việc lập báo cáo nêu tại Điều 93.1 của Điều lệ này; lập các báo cáo về tình hình kinh doanh của Ngân hàng, các báo cáo về tình hình tài chính của Ngân hàng và gửi đến Ban kiểm soát để thẩm định chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

- 93.5 Báo cáo và tài liệu do Hội đồng quản trị chuẩn bị; báo cáo thẩm định kiểm soát và báo cáo kiểm toán phải có ở Trụ sở chính của Ngân hàng chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông.

Một bản tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán, sau khi được Ban kiểm soát thẩm định sẽ được niêm yết tại Trụ sở chính của Ngân hàng và thông báo đến tất cả các cổ đông chậm nhất 07 (bảy) ngày làm việc trước ngày khai

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

mạc cuộc họp thường niên của Đại hội đồng cổ đông và được công bố trên nhật báo của địa phương và một tờ báo kinh tế trung ương trong vòng ba số liên tiếp. Các báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo quý và 06 (sáu) tháng của Ngân hàng phải được công bố trên website của Ngân hàng.

Trong thời hạn 120 (một trăm hai mươi) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Ngân hàng phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

93.6 Các báo cáo tài chính hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua gửi đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 94. Công bố thông tin và thông báo ra công chúng

Ngân hàng phải công bố ra công chúng các báo cáo tài chính hàng năm và các tài liệu bổ trợ khác theo những quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của pháp luật liên quan.

CHƯƠNG 18. KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 95. Kiểm toán độc lập

95.1 Trước khi kết thúc năm tài chính, Ngân hàng lựa chọn Công ty kiểm toán được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có đủ điều kiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước để tiến hành các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính tiếp theo phù hợp với quy định tại Điều lệ này và quy định có liên quan của pháp luật.

Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Ngân hàng phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

95.2 Một bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm với mỗi bản báo cáo tài chính hàng năm của Ngân hàng.

95.3 Ngân hàng sẽ chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính hàng năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.

95.4 Kiểm toán viên thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Ngân hàng phải tham dự mọi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại Đại hội về các vấn đề có liên quan đến kiểm toán.

CHƯƠNG 19. KIỂM SOÁT ĐẶC BIỆT, PHÁ SẢN, GIẢI THỂ, GIA HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Điều 96. Kiểm soát đặc biệt

- 96.1 Trong trường hợp Ngân hàng có nguy cơ mất khả năng thanh toán, nguy cơ mất khả năng chi trả cho khách hàng của mình, Ngân hàng phải báo cáo ngay với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tài chính, nguyên nhân và các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.
- 96.2 Ngân hàng có thể bị Ngân hàng Nhà nước đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt trong những trường hợp sau:
- (a) Mất, có nguy cơ mất khả năng chi trả hoặc mất, có nguy cơ mất khả năng thanh toán theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - (b) Khi số lỗ lũy kế của Ngân hàng lớn hơn 50% (năm mươi phần trăm) giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - (c) Hai năm liên tục bị xếp hạng yếu kém theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;
 - (d) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn quy định tại Điều 11.1(b) của Điều lệ này trong thời gian 12 tháng liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn thấp hơn 4% (bốn phần trăm) trong thời gian 06 (sáu) tháng liên tục.

Điều 97. Phá sản Ngân hàng

- 97.1 Sau khi Ngân hàng Nhà nước có văn bản chấm dứt kiểm soát đặc biệt hoặc văn bản chấm dứt áp dụng hoặc văn bản không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán mà Ngân hàng vẫn lâm vào tình trạng phá sản, thì Ngân hàng đó phải làm đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật.
- 97.2 Thủ tục phá sản và việc thanh lý tài sản của Ngân hàng trong trường hợp phá sản Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 98. Giải thể Ngân hàng

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- 98.1 Ngân hàng giải thể trong các trường hợp sau đây:
- (a) Tự nguyện xin giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
 - (b) Khi hết thời hạn hoạt động không xin gia hạn hoặc xin gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
 - (c) Bị thu hồi Giấy phép.
- 98.2 Thủ tục giải thể và việc thanh lý tài sản của Ngân hàng trong trường hợp giải thể Ngân hàng được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 99. Gia hạn hoạt động

- 99.1 Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất 07 (bảy) tháng trước khi kết thúc thời hạn hoạt động để cổ đông có thể biểu quyết về việc gia hạn hoạt động của Ngân hàng theo đề nghị của Hội đồng quản trị.
- 99.2 Thời hạn hoạt động được gia hạn khi có ít nhất 65% (sáu mươi lăm phần trăm) tổng số phiếu bầu của các cổ đông có quyền biểu quyết có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền có mặt tại Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG 20. CON DẤU

Điều 100. Con dấu

- 100.1 Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành. Việc quản lý sử dụng và lưu giữ con dấu thực hiện tuân theo quy định chi tiết của Tổng giám đốc trong từng thời kỳ.
- 100.2 Hội đồng quản trị quyết định thông qua con dấu chính thức của Ngân hàng và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp.

CHƯƠNG 21. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 101. Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 101.1 Trường hợp phát sinh tranh chấp hay khiếu nại có liên quan tới công việc của Ngân hàng hay tới quyền của các cổ đông phát sinh từ Điều lệ này hay từ bất cứ quyền hoặc nghĩa vụ do pháp luật quy định, giữa:

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

- (a) Một cổ đông hay các cổ đông với Ngân hàng;
- (b) Một cổ đông hoặc các cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay Người quản lý cao cấp của Ngân hàng.

Các bên liên quan sẽ cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hòa giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chịu trách nhiệm giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập để hành động với tư cách là trọng tài cho quá trình giải quyết tranh chấp.

- 101.2 Trong trường hợp không đạt được quyết định hòa giải trong vòng 06 (sáu) tuần từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, bất cứ bên nào cũng có thể đưa tranh chấp đó ra cơ quan trọng tài hoặc tòa án có thẩm quyền.
- 101.3 Các bên sẽ tự chịu chi phí của mình có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Các chi phí của tòa án hay trọng tài sẽ do các cơ quan này quyết định bên nào phải chịu.

CHƯƠNG 22. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 102. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ

- 102.1 Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét quyết định.
- 102.2 Trong trường hợp có những quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động của Ngân hàng chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Ngân hàng.

Điều 103. Điều khoản chung

- 103.1 Ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, họp Hội đồng quản trị, họp Ban kiểm soát là tiếng Việt. Trong trường hợp cần thiết Ngân hàng có thể có tài liệu bằng tiếng Anh, nếu có sự khác biệt về nội dung giữa tiếng Anh

Điều Lệ Ngân Hàng TMCP Bản Việt

và tiếng Việt thì tiếng Việt có giá trị ưu tiên áp dụng.

103.2 Điều lệ này gồm 22 (hai mươi hai) chương, 104 (một trăm lẻ bốn) điều. Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua ngày 26 tháng 06 năm 2020 và có giá trị hiệu lực kể từ ngày được Đại hội đồng cổ đông thông qua và ký ban hành.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGÔ QUANG TRUNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 06 năm 2020

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



LÊ ANH TÀI



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0301378892

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 10 năm 1992

Đăng ký thay đổi lần thứ: 27, ngày 25 tháng 04 năm 2019

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT**

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: **VIET CAPITAL COMMERCIAL JOINT STOCK BANK**

Tên công ty viết tắt: **NGÂN HÀNG BÀN VIỆT**

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tòa nhà **HM Town số 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Điện thoại: (848) 62679679

Fax: (848) 62638668

Email: 1800555599@vietcapitalbank.com.vn Website: www.vietcapitalbank.com.vn

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 3.171.000.000.000 đồng

Bằng chữ: *Ba nghìn một trăm bảy mươi một tỷ đồng*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 317.100.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: **NGÔ QUANG TRUNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *10/12/1973*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001073000650*

Ngày cấp: *27/09/2013*

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư Trú và DLQG về Dân Cư*

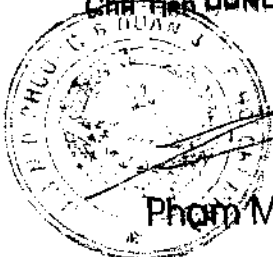
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 61 Phố Hai Bà Trưng, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *104/7A, Phường 05, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Số chứng thực: *104/7A* Quyển số: *SCT/BS*

Ngày: *06-10-2020*

Chức Tịch: *UBND Phường 5, Quận 9*



Phạm Minh Trung



Cù Thành Đức

TRƯỜNG PHONG
Phó Trưởng Phòng





Số: 05/20/NQ-ĐHĐCĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG BẤT THƯỜNG NĂM 2020
NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH-12 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật các TCTD 2017,
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu biểu quyết, bầu cử và biên bản họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 của Ngân hàng TMCP Bản Việt tổ chức ngày 26/08/2020,

QUYẾT NGHỊ

Ngày 26/08/2020, tại Hội trường VIETSOVPETRO RESORT – Xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Ngân hàng TMCP Bản Việt đã tiến hành tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 (trên cơ sở vốn điều lệ 3.171 tỷ đồng). Đại hội đã thảo luận và thống nhất biểu quyết:

- Điều 1.** Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) theo Tờ trình số 86/20/TT-HĐQT ngày 17/08/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt với tỷ lệ 100%.
- Điều 2.** Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Ngân hàng (ESOP) theo Tờ trình số 86/20/TT-HĐQT ngày 17/08/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt với tỷ lệ 100%.
- Điều 3.** Thông qua Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Tờ trình số 86/20/TT-HĐQT ngày 17/08/2020 về việc thông qua phương án phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt với tỷ lệ 100%.
- Điều 4.** Thông qua các nội dung khác theo tờ trình số 86/20/TT-HĐQT ngày 17/08/2020 của HĐQT, bao gồm việc ủy quyền cho HĐQT một số nội dung để triển khai các phương án tăng vốn đã được thông qua với tỷ lệ 100%.

Ngân hàng Bản Việt

Điều 5. Thông qua kết quả bầu cử bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị độc lập và Ban kiểm soát chuyên trách nhiệm kỳ 2020-2025 như sau:

1. Hội đồng quản trị:

STT	Họ tên	Chức danh trúng cử	Kết quả
1	Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên HĐQT độc lập	Với tỷ lệ 100%

2. Ban kiểm soát:

STT	Họ tên	Chức danh trúng cử	Kết quả
1	Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên BKS chuyên trách	Với tỷ lệ 100%

Điều 6. Trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết

Đại hội đồng cổ đông thống nhất giao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Bản Việt có trách nhiệm phổ biến và triển khai thực hiện các nội dung đã được thông qua nêu trong Nghị quyết này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 26/08/2020.

Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo tình hình và kết quả thực hiện nội dung Nghị quyết này trong phiên họp thường niên kế tiếp./.

Nơi nhận:

- Cổ đông;
- NHNN, UBCKNN (để báo cáo);
- TV HĐQT, BKS;
- Lưu VP HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT**



ANH TÀI

Số: 86/20/TT-HĐQT

Giấy phép thành lập số: 0025/NH-GP do NHNN
cấp ngày 22/08/1992.

Giấy ĐKKD số: 0301378892 do Sở KH & ĐT TP.
HCM cấp lần đầu ngày 16/10/1992.

Địa chỉ: 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, TP HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 08 năm 2020

TỜ TRÌNH

(V/v thông qua phương án phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ
của Ngân hàng TMCP Bản Việt)

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 được Quốc Hội thông qua ngày 16/6/2010;
- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 68/2014/QH13 ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;
- Căn cứ Nghị định 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;
- Căn cứ Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP;
- Căn cứ Thông tư 162/2015/TT-BTC hướng dẫn việc chào bán chứng khoán ra công chúng, chào bán cổ phiếu để hoán đổi, phát hành thêm cổ phiếu, mua lại cổ phiếu, bán cổ phiếu quỹ và chào mua công khai cổ phiếu;
- Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- Căn cứ vào Điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt,

A. BÁO CÁO VỀ VIỆC THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐHCĐ ĐÃ THÔNG QUA TẠI CUỘC HỌP THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

I. Phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu đã phê duyệt:

Vào ngày 26/06/2020, tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Tờ trình số 41/20/TT-HĐQT ngày 12 tháng 06 năm 2020 như sau:

- Tên cổ phiếu: Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Mã cổ phiếu: BVB;
- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Vốn điều lệ trước khi phát hành: 3.171.000.000.000 đồng;

Ngân hàng Bản Việt

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 317.100.000 cổ phiếu;
- Tổng số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 38.052.000 cổ phiếu;
- Đối tượng phát hành: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền.
- Phương thức phát hành: thực hiện quyền

Tỷ lệ thực hiện quyền: 100:12. Tại thời điểm chốt danh sách để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 100 (một trăm) cổ phần sẽ được nhận thêm 12 (mười hai) cổ phần mới.

Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: 380.520.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm tám mươi tỷ năm trăm hai mươi triệu đồng)

- Các nguồn dùng để tăng vốn: Lợi nhuận chưa phân phối, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các nguồn khác theo Báo cáo tài chính kiểm toán tại thời điểm 31/12/2019 hoặc thời điểm báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm phát hành

Chỉ tiêu	Số dư (VND)	Số dùng để tăng VDL (VND)
Lợi nhuận giữ lại lũy kế đến năm 2018	264.406.669.898	264.406.669.898
Lợi nhuận giữ lại năm 2009	101.869.906.284	101.869.906.284
Số dư Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ lũy kế đến năm 2018 (của riêng BVB)	46.411.765.197	14.243.423.818
Quỹ dự trữ bổ sung VDL trích từ LN 2019 (của riêng BVB)	6.251.479.541	-
Tổng cộng	418.939.820.920	380.520.000.000

- Xử lý cổ phiếu lẻ: Cổ phiếu phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ bị hủy bỏ.
- Ví dụ: Cổ đông A sở hữu 163 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông. Với tỷ lệ thực hiện quyền 100:12 cổ đông A sẽ nhận được 19,5 cổ phần. Theo nguyên tắc tính toán trên, số lượng 0,5 cổ phần lẻ sẽ hủy bỏ. Như vậy cổ đông A sẽ nhận được 19 cổ phần mới.

II. Tình hình thực hiện:

Do tình hình thị trường kinh tế nói chung và thị trường tài chính ngân hàng trong thời gian qua có những biến động, với ảnh hưởng của Dịch Covid – 19, Ngân hàng TMCP Bản Việt (BVB) đã thực hiện nhiều biện pháp theo đúng chỉ đạo Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước để đồng hành và hỗ trợ khách hàng đối phó với ảnh hưởng của dịch bệnh. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến chính sách, chiến lược phát triển dài

Ngân hàng Bản Việt

hạn của Ngân hàng trong thời gian tới, đòi hỏi BVB phải có nhiều biện pháp cùng cố năng lực tài chính để phát triển ổn định.

Do đó, nhu cầu tăng vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại là rất cần thiết và cấp bách cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh và tiềm lực tài chính của BVB, phục vụ định hướng phát triển bền vững của BVB, phù hợp với định hướng của Ngân hàng Nhà nước đồng thời mang lại lợi ích dài hạn cho cổ đông.

Vì vậy, Hội đồng quản trị BVB xin báo cáo đến Quý cổ đông về việc HĐQT chưa thực hiện phương án nêu trên và kính trình Quý cổ đông thông qua phương án phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ đợt này như sau:

B. MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH CỔ PHẦN ĐỂ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng.
- Đảm bảo tính tuân thủ, đáp ứng tốt các chỉ tiêu đảm bảo an toàn hoạt động trong ngân hàng khả năng quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo tiêu chuẩn Basel 2.
- Bổ sung nguồn vốn đầu tư hệ thống hạ tầng, xây dựng trụ sở, hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động kinh doanh...

C. KẾ HOẠCH PHÁT HÀNH CỔ PHẦN ĐỂ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ

I. Mức vốn điều lệ:

1. Vốn điều lệ hiện tại: **3.171.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Ba ngàn một trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn), tương ứng với số cổ phiếu đang lưu hành là 317.000.000 cổ phiếu.
2. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;
3. Tổng vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa trong năm 2020 và quý 1/2021: **906.399.990.000 đồng** (Bằng chữ: Chín trăm lẻ sáu tỷ ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng chẵn), bao gồm 2 giai đoạn:
 - 3.1. Giai đoạn 1: Tăng vốn điều lệ tối đa **502.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm lẻ hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng) theo 02 phương án như sau:
 - Tăng vốn điều lệ theo hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) theo tỷ lệ 9:1 với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá: **352.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng);
 - Tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong ngân hàng (ESOP) với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá: **150.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);

- Vốn điều lệ tối đa dự kiến sau khi hoàn tất việc tăng vốn điều lệ giai đoạn 1: **3.673.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Ba ngàn sáu trăm bảy mươi ba tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng).
- 3.2. Giai đoạn 2: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ dự kiến 11% với tổng giá trị phát hành: **404.066.660.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ bốn tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn);
- Vốn điều lệ tối đa dự kiến sau khi hoàn tất việc tăng vốn điều lệ giai đoạn 2: **4.077.399.990.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn ngàn không trăm bảy mươi bảy tỷ ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

II. Các phương án tăng vốn điều lệ cụ thể:

1. **Giai đoạn 1:** Tăng vốn điều lệ tối đa **502.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm lẻ hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng) trong giai đoạn quý III và quý IV năm 2020 theo 2 phương án cụ thể như sau:
 - 1.1. Tăng vốn điều lệ theo hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) theo tỷ lệ 9:1 với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá: **352.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng);
 - Mã cổ phiếu: BVB;
 - Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông;
 - Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần;
 - Vốn điều lệ trước khi phát hành: 3.171.000.000.000 đồng
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 317.100.000 cổ phần
 - Số lượng phát hành: 35.233.333 cổ phần
 - Tổng mệnh giá phát hành: **352.333.330.000 đồng**
 - Hình thức phát hành: chào bán chứng khoán ra công chúng (Phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền)
 - Đối tượng phát hành: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày chốt danh sách cổ đông được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm (thời điểm chốt danh sách được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định).
 - Phương thức phát hành:
 - o Cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua;
 - o Tỷ lệ phát hành: 9:1 (Mỗi cổ đông tại thời điểm chốt danh sách cổ đông nắm giữ 09 cổ phần sẽ được quyền mua 01 cổ phần phát hành thêm);

Ngân hàng Bản Việt

- Quyền mua được phép chuyển nhượng.
- Xử lý cổ phần lẻ phát sinh và cổ phần không được phân phối hết:
 - Đối với số cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu, số lẻ phát sinh sẽ được làm tròn xuống hàng đơn vị, phần thập phân (nếu có) sẽ được làm tròn xuống thành 0 cổ phần;
 - Số cổ phần dôi ra do làm tròn và số cổ phần còn dư do cổ đông không đăng ký mua hết thì Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho HĐQT phân phối cho các đối tượng khác (kể cả các cổ đông của Ngân hàng có nhu cầu tăng sở hữu cổ phần) với nguyên tắc giá bán không thấp hơn giá phát hành cho cổ đông hiện hữu và đảm bảo tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;
 - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phần theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phần chưa phân phối hết thì số cổ phần chưa phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
- Giá chào bán dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT xác định, nhưng phải lớn hơn hoặc bằng 10.000 đồng/cổ phiếu
- Tổng số tiền dự kiến thu được sau khi phát hành: không thấp hơn 352.333.330.000 đồng.
- Cổ phần hiện đang bị hạn chế chuyển nhượng (nếu có) vẫn được quyền mua cổ phần phát hành thêm. Cổ phần phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Hạn chế chuyển nhượng: cổ phần phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng. Cổ phần lẻ và cổ phần không được đăng ký mua, được chào bán cho nhà đầu tư khác sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán theo quy định tại mục 3 Khoản 7, Điều 1, Nghị định 60/2015/NĐ-CP.
- Mức độ pha loãng cổ phiếu sau khi phát hành: Đợt chào bán cổ phiếu có thể làm (i) Pha loãng giá cổ phiếu trong trường hợp giá chào bán thấp hơn giá đóng cửa của cổ phiếu BVB tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và/hoặc (ii) Pha loãng thu nhập trên một cổ phiếu (EPS): Chỉ số EPS có thể giảm (bị pha loãng) do tổng số lượng cổ phiếu lưu hành tăng lên so với hiện tại và việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chưa tạo ra doanh thu và lợi nhuận ngay.
- Thời gian thực hiện dự kiến: Trong năm 2020 và năm 2021, thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Mục đích phát hành, phương án sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành: Bổ sung nguồn vốn kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của Ngân hàng

Ngân hàng Bản Việt

1.2. Tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong ngân hàng (ESOP) với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá: **150.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*):

Nhằm gắn kết lợi ích của người lao động với hiệu quả hoạt động của Ngân hàng, HĐQT kinh trình ĐHCĐ phê duyệt phát hành cổ phần cho người lao động (ESOP) năm 2020 như sau:

- Tên cổ phần: cổ phần phổ thông;
 - Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
 - Đối tượng chào bán: Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, Ban điều hành và các nhân sự chủ chốt của Ngân hàng theo danh sách cho HĐQT phê duyệt.
 - Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: tối đa 15.000.000 cổ phần
 - Giá chào bán: do HĐQT phê duyệt nhưng không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần
 - Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá: tối đa **150.000.000.000 đồng**
 - Điều kiện về hạn chế chuyển nhượng: do HĐQT quyết định tại thời điểm phát hành trên cơ sở cân đối giữa quyền lợi giữa người lao động và lợi ích của cổ đông.
 - Sau khi kết thúc đợt phát hành, nếu danh sách được HĐQT phê duyệt không mua hết số lượng cổ phần chào bán thì toàn bộ số lượng cổ phần còn lại sẽ được Hội đồng Quản trị quyết định phân phối cho đối tượng khác là cán bộ công nhân viên của Ngân hàng với giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần.
 - Thời gian thực hiện: Trong năm 2020 và năm 2021, thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền
 - Mức độ pha loãng cổ phiếu sau khi phát hành: Đợt chào bán cổ phiếu có thể làm (i) Pha loãng giá cổ phiếu trong trường hợp giá chào bán thấp hơn giá đóng cửa cổ phiếu BVB tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu và/hoặc (ii) Pha loãng thu nhập trên một cổ phiếu (EPS): Chỉ số EPS có thể giảm (bị pha loãng) do tổng số lượng cổ phiếu lưu hành tăng lên so với hiện tại và việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán chưa tạo ra doanh thu và lợi nhuận ngay.
2. **Giai đoạn 2:** Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ dự kiến 11% với tổng giá trị phát hành: **404.066.660.000 đồng** (Bằng chữ: *Bốn trăm lẻ bốn tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn*)
- Tên cổ phiếu: Ngân hàng TMCP Bản Việt;
 - Mã cổ phiếu: BVB;

Ngân hàng Bản Việt

- Loại cổ phiếu: cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến trước khi phát hành (sau khi hoàn tất việc tăng vốn trong giai đoạn 1): 3.673.333.330.000 đồng (*Bằng chữ: Ba ngàn sáu trăm bảy mươi ba tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng*).
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 367.333.333 cổ phần;
- Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 40.406.666 cổ phiếu;
- Đối tượng phát hành: Phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền (thời điểm chốt danh sách được ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định);
- Phương thức phát hành: thực hiện quyền;
- Tỷ lệ thực hiện quyền dự kiến: 100:11. Tại thời điểm chốt danh sách để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 100 (một trăm) cổ phần sẽ được nhận thêm 11 (mười một) cổ phần mới. Tỷ lệ thực hiện quyền cụ thể do HĐQT quyết định căn cứ kết quả thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn 1 và giá trị nguồn vốn dùng để tăng vốn không vượt quá số tiền ĐHĐCĐ đã thông qua.
- Xử lý số cổ phần lẻ: Cổ phần phát hành tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần thập phân sẽ bị hủy bỏ.
- Ví dụ: Cổ đông A sở hữu 169 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông. Với tỷ lệ thực hiện quyền 100:11 cổ đông A sẽ nhận được 18,5 cổ phần. Theo nguyên tắc tính toán trên, số lượng 0,5 cổ phần lẻ sẽ hủy bỏ. Như vậy cổ đông A sẽ nhận được 18 cổ phần mới.
- Các nguồn dùng để tăng vốn: Lợi nhuận chưa phân phối, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các nguồn khác theo Báo cáo tài chính kiểm toán tại thời điểm 31/12/2019 hoặc thời điểm báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm phát hành

Chỉ tiêu	Số dư (VND)	Số dùng để tăng VDL (VND)
Lợi nhuận giữ lại lũy kế đến năm 2018	264.406.669.898	264.406.669.898
Lợi nhuận giữ lại năm 2019	101.869.906.284	101.869.906.284
Số dư Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ lũy kế đến năm 2018 (của riêng BVB)	46.411.765.197	37.790.083.818
Quỹ dự trữ bổ sung VDL trích từ LN 2019 (của riêng BVB)	6.251.479.541	-
Tổng cộng	418.939.820.920	404.066.660.000

Ngân hàng Bản Việt

3. Cổ phần hiện đang bị hạn chế chuyển nhượng (nếu có) vẫn được quyền nhận cổ phần phát hành thêm. Cổ phần phát hành thêm không bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định tại mục 3 Khoản 7, Điều 1, Nghị định 60/2015/NĐ-CP.
4. Thời điểm thực hiện: Thời điểm cụ thể do HĐQT quyết định sau khi được sự chấp thuận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

D. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐIỀU LỆ TĂNG THÊM:

- Đầu tư tài sản cố định phục vụ cho việc mở rộng, phát triển mạng lưới hoạt động, hiện đại hóa công nghệ ngân hàng: số tiền dự kiến: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: hai trăm tỷ đồng chẵn)
- Bổ sung nguồn vốn trung dài hạn để cho vay trung dài hạn: 500.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tỷ đồng chẵn)
- Phần còn lại sẽ bổ sung nguồn vốn lưu động trong hoạt động của ngân hàng.

E. THÔNG QUA VIỆC THAY ĐỔI ĐIỀU LỆ NGÂN HÀNG, GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐKKD CĂN CỨ TRÊN KẾT QUẢ THỰC TẾ PHÁT HÀNH

Kính trình ĐHCĐ thông qua việc thay đổi vốn điều lệ trên giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép hoạt động, Điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt sau khi Ngân hàng hoàn tất việc phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ căn cứ kết quả phát hành thực tế theo từng giai đoạn.

F. VỀ VIỆC LƯU KÝ VÀ NIÊM YẾT CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH THÊM

Toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thêm sẽ được lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sàn giao dịch UPCOM theo quy định pháp luật.

G. CÔNG BỐ THÔNG TIN:

Ngân hàng TMCP Bản Việt thực hiện công bố thông tin, báo cáo về kế hoạch tăng vốn điều lệ và việc phát hành cổ phần theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội...

H. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG ỦY QUYỀN CHO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC CÔNG VIỆC LIÊN QUAN

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định tất cả vấn đề liên quan đến việc phát hành, cụ thể:

- Điều chỉnh phương án sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành trong trường hợp cần thiết để phù hợp với tình hình thực tế, chiến lược đầu tư và định hướng phát triển của Ngân hàng;

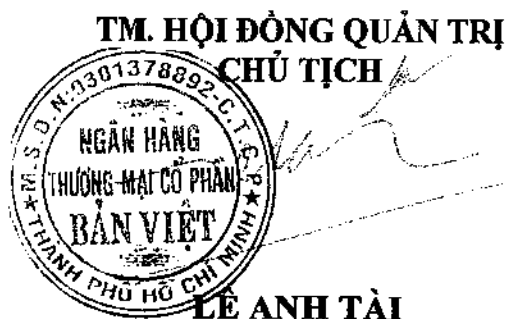
Ngân hàng Bản Việt

- Điều chỉnh tỷ lệ thực hiện quyền, giá trị vốn điều lệ phát hành của từng phương án cụ thể theo từng giai đoạn với điều kiện giá trị vốn điều lệ phát hành không vượt quá giá trị vốn điều lệ phát hành tối đa mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua;
- Chủ động xây dựng và giải trình hồ sơ xin phép phát hành chứng khoán gửi cho Ngân hàng nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; chủ động điều chỉnh phương án phát hành và các hồ sơ có liên quan theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác;
- Lựa chọn thời điểm thích hợp để chốt ngày thực hiện quyền và thời điểm triển khai việc thực hiện phát hành, bao gồm cả việc bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh, lựa chọn thời điểm phân phối cổ phiếu nhằm đảm bảo việc phát hành được thực hiện hợp pháp.
- Quyết định bổ sung, chỉnh sửa toàn bộ các vấn đề, nội dung của Phương án tăng vốn theo nội dung của Tờ trình (bao gồm các nội dung chưa được trình bày trong Tờ trình này) để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để triển khai Phương án phát hành cổ phần để tăng vốn đã được duyệt; xử lý cổ phiếu lẻ khi phát hành và phân phối.
- Thực hiện các thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt theo mức vốn Điều lệ mới sau khi hoàn tất việc phát hành cổ phần để tăng vốn điều lệ theo Tờ trình này.
- Thực hiện đăng ký lưu ký bổ sung tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) và đăng ký giao dịch bổ sung trên Sàn giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) đối với toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thực tế.
- Thực hiện các công việc khác có liên quan đến việc phát hành.
- Tùy từng trường hợp cụ thể, HĐQT được ủy quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên.

Kính trình./.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ;
- HĐQT;
- Lưu: VP.HĐQT.



V/v trình thông qua việc triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 theo Phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại cuộc họp bất thường ngày 26/08/2020.

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT**I. PHƯƠNG ÁN TĂNG VỐN ĐÃ ĐƯỢC ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG PHÊ DUYỆT**

Căn cứ Nghị quyết số 05/20/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp bất thường tổ chức ngày 26/08/2020, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ trong giai đoạn năm 2020 đến quý 1/2021 như sau:

1. Vốn điều lệ hiện tại: 3.171.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba ngàn một trăm bảy mươi một tỷ đồng chẵn), tương ứng với số cổ phiếu đang lưu hành là 317.000.000 cổ phiếu.
2. Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;
3. Tổng vốn điều lệ dự kiến tăng thêm tối đa trong năm 2020 và quý 1/2021: 906.399.990.000 đồng (Bằng chữ: Chín trăm lẻ sáu tỷ ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng chẵn), bao gồm 2 giai đoạn:
 - 3.1. Giai đoạn 1: Tăng vốn điều lệ tối đa **502.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Năm trăm lẻ hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng) theo 02 phương án như sau:
 - Tăng vốn điều lệ theo hình thức phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) theo tỷ lệ 9:1 với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá **352.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng);
 - Tăng vốn điều lệ theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong ngân hàng (ESOP) với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá: **150.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
 - Vốn điều lệ tối đa dự kiến sau khi hoàn tất việc tăng vốn điều lệ giai đoạn 1: **3.673.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Ba ngàn sáu trăm bảy mươi ba tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng).
 - 3.2. Giai đoạn 2: Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ dự kiến 11% với tổng giá trị phát hành: **404.066.660.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm lẻ bốn tỷ không trăm sáu mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn);
4. Vốn điều lệ tối đa dự kiến sau khi hoàn tất việc tăng vốn điều lệ giai đoạn 2: **4.077.399.990.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn ngàn không trăm bảy mươi bảy tỷ ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).



II. ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI CỤ THỂ

Nay nhằm triển khai phương án tăng vốn theo phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt như trên và căn cứ tình hình thị trường giao dịch cổ phiếu BVB của Ngân hàng TMCP Bản Việt trong thời gian qua, Văn phòng HĐQT kính trình Hội đồng quản trị thông qua một số nội dung cụ thể nhằm triển khai giai đoạn 1 của Phương án tăng vốn nêu trên như sau:

1. Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) theo tỷ lệ 9:1 với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá: **352.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: *Ba trăm năm mươi hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng*):
 - 1.1. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần;
 - 1.2. Ngày chốt quyền danh sách thực hiện quyền: do HĐQT quyết định sau khi có phê duyệt của NHNN và UBCKNN theo quy định;
 - 1.3. Các nội dung khác: triển khai theo Phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại cuộc họp bất thường ngày 26/08/2020;
 - 1.4. HĐQT giao Văn phòng HĐQT chủ động việc phối hợp với các phòng ban liên quan (nếu có) để hoàn thiện hồ sơ và thực hiện các thủ tục trình NHNN và UBCKNN phê duyệt theo quy định.
2. Phương án phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong ngân hàng (ESOP) với tổng giá trị phát hành tối đa theo mệnh giá: 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*):
 - 2.1. Số lượng cổ phần phân phối dự kiến: 15.000.000 cổ phần, tương đương tổng giá trị mệnh giá: 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: *Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn*);
 - 2.2. Đối tượng chào bán: Thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Tổng Giám đốc, Ban điều hành và nhân sự của Ngân hàng theo danh sách do HĐQT phê duyệt.
 - 2.3. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phần
 - 2.4. Thời gian phát hành: Quý IV năm 2020 và quý I năm 2021, sau khi có phê duyệt của NHNN và UBCKNN theo quy định.
 - 2.5. Nguyên tắc phát hành: Đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch trên cơ sở đóng góp theo chức danh, vị trí công việc, thâm niên công tác và xếp loại nhân viên.
 - 2.6. Tiêu chuẩn: Xác định phân phối số lượng cổ phần theo các tiêu chí sau:
 - Chức danh, vị trí công việc tại thời điểm chốt danh sách nhân sự.
 - Thâm niên công tác là thời gian làm việc chính thức tại BVB và/hoặc Công ty AMC BVB tính tới ngày chốt danh sách nhân sự.
 - Xếp loại nhân viên năm 2019.
 - 2.7. Hạn chế chuyển nhượng: Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 03 (ba)

tháng kể từ ngày phát hành.

- Cổ phiếu phát hành cho các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc theo chương trình này vẫn bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian đảm nhiệm chức vụ theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng hiện hành;
- Cổ phiếu phát hành cho các nhóm đối tượng đang trong thời gian cam kết không chuyển nhượng từ ngày BVB lưu ký/niên yết cổ phần (nếu có) vẫn bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian cam kết theo quy định về pháp luật chứng khoán hiện hành.


2.8. Sau khi kết thúc đợt phát hành, nếu danh sách được HĐQT phê duyệt không mua hết số lượng cổ phần chào bán thì toàn bộ số lượng cổ phần còn lại sẽ được Hội đồng Quản trị quyết định phân phối cho đối tượng khác là cán bộ công nhân viên của Ngân hàng với giá không thấp hơn 10.000 đồng/cổ phần.

2.9. Các nội dung khác: triển khai theo Phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại cuộc họp bất thường ngày 26/08/2020;

2.10. HĐQT giao Văn phòng HĐQT soạn thảo Quy chế phát hành cụ thể thông qua, phối hợp với Phòng Nhân sự lập danh sách trình HĐQT thông qua, hoàn thiện các hồ sơ và thực hiện các thủ tục trình NHNN và UBCKNN thông qua theo quy định.

Trân trọng./.

VĂN PHÒNG HĐQT



LƯU CÔNG TOẠI



PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Lê Anh Tài

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua việc triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 theo phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại cuộc họp bất thường ngày 26/08/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH-12 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Căn cứ Nghị Quyết ĐHĐCĐ bất thường 2020 số 05/20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/08/2020 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Xét Tờ trình số 23/20/TTr-VP.HĐQT ngày 11/09/2020 về việc trình thông qua việc triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 theo phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại cuộc họp bất thường ngày 26/08/2020;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu ý kiến Hội đồng quản trị số 03/09/20/BBKP ngày 14/09/2020 về việc thông qua Phiếu lấy ý kiến số 04/09/20/PLYK-HĐQT ngày 11/08/2020,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 theo nội dung Tờ trình số 23/20/TTr-VP.HĐQT ngày 11 tháng 09 năm 2020 của Văn phòng HĐQT như sau:

- 1. Phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) theo tỷ lệ 9:1:**
 - Tổng mệnh giá phát hành: **352.333.330.000 đồng** (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi hai tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng);
 - Tổng số cổ phần phát hành: 35.233.333 cổ phần
 - Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
 - Ngày chốt quyền danh sách thực hiện quyền: do HĐQT quyết định sau khi có phê duyệt của NHNN và UBCKNN theo quy định.
- 2. Phương án phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong ngân hàng (ESOP):**
 - Tổng mệnh giá phát hành: **150.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn);
 - Tổng số cổ phần phát hành: 15.000.000 cổ phần
 - Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
 - Thời gian phát hành: Quý IV năm 2020 và Quý I năm 2021 sau khi có phê duyệt của NHNN và UBCKNN theo quy định.

Ngân hàng Bản Việt

- Giao Văn phòng HĐQT soạn thảo quy chế ESOP và phối hợp phòng Nhân sự trình HĐQT thông qua danh sách CBNV tham gia ESOP.

Các nội dung khác: triển khai theo tờ trình số 23/20/TTr-VP.HĐQT ngày 11/09/2020 đính kèm.

- Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao Văn phòng HĐQT căn cứ Điều 1 Nghị quyết này thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật và BVB và báo cáo HĐQT kết quả thực hiện.
- Điều 3. Nghị quyết này được áp dụng trên toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bản Việt. Ông/Bà Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Ngân hàng TMCP Bản Việt có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:

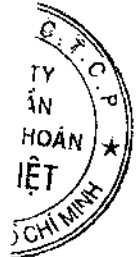
- HĐQT, BKS (để biết);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



LE ANH TÀI



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM

Số: 7706 /NHNN-TTGSNH

V/v tăng vốn điều lệ của BVB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2020

CÔNG VĂN BẢN

Ngày 02/10/2020

Kính gửi: Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt

Liên quan việc Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt (BVB) đề nghị Ngân hàng Nhà nước (NHNN) chấp thuận tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 năm 2020 và 2021 tại văn bản số 1370C/20/CV-TGD ngày 25/9/2020 và hồ sơ, tài liệu kèm theo, Thống đốc NHNN có ý kiến như sau:

1. Chấp thuận BVB tăng vốn điều lệ từ 3.171.000.000.000 đồng (ba nghìn một trăm bảy mươi một tỷ đồng) lên 3.673.333.330.000 đồng (ba nghìn sáu trăm bảy mươi ba tỷ ba trăm ba mươi ba triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng) theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông BVB thông qua tại Nghị quyết số 05/20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/08/2020 và Hội đồng quản trị BVB thông qua tại Nghị quyết số 97A/20/QĐ- HĐQT ngày 14/9/2020.

2. Yêu cầu Hội đồng quản trị BVB

2.1. Thực hiện việc tăng vốn theo quy định của pháp luật và của NHNN.

2.2. Thông báo bằng văn bản cho các tổ chức, cá nhân mua cổ phần của BVB thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của cổ đông theo đúng quy định tại Điều 54 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, trong đó lưu ý cổ đông các nội dung sau:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại tổ chức tín dụng; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của tổ chức tín dụng; không được góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật; Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho tổ chức tín dụng thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông này trong trường hợp phát hiện họ không cung cấp thông tin xác thực về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

b) Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các văn bản pháp luật liên quan về giới hạn sở hữu cổ phần của cổ đông, cổ đông và người có liên quan.

c) Chịu trách nhiệm tuân thủ quy định pháp luật về cổ đông lớn, cổ đông lớn và người có liên quan.

2.3. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc phát hành cổ phiếu theo quy định của pháp luật, BVB thực hiện thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư số 50/2018/TT-NHNN ngày 31/12/2018 quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận một số nội dung thay đổi của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Văn bản này có hiệu lực trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thống đốc (để b/c);
- PTĐ Đoàn Thái Sơn (để b/c);
- NHNN CN TP. Hồ Chí Minh (để p/h);
- Lưu: VP, TTGSNH2.

TL. THỐNG ĐỐC
KT. CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG
PHÓ CHÁNH THANH TRA, GIÁM SÁT NGÂN HÀNG

Nguyễn Trọng Du

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 098. Quyển số: SCT/BS
Ngày 23-10-2020
Phó Chủ tịch UBND Phường 6, Quận 2

Huỳnh Thị Minh Châu



NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

THÔNG ĐỐC

Ngày 06-10-2020

Số chứng thư: 0465/2020/CTCS

- 1- Tên tổ chức tin dùng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
- 2- Trụ sở chính tại: 58 Đinh Tiên Hoàng, Quận 1, TP. HCM
- 3- Nhân sự: Chủ tịch hội đồng quản trị: Nguyễn Văn Bình
- 4- Vốn điều lệ: 5.054.000.000 VND
- 5- Tài khoản phong tỏa đã mở tại Ngân hàng Nhà nước: 0210 VND
- 6- Giá trị bất động sản và các phương tiện hoạt động khác đã có: 303.100.000 VND
- 7- Giá trị tài sản hoạt động: 303.100.000 VND
- 8- Nội dung hoạt động: Kinh doanh bất động sản
- 9- Thời hạn hoạt động: 50 (Năm) năm
- 10- Điều kiện còn hiệu lực, phải thực hiện đủ trước khi hết hạn: Điều kiện khác: Không

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 10 năm 1991

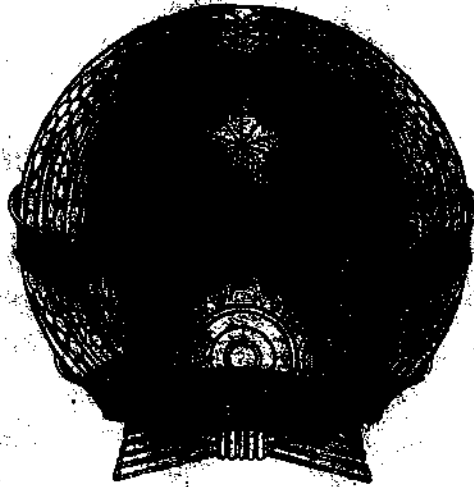
Số: 0035/JNHGP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VIỆT NAM

10/10/2020

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM



GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN

Số : 0025 / NH-GP
Ngày : 22.8.1992
Cấp tại : Hà Nội
Đơn vị cấp : Ngân hàng
Nhà nước Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông bất thường năm 2020;
- Căn cứ Nghị quyết số 97A/20/NQ-HĐQT ngày 14/09/2020 của HĐQT về việc thông qua việc triển khai kế hoạch tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 theo phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại cuộc họp bất thường ngày 26/08/2020;
- Căn cứ tình hình thực tế,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thông qua hồ sơ phát hành cổ phiếu ra công chúng (phát hành cho cổ đông hiện hữu) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 05/20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 08 năm 2020 và Hội đồng quản trị thông qua theo Nghị quyết số 97A/20/NQ-HĐQT ngày 14/09/2020 của Hội đồng quản trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Giao Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP Bản Việt căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này tiến hành thực hiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc phát hành đúng quy định.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để biết);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



LÊ ANH TÀI

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG TMCP BẢN VIỆT

- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH-12 được Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 16/6/2010;
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Căn cứ Nghị Quyết ĐHĐCĐ bất thường 2020 số 05/20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/08/2020 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Bản Việt;
- Xét Tờ trình số 28A/20/TTr-VP.HĐQT ngày 25/11/2020 về việc trình thông qua việc trình khai kế hoạch tăng vốn điều lệ giai đoạn 1 theo phương án đã được ĐHĐCĐ phê duyệt tại cuộc họp bất thường ngày 26/08/2020;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu ý kiến Hội đồng quản trị số 04A/11/20/BBKP ngày 25/11/2020 về việc thông qua Phiếu lấy ý kiến số 04A/11/20/PLYK-HĐQT ngày 25/11/2020,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua Phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu như sau:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN	SỐ TIỀN
1	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh Ngân hàng, tăng quy mô hoạt động các chi nhánh	160.000.000.000
2	Bổ sung vốn cho vay trung – dài hạn	100.000.000.000
3	Đầu tư mở rộng trụ sở chi nhánh, trang thiết bị hoạt động	62.000.000.000
-	Một phần chi phí đầu tư QSDĐ, thuê mặt bằng, xây dựng trụ sở và đầu tư trang thiết bị hoạt động cho việc di dời một số chi nhánh bao gồm: Chi nhánh Đông Sài Gòn, Chi nhánh Vũng Tàu	30.000.000.000
-	Một phần chi phí thuê/mua mặt bằng trụ sở và đầu tư trang thiết bị hoạt động cho một số chi nhánh, phòng giao dịch mở mới trong năm năm 2021 bao gồm: Chi nhánh Thái Nguyên, chi nhánh Bắc Giang, Chi nhánh Huế, Chi nhánh Đắk Nông, Chi nhánh Bình Phước, PGD Kinh Bắc, PGD Từ sơn, PGD Yên Phong, PGD Bãi Cháy...	32.000.000.000
4	Đầu tư công nghệ	30.333.330.000
	Một phần chi phí đầu tư dự án hệ thống khởi tạo cho vay (LOS)	7.000.000.000

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN	SỐ TIỀN
	Dự án đầu tư teller app	4.000.000.000
	Dự án triển khai hệ thống bảo mật online banking	4.000.000.000
	Dự án triển khai hệ thống thẻ dự phòng	7.000.000.000
	Dự án triển khai hệ thống bảo mật phòng chống tấn công có chủ đích	5.000.000.000
	Các dự án khác	3.333.330.000
TỔNG CỘNG		352.333.330.000

Điều 2. Trong trường hợp sau khi áp dụng các phương án phát hành cổ phần theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông và quy định pháp luật mà BVB vẫn không phát hành hết số cổ phần được chào bán thì BVB áp dụng các phương án huy động bổ sung nhằm đảm bảo kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư theo chi tiết như sau:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VỐN	PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG BỔ SUNG
1	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh Ngân hàng, tăng quy mô hoạt động các chi nhánh	BVB áp dụng các chương trình khuyến mãi nhằm tăng cường huy động vốn ngắn hạn, trung dài hạn từ dân cư.
2	Bổ sung vốn cho vay trung – dài hạn	
3	Đầu tư mở rộng trụ sở chi nhánh, trang thiết bị hoạt động	BVB tái cơ cấu và phân bổ vốn, giảm tỷ trọng các khoản cho vay từ nguồn vốn chủ sở hữu để sử dụng cho việc đầu tư tài sản cố định, đầu tư công nghệ và bổ sung vốn đầu tư có mức sinh lợi cao hơn
4	Đầu tư công nghệ	
5	Bổ sung vốn đầu tư sinh lợi khác	

Điều 3. Theo phương án phát hành, giá giao dịch của cổ phiếu BVB sẽ bị pha loãng, được điều chỉnh giảm theo tỷ lệ phát hành và giá phát hành tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm. Tỷ lệ phát hành là 11,11%.

Tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, giá thị trường của Ngân hàng Bản Việt được điều chỉnh theo công thức như sau:

$$\text{Giá thị trường (điều chỉnh)} = \frac{PR_{(t-1)} + l \times PR}{1 + l}$$

- $PR_{(t-1)}$ là giá giao dịch của Ngân hàng ngày trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền.
- PR là giá cổ phiếu sẽ bán cho cổ đông hiện hữu trong đợt phát hành thêm.
- l là tỷ lệ vốn tăng.

Đồng thời, HĐQT thông qua việc không quy định số tiền tối thiểu cần thu được trong đợt chào bán, đợt chào bán thành công với bất kỳ số tiền nào thu được.

Điều 4. Giao Văn phòng HĐQT căn cứ Điều 1 của Nghị quyết này chuẩn bị hồ sơ, thủ tục xin phép các cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

Điều 5. Giao Ban Tổng Giám đốc căn cứ Điều 1 của Nghị quyết này và kết quả phát hành cổ phần để chủ động phân bổ nguồn vốn cụ thể đảm bảo việc sử dụng vốn hiệu quả và đúng quy định.

Điều 6. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký; thay thế Nghị quyết số: 120/20/NQ-HĐQT ngày 25/11/2020 và được áp dụng trên toàn hệ thống Ngân hàng TMCP Bản Việt. Ông/Bà Tổng Giám đốc, Ban Điều hành và các đơn vị, cá nhân có liên quan của Ngân hàng TMCP Bản Việt có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- HĐQT, BKS (để biết);
- Như Điều 6 (để thực hiện);
- Lưu VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



LÊ ANH TÀI



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT

(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992, đăng ký điều chỉnh gần nhất ngày 25 tháng 04 năm 2020)

CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 306/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 12 năm 2020.)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày.../.../2020 tại:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT



Địa chỉ: 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 62 679 679 Fax: (84-8) 6263 8668

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT



Địa chỉ: Tháp Tài chính Bitexco, lầu 15, 2 Hải Triều, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 3914 3588 Fax: (84-8) 3914 4531

Phụ trách công bố thông tin:

Họ và tên: Phạm Anh Tú - Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Số điện thoại: 0937895568

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 12/2020



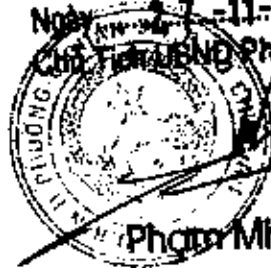
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT

Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm
2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho
nguồn vốn thu được từ đợt phát hành
cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến
ngày 14 tháng 3 năm 2019

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 242/2019/CTBS

Ngày: 27-11-2019

Chị Tiên (Số) Phường 6, Quận 3



Phạm Minh Trung



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

**Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm
2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho
nguồn vốn thu được từ đợt phát hành
cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu
từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến
ngày 14 tháng 3 năm 2019**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số**

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số**

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Ông Nguyễn Nhất Nam

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Nguyễn Hoài Nam

Thành viên
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Vương Công Đức

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Ông Phạm Quang Khánh

Thành viên độc lập
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)
Thành viên độc lập
(từ ngày 26 tháng 8 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Lê Văn Bé Mười
Ông Phạm Anh Tú
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Lê Hoàng Nam
Ông Võ Thanh Hải

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 26 tháng 6 năm 2020)

Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy

Thành viên
(từ ngày 26 tháng 8 năm 2020)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HIM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 đính kèm ("Báo cáo tình hình sử dụng vốn") của Ngân hàng.

Chúng tôi chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn theo cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 2 của Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Chúng tôi cam đoan rằng:

- (a) Báo cáo tình hình sử dụng vốn của Ngân hàng được lập theo cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 2 của Báo cáo tình hình sử dụng vốn; và
- (b) chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực và chính xác của nội dung Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Tại ngày lập báo cáo này, chúng tôi đã phê duyệt phát hành Báo cáo tình hình sử dụng vốn đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh khác, được trình bày từ trang 5 đến trang 8 (sau đây gọi tắt là "Báo cáo tình hình sử dụng vốn").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm và việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn của Ngân hàng theo cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 2 của Báo cáo tình hình sử dụng vốn, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc xác định rằng cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán là phù hợp.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tình hình sử dụng vốn này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tình hình sử dụng vốn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tình hình sử dụng vốn do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt đã được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 2 của Báo cáo tình hình sử dụng vốn.

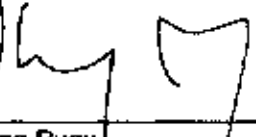
Cơ sở lập báo cáo và giới hạn sử dụng

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 của Báo cáo tình hình sử dụng vốn trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán được sử dụng để lập Báo cáo tình hình sử dụng vốn. Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập để Ngân hàng tuân thủ các quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 ("Thông tư 155") của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán liên quan đến công bố thông tin về hoạt động chào bán và báo cáo sử dụng vốn. Do đó, Báo cáo tình hình sử dụng vốn có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo kiểm toán của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Ngân hàng nộp cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo yêu cầu của Thông tư 155 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam**

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00853-20-01




Quang Puay
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0864-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 11 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) lập báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 như sau:

Thông tin chung về đợt phát hành

- | | |
|---------------------------------|---|
| 1. Tên giấy tờ có giá | : Cổ phiếu phổ thông |
| 2. Loại đồng tiền | : Đồng Việt Nam (VND) |
| 3. Giá trị cổ phiếu phát hành | : 171.000.000.000 VND |
| 4. Số lượng cổ phiếu phát hành | : 17.100.000 cổ phiếu |
| 5. Mệnh giá | : 10.000 VND/cổ phiếu |
| 6. Giá phát hành | : 10.000 VND/cổ phiếu |
| 7. Ngày bắt đầu chào bán | : 29/11/2018 |
| 8. Ngày hoàn thành đợt chào bán | : 14/3/2019 |
| 9. Phương án sử dụng vốn | : Bổ sung nguồn vốn kinh doanh, cho vay và đầu tư |

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01A/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thông qua Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày chốt danh sách cổ đông, Báo cáo Hội đồng Quản trị số 93/18/BC-HĐQT ngày 5 tháng 7 năm 2018 thống nhất phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận theo Công văn số 7479/NHNN-TTGSNH ngày 3 tháng 10 năm 2018, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 69/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2018, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt đã đăng ký phát hành 50.000.000 cổ phần tương ứng 500 tỷ đồng cho các cổ đông hiện hữu. Tổng số tiền dự kiến thu được sau khi phát hành được sử dụng cho các mục đích sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền VND
1	Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh Ngân hàng, tăng quy mô hoạt động các chi nhánh	200.000.000.000
2	Bổ sung vốn cho vay trung và dài hạn	150.000.000.000
3	Đầu tư mở rộng trụ sở chi nhánh, trang thiết bị hoạt động	50.000.000.000
4	Đầu tư công nghệ	50.000.000.000
5	Bổ sung đầu tư sinh lời khác	50.000.000.000
Tổng cộng		500.000.000.000

Căn cứ báo cáo kết quả tăng vốn của Hội đồng Quản trị số 19/19/BC-HĐQT ngày 15 tháng 3 năm 2019, Công văn 2442/UBCK ngày 18 tháng 4 năm 2019 báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra Công chúng do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước ban hành, Ngân hàng đã phát hành thành công 17.100.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)**

Chi tiết nhận tiền phát hành cổ phiếu bằng tiền vào tài khoản Ngân hàng như sau:

Ngày nhận tiền	Ngân hàng nhận tiền	Số tiền VND
Từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	171.000.000.000
		Số tiền VND
Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu bằng tiền		171.000.000.000

Tình hình sử dụng vốn huy động thực tế của Ngân hàng như sau:

Ngày chi tiền	Nội dung	Số tiền VND
Ngày 6 tháng 6 năm 2019	Tiền chi bổ sung vốn hoạt động kinh doanh	100.000.000.000
Từ ngày 14 tháng 5 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019	Tiền chi cho vay trung và dài hạn các khách hàng	68.382.186.171
Ngày 24 tháng 6 năm 2019	Tiền chi đầu tư công nghệ động	2.070.000.000
Từ ngày 21 tháng 5 năm 2019 đến ngày 10 tháng 6 năm 2019	Tiền chi đầu tư mở rộng chi nhánh, trang thiết bị hoạt động	547.813.829
Tổng số tiền sử dụng		171.000.000.000
Số dư còn lại tại ngày 27 tháng 6 năm 2019		-

Ngày 25 tháng 11 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tình hình sử dụng vốn đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 10 năm 1992. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

2. Cơ sở lập báo cáo và các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 (“Báo cáo tình hình sử dụng vốn”) bao gồm các thông tin tài chính liên quan đến việc sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 đối với số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019.

Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau:

- Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập dựa trên sổ sách kế toán và chứng từ của Ngân hàng.
- Báo cáo tình hình sử dụng vốn chỉ trình bày các khoản chi tiền từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 từ nguồn tiền thu được của đợt chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019.
- Báo cáo tình hình sử dụng vốn chỉ trình bày việc sử dụng vốn lần đầu và không trình bày việc quay vòng vốn, nếu có.

Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập để Ngân hàng tuân thủ các quy định của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2015 (“Thông tư 155”) của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán liên quan đến công bố thông tin về hoạt động chào bán và báo cáo sử dụng vốn. Báo cáo tình hình sử dụng vốn và việc sử dụng báo cáo này không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các quy định của Thông tư 155. Do đó, Báo cáo tình hình sử dụng vốn có thể không thích hợp sử dụng cho mục đích khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Thuyết minh báo cáo tình hình sử dụng vốn từ ngày 26 tháng 4 năm 2019 đến ngày 27 tháng 6 năm 2019 cho nguồn vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ ngày 4 tháng 12 năm 2018 đến ngày 14 tháng 3 năm 2019 (tiếp theo)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập trên cơ sở thực thu, thực chi theo nguyên tắc giá gốc. Theo cơ sở kế toán này:

- Tiền thu từ đợt phát hành cổ phiếu được ghi nhận khi Ngân hàng nhận tiền từ người mua cổ phần;
- Việc sử dụng vốn được ghi nhận khi việc thanh toán và giải ngân được thực hiện.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo sử dụng vốn

Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND").

Ngày 25 tháng 11 năm 2020

Người lập



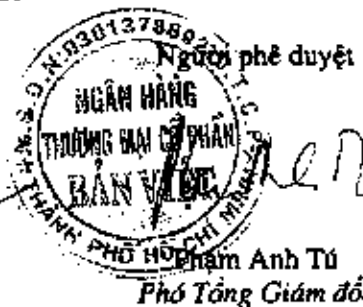
Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Chứng thực **1570 16** cho cùng với bản chính
Số chứng thực..... Quyển số..... 30703
Ngày **06-11-2020**.....

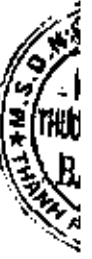
PHÒNG PHƯƠNG & QUẢN LÝ

Đàm Minh Trung



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	12 - 88

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Vương Công Đức

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Lê Văn Bé Mười
Ông Phạm Anh Tứ
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Võ Thanh Hải
Ông Lê Hoàng Nam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 88 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghè Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 4 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 88.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 4(h)(v) và Thuyết minh 11(iii) liên quan tới việc trích lập bổ sung dự phòng rủi ro đối với Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó trong báo cáo kiểm toán ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00434-19-2




Trương Chí Quân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0663-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	506.749	298.535
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	513.958	672.076
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.678.620	5.236.287
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.217.150	4.890.407
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	461.470	345.800
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	22.591	7.796
VI	Cho vay khách hàng	29.349.936	24.784.843
1	Cho vay khách hàng	29.690.468	25.031.901
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(340.532)	(247.058)
VIII	Chứng khoán đầu tư	5.956.261	6.156.729
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.768.566	4.881.774
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.317.258	1.369.810
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(129.563)	(94.855)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	31.572
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	31.572
X	Tài sản cố định	767.628	685.340
1	Tài sản cố định hữu hình	315.631	299.498
a	Nguyên giá	438.967	405.875
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(123.336)	(106.377)
3	Tài sản cố định vô hình	451.997	385.842
a	Nguyên giá	549.595	461.577
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(97.598)	(75.735)
XII	Tài sản Có khác	2.755.871	2.027.818
1	Các khoản phải thu	1.651.526	1.212.746
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.004.245	755.287
4	Tài sản Có khác	179.414	139.099
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(79.314)	(79.314)
	TỔNG TÀI SẢN	46.551.614	39.900.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	8.704.210	8.907.684
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.488.510	7.352.430
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.215.700	1.555.254
III	Tiền gửi của khách hàng	18	33.495.353	27.022.524
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	10	10
VII	Các khoản nợ khác		914.084	626.976
1	Các khoản lãi, phí phải trả		771.539	577.376
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	142.545	49.600
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		43.113.657	36.557.194
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	3.437.957	3.343.722
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.000.009	3.000.009
a	Vốn điều lệ		3.000.000	3.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8	8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		159.544	154.956
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		278.404	188.757
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.437.957	3.343.722
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.551.614	39.900.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		31/12/2018	31/12/2017	
		Triệu VND	Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	35	150.046	150.046
2	Cam kết giao dịch hối đoái	35	21.299.720	26.907.749
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	35	1.374.943	2.420.431
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	35	815.270	2.683.025
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	35	19.109.507	21.804.293
4	Cam kết trung nghiệp vụ L/C	35	131.229	199.030
5	Bảo lãnh khác	35	1.268.442	1.050.085

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.125.236	2.506.651
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	2.325.348	1.837.768
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần		799.888	668.883
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	69.042	46.910
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	35.440	37.135
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	33.602	9.775
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	31.356	20.920
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	45.251	58.629
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	37.049	18.417
6	Chi phí hoạt động khác	28	4.718	6.823
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	32.331	11.594
VII	(Lỗ)/thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	(112)	1.918
VIII	Chi phí hoạt động	30	698.862	645.592
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		243.454	126.127
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	126.966	89.436
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		116.488	36.691

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	116.488	36.691
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	22.156
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	22.156	3.159
XIII	Lợi nhuận sau thuế	94.332	33.532
	Thuyết minh	2018 VND/cổ phiếu	2017 VND/cổ phiếu
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	314
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	112

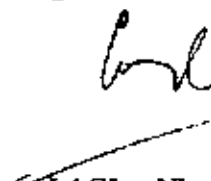
Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.876.278	2.276.118
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.131.185)	(1.729.275)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	33.602	9.775
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	77.678	70.602
05 Thu nhập khác	12.169	(445)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.791	7.242
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(672.137)	(610.309)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(10.595)	(9.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	188.601	14.092
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(107.000)	478.590
10 Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	165.760	81.748
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(14.795)	(7.796)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.658.567)	(4.037.607)
13 Tăng/(giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	145	(336)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(11.372)	(408.476)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	(210.991)
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(203.474)	5.200.806
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	6.472.829	2.412.429
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(16.838)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	111.730	(9.007)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(97)	(458)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.943.760	3.496.156

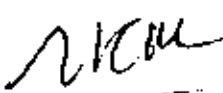
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(596.017)	(132.804)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	37.766	37.630
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(558.251)	(95.174)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	1.385.509	3.400.982
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5.863.818	2.462.836
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 34)	7.249.327	5.863.818

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

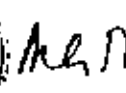
Người lập



 Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát


 Lý Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt


 Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 43 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: 1 trụ sở chính, 21 chi nhánh và 25 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	4103005204	Quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán	(*)	11%

Công ty con và công ty liên kết được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

Hoạt động chính của công ty liên kết là lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Ngân hàng đã phân loại khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

(*) Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thoái vốn tại công ty liên kết này.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1.698 nhân viên (31/12/2017: 1.390 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNNVN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 4(b).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Vào ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh 4(x).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty liên kết này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(v).

(f) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bà Rịa
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) **Bán nợ cho VAMC**

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 4(h)(v).

(g) **Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">• Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc• Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chi nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(h) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết thị trường ("thị trường UpCom") là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(f). Tập đoàn chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(j) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phái sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn cố ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các tài sản Có nội bảng với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) **Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h) và 4(m) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(t) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Ngân hàng**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) **Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(v) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(w) **Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) **Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không ảnh hưởng đến Tập đoàn do Tập đoàn không có các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách Nhà nước.

(y) **Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(z) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(gg) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(hh) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

5. Tiền mặt

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	298.522	193.238
Tiền mặt bằng ngoại tệ	208.227	105.297
	506.749	298.535

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng dư tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
• Bằng VND	474.659	638.634
• Bằng ngoại tệ	39.299	33.442
	513.958	672.076

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.618.541	2.021.271
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	101.889	58.511
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.781.598	2.250.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.715.122	560.625
Cho vay bằng VND	461.470	345.800
	6.678.620	5.236.207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 - *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.032.328	-	3.048
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.580.909	25.639	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	949.267	3.374	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.681.564	4.422	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

9. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	29.690.468	25.031.901

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.722.678	24.322.132
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	356.817	253.989
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	89.628	139.506
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	239.189	146.674
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	282.156	169.600
	29.690.468	25.031.901

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	13.410.020	10.590.293
Nợ trung hạn	5.725.130	5.603.881
Nợ dài hạn	10.555.318	8.837.727
	29.690.468	25.031.901

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay cá nhân	15.953.775	14.253.773
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	127.614	130.529
Công ty cổ phần khác	6.975.460	6.405.940
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	16.887	9.146
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6.147.253	3.768.014
Công ty Nhà nước	268.931	295.364
Doanh nghiệp tư nhân	166.895	141.048
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20.450	4.459
Hộ kinh doanh	10.788	20.896
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.799	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	616	2.732
	<hr/>	<hr/>
	29.690.468	25.031.901
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.036.165	4.659.614
Xây dựng	5.011.109	3.894.635
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.942.560	5.448.410
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.134.257	3.289.168
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.429.274	1.814.789
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.375.069	2.054.020
Vận tải kho bãi	901.129	981.546
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	796.667	485.135
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	455.369	369.757
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	408.061	436.807
Thông tin và truyền thông	359.136	391.626
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23.516	97.527
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16.758	13.484
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	127.156	502.046
Khai khoáng	73.256	54.962
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	70.497	52.685
Giáo dục và đào tạo	54.525	42.592
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	217.344	151.752
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	2.929	638
Hoạt động dịch vụ khác	255.691	290.708
	29.690.468	25.031.901

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	126.351	72.385
Dự phòng chung (ii)	214.181	174.673
	<hr/>	<hr/>
	340.532	247.058

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	72.385	30.735
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 31)	53.821	41.986
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	245	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(100)	(336)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	126.351	72.385

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	174.673	150.934
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 31)	39.508	23.739
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	214.181	174.673

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ (*)	3.093.181	2.825.882
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	904.086	1.204.593
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	760.000	840.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299	11.299
	<hr/> 4.768.566	<hr/> 4.881.774
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(7.966)	(6.445)
▪ Dự phòng chung (ii)	(5.850)	(6.300)
	<hr/> (13.816)	<hr/> (12.745)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<hr/> 4.754.750	<hr/> 4.869.029
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.317.258	1.369.810
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	(115.747)	(82.110)
	<hr/> 1.201.511	<hr/> 1.287.700
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<hr/> 1.201.511	<hr/> 1.287.700
Tổng chứng khoán đầu tư	<hr/> <hr/> 5.956.261	<hr/> <hr/> 6.156.729

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 100 tỷ VND (31/12/2017: 100 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường mở; và
- 1.250 tỷ VND (31/12/2017: 1.250 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 17 và Thuyết minh 37(b)).

- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND (31/12/2017: 500 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 17 và Thuyết minh 37(b)).

- (***) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Tập đoàn với tổng giá trị nợ gốc đã được mua là 1.342.768 triệu VND (31/12/2017: 1.400.515 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Tập đoàn trích lập cho các khoản nợ này là 25.510 triệu VND (31/12/2017: 30.705 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.445	16.123
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	1.521	(9.678)
Số dư cuối năm	7.966	6.445

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.300	5.569
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(450)	731
Số dư cuối năm	5.850	6.300

- (iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	82.110	58.399
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	33.637	23.711
Số dư cuối năm	115.747	82.110

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, tổ chức tín dụng có trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được gia hạn từ 5 năm lên 10 năm phải rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của mình và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN khi xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của tổ chức tín dụng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì tổ chức tín dụng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, thu nhập trước thuế của Ngân hàng đã vượt quá thu nhập trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong Văn bản số 766/2017/CV-QLRR ngày 1 tháng 8 năm 2017 xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã gửi Công văn số 819/2019/CV-QLRRTD đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt cho việc điều chỉnh chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của Ngân hàng cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2027. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được văn bản phê duyệt chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho đề nghị trên. Nếu Ngân hàng phải thực hiện trích lập bổ sung dự phòng rủi ro đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn trong trường hợp đề xuất điều chỉnh chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của Ngân hàng cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2027 không được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng sẽ lần lượt tăng 91.863 triệu VND, tăng 18.373 triệu VND và giảm 73.490 triệu VND và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận hợp nhất sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Ngân hàng sẽ lần lượt tăng 91.863 triệu VND, giảm 18.373 triệu VND và giảm 73.490 triệu VND.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	31.572

Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	31/12/2017		
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	11	28.600	31.572

Biến động của khoản đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	31.572	29.654
Phần chia lợi nhuận trong năm theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 29)	-	1.918
Thoái vốn công ty liên kết	(31.572)	-
Số dư cuối năm	-	31.572

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt.

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	168.064	120.103	93.327	1.959	22.422	405.875
Mua trong năm	6.153	27.112	12.829	274	1.759	48.127
Thanh lý	(11.456)	-	(2.981)	(39)	(559)	(15.035)
Số dư cuối năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.305	41.747	39.178	720	13.427	106.377
Khấu hao trong năm	3.294	11.438	8.936	198	543	24.409
Thanh lý	(3.926)	-	(2.933)	(39)	(552)	(7.450)
Số dư cuối năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	156.759	78.356	54.149	1.239	8.995	299.498
Số dư cuối năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.982	89.568	60.913	1.959	20.762	201.184
Mua trong năm	-	30.535	32.504	-	2.232	65.271
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	49.427	-	-	-	-	49.427
Tặng khác	90.655	-	-	-	-	90.655
Thanh lý	-	-	(90)	-	(572)	(662)
Số dư cuối năm	168.064	120.103	93.327	1.959	22.422	405.875
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.323	32.025	32.224	540	13.424	87.536
Khấu hao trong năm	1.982	9.722	7.023	180	464	19.371
Thanh lý	-	-	(69)	-	(461)	(530)
Số dư cuối năm	11.305	41.747	39.178	720	13.427	106.377
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	18.659	57.543	28.689	1.419	7.338	113.648
Số dư cuối năm	156.759	78.356	54.149	1.239	8.995	299.498

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 19.867 triệu VND (31/12/2017: 14.098 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Quyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mã số B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.976	141.601	461.577
Mua trong năm	93.302	3.748	97.050
Thanh lý	(9.032)	-	(9.032)
Số dư cuối năm	404.246	145.349	549.595
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	11.805	63.930	75.735
Khấu hao trong năm	3.576	18.287	21.863
Số dư cuối năm	15.381	82.217	97.598
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	308.171	77.671	385.842
Số dư cuối năm	388.865	63.132	451.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	161.768	117.794	279.562
Mua trong năm	172.623	23.807	196.430
Thanh lý	(14.415)	-	(14.415)
Số dư cuối năm	319.976	141.601	461.577
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	9.128	48.797	57.925
Khấu hao trong năm	2.677	15.133	17.810
Số dư cuối năm	11.805	63.930	75.735
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	152.640	68.997	221.637
Số dư cuối năm	308.171	77.671	385.842

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 4.617 triệu VND (31/12/2017: 4.617 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Trãi Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

15. Các khoản phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	497.190	50.128
Thất thoát chờ xử lý (iii)	79.314	79.314
Đặt cọc thuê văn phòng	57.336	54.840
Phải thu từ bán các khoản chứng khoán đầu tư	-	33.000
Phải thu từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	31.460	-
Ký quỹ giao dịch thẻ	27.641	21.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 21)	6.555	17.354
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	7.685	6.543
Tạm ứng cho nhân viên	9.093	6.590
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (iv)	126	23.546
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12	-
Phải thu khác	33.943	18.816
	1.651.526	1.212.746

- (i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến là từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.
- (ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	213.958	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Nha Trang	89.700	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	-
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	84.570	42.193
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	1.862	3.240
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Sóc Trăng	12.457	2
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Hà Nội	1.353	2.958
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Tây Sài Gòn	3.243	473
Khác	40.547	1.262
	497.190	50.128

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (iii) Trong năm 2013, Tập đoàn đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân viên của Tập đoàn đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Tập đoàn đã gửi hồ sơ cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm, Tập đoàn đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND, và 439 triệu VND.

Theo quyết định của bản án sơ thẩm vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án cựu nhân viên này phải bồi thường 81.314 triệu VND cho Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tại ngày 14 tháng 5 năm 2018, Tập đoàn đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa Án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo bản án sơ thẩm trên.

Theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Tập đoàn. Theo đó, cho phép Tập đoàn thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Tập đoàn không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tập đoàn đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng trên dựa theo số ngày quá hạn theo quy định của Thông tư 228.

- (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.

16. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí trả trước	162.858	125.339
Tài sản Có khác	16.556	13.760
	<hr/>	<hr/>
	179.414	139.099

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.580.645	2.047.667
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.216.078	4.519.888
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.691.787	784.875
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	1.215.700	1.555.254
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	490.700	780.254
Vay cầm cố, thế chấp	425.000	375.000
	8.704.210	8.907.684

(*) Bao gồm trong số dư tiền vay này là một số khoản vay với giá trị ghi sổ là 915.700 triệu VND (31/12/2017: 1.155.254 triệu VND) được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 1.250 tỷ VND (31/12/2017: 1.250 tỷ VND) và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND (31/12/2017: 500 tỷ VND) (Thuyết minh 11).

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.358.829	1.289.024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.436	21.418
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.857.543	3.783.543
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.271	1.854
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.008	1.582
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	2.356	70
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	26.789.170	21.508.330
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	382.599	370.386
Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 35)		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	41.097	45.944
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	44	373
	33.495.353	27.022.524

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	2.745.179	1.788.257
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	695.130	675.298
Công ty Nhà nước	46.174	2.756
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	377.288	373.035
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.685	221.773
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	559.385	214.039
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	151.741	178.395
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	38.013	62.903
Doanh nghiệp tư nhân	2.670	7.962
Hộ kinh doanh	2.476	6.383
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	78	72
Công ty hợp danh	785	153
Các đơn vị khác	731.303	901.229
Tiền gửi của cá nhân	27.894.446	22.590.269
	33.495.353	27.022.524

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Kỳ phiếu thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành	10	10

Kỳ phiếu thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn từ 1 đến 9 tháng và chịu lãi suất năm từ 7,0% đến 8,5% (31/12/2017: từ 5,0% đến 8,5%).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đặt cọc mua cổ phiếu của Ngân hàng dự định phát hành	94.995	-
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 21)	2.854	2.963
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	99	19.646
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	6.117	6.130
Phải trả khác	37.246	19.627
	142.545	49.600

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.130	7.205
Sử dụng trong năm	(13)	(1.075)
Số dư cuối năm	6.117	6.130

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Phát sinh trong năm			Số cuối năm Triệu VND
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.354)	22.156	(10.595)	(5.793)
Thuế giá trị gia tăng	1.649	5.675	(6.990)	334
Thuế thu nhập cá nhân	1.123	15.486	(14.958)	1.651
Thuế môn bài	-	66	(66)	-
Thuế nhà đất	-	20	(20)	-
Các loại thuế khác	191	1.152	(1.248)	95
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	511	(511)	-
	(14.391)	45.066	(34.388)	(3.713)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Phát sinh trong năm			Số cuối năm Triệu VND
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.897)	3.159	(9.616)	(17.354)
Thuế giá trị gia tăng	6.427	3.815	(8.593)	1.649
Thuế thu nhập cá nhân	1.195	13.705	(13.777)	1.123
Thuế nhà đất	-	35	(35)	-
Các loại thuế khác	33	1.464	(1.306)	191
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	469	(469)	-
	(3.242)	22.647	(33.796)	(14.391)

22. Vốn chủ sở hữu

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	8	1	1.560	100.760	50.850	1.588	155.881	3.310.648
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	33.532	33.532
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	437	219	-	(656)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(158)	-	(300)	-	(458)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	8	1	1.560	101.039	51.069	1.288	188.757	3.343.722
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	94.332	94.332
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.123	1.562	-	(4.685)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(97)	-	-	-	(97)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.000.000	8	1	1.560	104.065	52.631	1.288	278.404	3.437.957

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2018 và 31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	2.628.962	2.037.483
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	358.029	396.472
Thu nhập lãi tiền gửi	82.644	30.947
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	18.262	13.538
Thu khác từ hoạt động tín dụng	37.339	28.211
	3.125.236	2.506.651

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.267.167	1.803.197
Chi phí lãi tiền vay	58.025	34.562
Chi phí hoạt động tín dụng khác	156	9
	2.325.348	1.837.768

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	55.699	35.045
Dịch vụ ngân quỹ	11.994	11.334
Dịch vụ khác	1.349	531
	<hr/> 69.042	<hr/> 46.910
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	13.335	13.981
Dịch vụ ngân quỹ	11.961	10.368
Dịch vụ khác	10.144	12.786
	<hr/> 35.440	<hr/> 37.135
	<hr/> 33.602	<hr/> 9.775

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	135.437	41.405
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	73.026	68.468
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.442	16.903
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	172.665	72.050
	<hr/> 31.356	<hr/> 20.920

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Quyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	47.170	61.775
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	848	12.093
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i) và Thuyết minh 11(ii))	-	8.947
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i) và Thuyết minh 11(ii))	1.071	-
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	45.251	58.629

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	9.908	2.497
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	6.428	2.335
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	17.638	4.968
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	2.791	7.242
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	284	1.375
	37.049	18.417
Chi phí hoạt động khác		
Chi công tác xã hội	216	250
Chi thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	267	171
Chi phí khác	4.235	6.402
	4.718	6.823
Lãi thuần từ hoạt động khác	32.331	11.594

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Phần chia lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	1.918
Lỗ từ bán khoản đầu tư công ty liên kết	(112)	-
	(112)	1.918

30. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	600	557
2. Chi phí cho nhân viên	315.435	297.162
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	262.511	252.304
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	35.634	33.235
▪ Chi thưởng	14.712	8.361
▪ Chi trợ cấp	1.604	1.743
▪ Chi trang phục	287	422
▪ Chi phí khác	687	1.097
3. Chi về tài sản	198.718	186.547
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.272	37.181
▪ Chi phí thuê tài sản	97.753	99.128
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	46.092	40.965
▪ Chi phí khác	8.601	9.273
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	149.618	129.474
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	34.648	24.123
▪ Chi phí quảng cáo	45.546	34.062
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	16.343	14.767
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	4.457	12.125
▪ Công tác phí	9.556	9.945
▪ Chi về hoạt động đoàn thể	-	39
▪ Chi phí khác	39.068	34.413
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.456	28.956
7. Khác	1.035	2.896
	698.862	645.592

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 11(iii))	33.637	23.711
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	53.821	41.986
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	39.508	23.739
	126.966	89.436

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	116.488	36.691
Các khoản mục điều chỉnh:		
Hoàn nhập chi phí lương của năm trước	(1.018)	(2.486)
Lãi từ thanh lý bất động sản	(17.219)	(4.913)
Hoàn nhập/(chia) lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh 29)	2.972	(1.918)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.784	1.797
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	(7.568)	7.568
	96.439	36.739
2. Thu nhập chịu thuế	96.439	36.739
Lỗ năm trước chuyển sang (*)	(2.880)	(31.270)
	93.559	5.469
Thu nhập chịu thuế	93.559	5.469
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.712	1.094
▪ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.017
▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản	3.444	1.048
	22.156	3.159
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.156	3.159
▪ Thuế thu nhập nộp thừa đầu năm	(17.354)	(10.897)
▪ Thuế thu nhập đã nộp trong năm	(10.595)	(9.616)
	(5.793)	(17.354)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối năm (**)	(5.793)	(17.354)

- (*) Tập đoàn không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Ngân hàng có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục này.
- (**) Bao gồm trong số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa thuần này là 6.555 triệu VND tiền thuế do Ngân hàng nộp thừa và 762 triệu VND tiền thuế còn phải nộp của công ty con.

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 94.332 triệu VND (2017: 33.532 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 300.000.000 cổ phiếu (2017: 300.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	94.332	33.532
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	94.332	33.532

- (*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018 Cổ phiếu	2017 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	300.000.000	300.000.000

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2018 VND	2017 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	314	112

(b) **Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

34. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt	506.749	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	513.958	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	6.228.620	4.893.207
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7.249.327	5.863.818

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Quyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	150.046	150.046
Cam kết giao dịch hối đoái	21.299.720	26.907.749
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	135.329	215.616
Bảo lãnh thanh toán	299.662	149.001
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	352.155	386.434
Bảo lãnh dự thầu	37.399	18.927
Bảo lãnh khác	616.267	525.454
	<hr/> 22.890.578	<hr/> 28.353.227
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 18)	(41.141)	(46.317)
	<hr/> 22.849.437	<hr/> 28.306.910

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Tổng số nhân viên	1.542	1.450
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	262.511	252.304
2. Tiền thưởng	14.712	8.361
3. Thu nhập khác	1.604	1.743
	<hr/> 278.827	<hr/> 262.408
4. Tổng thu nhập (1+2+3)		
Tiền lương bình quân/tháng	14,19	14,50
Thu nhập bình quân/tháng	15,07	15,08

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Trãi Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	30.022.419	24.474.796
Máy móc và thiết bị	1.042.287	911.453
Phương tiện vận tải	3.703.335	4.049.888
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	395.333	672.262
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	5.518.075	7.396.340
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.454.255	2.888.748
Hàng tồn kho	456.804	385.688
Khác	3.309.923	2.253.476
	47.902.431	43.032.651

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018		31/12/2017	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 11)	1.250.000	1.254.752	1.250.000	1.257.630
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 11)	500.000	500.000	500.000	500.000

38. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	36.827.051	42.199.563	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824
Ngoài nước	55.995	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	30.898.952	35.930.208	10	1.445.478	11.630.831	6.251.584
Ngoài nước	41.232	-	-	-	-	-

39. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Công ty liên kết		
Tiền gửi từ công ty liên kết	(*)	21.826
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên kết	(*)	24
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	5	5
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	48.394	289.464
<hr/>		
Giao dịch phát sinh trong năm	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Công ty liên kết (*)		
Tiền gửi từ công ty liên kết	178.000	178.250
Trả gốc và lãi phát sinh từ tiền gửi của công ty liên kết	187.683	161.975
Bên liên quan khác		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	3.511	4.992
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc	6.313	6.954
Chi phí lãi tiền gửi	13.163	8.090

(*) Từ ngày 30 tháng 12 năm 2018, công ty liên kết này không còn là bên liên quan của Tập đoàn do Tập đoàn đã thoái vốn tại công ty này.

40. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngân hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	513.958	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.678.620	5.236.207
Cho vay khách hàng – gộp	29.690.468	25.031.901
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	4.757.267	4.870.475
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.317.258	1.369.810
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.252.026	1.000.551
	44.209.597	38.181.020
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	150.046	150.046
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	135.329	215.616
Bảo lãnh khác – gộp	1.305.483	1.079.816
	1.590.858	1.445.478
	45.800.455	39.626.498

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Thuyết minh 37.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	513.958	6.678.620	28.722.678	4.757.267	1.171.514	41.844.037
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	216.489	-	1.198	217.687
Bị suy giảm giá trị	-	-	751.301	1.317.258	79.314	2.147.873
Giá trị gộp	513.958	6.678.620	29.690.468	6.074.525	1.252.026	44.209.597
Dự phòng rủi ro	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)
Giá trị ròng	513.958	6.678.620	29.349.936	5.952.928	1.172.712	43.668.154
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(126.351)	(115.747)	(79.314)	(321.412)
Dự phòng chung	-	-	(214.181)	(5.850)	-	(220.031)
	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	672.076	5.236.207	24.322.132	4.870.475	921.237	36.022.127
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	151.686	-	-	151.686
Bị suy giảm giá trị	-	-	558.083	1.369.810	79.314	2.007.207
Giá trị gộp	672.076	5.236.207	25.031.901	6.240.285	1.000.551	38.181.020
Dự phòng rủi ro	-	-	(247.058)	(88.410)	(79.314)	(414.782)
Giá trị ròng	672.076	5.236.207	24.784.843	6.151.875	921.237	37.766.238
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(72.385)	(82.110)	(79.314)	(233.809)
Dự phòng chung	-	-	(174.673)	(6.300)	-	(180.973)
	-	-	(247.058)	(88.410)	(79.314)	(414.782)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	91.125	13.062	18.404	93.898	216.489
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	69.606	4.876	37.296	39.908	151.686

(b) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Tập đoàn thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Tập đoàn đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tập đoàn giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	506.749	-	-	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	5.420.625	807.995	450.000	-	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.591	-	-	-	-	-	-	22.591
Cho vay khách hàng - gộp	967.790	-	9.008.384	12.286.976	3.869.703	2.918.649	368.049	270.917	29.690.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.328.557	-	500.000	80.000	480.374	2.925.110	771.783	6.085.824
Tài sản cố định	-	767.628	-	-	-	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác - gộp	80.512	2.754.673	-	-	-	-	-	-	2.835.185
	1.048.302	5.380.198	14.942.967	13.594.971	4.399.703	3.399.023	3.293.159	1.042.700	47.101.023
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.662.280	1.466.930	575.000	-	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	36.723	7.341.157	5.657.524	9.165.972	7.724.062	3.569.364	551	33.495.353
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	914.084	-	-	-	-	-	-	914.084
	-	950.807	14.003.447	7.124.454	9.740.972	7.724.062	3.569.364	551	43.113.657
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.048.302	4.429.391	939.520	6.470.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(276.205)	1.042.149	3.987.366
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng - gộp	-	(1.590.858)	-	-	-	-	-	-	(1.590.858)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.048.302	2.838.533	939.520	6.470.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(276.205)	1.042.149	2.396.508

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	298.535	-	-	-	-	-	-	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	672.076	-	-	-	-	-	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	4.528.957	607.250	100.000	-	-	-	5.236.207
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.796	-	-	-	-	-	-	7.796
Cho vay khách hàng - gộp	709.769	-	8.837.618	9.886.207	3.293.955	1.845.941	310.821	147.590	25.031.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.381.109	-	200.000	400.000	560.000	2.791.361	919.114	6.251.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	31.572	-	-	-	-	-	-	31.572
Tài sản cố định	-	685.340	-	-	-	-	-	-	685.340
Tài sản Cố khác - gộp	79.314	2.027.818	-	-	-	-	-	-	2.107.132
	789.083	4.432.170	14.038.651	10.693.457	3.793.955	2.405.941	3.102.182	1.066.704	40.322.143
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.454.103	1.778.581	500.000	175.000	-	-	8.907.684
Tiền gửi của khách hàng	-	33.127	6.932.900	6.552.009	5.899.811	4.720.883	2.883.262	532	27.022.524
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	626.976	-	-	-	-	-	-	626.976
	-	660.103	13.387.013	8.330.590	6.399.811	4.895.883	2.883.262	532	36.557.194
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	789.083	3.772.067	651.638	2.362.867	(2.605.856)	(2.489.942)	218.920	1.066.172	3.764.949
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng - gộp	-	(1.445.478)	-	-	-	-	-	-	(1.445.478)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	789.083	2.326.589	651.638	2.362.867	(2.605.856)	(2.489.942)	218.920	1.066.172	2.319.471

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	3,00%	5,34%	5,93%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,54%	2,68%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	12,18%	10,45%	9,96%	10,53%	11,13%	10,29%	8,53%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,11%	5,69%	5,77%	5,90%	5,90%	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	10,61%	10,55%	9,26%	5,59%	5,44%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	3,75%	5,05%	5,28%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,72%	2,65%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	5,43%	7,77%	7,95%	8,23%	8,64%	6,01%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	1,75%	0,00%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	8,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
• VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	1,80%	3,99%	5,48%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,13%	2,35%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
• VND	11,70%	9,65%	9,63%	10,04%	10,48%	10,02%	9,23%
• Ngoại tệ	N/A	4,33%	4,89%	4,64%	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
• VND	N/A	N/A	10,7%	11,0%	10,8%	5,8%	5,2%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	1,98%	3,98%	4,99%	5,00%	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	0,15%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
• VND	N/A	4,67%	7,29%	7,48%	7,77%	8,22%	6,01%
• Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
• VND	N/A	8,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

(ii) **Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
USD/VND	23.335	22.425
EUR/VND	26.395	26.759

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/ĐD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	298.522	176.817	839	30.571	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	474.659	39.299	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	4.861.609	1.787.389	6.455	23.167	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.878	(85.368)	(7.919)	-	22.591
Cho vay khách hàng - gộp	29.045.936	644.532	-	-	29.690.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	6.085.824	-	-	-	6.085.824
Tài sản cố định	767.628	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác - gộp	2.796.551	38.634	-	-	2.835.185
	44.446.607	2.601.303	(625)	53.738	47.101.023
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.012.423	1.691.787	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	33.055.647	409.061	290	30.355	33.495.353
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	908.391	5.176	-	517	914.084
	40.976.471	2.106.024	290	30.872	43.113.657
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.470.136	495.279	(915)	22.866	3.987.366
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.286.264)	(285.610)	(19.351)	-	(1.591.225)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.183.872	209.669	(20.266)	22.866	2.396.141

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	193.238	98.519	1.330	5.448	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	638.634	33.442	-	-	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	4.617.071	606.877	7.665	4.594	5.236.207
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	(19.048)	42.899	(16.055)	-	7.796
Cho vay khách hàng – gộp	24.063.337	968.564	-	-	25.031.901
Chứng khoán đầu tư – gộp	6.251.584	-	-	-	6.251.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn	31.572	-	-	-	31.572
Tài sản cố định	685.340	-	-	-	685.340
Tài sản Cố khác – gộp	2.074.428	32.704	-	-	2.107.132
	38.536.156	1.783.005	(7.060)	10.042	40.322.143
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.122.809	784.875	-	-	8.907.684
Tiền gửi của khách hàng	26.628.423	387.903	740	5.458	27.022.524
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	623.729	823	-	2.424	626.976
	35.374.971	1.173.601	740	7.882	36.557.194
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.161.185	609.404	(7.800)	2.160	3.764.949
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.385.560)	(76.880)	14.941	-	(1.447.499)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.775.625	532.524	7.141	2.160	2.317.450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế bởi vì Tập đoàn không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B95/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)



(iv) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	506.749	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	5.653.800	574.820	450.000	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(3.554)	9.374	16.771	-	-	22.591
Cho vay khách hàng - gộp	610.973	356.817	2.459.115	3.401.523	7.551.126	6.299.965	9.010.949	29.690.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	11.299	200.000	360.374	2.925.110	2.589.041	6.085.824
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	767.628	767.628
Tài sản Cố khác - gộp	80.379	133	325.254	557.699	417.474	304.843	1.149.403	2.835.185
	691.352	356.950	9.466.621	4.743.416	8.795.745	9.529.918	13.517.021	47.101.023
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.895.455	1.233.755	575.000	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.442.705	5.592.699	16.890.034	3.569.364	551	33.495.353
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	307.648	200.631	360.879	44.871	55	914.084
	-	-	14.645.818	7.027.085	17.825.913	3.614.235	606	43.113.657
Mức chênh lệch khoản ròng	691.352	356.950	(5.179.197)	(2.283.669)	(9.030.168)	5.915.683	13.516.415	3.987.366

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	298.535	-	-	-	-	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	672.076	-	-	-	-	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	4.528.957	607.250	100.000	-	-	5.236.207
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(13.594)	12.730	8.660	-	-	7.796
Cho vay khách hàng - gộp	455.780	253.989	2.302.736	1.957.669	6.023.905	5.950.675	8.087.147	25.031.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	11.299	-	360.000	3.091.361	2.788.924	6.251.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	31.572	31.572
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	685.340	685.340
Tài sản cố khác - gộp	79.314	-	175.382	103.585	280.610	300.504	1.167.737	2.107.132
	535.094	253.989	7.975.391	2.681.234	6.773.175	9.342.540	12.760.720	40.322.143
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.454.103	1.778.581	675.000	-	-	8.907.684
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.981.868	6.536.168	10.620.694	2.883.261	533	27.022.524
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	601.453	8.150	17.373	-	-	626.976
	-	-	14.037.434	8.322.899	11.313.067	2.883.261	533	36.557.194
Mức chênh lệch khoản ròng	535.094	253.989	(6.062.043)	(5.641.665)	(4.539.892)	6.459.279	12.760.187	3.764.949

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tập đoàn như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	22.591	(*)	7.796	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	513.958	513.958	672.076	672.076
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.678.620	(*)	5.236.207	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuần	29.349.936	(*)	24.784.843	(*)
▪ Các tài sản Có khác	1.172.712	(*)	921.237	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	409.347	415.983	1.712.885	1.836.251
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	2.683.834	(*)	1.112.997	(*)
▪ Trái phiếu khác	1.658.236	(*)	2.038.293	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần	3.333	3.333	4.854	4.854
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.201.511	(*)	1.287.700	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
• Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.704.210	(*)	8.907.684	(*)
• Tiền gửi của khách hàng	33.495.353	(*)	27.022.524	(*)
• Phát hành giấy tờ có giá	10	(*)	10	(*)
• Các khoản nợ khác	905.113	(*)	617.883	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

41. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Lợi trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	7.270.678	561.283	791.828	(5.136.941)	3.486.848
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	6.930.322	554.331	777.524	(5.136.941)	3.125.236
▪ Khách hàng bên ngoài	2.551.178	301.473	272.585	-	3.125.236
▪ Nội bộ	4.379.144	252.858	504.939	(5.136.941)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51.602	5.858	11.582	-	69.042
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	288.754	1.094	2.722	-	292.570
II. Chi phí	7.116.994	528.683	734.658	(5.136.941)	3.243.394
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	6.333.055	472.312	656.922	(5.136.941)	2.325.348
▪ Khách hàng bên ngoài	1.684.416	228.620	412.312	-	2.325.348
▪ Nội bộ	4.648.639	243.692	244.610	(5.136.941)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.110	1.726	1.436	-	46.272
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	740.829	54.645	76.300	-	871.774
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	153.684	32.600	57.170	-	243.454
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	114.415	2.453	10.098	-	126.966
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	39.269	30.147	47.072	-	116.488

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Lợi trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	34.909.769	4.184.219	7.457.626	-	46.551.614
1. Tiền mặt	424.142	35.521	47.086	-	506.749
2. Tài sản cố định	644.019	108.779	14.830	-	767.628
3. Tài sản khác	33.841.608	4.039.919	7.395.710	-	45.277.237
II. Nợ phải trả	31.532.308	4.160.604	7.420.745	-	43.113.657
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	31.391.524	4.159.397	7.420.191	-	42.971.112
2. Nợ phải trả nội bộ	6.216	-	-	-	6.216
3. Nợ phải trả khác	134.568	1.207	554	-	136.329

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính bọp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2017				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	5.851.257	408.561	557.830	(4.063.157)	2.754.491
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	5.618.874	404.639	546.295	(4.063.157)	2.506.651
▪ Khách hàng bên ngoài	2.149.790	201.225	155.636	-	2.506.651
▪ Nội bộ	3.469.084	203.414	390.659	(4.063.157)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	35.467	3.108	8.335	-	46.910
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	196.916	814	3.200	-	200.930
II. Chi phí	5.838.384	355.228	497.909	(4.063.157)	2.628.364
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	5.163.465	312.208	425.252	(4.063.157)	1.837.768
▪ Khách hàng bên ngoài	1.377.617	164.225	295.926	-	1.837.768
▪ Nội bộ	3.785.848	147.983	129.326	(4.063.157)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.340	1.697	1.144	-	37.181
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	640.579	41.323	71.513	-	753.415
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.873	53.333	59.921	-	126.127
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	87.754	(1.141)	2.823	-	89.436
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	(74.881)	54.474	57.098	-	36.691
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	35.125.106	2.306.973	2.468.837	-	39.900.916
1. Tiền mặt	241.167	25.094	32.274	-	298.535
2. Tài sản cố định	656.659	17.234	11.447	-	685.340
3. Tài sản khác	34.227.280	2.264.645	2.425.116	-	38.917.041
II. Nợ phải trả	29.026.177	2.710.841	4.820.176	-	36.557.194
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	28.976.879	2.710.767	4.819.948	-	36.507.594
2. Nợ phải trả nội bộ	25.776	-	-	-	25.776
3. Nợ phải trả khác	23.522	74	228	-	23.824

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại, quản lý tài sản.

2018	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Lợi trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	3.492.225	7.014	(12.391)	3.486.848
Chi phí	3.328.090	2.024	(6.026)	3.324.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.272	-	-	46.272
Lợi nhuận trước thuế	117.863	4.990	(6.365)	116.488

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Lợi trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	47.053.696	537.478	(1.039.560)	46.551.614
Nợ phải trả bộ phận	43.648.390	4.827	(539.560)	43.113.657

2017	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Lợi trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	2.754.221	7.826	(7.556)	2.754.491
Chi phí	2.684.026	2.349	(5.756)	2.680.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.172	9	-	37.181
Lợi nhuận trước thuế	33.023	5.468	(1.800)	36.691

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Lợi trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	40.400.255	536.856	(1.036.195)	39.900.916
Nợ phải trả bộ phận	37.091.557	4.804	(539.167)	36.557.194

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thayết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Cam kết thuê

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	419.278	800.000

(b) Cam kết thuê

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trong vòng một năm	80.658	86.895
Trong vòng hai đến năm năm	143.601	190.870
Trên năm năm	14.296	13.890
	<u>238.555</u>	<u>291.655</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

43. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Liên quan đến khoản thất thoát chờ xử lý như trình bày tại Thuyết minh 15(iii), theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Tập đoàn. Theo đó, cho phép Tập đoàn thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Tập đoàn không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc







NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thư 1571 Quyển số:SCT/BS
Ngày 06-11-2020
Chủ tịch UBND Phường 9, Quận 9



Phạm Minh Trung



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	12 - 86

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 8 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Vương Công Đức

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Lê Văn Bé Mười
Ông Phạm Anh Tú
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Võ Thanh Hải
Ông Lê Hoàng Nam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2019



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 4 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến các Thuyết minh 4(g)(v) và Thuyết minh 11(iii) liên quan tới việc trích lập bổ sung dự phòng rủi ro đối với Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành. Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ về vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó trong báo cáo kiểm toán ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00434-19-1



Chang Hong Chun
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0883-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2015-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2019

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	5	506.749
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	513.958
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	6.678.620
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	6.217.150	4.890.407
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	461.470	345.800
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	22.591
VI	Cho vay khách hàng		29.349.936
1	Cho vay khách hàng	29.690.468	25.031.901
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(340.532)	(247.058)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	5.956.261
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.768.566	4.881.774
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.317.258	1.369.810
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(129.563)	(94.855)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	500.000
1	Đầu tư vào công ty con	500.000	500.000
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	28.600
X	Tài sản cố định		767.628
1	Tài sản cố định hữu hình	13	315.631
a	Nguyên giá	438.967	405.875
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(123.336)	(106.377)
3	Tài sản cố định vô hình	14	451.997
a	Nguyên giá	549.545	461.527
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(97.548)	(75.685)
XII	Tài sản Có khác		2.757.953
1	Các khoản phải thu	15	1.653.608
2	Các khoản lãi, phí phải thu	1.004.245	755.287
4	Tài sản Có khác	16	179.414
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(79.314)	(79.314)
TỔNG TÀI SẢN		47.053.696	40.400.255

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	8.704.210
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		7.488.510
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		1.215.700
III	Tiền gửi của khách hàng	18	34.030.315
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	10
VII	Các khoản nợ khác		913.855
1	Các khoản lãi, phí phải trả		772.743
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	141.112
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		43.648.390
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	22	3.405.306
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.000.009
a	Vốn điều lệ		3.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		126.893
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		278.404
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.405.306
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.053.696

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		31/12/2018	31/12/2017	
		Triệu VND	Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	34	150.046	150.046
2	Cam kết giao dịch hối đoái	34	21.299.720	26.907.749
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	34	1.374.943	2.420.431
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	34	815.270	2.683.025
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	34	19.109.507	21.804.293
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	34	131.229	199.030
5	Bảo lãnh khác	34	1.268.442	1.050.085

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	3.125.236	2.506.651
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	2.331.374	1.843.523
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần		793.862	663.128
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	69.042	46.910
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	35.440	37.135
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	33.602	9.775
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	31.356	20.920
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	45.251	58.629
5	Thu nhập từ hoạt động khác	28	36.061	16.346
6	Chi phí hoạt động khác	28	4.718	6.823
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28	31.343	9.523
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	6.253	3.719
VIII	Chi phí hoạt động	30	696.838	643.235
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		244.829	122.459
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	126.966	89.436
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		117.863	33.023

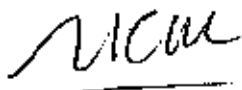
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	117.863	33.023
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.065
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	21.158	2.065
XIII	Lợi nhuận sau thuế	96.705	30.958

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.876.278	2.276.118
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.136.415)	(1.734.889)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	33.602	9.775
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	77.678	70.602
05 Thu nhập khác	11.181	(2.516)
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.791	7.242
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(670.191)	(607.961)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(9.862)	(8.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	185.062	9.621
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(107.000)	478.590
10 Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	165.760	81.748
11 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(14.795)	(7.796)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.658.567)	(4.037.607)
13 Tăng/(giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	145	(336)
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(11.966)	(406.680)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
15 Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	(210.991)
16 (Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(203.474)	5.200.806
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	6.473.249	2.411.952
20 Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(16.838)
21 Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	111.724	(9.818)
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(97)	(458)
1 LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.940.041	3.492.193

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(596.017)	(132.804)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	37.766	37.630
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	3.719	3.963
H LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(554.532)	(91.211)
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	1.385.509	3.400.982
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	5.863.818	2.462.836
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 33)	7.249.327	5.863.818

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.000 tỷ VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 43 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2017: 1 trụ sở chính, 21 chi nhánh và 25 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCFD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các công ty con và công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2018	31/12/2017
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311403011	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	4103005204	Quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán	(*)	11%

Công ty con và công ty liên kết được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

Hoạt động chính của công ty liên kết là lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Ngân hàng đã phân loại khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt là khoản đầu tư vào công ty liên kết do Ngân hàng:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này.

(*) Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thoái vốn tại công ty liên kết này.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có 1.694 nhân viên (31/12/2017: 1.386 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Thay đổi chính sách kế toán

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNNVN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà EM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mã số B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 22 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(a).

Thông tư số 16/2018/TT-BTC

Vào ngày 7 tháng 2 năm 2018, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BTC hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 16"). Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 9 tháng 1 năm 2013.

Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Ngân hàng liên quan đến việc áp dụng Thông tư 16 và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh 4(x).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Từ ngày 1 tháng 4 năm 2018

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà KM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mã: B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e)(v).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018 (31/12/2017: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2017).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

(v) **Bán nợ cho VAMC**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 4(g)(v).

(f) Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcCác cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcCác cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(e).

(g) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết thị trường ("thị trường UpCom") là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 4(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) **Dùng ghi nhận**

Chứng khoán đầu tư được dùng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dự nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(b) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (xem Thuyết minh 4(i)).

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (xem Thuyết minh 4(i)).

(i) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(I) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được lập dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các tài sản Có nội bảng với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(o) **Các khoản dự phòng**

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(c), 4(d), 4(e), 4(f), 4(g), 4(h), 4(i) và 4(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(p) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(r) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(s) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(t) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(u) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(v) **Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(w) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(x) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Trước ngày 26 tháng 3 năm 2018

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(e) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

Từ ngày 26 tháng 3 năm 2018

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 4(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

Việc thay đổi chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố và không ảnh hưởng đến Ngân hàng do Ngân hàng không có các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách Nhà nước.

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(z) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(gg) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(hh) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	298.522	193.238
Tiền mặt bằng ngoại tệ	208.227	105.297
	<hr/>	<hr/>
	506.749	298.535

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thá nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2018	31/12/2017
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2018	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
• Bằng VND	474.659	638.634
• Bằng ngoại tệ	39.299	33.442
	513.958	672.076

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.618.541	2.021.271
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	101.889	58.511
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.781.598	2.250.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.715.122	560.625
Cho vay bằng VND	461.470	345.800
	6.678.620	5.236.207

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.032.328	-	3.048
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.580.909	25.639	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	949.267	3.374	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	10.681.564	4.422	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

9. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	29.690.468	25.031.901

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.722.678	24.322.132
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	356.817	253.989
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	89.628	139.506
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	239.189	146.674
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	282.156	169.600
	29.690.468	25.031.901

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	13.410.020	10.590.293
Nợ trung hạn	5.725.130	5.603.881
Nợ dài hạn	10.555.318	8.837.727
	29.690.468	25.031.901

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Cho vay cá nhân	15.953.775	14.253.773
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	127.614	130.529
Công ty cổ phần khác	6.975.460	6.405.940
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	16.887	9.146
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	6.147.253	3.768.014
Công ty Nhà nước	268.931	295.364
Doanh nghiệp tư nhân	166.895	141.048
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20.450	4.459
Hộ kinh doanh	10.788	20.896
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.799	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	616	2.732
	<hr/>	<hr/>
	29.690.468	25.031.901

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7.036.165	4.659.614
Xây dựng	5.011.109	3.894.635
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.942.560	5.448.410
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.134.257	3.289.168
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.429.274	1.814.789
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.375.069	2.054.020
Vận tải kho bãi	901.129	981.546
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	796.667	485.135
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	455.369	369.757
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	408.061	436.807
Thông tin và truyền thông	359.136	391.626
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23.516	97.527
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16.758	13.484
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	127.156	502.046
Khai khoáng	73.256	54.962
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	70.497	52.685
Giáo dục và đào tạo	54.525	42.592
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	217.344	151.752
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	2.929	638
Hoạt động dịch vụ khác	255.691	290.708
	29.690.468	25.031.901

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	126.351	72.385
Dự phòng chung (ii)	214.181	174.673
	340.532	247.058

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	72.385	30.735
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 31)	53.821	41.986
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	245	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(100)	(336)
Số dư cuối năm	126.351	72.385

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	174.673	150.934
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 31)	39.508	23.739
Số dư cuối năm	214.181	174.673

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu chính phủ (*)	3.093.181	2.825.882
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	904.086	1.204.593
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	760.000	840.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299	11.299
	4.768.566	4.881.774
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(7.966)	(6.445)
▪ Dự phòng chung (ii)	(5.850)	(6.300)
	(13.816)	(12.745)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.754.750	4.869.029
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.317.258	1.369.810
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	(115.747)	(82.110)
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.201.511	1.287.700
Tổng chứng khoán đầu tư	5.956.261	6.156.729

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 100 tỷ VND (31/12/2017: 100 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để đảm bảo cho các giao dịch trên thị trường mở; và
- 1.250 tỷ VND (31/12/2017: 1.250 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 17 và Thuyết minh 36(b)).

- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND (31/12/2017: 500 tỷ VND) đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 17 và Thuyết minh 36(b)).

- (***) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc đã được mua là 1.342.768 triệu VND (31/12/2017: 1.400.515 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 25.510 triệu VND (31/12/2017: 30.705 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.445	16.123
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	1.521	(9.678)
Số dư cuối năm	7.966	6.445

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.300	5.569
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(450)	731
Số dư cuối năm	5.850	6.300

- (iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	82.110	58.399
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	33.637	23.711
Số dư cuối năm	115.747	82.110

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, tổ chức tín dụng có trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được gia hạn từ 5 năm lên 10 năm phải rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của mình và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN khi xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của tổ chức tín dụng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì tổ chức tín dụng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, thu nhập trước thuế theo báo cáo tài chính riêng này của Ngân hàng đã vượt quá thu nhập trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong Văn bản số 766/2017/CV-QLRR ngày 1 tháng 8 năm 2017 xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã gửi Công văn số 819/2019/CV-QLRRTD đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt cho việc điều chỉnh chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của Ngân hàng cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2027. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được văn bản phê duyệt chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho đề nghị trên. Nếu Ngân hàng phải thực hiện trích lập bổ sung dự phòng rủi ro đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn trong trường hợp đề xuất điều chỉnh chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của Ngân hàng cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2027 không được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận, dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng sẽ lần lượt tăng 91.863 triệu VND, tăng 18.373 triệu VND và giảm 73.490 triệu VND và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận riêng sau thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng sẽ lần lượt tăng 91.863 triệu VND, giảm 18.373 triệu VND và giảm 73.490 triệu VND.

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	500.000	500.000
Đầu tư vào công ty liên kết (ii)	-	28.600
	500.000	528.600

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên	31/12/2018 và 31/12/2017			
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	100	500.000	-	(*)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

Tên	31/12/2017			
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	11	28.600	-	(*)

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thoái vốn tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt.

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của khoản các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	168.064	120.103	93.327	1.959	22.422	405.875
Mua trong năm	6.153	27.112	12.829	274	1.759	48.127
Thanh lý	(11.456)	-	(2.981)	(39)	(559)	(15.035)
Số dư cuối năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.305	41.747	39.178	720	13.427	106.377
Khấu hao trong năm	3.294	11.438	8.936	198	543	24.409
Thanh lý	(3.926)	-	(2.933)	(39)	(552)	(7.450)
Số dư cuối năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	156.759	78.356	54.149	1.239	8.995	299.498
Số dư cuối năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	27.982	89.568	60.913	1.959	20.762	201.184
Mua trong năm	-	30.535	32.504	-	2.232	65.271
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	49.427	-	-	-	-	49.427
Tặng khác	90.655	-	-	-	-	90.655
Thanh lý	-	-	(90)	-	(572)	(662)
Số dư cuối năm	168.064	120.103	93.327	1.959	22.422	405.875
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.323	32.025	32.224	540	13.424	87.536
Khấu hao trong năm	1.982	9.722	7.023	180	464	19.371
Thanh lý	-	-	(69)	-	(461)	(530)
Số dư cuối năm	11.305	41.747	39.178	720	13.427	106.377
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	18.659	57.543	28.689	1.419	7.338	113.648
Số dư cuối năm	156.759	78.356	54.149	1.239	8.995	299.498

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản cố nguyên giá 19.867 triệu VND (31/12/2017: 14.098 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng).

14. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.976	141.551	461.527
Mua trong năm	93.302	3.748	97.050
Thanh lý	(9.032)	-	(9.032)
Số dư cuối năm	404.246	145.299	549.545
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	11.805	63.880	75.685
Khấu hao trong năm	3.576	18.287	21.863
Số dư cuối năm	15.381	82.167	97.548
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	308.171	77.671	385.842
Số dư cuối năm	388.865	63.132	451.997

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	161.768	117.744	279.512
Mua trong năm	172.623	23.807	196.430
Thanh lý	(14.415)	-	(14.415)
Số dư cuối năm	319.976	141.551	461.527
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	9.128	48.756	57.884
Khấu hao trong năm	2.677	15.124	17.801
Số dư cuối năm	11.805	63.880	75.685
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	152.640	68.988	221.628
Số dư cuối năm	308.171	77.671	385.842

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 4.567 triệu VND (31/12/2017: 4.567 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

15. Các khoản phải thu

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (ii)	497.190	50.128
Thất thoát chờ xử lý (iii)	79.314	79.314
Đặt cọc thuê văn phòng	57.336	54.840
Phải thu từ bán các khoản chứng khoán đầu tư	-	33.000
Phải thu từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	31.460	-
Ký quỹ giao dịch thẻ	27.641	21.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 21)	6.555	17.851
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	7.685	6.543
Tạm ứng cho nhân viên	9.093	6.590
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (iv)	126	23.546
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con (Thuyết minh 29)	3.393	3.719
Phải thu khác	32.644	16.911
	1.653.608	1.215.057

(i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến là từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

(ii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	213.958	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Nha Trang	89.700	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	-
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	84.570	42.193
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	1.862	3.240
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Sóc Trăng	12.457	2
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Hà Nội	1.353	2.958
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Tây Sài Gòn	3.243	473
Khác	40.547	1.262
	497.190	50.128

- (iii) Trong năm 2013, Ngân hàng đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân viên của Ngân hàng đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Ngân hàng đã gửi hồ sơ cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm, Ngân hàng đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND, và 439 triệu VND.

Theo quyết định của bản án sơ thẩm vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án cựu nhân viên này phải bồi thường 81.314 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tại ngày 14 tháng 5 năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa Án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo bản án sơ thẩm trên.

Theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ngân hàng. Theo đó, cho phép Ngân hàng thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng trên dựa theo số ngày quá hạn theo quy định của Thông tư 228.

- (iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt.

16. Tài sản Có khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Chi phí trả trước	162.858	125.339
Tài sản Có khác	16.556	13.760
	<hr/>	<hr/>
	179.414	139.099

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dân Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.580.645	2.047.667
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.216.078	4.519.888
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.691.787	784.875
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	1.215.700	1.555.254
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	490.700	780.254
Vay cầm cố, thế chấp	425.000	375.000
	8.704.210	8.907.684

(*) Bao gồm trong số dư tiền vay này là một số khoản vay với giá trị ghi sổ là 915.700 triệu VND (31/12/2017: 1.155.254 triệu VND) được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 1.250 tỷ VND (31/12/2017: 1.250 tỷ VND) và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND (31/12/2017: 500 tỷ VND) (Thuyết minh 11).

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.359.792	1.290.566
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.436	21.418
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.391.542	4.316.543
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.271	1.854
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	9.008	1.582
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	2.356	70
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	26.789.170	21.508.330
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	382.599	370.386
Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 33)		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	41.097	45.944
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	44	373
	34.030.315	27.557.066

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	2.745.179	1.788.257
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.230.092	1.209.840
Công ty Nhà nước	46.174	2.756
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	377.288	373.035
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	250.685	221.773
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	559.385	214.039
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	151.741	178.395
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	38.013	62.903
Doanh nghiệp tư nhân	2.670	7.962
Hộ kinh doanh	2.476	6.383
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	78	72
Công ty hợp danh	785	153
Các đơn vị khác	731.303	901.229
Tiền gửi của cá nhân	27.894.446	22.590.269
	<hr/>	<hr/>
	34.030.315	27.557.066

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Kỳ phiếu thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành	10	10

Kỳ phiếu thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn từ 1 đến 9 tháng và chịu lãi suất năm từ 7,0% đến 8,5% (31/12/2017: từ 5,0% đến 8,5%).

20. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đặt cọc mua cổ phiếu của Ngân hàng dự định phát hành	94.995	-
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 21)	2.090	2.946
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	21	19.646
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	5.853	5.861
Phải trả khác	36.919	19.326
	141.112	49.013

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.861	6.594
Sử dụng trong năm	(8)	(733)
Số dư cuối năm	5.853	5.861

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Phát sinh trong năm			Số cuối năm Triệu VND
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.851)	21.158	(9.862)	(6.555)
Thuế giá trị gia tăng	1.634	5.531	(6.819)	346
Thuế thu nhập cá nhân	1.121	15.462	(14.934)	1.649
Thuế môn bài	-	63	(63)	-
Thuế nhà đất	-	20	(20)	-
Các loại thuế khác	191	1.152	(1.248)	95
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	511	(511)	-
	(14.905)	43.897	(33.457)	(4.465)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	Phát sinh trong năm			Số cuối năm Triệu VND
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.166)	2.065	(8.750)	(17.851)
Thuế giá trị gia tăng	6.428	3.719	(8.513)	1.634
Thuế thu nhập cá nhân	1.193	13.678	(13.750)	1.121
Thuế nhà đất	-	35	(35)	-
Các loại thuế khác	33	1.461	(1.303)	191
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	469	(469)	-
	(3.512)	21.427	(32.820)	(14.905)

22. Vốn chủ sở hữu

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	3.000.000	8	1	1.560	79.830	40.385	1.587	154.827	3.278.198
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	30.958	30.958
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(158)	-	(300)	-	(458)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	8	1	1.560	79.672	40.385	1.287	185.785	3.308.698
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	96.705	96.705
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.724	1.362	-	(4.086)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(97)	-	-	-	(97)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.000.000	8	1	1.560	82.299	41.747	1.287	278.404	3.405.306

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2018 và 31/12/2017	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	300.000.000	3.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	2.628.962	2.037.483
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	358.029	396.472
Thu nhập lãi tiền gửi	82.644	30.947
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	18.262	13.538
Thu khác từ hoạt động tín dụng	37.339	28.211
	3.125.236	2.506.651

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.273.193	1.808.952
Chi phí lãi tiền vay	58.025	34.562
Chi phí hoạt động tín dụng khác	156	9
	2.331.374	1.843.523

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	55.699	35.045
Dịch vụ ngân quỹ	11.994	11.334
Dịch vụ khác	1.349	531
	69.042	46.910
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	13.335	13.981
Dịch vụ ngân quỹ	11.961	10.368
Dịch vụ khác	10.144	12.786
	35.440	37.135
	33.602	9.775

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	135.437	41.405
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	73.026	68.468
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	4.442	16.903
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	172.665	72.050
	31.356	20.920
	31.356	20.920

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	47.170	61.775
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	848	12.093
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i) và Thuyết minh 11(ii))	-	8.947
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 11(i) và Thuyết minh 11(ii))	1.071	-
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	45.251	58.629

28. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	9.908	2.497
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	5.441	377
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	17.638	4.968
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	2.791	7.242
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	283	1.262
	<hr/>	<hr/>
	36.061	16.346
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi công tác xã hội	216	250
Chi thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	267	171
Chi phí khác	4.235	6.402
	<hr/>	<hr/>
	4.718	6.823
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động khác	31.343	9.523

29. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Lợi nhuận được chia từ công ty con	3.393	3.719
Thu từ thoái vốn công ty liên kết	2.860	-
	6.253	3.719

30. Chi phí hoạt động

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	594	552
2. Chi phí cho nhân viên	314.220	295.860
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	261.431	251.158
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	35.499	33.087
▪ Chi thưởng	14.712	8.353
▪ Chi trợ cấp	1.604	1.743
▪ Chi trang phục	287	422
▪ Chi phí khác	687	1.097
3. Chi về tài sản	198.718	186.538
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.272	37.172
▪ Chi phí thuê tài sản	97.753	99.128
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	46.092	40.965
▪ Chi phí khác	8.601	9.273
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	149.572	129.399
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	34.609	24.060
▪ Chi phí quảng cáo	45.542	34.058
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	16.343	14.767
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	4.457	12.125
▪ Công tác phí	9.556	9.945
▪ Chi về hoạt động đoàn thể	-	39
▪ Chi phí khác	39.065	34.405
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	33.456	28.956
7. Khác	278	1.930
	696.838	643.235

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh 11(iii))	33.637	23.711
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(i))	53.821	41.986
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 10(ii))	39.508	23.739
	126.966	89.436

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	117.863	33.023
Các khoản mục điều chỉnh:		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(3.393)	(3.719)
Hoàn nhập chi phí lương của năm trước	(1.018)	(2.486)
Lãi từ thanh lý bất động sản	(17.219)	(4.913)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.784	1.797
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	(7.568)	7.568
2. Thu nhập chịu thuế	91.449	31.270
Lỗ năm trước chuyển sang (*)	(2.880)	(31.270)
Thu nhập chịu thuế	88.569	-
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.714	-
▪ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.017
▪ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản	3.444	1.048
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.158	2.065
▪ Thuế thu nhập nộp thừa đầu năm	(17.851)	(11.166)
▪ Thuế thu nhập đã nộp trong năm	(9.862)	(8.750)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa cuối năm	(6.555)	(17.851)

(*) Ngân hàng không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản lỗ tính thuế này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Ngân hàng có thể sử dụng các lợi ích thuế của khoản mục này.

(b) **Thuế suất áp dụng**

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Tiền mặt	506.749	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	513.958	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	6.228.620	4.893.207
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7.249.327	5.863.818

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	150.046	150.046
Cam kết giao dịch hối đoái	21.299.720	26.907.749
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	135.329	215.616
Bảo lãnh thanh toán	299.662	149.001
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	352.155	386.434
Bảo lãnh dự thầu	37.399	18.927
Bảo lãnh khác	616.267	525.454
	22.890.578	28.353.227
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 18)	(41.141)	(46.317)
	22.849.437	28.306.910

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Tổng số nhân viên	1.538	1.446
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	261.431	251.158
2. Tiền thưởng	14.712	8.353
3. Thu nhập khác	1.604	1.743
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	277.747	261.254
Tiền lương bình quân/tháng	14,17	14,47
Thu nhập bình quân/tháng	15,05	15,06

36. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Bất động sản	30.022.419	24.474.796
Máy móc và thiết bị	1.042.287	911.453
Phương tiện vận tải	3.703.335	4.049.888
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	395.333	672.262
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	5.518.075	7.396.340
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.454.255	2.888.748
Hàng tồn kho	456.804	385.688
Khác	3.309.923	2.253.476
	47.902.431	43.032.651

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2018		31/12/2017	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 11)	1.250.000	1.254.752	1.250.000	1.257.630
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 11)	500.000	500.000	500.000	500.000

37. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	36.827.051	42.734.525	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824
Ngoài nước	55.995	-	-	-	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phải sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	30.898.952	36.464.750	10	1.445.478	11.630.831	6.251.584
Ngoài nước	41.232	-	-	-	-	-



38. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Công ty con		
Tiền gửi từ công ty con	534.962	534.542
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty con	1.204	409
Lợi nhuận được chia từ công ty con	3.393	3.719
Công ty liên kết		
Tiền gửi từ công ty liên kết	(*)	21.826
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên kết	(*)	24
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	5	5
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	48.394	289.464
<hr/>		
Giao dịch phát sinh trong năm	2018 Triệu VND	2017 Triệu VND
Công ty con		
Tiền gửi từ công ty con	1.065.000	1.695.000
Trả gốc và lãi tiền gửi từ công ty con	1.069.230	1.703.499
Lợi nhuận được chia từ công ty con	3.393	3.719
Công ty liên kết (*)		
Tiền gửi từ công ty liên kết	178.000	178.250
Trả gốc và lãi phát sinh từ tiền gửi của công ty liên kết	187.683	161.975
Bên liên quan khác		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	3.511	4.992
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc	6.313	6.954
Chi phí lãi tiền gửi	13.163	8.090

(*) Từ ngày 30 tháng 12 năm 2018, công ty liên kết này không còn là bên liên quan của Ngân hàng do Ngân hàng đã thoái vốn tại công ty này.

39. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngân hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	513.958	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.678.620	5.236.207
Cho vay khách hàng – gộp	29.690.468	25.031.901
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	4.757.267	4.870.475
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.317.258	1.369.810
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.254.108	1.002.365
	44.211.679	38.182.834
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	150.046	150.046
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	135.329	215.616
Bảo lãnh khác – gộp	1.305.483	1.079.816
	1.590.858	1.445.478
	45.802.537	39.628.312

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày trong Thuyết minh 36.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	513.958	6.678.620	28.722.678	4.757.267	1.174.794	41.847.317
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	216.489	-	-	216.489
Bị suy giảm giá trị	-	-	751.301	1.317.258	79.314	2.147.873
Giá trị gộp	513.958	6.678.620	29.690.468	6.074.525	1.254.108	44.211.679
Dự phòng rủi ro	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)
Giá trị ròng	513.958	6.678.620	29.349.936	5.952.928	1.174.794	43.670.236
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(126.351)	(115.747)	(79.314)	(321.412)
Dự phòng chung	-	-	(214.181)	(5.850)	-	(220.031)
	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	672.076	5.236.207	24.322.132	4.870.475	923.051	36.023.941
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	151.686	-	-	151.686
Bị suy giảm giá trị	-	-	558.083	1.369.810	79.314	2.007.207
Giá trị gộp	672.076	5.236.207	25.031.901	6.240.285	1.002.365	38.182.834
Dự phòng rủi ro	-	-	(247.058)	(88.410)	(79.314)	(414.782)
Giá trị ròng	672.076	5.236.207	24.784.843	6.151.875	923.051	37.768.052
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(72.385)	(82.110)	(79.314)	(233.809)
Dự phòng chung	-	-	(174.673)	(6.300)	-	(180.973)
	-	-	(247.058)	(88.410)	(79.314)	(414.782)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	91.125	13.062	18.404	93.898	216.489
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	69.606	4.876	37.296	39.908	151.686

(b) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản cố khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	506.749	-	-	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	5.420.625	807.995	450.000	-	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.591	-	-	-	-	-	-	22.591
Cho vay khách hàng - gộp	967.790	-	9.008.384	12.286.976	3.859.703	2.918.649	368.049	270.917	29.690.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.328.557	-	500.000	80.000	480.374	2.925.110	771.783	6.085.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định	-	767.628	-	-	-	-	-	-	767.628
Tài sản Có khác - gộp	79.314	2.757.953	-	-	-	-	-	-	2.837.267
	1.047.104	5.883.478	14.942.967	13.594.971	4.399.703	3.399.023	3.293.159	1.042.700	47.603.105
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.662.280	1.466.930	575.000	-	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	36.723	7.342.119	5.661.524	9.165.972	7.724.062	4.099.364	551	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	913.855	-	-	-	-	-	-	913.855
	-	950.578	14.004.409	7.128.454	9.740.972	7.724.062	4.099.364	551	43.648.390
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.047.104	4.932.900	938.558	6.466.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(806.205)	1.042.149	3.954.715
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng - gộp	-	(1.590.858)	-	-	-	-	-	-	(1.590.858)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.047.104	3.342.042	938.558	6.466.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(806.205)	1.042.149	2.363.857



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	298.535	-	-	-	-	-	-	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	672.076	-	-	-	-	-	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	4.528.957	607.250	100.000	-	-	-	5.236.207
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	7.796	-	-	-	-	-	-	7.796
Cho vay khách hàng – gộp	709.769	-	8.837.618	9.886.207	3.293.955	1.845.941	310.821	147.590	25.031.901
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.381.109	-	200.000	400.000	560.000	2.791.361	919.114	6.251.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	528.600	-	-	-	-	-	-	528.600
Tài sản cố định	-	685.340	-	-	-	-	-	-	685.340
Tài sản Cố khác – gộp	79.314	2.030.129	-	-	-	-	-	-	2.109.443
	789.083	4.931.509	14.038.651	10.693.457	3.793.955	2.405.941	3.102.182	1.066.704	40.821.482
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.454.103	1.778.581	500.000	175.000	-	-	8.907.684
Tiền gửi của khách hàng	-	33.127	6.934.442	6.552.009	5.899.811	4.720.883	3.416.262	532	27.557.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	626.797	-	-	-	-	-	-	626.797
	-	659.924	13.388.555	8.330.590	6.399.811	4.895.883	3.416.262	532	37.091.557
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	789.083	4.271.585	650.096	2.362.867	(2.605.856)	(2.489.942)	(314.080)	1.066.172	3.729.925
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng – gộp	-	(1.445.478)	-	-	-	-	-	-	(1.445.478)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	789.083	2.826.107	650.096	2.362.867	(2.605.856)	(2.489.942)	(314.080)	1.066.172	2.284.447

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
• VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,00%	5,34%	5,93%	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	2,54%	2,68%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
• VND	12,18%	10,45%	9,96%	10,53%	11,13%	10,29%	8,53%
• Ngoại tệ	5,60%	5,11%	5,69%	5,77%	5,90%	5,90%	N/A
Chứng khoán đầu tư							
• VND	N/A	N/A	10,61%	10,55%	9,26%	5,59%	5,44%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,75%	5,05%	5,28%	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	2,72%	2,65%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
• VND	N/A	5,43%	7,77%	7,95%	8,23%	8,64%	6,01%
• Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	1,75%	0,00%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
• VND	N/A	8,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,80%	3,99%	5,48%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,13%	2,35%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	11,70%	9,65%	9,63%	10,04%	10,48%	10,02%	9,23%
▪ Ngoại tệ	N/A	4,33%	4,89%	4,64%	N/A	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	10,7%	11,0%	10,8%	5,8%	5,2%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	1,98%	3,98%	4,99%	5,00%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,15%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	4,67%	7,29%	7,48%	7,77%	8,03%	6,01%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	8,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

(ii) **Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu**

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2018	31/12/2017
USD/VND	23.335	22.425
EUR/VND	26.395	26.759

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	298.522	176.817	839	30.571	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	474.659	39.299	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	4.861.609	1.787.389	6.455	23.167	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.878	(85.368)	(7.919)	-	22.591
Cho vay khách hàng – gộp	29.045.936	644.532	-	-	29.690.468
Chứng khoán đầu tư – gộp	6.085.824	-	-	-	6.085.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000	-	-	-	500.000
Tài sản cố định	767.628	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác – gộp	2.798.633	38.634	-	-	2.837.267
	44.948.689	2.601.303	(625)	53.738	47.603.105
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.012.423	1.691.787	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	33.590.609	409.061	290	30.355	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	908.162	5.176	-	517	913.855
	41.511.204	2.106.024	290	30.872	43.648.390
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.437.485	495.279	(915)	22.866	3.954.715
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.286.264)	(285.610)	(19.351)	-	(1.591.225)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.151.221	209.669	(20.266)	22.866	2.363.490

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	193.238	98.519	1.330	5.448	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	638.634	33.442	-	-	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	4.617.071	606.877	7.665	4.594	5.236.207
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(19.048)	42.899	(16.055)	-	7.796
Cho vay khách hàng – gộp	24.063.337	968.564	-	-	25.031.901
Chứng khoán đầu tư – gộp	6.251.584	-	-	-	6.251.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn	528.600	-	-	-	528.600
Tài sản cố định	685.340	-	-	-	685.340
Tài sản Cố khác – gộp	2.076.739	32.704	-	-	2.109.443
	39.035.495	1.783.005	(7.060)	10.042	40.821.482
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.122.809	784.875	-	-	8.907.684
Tiền gửi của khách hàng	27.162.965	387.903	740	5.458	27.557.066
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	623.550	823	-	2.424	626.797
	35.909.334	1.173.601	740	7.882	37.091.557
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.126.161	609.404	(7.800)	2.160	3.729.925
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.385.560)	(76.880)	14.941	-	(1.447.499)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1.740.601	532.524	7.141	2.160	2.282.426

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế bởi vì Ngân hàng không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.

(iv) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	506.749	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	5.653.800	574.820	450.000	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(3.554)	9.374	16.771	-	-	22.591
Cho vay khách hàng – gộp	610.973	356.817	2.459.115	3.401.523	7.551.126	6.299.965	9.010.949	29.690.468
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	11.299	200.000	360.374	2.925.110	2.589.041	6.085.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	767.628	767.628
Tài sản Có khác – gộp	79.314	-	324.480	561.006	417.474	304.828	1.150.165	2.837.267
	690.287	356.817	9.465.847	4.746.723	8.795.745	9.529.903	14.017.783	47.603.105
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.895.455	1.233.755	575.000	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.443.667	5.596.699	16.890.034	4.099.364	551	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	306.280	200.633	360.855	46.032	55	913.855
	-	-	14.645.412	7.031.087	17.825.889	4.145.396	606	43.648.390
Mức chênh lệch khoản ròng	690.287	356.817	(5.179.565)	(2.284.364)	(9.030.144)	5.384.507	14.017.177	3.954.715

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
TÀI SẢN								
Tiền mặt	-	-	298.535	-	-	-	-	298.535
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	672.076	-	-	-	-	672.076
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	4.528.957	607.250	100.000	-	-	5.236.207
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(13.594)	12.730	8.660	-	-	7.796
Cho vay khách hàng - gộp	455.780	253.989	2.302.736	1.957.669	6.023.905	5.950.675	8.087.147	25.031.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	11.299	-	360.000	3.091.361	2.788.924	6.251.584
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	528.600	528.600
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	685.340	685.340
Tài sản cố khác - gộp	79.314	-	175.382	107.304	280.610	300.504	1.166.329	2.109.443
	535.094	253.989	7.975.391	2.684.953	6.773.175	9.342.540	13.256.340	40.821.482
NỢ PHẢI TRỊ								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.454.103	1.778.581	675.000	-	-	8.907.684
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.983.410	6.536.168	10.620.694	3.416.261	533	27.557.066
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	601.274	8.150	17.373	-	-	626.797
	-	-	14.038.797	8.322.899	11.313.067	3.416.261	533	37.091.557
Mức chênh lệch khoản ròng	535.094	253.989	(6.063.406)	(5.637.946)	(4.539.892)	5.926.279	13.255.807	3.729.925

(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	22.591	(*)	7.796	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	513.958	513.958	672.076	672.076
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.678.620	(*)	5.236.207	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuận	29.349.936	(*)	24.784.843	(*)
▪ Các tài sản Có khác	1.174.794	(*)	923.051	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	409.347	415.983	1.712.885	1.836.251
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	2.683.834	(*)	1.112.997	(*)
▪ Trái phiếu khác	1.658.236	(*)	2.038.293	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuận	3.333	3.333	4.854	4.854
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	1.201.511	(*)	1.287.700	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCFD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	8.704.210	(*)	8.907.684	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	34.030.315	(*)	27.557.066	(*)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	10	(*)	10	(*)
▪ Các khoản nợ khác	905.912	(*)	617.990	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

40. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	7.276.055	561.283	791.828	(5.136.941)	3.492.225
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	6.930.322	554.331	777.524	(5.136.941)	3.125.236
• Khách hàng bên ngoài	2.551.178	301.473	272.585	-	3.125.236
• Nội bộ	4.379.144	252.858	504.939	(5.136.941)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51.602	5.858	11.582	-	69.042
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	294.131	1.094	2.722	-	297.947
II. Chi phí	7.120.996	528.683	734.658	(5.136.941)	3.247.396
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	6.339.081	472.312	656.922	(5.136.941)	2.331.374
• Khách hàng bên ngoài	1.690.442	228.620	412.312	-	2.331.374
• Nội bộ	4.648.639	243.692	244.610	(5.136.941)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.110	1.726	1.436	-	46.272
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	738.805	54.645	76.300	-	869.750
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	155.059	32.600	57.170	-	244.829
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	114.415	2.453	10.098	-	126.966
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	40.644	30.147	47.072	-	117.863

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	35.411.851	4.184.219	7.457.626	-	47.053.696
1. Tiền mặt	424.142	35.521	47.086	-	506.749
2. Tài sản cố định	644.019	108.779	14.830	-	767.628
3. Tài sản khác	34.343.690	4.039.919	7.395.710	-	45.779.319
II. Nợ phải trả	32.067.041	4.160.604	7.420.745	-	43.648.390
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	31.927.690	4.159.397	7.420.191	-	43.507.278
2. Nợ phải trả nội bộ	5.874	-	-	-	5.874
3. Nợ phải trả khác	133.477	1.207	554	-	135.238

	2017				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	5.850.987	408.561	557.830	(4.063.157)	2.754.221
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	5.618.874	404.639	546.295	(4.063.157)	2.506.651
▪ Khách hàng bên ngoài	2.149.790	201.225	155.636	-	2.506.651
▪ Nội bộ	3.469.084	203.414	390.659	(4.063.157)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	35.467	3.108	8.335	-	46.910
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	196.646	814	3.200	-	200.660
II. Chi phí	5.841.782	355.228	497.909	(4.063.157)	2.631.762
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	5.169.220	312.208	425.252	(4.063.157)	1.843.523
▪ Khách hàng bên ngoài	1.383.372	164.225	295.926	-	1.843.523
▪ Nội bộ	3.785.848	147.983	129.326	(4.063.157)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.331	1.697	1.144	-	37.172
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	638.231	41.323	71.513	-	751.067
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	9.205	53.333	59.921	-	122.459
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	87.754	(1.141)	2.823	-	89.436
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	(78.549)	54.474	57.098	-	33.023
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017					
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	35.624.445	2.306.973	2.468.837	-	40.400.255
1. Tiền mặt	241.167	25.094	32.274	-	298.535
2. Tài sản cố định	656.659	17.234	11.447	-	685.340
3. Tài sản khác	34.726.619	2.264.645	2.425.116	-	39.416.380
II. Nợ phải trả	29.560.540	2.710.841	4.820.176	-	37.091.557
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	29.511.829	2.710.767	4.819.948	-	37.042.544
2. Nợ phải trả nội bộ	25.507	-	-	-	25.507
3. Nợ phải trả khác	23.204	74	228	-	23.506

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

41. Cam kết thuê

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	419.278	800.000

(b) Cam kết thuê

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018 Triệu VND	31/12/2017 Triệu VND
Trong vòng một năm	80.658	86.895
Trong vòng hai đến năm năm	143.601	190.870
Trên năm năm	14.296	13.890
	<u>238.555</u>	<u>291.655</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

42. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Liên quan đến khoản thất thoát chờ xử lý như trình bày tại Thuyết minh 15(iii), theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ngân hàng. Theo đó, cho phép Ngân hàng thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Ngày 23 tháng 4 năm 2019

Người lập



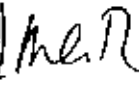
Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc





U.S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE

C. P. * K.

U.S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE

U.S. GOVERNMENT PRINTING OFFICE



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Công ty Cổ phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bàn Việt
Số báo cáo tài chính hợp nhất: 11669/1
Ngày: 08/01/2020
Số Tờ: 08/01/2020



Phạm Minh Trung



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BÀN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM KẾT THÚC

NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02/TCTD-HN)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03/TCTD-HN)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04/TCTD-HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05/TCTD-HN)	12 - 86

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số

576/GP-UB

ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số

0025/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số

0301378892

ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Anh Tài
Bà Nguyễn Thanh Phương
Ông Ngô Quang Trung
Ông Nguyễn Hoài Nam
Ông Vương Công Đức

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Trung
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Ông Lê Văn Bé Mười
Ông Phạm Anh Tú
Ông Lý Công Nha

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Hồng Lan
Ông Võ Thanh Hải
Ông Lê Hoàng Nam

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hua Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam
Số đăng ký kinh doanh: 19-01-00279/2*2-20-2



Chang ~~Chun~~ Chun
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
 ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	426.641
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	929.747
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	9.182.236
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.217.150
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		461.470
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	22.336
VI	Cho vay khách hàng		33.542.390
1	Cho vay khách hàng	8	33.994.686
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(452.296)
VIII	Chứng khoán đầu tư	10	3.854.322
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.593.822
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		377.437
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(116.937)
X	Tài sản cố định		1.190.951
1	Tài sản cố định hữu hình	11	371.285
a	Nguyên giá		521.134
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(149.849)
3	Tài sản cố định vô hình	12	819.666
a	Nguyên giá		941.675
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(122.009)
XII	Tài sản Có khác		2.660.055
1	Các khoản phải thu	13	1.453.556
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.028.320
4	Tài sản Có khác	14	249.191
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(71.012)
TỔNG TÀI SẢN			51.808.678
			46.551.614

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	9.435.310
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	8.589.696	7.488.510
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	845.614	1.215.700
III	Tiền gửi của khách hàng	16	35.218.568
VI	Phát hành giấy tờ có giá	17	2.452.726
VII	Các khoản nợ khác		967.100
1	Các khoản lãi, phí phải trả	876.025	771.539
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	18 91.075	142.545
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		48.073.704	43.113.657
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	3.734.974
1	Vốn của tổ chức tín dụng	3.171.009	3.000.009
a	Vốn điều lệ	3.171.000	3.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần	8	8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	173.656	159.544
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	390.309	278.404
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.734.974	3.437.957
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.808.678	46.551.614

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	33	130.719	150.046
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	30.695.339	21.299.720
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	33	2.064.588	1.374.943
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	33	1.832.348	815.270
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	33	26.798.403	19.109.507
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	103.433	131.229
5	Bảo lãnh khác	33	1.400.425	1.268.442

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




Phan Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	3.799.434	3.125.236
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	2.867.058	2.325.348
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần	932.376	799.888
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	77.469	69.042
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	39.267	35.440
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38.202	33.602
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.826	31.356
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	101.296	45.251
5	Thu nhập từ hoạt động khác	33.101	37.049
6	Chi phí hoạt động khác	4.201	4.718
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	28.900	32.331
VII	Thu nhập/(lỗ) từ góp vốn, mua cổ phần	146	(112)
VIII	Chi phí hoạt động	859.223	698.862
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	268.523	243.454
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	110.421	126.966
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)	158.102	116.488

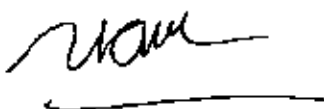
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	158.102	116.488
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.046	22.156
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32.046	22.156
XIII	Lợi nhuận sau thuế	126.056	94.332
	Thuyết minh	2019 VND/cổ phiếu	2018 VND/cổ phiếu
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	404


Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát


 Lý Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.775.359	2.876.278
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.762.572)	(2.131.185)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	38.202	33.602
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	126.281	77.678
05 Thu nhập khác	21.126	12.169
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rừ ro	1.913	2.791
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(810.152)	(672.137)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(11.259)	(10.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	378.898	188.601
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(728.345)	(107.000)
10 Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	2.114.565	165.760
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	255	(14.795)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.304.218)	(4.658.567)
13 (Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất	(9.296)	145
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(100.252)	(11.372)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	731.100	(203.474)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	1.723.215	6.472.829
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.452.716	-
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	29.328	111.730
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(39)	(97)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	2.287.927	1.943.760

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(306.890)	(596.017)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22.450	37.766
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	31.460	-
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(252.980)	(558.251)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	76.005	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	76.005	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	2.110.952	1.385.509
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	7.249.327	5.863.818
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)	9.360.279	7.249.327

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lê Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.171 tỷ VND (31/12/2018: 3.000 tỷ VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2018: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 43 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn có 1.783 nhân viên (31/12/2018: 1.698 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) **Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) **Cơ sở hợp nhất**

(i) **Công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con này. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Ngân hàng thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) **Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(d) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Tập đoàn thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(e) **Cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm (tính từ ngày giải ngân).

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(v).

(f) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (31/12/2018: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

(iii) **Dự phòng rủi ro tín dụng chung**

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (31/12/2018: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

(v) **Bán nợ cho VAMC**

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(h)(v).

(g) **Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Tập đoàn phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Tập đoàn được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Tập đoàn chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết thị trường ("thị trường UpCom") là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mã B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Tập đoàn chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Tập đoàn khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Tập đoàn mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Tập đoàn.

Tập đoàn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Tập đoàn nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Tập đoàn ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Tập đoàn ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn phải trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Tập đoàn cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tập đoàn không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(j) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Tập đoàn không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(m) **Các tài sản Cố khác**

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng.

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(n) **Các khoản dự phòng**

Trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Tập đoàn đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(o) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) **Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(r) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(s) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(u) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, việc trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và, khi phù hợp, lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(x) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được (cơ sở thực thu).

(y) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(z) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(cc) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(dd) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận ước thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Tập đoàn chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ff) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Tập đoàn có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Tập đoàn cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh lường lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(gg) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(hh) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(ii) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	339.507	298.522
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.134	208.227
	<hr/>	<hr/>
	426.641	506.749
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nôi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
▪ Bằng VND	905.939	474.659
▪ Bằng ngoại tệ	23.808	39.299
	<hr/>	<hr/>
	929.747	513.958
	<hr/>	<hr/>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.582.298	1.618.541
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	126.829	101.889
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.684.089	2.781.598
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.145.075	1.715.122
Cho vay		
Cho vay bằng VND	1.481.615	461.470
Cho vay bằng ngoại tệ	162.330	-
	9.182.236	6.678.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 - *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	235.239	-	3.339
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.738.574	25.675	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.032.328	-	3.048
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.580.909	25.639	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Quyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	32.706.678	28.722.678
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	435.260	356.817
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	139.354	89.628
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	154.649	239.189
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	558.745	282.156
	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	16.902.936	13.410.020
Nợ trung hạn	5.699.078	5.725.130
Nợ dài hạn	11.392.672	10.555.318
	33.994.686	29.690.468

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay cá nhân	16.633.928	15.953.775
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	348.324	396.545
Công ty cổ phần khác	8.096.608	6.975.460
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	77.347	16.887
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	8.556.843	6.147.253
Doanh nghiệp tư nhân	258.995	166.895
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.926	20.450
Hộ kinh doanh	5.063	10.788
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.199	1.799
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	453	616
	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.123.825	7.036.165
Xây dựng	5.801.389	5.011.109
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.829.626	4.942.560
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.829.185	4.134.257
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.315.508	2.429.274
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.598.284	2.375.069
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.088.312	796.667
Vận tải kho bãi	872.134	901.129
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	586.011	455.369
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	427.919	408.061
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	328.824	127.156
Thông tin và truyền thông	264.164	359.136
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	249.728	217.344
Giáo dục và đào tạo	95.083	54.525
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	86.357	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	62.928	70.497
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58.639	16.758
Khai khoáng	53.544	73.256
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52.999	23.516
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	11.469	2.929
Hoạt động dịch vụ khác	258.758	255.691
	33.994.686	29.690.468

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	204.169	126.351
Dự phòng chung (ii)	248.127	214.181
	452.296	340.532

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	126.351	72.385
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29)	87.114	53.821
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	12.820	245
Sử dụng dự phòng trong năm	(22.116)	(100)
Số dư cuối năm	204.169	126.351

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	214.181	174.673
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 29)	33.946	39.508
Số dư cuối năm	248.127	214.181

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	2.499.666	3.093.181
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	602.857	904.086
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	480.000	760.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299	11.299
	3.593.822	4.768.566
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(8.079)	(7.966)
▪ Dự phòng chung (ii)	(3.750)	(5.850)
	(11.829)	(13.816)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.581.993	4.754.750
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	377.437	1.317.258
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	(105.108)	(115.747)
	272.329	1.201.511
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	272.329	1.201.511
Tổng chứng khoán đầu tư	3.854.322	5.956.261

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 50 tỷ VND (31/12/2018: 100 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở;
- 900 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác (31/12/2018: 1.250 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác) (Thuyết minh 15); và
- 50 tỷ VND (31/12/2018: Không có) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C.

- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 200 tỷ VND được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (31/12/2018: 500 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 15)).

- (***) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc đã được mua là 386.147 triệu VND (31/12/2018: 1.342.768 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 8.710 triệu VND (31/12/2018: 25.510 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.966	6.445
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	113	1.521
Số dư cuối năm	8.079	7.966

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.850	6.300
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 25)	(2.100)	(450)
Số dư cuối năm	3.750	5.850

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-BN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	115.747	82.110
Trích lập dự phòng bổ sung cho năm 2018 theo Thông tư 08 (****)	22.863	-
Trích lập dự phòng cho năm 2019	43.958	46.730
Hoàn nhập dự phòng do tái toán trước hạn trái phiếu đặc biệt	(5.042)	(12.833)
Hoàn nhập dự phòng do mua lại nợ đã bán VAMC	(72.418)	(260)
Số dư cuối năm	105.108	115.747

(****) Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, tổ chức tín dụng có trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được gia hạn từ 5 năm lên 10 năm phải rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của mình và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN khi xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của tổ chức tín dụng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì tổ chức tín dụng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, thu nhập trước thuế trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng đã vượt quá thu nhập trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong Văn bản số 1150/2016/CV-QLRR ngày 1 tháng 9 năm 2016 ("Văn bản 1150") và Văn bản số 766/2017/CV-QLRR ngày 1 tháng 8 năm 2017 ("Văn bản 766") xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã gửi Công văn số 819/2019/CV-QLRRTD đề nghị NHNNVN phê duyệt cho việc điều chỉnh chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của Ngân hàng cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2027 ("Công văn 819"). Trong năm 2019, các Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn theo Văn bản 766 đã được tái toán trước hạn. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, trước khi nhận được phê duyệt của NHNNVN cho Công văn 819, Ngân hàng đã chủ động trích lập bổ sung 22.863 triệu VND là phần lớn hơn giữa chênh lệch thu chi trước thuế năm 2018 thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến được nêu trong Văn bản 1150.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Mua trong năm	-	19.157	39.688	293	16.308	75.446
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.331	-	-	-	-	28.331
Thanh lý	(17.348)	-	(1.187)	-	(3.075)	(21.610)
Số dư cuối năm	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Khấu hao trong năm	3.773	14.740	12.107	264	2.113	32.997
Thanh lý	(3.081)	-	(846)	-	(2.557)	(6.484)
Số dư cuối năm	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631
Số dư cuối năm	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quán lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	168.064	120.103	93.327	1.959	22.422	405.875
Mua trong năm	6.153	27.112	12.829	274	1.759	48.127
Thanh lý	(11.456)	-	(2.981)	(39)	(559)	(15.035)
Số dư cuối năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.305	41.747	39.178	720	13.427	106.377
Khấu hao trong năm	3.294	11.438	8.936	198	543	24.409
Thanh lý	(3.926)	-	(2.933)	(39)	(552)	(7.450)
Số dư cuối năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	156.759	78.356	54.149	1.239	8.995	299.498
Số dư cuối năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản cố nguyên giá 22.838 triệu VND (31/12/2018: 19.867 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

12. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	404.246	145.349	549.595
Mua trong năm	319.288	74.302	393.590
Thanh lý	(1.510)	-	(1.510)
Số dư cuối năm	722.024	219.651	941.675
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	15.381	82.217	97.598
Khấu hao trong năm	3.609	20.802	24.411
Số dư cuối năm	18.990	103.019	122.009
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	388.865	63.132	451.997
Số dư cuối năm	703.034	116.632	819.666



12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.976	141.601	461.577
Mua trong năm	93.302	3.748	97.050
Thanh lý	(9.032)	-	(9.032)
Số dư cuối năm	404.246	145.349	549.595
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	11.805	63.930	75.735
Khấu hao trong năm	3.576	18.287	21.863
Số dư cuối năm	15.381	82.217	97.598
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	308.171	77.671	385.842
Số dư cuối năm	388.865	63.132	451.997

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá 4.617 triệu VND (31/12/2018: 4.617 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Các khoản phải thu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Thất thoát chờ xử lý (ii)	71.012	79.314
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)	306.713	497.190
Đặt cọc thuê văn phòng	56.849	57.336
Phải thu từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	31.460
Ký quỹ giao dịch thẻ	30.309	27.641
Thuê thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	6.533
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	8.467	7.683
Tạm ứng cho nhân viên	37.736	9.093
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - bên liên quan (iv)	1.909	126
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	12
Phải thu khác	39.390	33.943
	1.453.556	1.651.526

- (i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Tập đoàn và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã gửi Thông báo số 01/2020/CV-PN3A2 thông báo đến Ngân hàng về tiến độ xây dựng dự án và việc gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến sang tháng 6 năm 2021.

- (ii) Trong năm 2013, Tập đoàn đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân viên của Tập đoàn đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Tập đoàn đã gửi hồ sơ cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm, Tập đoàn đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND, và 439 triệu VND.

Theo quyết định của bản án sơ thẩm vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án cựu nhân viên này phải bồi thường 81.314 triệu VND cho Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tại ngày 14 tháng 5 năm 2018, Tập đoàn đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa Án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo bản án sơ thẩm trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Tập đoàn. Theo đó, cho phép Tập đoàn thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Tập đoàn không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan. Trong năm 2019, Ngân hàng đã khấu trừ 8.302 triệu VND từ tài khoản tiền gửi của các khách hàng có liên quan để thu hồi khoản tạm ứng.

Tập đoàn đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng còn lại này.

(iii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Trần Nỗ, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	93.535	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua bất động sản tại Tỉnh An Giang	39.000	-
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	29.779	84.570
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cần Thơ và các phòng giao dịch trực thuộc	8.562	2.840
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh An Giang và các phòng giao dịch trực thuộc	3.607	1.686
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	764	1.862
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau và các phòng giao dịch trực thuộc	204	6.728
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Sài Gòn và các phòng giao dịch trực thuộc	42	3.243
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	-	213.958
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Nha Trang	-	89.700
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	-	12.457
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	-	1.353
Khác	1.720	29.293
	306.713	497.190

(iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

14. Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chi phí trả trước	201.130	162.858
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i)	13.000	-
Chi hộ các tổ chức tín dụng khác	25.963	-
Công cụ và dụng cụ	9.098	16.556
	249.191	179.414

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	13.000	-

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.576.877	1.580.645
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	5.053.264	4.216.078
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.959.555	1.691.787
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	683.284	1.215.700
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	421.269	490.700
Vay cầm cố, thế chấp	-	425.000
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	162.330	-
	9.435.310	8.704.210

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn là một số tiền gửi với giá trị ghi sổ là 780 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 900 tỷ VND (31/12/2018: khoản vay với giá trị ghi sổ 915.700 triệu VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 1.250 tỷ VND và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.362.323	1.358.829
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.897	32.436
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.774.013	4.857.543
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.123	22.271
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	71.766	9.008
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	11.669	2.356
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	28.677.489	26.789.170
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	156.504	382.599
Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 33)		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	96.741	41.097
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	43	44
	35.218.568	33.495.353

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	2.682.881	2.745.179
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.131.319	695.130
Công ty Nhà nước	8.287	46.174
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	128.129	377.288
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	286.623	250.685
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	175.238	559.385
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	145.073	151.741
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	59.204	38.013
Doanh nghiệp tư nhân	2.121	2.670
Hộ kinh doanh	5.930	2.476
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	764	78
Công ty hợp danh	95	785
Các đơn vị khác	605.387	731.303
Tiền gửi của cá nhân	29.987.517	27.894.446
	35.218.568	33.495.353

17. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành	10	10
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.452.716	-
	2.452.726	10

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5% (31/12/2018: thời hạn từ 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5%).

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 8,8% đến 10,2% (31/12/2018: Không có).

18. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	17.079	2.854
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	6.115	6.117
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	64	99
Đặt cọc mua cổ phiếu của Ngân hàng dự định phát hành	-	94.995
Phải trả khác	66.583	37.246
	91.075	142.545

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.117	6.130
Sử dụng trong năm	(2)	(13)
Số dư cuối năm	6.115	6.117

19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.793)	32.046	(11.259)	14.994
Thuế giá trị gia tăng	334	5.579	(5.593)	320
Thuế thu nhập cá nhân	1.651	20.963	(20.920)	1.694
Thuế môn bài	-	79	(79)	-
Thuế nhà đất	-	18	(18)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	95	1.383	(1.407)	71
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	489	(489)	-
	(3.713)	60.557	(39.765)	17.079

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Số cuối năm Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.354)	22.156	(10.595)	(5.793)
Thuế giá trị gia tăng	1.649	5.675	(6.990)	334
Thuế thu nhập cá nhân	1.123	15.486	(14.958)	1.651
Thuế môn bài	-	66	(66)	-
Thuế nhà đất	-	20	(20)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	191	1.152	(1.248)	95
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	511	(511)	-
	(14.391)	45.066	(34.388)	(3.713)

20. Vốn chủ sở hữu

(i) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	8	1	1.560	101.039	51.069	1.288	188.757	3.343.722
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	94.332	94.332
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	3.123	1.562	-	(4.685)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(97)	-	-	-	(97)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	8	1	1.560	104.065	52.631	1.288	278.404	3.437.957
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	126.056	126.056
Tăng vốn trong năm	171.000	-	-	-	-	-	-	-	171.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.434	4.717	-	(14.151)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(39)	-	-	-	(39)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.171.000	8	1	1.560	113.460	57.348	1.288	390.309	3.734.974

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngưng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2019, Ngân hàng đã phát hành 17.100.000 cổ phiếu phổ thông với giá phát hành bằng với mệnh giá cho các cổ đông hiện hữu.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.341.338	2.628.962
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	280.721	358.029
Thu nhập lãi tiền gửi	116.329	82.644
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	19.826	18.262
Thu khác từ hoạt động tín dụng	41.220	37.339
	3.799.434	3.125.236

22. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.765.698	2.267.167
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	50.760	-
Chi phí lãi tiền vay	49.946	58.025
Chi phí hoạt động tín dụng khác	654	156
	<hr/> 2.867.058	<hr/> 2.325.348

23. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	67.875	55.699
Dịch vụ ngân quỹ	6.819	11.994
Dịch vụ khác	2.775	1.349
	<hr/> 77.469	<hr/> 69.042
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	18.795	13.335
Dịch vụ ngân quỹ	6.135	11.961
Dịch vụ khác	14.337	10.144
	<hr/> 39.267	<hr/> 35.440
	<hr/> 38.202	<hr/> 33.602

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	23.535	135.437
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	122.736	73.026
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.671	4.442
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112.774	172.665
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.826	31.356
	<hr/>	<hr/>

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	100.574	47.170
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.265	848
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư – thuần (Thuyết minh 10(i) và Thuyết minh 10(ii))	1.987	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư – thuần (Thuyết minh 10(i) và Thuyết minh 10(ii))	-	1.071
	<hr/>	<hr/>
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	101.296	45.251
	<hr/>	<hr/>

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	15.215	9.908
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	7.543	6.428
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.881	17.638
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	1.913	2.791
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.549	284
	<hr/> 33.101	<hr/> 37.049
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi công tác xã hội	146	216
Chi thanh lý tài sản cố định	1.020	267
Chi phí khác	3.035	4.235
	<hr/> 4.201	<hr/> 4.718
Lãi thuần từ hoạt động khác	<hr/> 28.900	<hr/> 32.331

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	146	-
Lỗ từ bán khoản đầu tư công ty liên kết	-	(112)
	<hr/> 146	<hr/> (112)

28. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	586	600
2. Chi phí cho nhân viên	403.891	315.435
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	336.740	262.511
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	41.564	35.634
▪ Chi thưởng	21.009	14.712
▪ Chi trợ cấp	2.234	1.604
▪ Chi trang phục	970	287
▪ Chi phí khác	1.374	687
3. Chi về tài sản	234.235	198.718
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.408	46.272
▪ Chi phí thuê tài sản	100.687	97.753
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	57.650	46.092
▪ Chi phí khác	18.490	8.601
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	186.369	149.618
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	40.349	34.648
▪ Chi phí quảng cáo	64.362	45.546
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	19.686	16.343
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	4.573	4.457
▪ Công tác phí	10.001	9.556
▪ Chi phí khác	47.398	39.068
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	42.244	33.456
6. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	(8.302)	-
7. Khác	200	1.035
	859.223	698.862

29. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC – thuần (Thuyết minh 10(iii))	10.639	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC – thuần (Thuyết minh 10(iii))	-	33.637
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	87.114	53.821
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	33.946	39.508
	110.421	126.966

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	158.102	116.488
Các khoản mục điều chỉnh:		
Hoàn nhập chi phí lương của năm trước	-	(1.018)
Lãi từ thanh lý bất động sản	(6.833)	(17.219)
Hoàn nhập lợi nhuận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	2.972
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.275	2.784
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	(146)	-
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	-	(7.568)
	<hr/>	<hr/>
2. Thu nhập chịu thuế	153.398	96.439
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.880)
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập chịu thuế	153.398	93.559
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	30.679	18.712
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản	1.367	3.444
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.046	22.156
▪ Thuế thu nhập nộp thừa đầu năm	(5.793)	(17.354)
▪ Thuế thu nhập đã nộp trong năm	(11.259)	(10.595)
	<hr/>	<hr/>
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(nộp thừa) cuối năm	14.994	(5.793)

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng và công ty con là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

31. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo là 126.056 triệu VND (2018: 94.332 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 311.690.411 cổ phiếu (2018: 300.000.000 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	126.056	94.332
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	126.056	94.332

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Tập đoàn chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019. Nếu Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2019 Cổ phiếu	2018 Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	300.000.000	300.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phát hành trong năm	11.690.411	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	311.690.411	300.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2019 VND	2018 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	404	314

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt	426.641	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	929.747	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	8.003.891	6.228.620
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9.360.279	7.249.327

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	130.719	150.046
Cam kết giao dịch hối đoái	30.695.339	21.299.720
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	112.462	135.329
Bảo lãnh thanh toán	495.560	299.662
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	336.937	352.155
Bảo lãnh dự thầu	28.887	37.399
Bảo lãnh khác	626.796	616.267
	32.426.700	22.890.578
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 16)	(96.784)	(41.141)
	32.329.916	22.849.437

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng số nhân viên	1.739	1.542
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	336.740	262.511
2. Tiền thưởng	21.009	14.712
3. Thu nhập khác	2.234	1.604
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	359.983	278.827
Tiền lương bình quân/tháng	16,14	14,19
Thu nhập bình quân/tháng	17,25	15,07

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	37.616.793	30.022.419
Máy móc và thiết bị	1.173.490	1.042.287
Phương tiện vận tải	2.937.089	3.703.335
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	1.171.174	395.333
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.354.522	5.518.075
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.294.984	3.454.255
Hàng tồn kho	318.013	456.804
Khác	5.656.995	3.309.923
	55.523.060	47.902.431

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019		31/12/2018	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	950.000	951.837	1.250.000	1.254.752
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 10)	-	-	500.000	500.000

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	44.007.002	44.653.878	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259
Ngoài nước	99.667	-	-	-	-	-
	44.106.669	44.653.878	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – góp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – góp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – góp Triệu VND
Trong nước	36.827.051	42.199.563	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824
Ngoài nước	55.995	-	-	-	-	-
	36.883.046	42.199.563	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824

37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") (*)		
Tiền gửi từ VCAM	46.739	11.701
Lãi dự chi cho tiền gửi từ VCAM	125	30
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC") (**)		
Tiền gửi từ VCSC	31.426	57.468
Phải thu từ VCSC	1.909	126
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	5	5
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	24.227	48.039
Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	215	355
<hr/>		
Giao dịch phát sinh trong năm	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt ("VCAM") (*)		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCAM	240.538	178.000
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCAM	206.682	187.683
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCSC") (**)		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCSC	500.000	-
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCSC	502.373	617
Phí dịch vụ cung cấp bởi VCSC	2.093	1.380
Các bên liên quan khác		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	3.711	3.511
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc	6.656	6.313
Chi phí lãi tiền gửi	622	13.163

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng. Trước ngày 30 tháng 12 năm 2018, VCAM là công ty liên kết của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thoái vốn tại công ty liên kết này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

38. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn. Theo đó, Tập đoàn đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Tập đoàn trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngân hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Tập đoàn để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HĐQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HĐQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của Tập đoàn do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Tập đoàn ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Tập đoàn ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Tập đoàn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	929.747	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	9.182.236	6.678.620
Cho vay khách hàng - gộp	33.994.686	29.690.468
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - gộp	3.582.523	4.757.267
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - gộp	377.437	1.317.258
Các tài sản tài chính khác - gộp	1.301.126	1.252.026
	49.367.755	44.209.597
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	130.719	150.046
Cam kết trong nghiệp vụ L/C - gộp	112.462	135.329
Bảo lãnh khác - gộp	1.488.180	1.305.483
	1.731.361	1.590.858
	51.099.116	45.800.455

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Thuyết minh 35.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	929.747	9.182.236	32.706.678	3.582.523	1.229.192	47.630.376
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	306.580	-	922	307.502
Bị suy giảm giá trị	-	-	981.428	377.437	71.012	1.429.877
Giá trị gộp	929.747	9.182.236	33.994.686	3.959.960	1.301.126	49.367.755
Dự phòng rủi ro	-	-	(452.296)	(108.858)	(71.012)	(632.166)
Giá trị ròng	929.747	9.182.236	33.542.390	3.851.102	1.230.114	48.735.589
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(204.169)	(105.108)	(71.012)	(380.289)
Dự phòng chung	-	-	(248.127)	(3.750)	-	(251.877)
	-	-	(452.296)	(108.858)	(71.012)	(632.166)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	513.958	6.678.620	28.722.678	4.757.267	1.171.514	41.844.037
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	216.489	-	1.198	217.687
Bị suy giảm giá trị	-	-	751.301	1.317.258	79.314	2.147.873
Giá trị gộp	513.958	6.678.620	29.690.468	6.074.525	1.252.026	44.209.597
Dự phòng rủi ro	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)
Giá trị ròng	513.958	6.678.620	29.349.936	5.952.928	1.172.712	43.668.154
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(126.351)	(115.747)	(79.314)	(321.412)
Dự phòng chung	-	-	(214.181)	(5.850)	-	(220.031)
	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	139.746	22.400	5.655	138.779	306.580
Các tài sản tài chính khác	34	29	57	802	922
	139.780	22.429	5.712	139.581	307.502

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	91.125	13.062	18.404	93.898	216.489
Các tài sản tài chính khác	-	133	334	731	1.198
	91.125	13.195	18.738	94.629	217.687

(b) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Tập đoàn thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Tập đoàn đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tập đoàn giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Tập đoàn chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	426.641	-	-	-	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức đơn vị khác - gộp	-	-	6.172.429	2.659.807	250.000	100.000	-	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.336	-	-	-	-	-	-	22.336
Cho vay khách hàng - gộp	1.288.008	-	9.759.391	12.614.390	5.817.185	3.688.588	405.383	421.741	33.994.686
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	388.736	400.069	669.926	190.031	300.000	452.210	1.570.287	3.971.259
Tài sản cố định	-	1.190.951	-	-	-	-	-	-	1.190.951
Tài sản Có khác - gộp	71.934	2.659.133	-	-	-	-	-	-	2.731.067
	1.359.942	4.687.797	17.261.636	15.944.123	6.257.216	4.088.588	857.593	1.992.028	52.448.923
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín đơn vị khác	-	-	6.452.684	2.661.491	321.135	-	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	90.067	6.971.930	7.485.759	8.595.875	8.354.087	3.720.379	471	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	3.170	2.449.546	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	967.100	-	-	-	-	-	-	967.100
	-	1.057.167	13.424.624	10.147.250	8.917.010	8.357.257	6.169.925	471	48.073.704
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.359.942	3.630.630	3.837.012	5.796.873	(2.659.794)	(4.268.669)	(5.312.332)	1.991.557	4.375.219
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng - gộp	-	(1.731.361)	-	-	-	-	-	-	(1.731.361)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.359.942	1.899.269	3.837.012	5.796.873	(2.659.794)	(4.268.669)	(5.312.332)	1.991.557	2.643.858

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	506.749	-	-	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	5.420.625	807.995	450.000	-	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.591	-	-	-	-	-	-	22.591
Cho vay khách hàng - gộp	967.790	-	9.008.384	12.286.976	3.869.703	2.918.649	368.049	270.917	29.690.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.328.557	-	500.000	80.000	480.374	2.925.110	771.783	6.085.824
Tài sản cố định	-	767.628	-	-	-	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác - gộp	80.512	2.754.673	-	-	-	-	-	-	2.835.185
	1.048.302	5.380.198	14.942.967	13.594.971	4.399.703	3.399.023	3.293.159	1.042.700	47.101.023
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.662.280	1.466.930	575.000	-	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	36.723	7.341.157	5.657.524	9.165.972	7.724.062	3.569.364	551	33.495.353
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	914.084	-	-	-	-	-	-	914.084
	-	950.807	14.003.447	7.124.454	9.748.972	7.724.062	3.569.364	551	43.113.657
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.048.302	4.429.391	939.520	6.470.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(276.205)	1.042.149	3.987.366
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng - gộp	-	(1.590.858)	-	-	-	-	-	-	(1.590.858)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.048.302	2.838.533	939.520	6.470.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(276.205)	1.042.149	2.396.508

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,38%	5,41%	6,00%	6,20%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,18%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,46%	10,92%	10,35%	10,91%	11,64%	10,28%	8,62%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,02%	5,99%	5,91%	5,95%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	6,00%	6,12%	9,52%	11,23%	10,55%	5,02%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,66%	4,66%	4,60%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,38%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	5,24%	7,96%	8,20%	8,35%	9,00%	6,00%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	8,50%	N/A	N/A	8,80%	9,51%	N/A

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
• VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,00%	5,34%	5,93%	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	2,54%	2,68%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
• VND	12,18%	10,45%	9,96%	10,53%	11,13%	10,29%	8,53%
• Ngoại tệ	5,60%	5,11%	5,69%	5,77%	5,90%	5,90%	N/A
Chứng khoán đầu tư							
• VND	N/A	N/A	10,61%	10,55%	9,26%	5,59%	5,44%
<hr/>							
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,75%	5,05%	5,28%	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	2,72%	2,65%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
• VND	N/A	5,43%	7,77%	7,95%	8,23%	8,64%	6,01%
• Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	1,75%	0,00%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
• VND	N/A	8,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tỷ giá hối đoái chính được Tập đoàn áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.190	23.335
EUR/VND	26.077	26.395

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	339.507	81.023	966	5.145	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	905.939	23.808	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	6.748.002	2.413.546	7.599	13.089	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.042.696	(1.020.360)	-	-	22.336
Cho vay khách hàng - gộp	33.073.938	920.748	-	-	33.994.686
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.971.259	-	-	-	3.971.259
Tài sản cố định	1.190.951	-	-	-	1.190.951
Tài sản Cố khác - gộp	2.676.336	54.731	-	-	2.731.067
	49.948.628	2.473.496	8.565	18.234	52.448.923
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.313.425	2.121.885	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	34.982.332	231.990	328	3.918	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	-	-	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	959.130	7.411	-	559	967.100
	45.707.613	2.361.286	328	4.477	48.073.704
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.241.015	112.210	8.237	13.757	4.375.219
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.853.004)	135.922	(13.938)	-	(1.731.020)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.388.011	248.132	(5.701)	13.757	2.644.199

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	298.522	176.817	839	30.571	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	474.659	39.299	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	4.861.609	1.787.389	6.455	23.167	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.878	(85.368)	(7.919)	-	22.591
Cho vay khách hàng - gộp	29.045.936	644.532	-	-	29.690.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	6.085.824	-	-	-	6.085.824
Tài sản cố định	767.628	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác - gộp	2.796.551	38.634	-	-	2.835.185
	44.446.607	2.601.303	(625)	53.738	47.101.023
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.012.423	1.691.787	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	33.055.647	409.061	290	30.355	33.495.353
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	908.391	5.176	-	517	914.084
	40.976.471	2.106.024	290	30.872	43.113.657
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.470.136	495.279	(915)	22.866	3.987.366
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.286.264)	(285.610)	(19.351)	-	(1.591.225)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.183.872	209.669	(20.266)	22.866	2.396.141

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế bởi vì Tập đoàn không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.

(c) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn cơ tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Tập đoàn.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	426.641	-	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	6.172.429	2.659.807	350.000	-	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.265	7.719	12.352	-	-	22.336
Cho vay khách hàng - gộp	852.748	435.260	2.544.327	4.177.476	10.368.747	5.945.276	9.670.852	33.994.686
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	553.595	399.925	250.031	839.004	1.928.704	3.971.259
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.190.951	1.190.951
Tài sản Cố khác - gộp	71.900	34	253.193	197.325	659.936	611.110	937.569	2.731.067
	924.648	435.294	10.882.197	7.442.252	11.641.066	7.395.390	13.728.076	52.448.923
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.478.791	2.635.384	321.135	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.579.790	6.967.966	16.949.962	3.720.379	471	35.218.568
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	3.170	2.449.546	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	-	187.262	246.404	384.488	124.101	24.845	967.100
			14.245.853	9.849.754	17.658.755	6.294.026	25.316	48.073.704
Mức chênh lệch khoản ròng	924.648	435.294	(3.363.656)	(2.407.502)	(6.017.689)	1.101.364	13.702.760	4.375.219

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	506.749	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-	-	5.653.800	574.820	450.000	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(3.554)	9.374	16.771	-	-	22.591
Cho vay khách hàng - gộp	610.973	356.817	2.459.115	3.401.523	7.551.126	6.299.965	9.010.949	29.690.468
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	11.299	200.000	360.374	2.925.110	2.589.041	6.085.824
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	767.628	767.628
Tài sản Cố khác - gộp	80.379	133	325.254	557.699	417.474	304.843	1.149.403	2.835.185
	691.352	356.950	9.466.621	4.743.416	8.795.745	9.529.918	13.517.021	47.101.023
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.895.455	1.233.755	575.000	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.442.705	5.592.699	16.890.034	3.569.364	551	33.495.353
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	307.648	200.631	360.879	44.871	55	914.084
	-	-	14.645.818	7.027.085	17.825.913	3.614.235	606	43.113.657
Mức chênh lệch khoản rộng	691.352	356.950	(5.179.197)	(2.283.669)	(9.030.168)	5.915.683	13.516.415	3.987.366

(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tập đoàn như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	22.336	(*)	22.591	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	929.747	929.747	513.958	513.958
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.182.236	(*)	6.678.620	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuần	33.542.390	(*)	29.349.936	(*)
▪ Các tài sản Có khác – thuần	1.230.114	(*)	1.172.712	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	1.146.411	1.217.217	409.347	415.983
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	1.353.255	(*)	2.683.834	(*)
▪ Trái phiếu khác – thuần	1.079.107	(*)	1.658.236	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuần	3.220	3.220	3.333	3.333
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuần	272.329	(*)	1.201.511	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
• Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.435.310	(*)	8.704.210	(*)
• Tiền gửi của khách hàng	35.218.568	(*)	33.495.353	(*)
• Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	(*)	10	(*)
• Các khoản nợ khác	943.906	(*)	905.113	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	8.398.672	800.764	1.003.336	(6.035.488)	4.167.284
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:					
▪ Khách hàng bên ngoài	8.052.968	784.752	988.112	(6.026.398)	3.799.434
▪ Nội bộ	3.050.991	444.440	304.003	-	3.799.434
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53.683	12.658	11.128	-	77.469
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	292.021	3.354	4.096	(9.090)	290.381
II. Chi phí	8.286.070	727.842	920.337	(6.035.488)	3.898.761
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:					
▪ Khách hàng bên ngoài	7.426.157	645.286	822.013	(6.026.398)	2.867.058
▪ Nội bộ	2.003.530	302.101	561.427	-	2.867.058
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.790	2.110	2.508	-	57.408
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	807.123	80.446	95.816	(9.090)	974.295
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	112.602	72.922	82.999	-	268.523
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	84.504	8.132	17.785	-	110.421
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	28.098	64.790	65.214	-	158.102

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	44.660.260	4.348.589	2.799.829	-	51.808.678
1. Tiền mặt	304.239	41.248	81.154	-	426.641
2. Tài sản cố định	1.053.805	115.886	21.260	-	1.190.951
3. Tài sản khác	43.302.216	4.191.455	2.697.415	-	50.191.086
II. Nợ phải trả	35.148.734	4.158.519	8.766.451	-	48.073.704
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	35.061.058	4.155.813	8.765.758	-	47.982.629
2. Nợ phải trả nội bộ	6.179	-	-	-	6.179
3. Nợ phải trả khác	81.497	2.706	693	-	84.896

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	7.270.678	561.283	791.828	(5.136.941)	3.486.848
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	6.930.322	554.331	777.524	(5.136.941)	3.125.236
▪ Khách hàng bên ngoài	2.551.178	301.473	272.585	-	3.125.236
▪ Nội bộ	4.379.144	252.858	504.939	(5.136.941)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51.602	5.858	11.582	-	69.042
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	288.754	1.094	2.722	-	292.570
II. Chi phí	7.116.994	528.683	734.658	(5.136.941)	3.243.394
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	6.333.055	472.312	656.922	(5.136.941)	2.325.348
▪ Khách hàng bên ngoài	1.684.416	228.620	412.312	-	2.325.348
▪ Nội bộ	4.648.639	243.692	244.610	(5.136.941)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.110	1.726	1.436	-	46.272
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	740.829	54.645	76.300	-	871.774
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	153.684	32.600	57.170	-	243.454
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	114.415	2.453	10.098	-	126.966
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	39.269	30.147	47.072	-	116.488

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	34.909.769	4.184.219	7.457.626	-	46.551.614
1. Tiền mặt	424.142	35.521	47.086	-	506.749
2. Tài sản cố định	644.019	108.779	14.830	-	767.628
3. Tài sản khác	33.841.608	4.039.919	7.395.710	-	45.277.237
II. Nợ phải trả	31.532.388	4.160.604	7.420.745	-	43.113.657
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	31.391.524	4.159.397	7.420.191	-	42.971.112
2. Nợ phải trả nội bộ	6.216	-	-	-	6.216
3. Nợ phải trả khác	134.568	1.207	554	-	136.329

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại, quản lý tài sản.

2019	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	4.167.409	4.061	(4.186)	4.167.284
Chi phí	3.952.322	2.765	(3.313)	3.951.774
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.408	-	-	57.408
Lợi nhuận trước thuế	157.679	1.296	(873)	158.102

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	51.908.598	134.666	(234.586)	51.808.678
Nợ phải trả bộ phận	48.206.429	1.861	(134.586)	48.073.704

2018	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập	3.492.225	7.014	(12.391)	3.486.848
Chi phí	3.328.090	2.024	(6.026)	3.324.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.272	-	-	46.272
Lợi nhuận trước thuế	117.863	4.990	(6.365)	116.488

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý tài sản Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản bộ phận	47.053.696	537.478	(1.039.560)	46.551.614
Nợ phải trả bộ phận	43.648.390	4.827	(539.560)	43.113.657

40. Cam kết thuê

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	413.099	419.278

(b) Cam kết thuê

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Trong vòng một năm	83.569	80.658
Trong vòng hai đến năm năm	104.054	143.601
Trên năm năm	6.626	14.296
	194.249	238.555

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Thông tư 01 có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng đang xem xét thực hiện các quy định của Thông tư 01.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



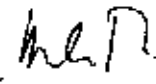
Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát



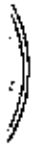
Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc









NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực.....**11668**..... Ngày.....**06-11-2020**.....
Quyển số.....SCT/BS
Chủ tịch UBND Phường 6, Quận 3



Phan Minh Trung





NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

THANG
KPM S. D.

THANG
KPM S. D.

THANG
KPM S. D.

THANG
KPM S. D.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02/TCTD)	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03/TCTD)	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04/TCTD)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05/TCTD)	12 - 85

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập
Ngân hàng số 576/GP-UB ngày 8 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số 0025/NH-GP ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 ngày 16 tháng 10 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Phương	Phó Chủ tịch
	Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên
	Ông Vương Công Đức	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc	Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Công Nha	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban
	Ông Võ Thanh Hải	Thành viên
	Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên

Trụ sở đăng ký Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5 Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 85 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ban Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 85.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00279/2*2-20-1



Chang Trung Kiên
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0863-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3458-2020-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 5 năm 2020

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt	4	426.641	506.749
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	929.747	513.958
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	9.182.236	6.678.620
1 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		7.538.291	6.217.150
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.643.945	461.470
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	22.336	22.591
VI Cho vay khách hàng		33.542.390	29.349.936
1 Cho vay khách hàng	8	33.994.686	29.690.468
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(452.296)	(340.532)
VIII Chứng khoán đầu tư	10	3.854.322	5.956.261
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.593.822	4.768.566
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		377.437	1.317.258
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(116.937)	(129.563)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	100.000	500.000
1 Đầu tư vào công ty con		100.000	500.000
X Tài sản cố định		1.190.951	767.628
1 Tài sản cố định hữu hình	12	371.285	315.631
a Nguyên giá		521.134	438.967
b Giá trị hao mòn lũy kế		(149.849)	(123.336)
3 Tài sản cố định vô hình	13	819.666	451.997
a Nguyên giá		941.625	549.545
b Giá trị hao mòn lũy kế		(121.959)	(97.548)
XII Tài sản Có khác		2.659.975	2.757.953
1 Các khoản phải thu	14	1.453.483	1.653.608
2 Các khoản lãi, phí phải thu		1.028.320	1.004.245
4 Tài sản Có khác	15	249.184	179.414
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(71.012)	(79.314)
TỔNG TÀI SẢN		51.908.598	47.053.696

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	9.435.310	8.704.210
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		8.589.696	7.488.510
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		845.614	1.215.700
III	Tiền gửi của khách hàng	17	35.349.792	34.030.315
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	2.452.726	10
VII	Các khoản nợ khác		968.601	913.855
1	Các khoản lãi, phí phải trả		878.515	772.743
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	90.086	141.112
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		48.206.429	43.648.390
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	3.702.169	3.405.306
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.171.009	3.000.009
a	Vốn điều lệ		3.171.000	3.000.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		7	7
c	Thặng dư vốn cổ phần		8	8
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		140.851	126.893
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		390.309	278.404
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.702.169	3.405.306
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		51.908.598	47.053.696

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	Bảo lãnh vay vốn	33	130.719	150.046
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33	30.695.339	21.299.720
	▪ Cam kết mua ngoại tệ	33	2.064.588	1.374.943
	▪ Cam kết bán ngoại tệ	33	1.832.348	815.270
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi	33	26.798.403	19.109.507
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	33	103.433	131.229
5	Bảo lãnh khác	33	1.400.425	1.268.442

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	3.799.434	3.125.236
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	2.870.371	2.331.374
I	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự thuần		929.063	793.862
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	77.469	69.042
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	39.267	35.440
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	38.202	33.602
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	26.826	31.356
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	101.296	45.251
5	Thu nhập từ hoạt động khác	27	32.353	36.061
6	Chi phí hoạt động khác	27	4.201	4.718
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	28.152	31.343
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	1.019	6.253
VIII	Chi phí hoạt động	29	856.458	696.838
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		268.100	244.829
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	110.421	126.966
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		157.679	117.863

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	157.679	117.863
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.777	21.158
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	31.777	21.158
XIII	Lợi nhuận sau thuế	125.902	96.705

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập

Bùi Thị Quanh
Phó phòng kế toán

Người kiểm soát

Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.775.359	2.876.278
02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.764.599)	(2.136.415)
03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	38.202	33.602
04 Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán	126.281	77.678
05 Thu nhập khác	20.378	11.181
06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rui ro	1.913	2.791
07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(807.373)	(670.191)
08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(10.448)	(9.862)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	379.713	185.062
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09 Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(728.345)	(107.000)
10 Giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	2.114.565	165.760
11 Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	255	(14.795)
12 Tăng các khoản cho vay khách hàng	(4.304.218)	(4.658.567)
13 (Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(9.296)	145
14 Tăng khác về tài sản hoạt động	(100.610)	(11.966)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
16 Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	731.100	(203.474)
17 Tăng tiền gửi của khách hàng	1.319.477	6.473.249
18 Tăng phát hành giấy tờ có giá	2.452.716	-
21 Tăng khác về công nợ hoạt động	29.216	111.724
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(39)	(97)
I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	1.884.534	1.940.041

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019
 (Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(306.890)	(596.017)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22.450	37.766
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	431.460	-
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn	3.393	3.719
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	150.413	(554.532)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	76.005	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	76.005	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	2.110.952	1.385.509
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	7.249.327	5.863.818
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 32)	9.360.279	7.249.327

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
 Phó phòng kế toán

Người kiểm soát



Lý Công Nha
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 8 năm 1992 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301378892 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN ban hành Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Ngân hàng là 3.171 tỷ VND (31/12/2018: 3.000 tỷ VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2018: 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 43 phòng giao dịch).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			31/12/2019	31/12/2018
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Các hoạt động chính của công ty con là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất, bán các tài sản đảm bảo nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của Pháp luật, xử lý tài sản đảm bảo nợ vay bằng biện pháp thích hợp, và thực hiện các hoạt động quản lý tài sản bảo đảm khác được NHNNVN cho phép.

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1.780 nhân viên (31/12/2018: 1.694 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con ("Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("Triệu VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó ("tỷ giá giao ngay") tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến một năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên một năm đến năm năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") được hạch toán theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e)(v).

(e) **Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (31/12/2018: dựa trên số dư nợ gốc, giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng trích dự phòng rủi ro tín dụng chung dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2019 (31/12/2018: dựa trên các số dư nêu trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2018).

(iv) Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(v) **Bán nợ cho VAMC**

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Chính sách kế toán cho các khoản nợ được bán cho VAMC được trình bày ở Thuyết minh 3(g)(v).

(f) **Các cam kết ngoại bảng**

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(g) **Chứng khoán đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết thị trường ("thị trường UpCom") là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán sẵn sàng để bán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(v) **Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(h) **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được tính bằng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau ghi nhận ban đầu, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ. Trong trường hợp các chứng khoán này được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(e). Ngân hàng chỉ lập dự phòng rủi ro chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn rằng Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(v) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn số 925.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo mệnh giá và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 19, Thông tư 14, Thông tư 08 và Thông tư 09. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt đối với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Riêng đối với các trái phiếu đặc biệt được gia hạn thời hạn từ 5 năm lên 10 năm theo các văn bản khác có liên quan của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, Ngân hàng phải trích lập dự phòng cho khoản chênh lệch dương giữa 10% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hằng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng cần trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

(h) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được tính bằng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(i) **Các công cụ tài chính phái sinh**

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cùng của mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

(j) **Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	3 - 20 năm
• phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
• thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(l) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao đối với quyền sử dụng đất có thời hạn được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 38 đến 49 năm. Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 20 năm.

(iii) **Thanh lý**

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(m) **Các tài sản Có khác**

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản lãi, phí phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Chi phí dự phòng phát sinh được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(n) **Các khoản dự phòng**

Trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(m), một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình theo đúng quy định của pháp luật thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về trợ cấp mất việc làm cho người lao động của doanh nghiệp. Thông tư 180 chỉ ra rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư vào thu nhập khác cho năm 2012 và không được chuyển số dư sang năm sau. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng cho dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(q) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc.

(s) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(t) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(u) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi và các quỹ khác: trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(v) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

(w) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

(x) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

(y) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thương và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(aa) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(bb) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(dd) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, Ngân hàng chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(ee) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(ff) Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(gg) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 49") của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	339.507	298.522
Tiền mặt bằng ngoại tệ	87.134	208.227
	<hr/>	<hr/>
	426.641	506.749

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thá nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	31/12/2018
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
• Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
• Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	<hr/>	<hr/>
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN:		
• Bằng VND	905.939	474.659
• Bằng ngoại tệ	23.808	39.299
	<hr/>	<hr/>
	929.747	513.958

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.582.298	1.618.541
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	126.829	101.889
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.684.089	2.781.598
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.145.075	1.715.122
Cho vay		
Cho vay bằng VND	1.481.615	461.470
Cho vay bằng ngoại tệ	162.330	-
	9.182.236	6.678.620

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác đều được phân loại vào Nhóm 1 - *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	235.239	-	3.339
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.738.574	25.675	-
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018) Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.032.328	-	3.048
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	9.580.909	25.639	-

Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phát sinh từ các công cụ tài chính phái sinh được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

8. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	32.706.678	28.722.678
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	435.260	356.817
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	139.354	89.628
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	154.649	239.189
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	558.745	282.156
	33.994.686	29.690.468

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	16.902.936	13.410.020
Nợ trung hạn	5.699.078	5.725.130
Nợ dài hạn	11.392.672	10.555.318
	33.994.686	29.690.468

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Taj Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay cá nhân	16.633.928	15.953.775
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	348.324	396.545
Công ty cổ phần khác	8.096.608	6.975.460
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	77.347	16.887
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	8.556.843	6.147.253
Doanh nghiệp tư nhân	258.995	166.895
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.926	20.450
Hộ kinh doanh	5.063	10.788
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.199	1.799
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	453	616
	33.994.686	29.690.468

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9.123.825	7.036.165
Xây dựng	5.801.389	5.011.109
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.829.626	4.942.560
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.829.185	4.134.257
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.315.508	2.429.274
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.598.284	2.375.069
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.088.312	796.667
Vận tải kho bãi	872.134	901.129
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	586.011	455.369
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	427.919	408.061
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	328.824	127.156
Thông tin và truyền thông	264.164	359.136
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	249.728	217.344
Giáo dục và đào tạo	95.083	54.525
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	86.357	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	62.928	70.497
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58.639	16.758
Khai khoáng	53.544	73.256
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	52.999	23.516
Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	11.469	2.929
Hoạt động dịch vụ khác	258.758	255.691
	33.994.686	29.690.468

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng cụ thể (i)	204.169	126.351
Dự phòng chung (ii)	248.127	214.181
	452.296	340.532

(i) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	126.351	72.385
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 30)	87.114	53.821
Tăng dự phòng rủi ro cho khoản vay mua lại từ VAMC	12.820	245
Sử dụng dự phòng trong năm	(22.116)	(100)
Số dư cuối năm	204.169	126.351

(ii) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	214.181	174.673
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm (Thuyết minh 30)	33.946	39.508
Số dư cuối năm	248.127	214.181

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Trái phiếu Chính phủ (*)	2.499.666	3.093.181
▪ Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành (**)	602.857	904.086
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (**)	480.000	760.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	11.299	11.299
	<hr/> 3.593.822	<hr/> 4.768.566
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(8.079)	(7.966)
▪ Dự phòng chung (ii)	(3.750)	(5.850)
	<hr/> (11.829)	<hr/> (13.816)
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<hr/> 3.581.993	<hr/> 4.754.750
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (***)		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	377.437	1.317.258
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (iii)	(105.108)	(115.747)
	<hr/> 272.329	<hr/> 1.201.511
Tổng chứng khoán đầu tư	<hr/> 3.854.322	<hr/> 5.956.261

(*) Bao gồm trong số dư trái phiếu Chính phủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các trái phiếu với tổng mệnh giá:

- 50 tỷ VND (31/12/2018: 100 tỷ VND) được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở;
- 900 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức tín dụng khác (31/12/2018: 1.250 tỷ VND được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác) (Thuyết minh 16); và
- 50 tỷ VND (31/12/2018: Không có) đang được cầm cố cho các cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Trãi Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, tất cả các trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước và các tổ chức kinh tế trong nước phát hành đều được phân loại vào Nhóm 1 – *Nợ đủ tiêu chuẩn*.

Bao gồm trong số dư trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là các trái phiếu có tổng mệnh giá là 200 tỷ VND được lưu ký tại NHNNVN để thực hiện các giao dịch trên thị trường mở (31/12/2018: 500 tỷ VND đang được cầm cố tại các tổ chức tín dụng khác để đảm bảo cho các khoản vay các tổ chức tín dụng khác (Thuyết minh 16)).

- (***) Đây là trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nhằm mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng với tổng giá trị nợ gốc đã được mua là 386.147 triệu VND (31/12/2018: 1.342.768 triệu VND). Tính đến thời điểm bán nợ cho VAMC, dự phòng rủi ro cụ thể đã được Ngân hàng trích lập cho các khoản nợ này là 8.710 triệu VND (31/12/2018: 25.510 triệu VND). Khoản dự phòng này đã được sử dụng để ghi giảm vào giá trị nợ gốc khi bán nợ cho VAMC.

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.966	6.445
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	113	1.521
Số dư cuối năm	<u>8.079</u>	<u>7.966</u>

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.850	6.300
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 26)	(2.100)	(450)
Số dư cuối năm	<u>3.750</u>	<u>5.850</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	115.747	82.110
Trích lập dự phòng bổ sung cho năm 2018 theo Thông tư 08 (****)	22.863	-
Trích lập dự phòng cho năm 2019	43.958	46.730
Hoàn nhập dự phòng do tái toán trước hạn trái phiếu đặc biệt	(5.042)	(12.833)
Hoàn nhập dự phòng do mua lại nợ đã bán VAMC	(72.418)	(260)
Số dư cuối năm	105.108	115.747

(****) Theo Khoản 15, Điều 1, Thông tư 08, hàng năm, tổ chức tín dụng có trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành được gia hạn từ 5 năm lên 10 năm phải rà soát phần vượt giữa chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của mình và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN khi xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm ("Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn"). Nếu chênh lệch thu chi trước thuế thực tế của tổ chức tín dụng lớn hơn chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN thì tổ chức tín dụng sẽ sử dụng tối đa phần vượt này để trích lập bổ sung dự phòng đối với Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn ngay trong năm đó cho đến khi số tiền dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt sau khi được trích lập bổ sung bằng số tiền dự phòng phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt khi tính theo thời gian gốc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, thu nhập trước thuế của Ngân hàng đã vượt quá thu nhập trước thuế dự kiến đã báo cáo NHNNVN trong Văn bản số 1150/2016/CV-QLRR ngày 1 tháng 9 năm 2016 ("Văn bản 1150") và Văn bản số 766/2017/CV-QLRR ngày 1 tháng 8 năm 2017 ("Văn bản 766") xin gia hạn trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành từ 5 năm lên 10 năm. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã gửi Công văn số 819/2019/CV-QLRRTD đề nghị NHNNVN phê duyệt cho việc điều chỉnh chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến của Ngân hàng cho giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2027 ("Công văn 819"). Trong năm 2019, các Trái phiếu đặc biệt VAMC được gia hạn theo Văn bản 766 đã được tái toán trước hạn. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, trước khi nhận được phê duyệt của NHNNVN cho Công văn 819, Ngân hàng đã chủ động trích lập bổ sung 22.863 triệu VND là phần lớn hơn giữa chênh lệch thu chi trước thuế năm 2018 thực tế của Ngân hàng và chênh lệch thu chi trước thuế dự kiến được nêu trong Văn bản 1150.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng này, Ngân hàng đã mua lại toàn bộ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành còn số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	100.000	500.000

Danh sách công ty con

Tên	31/12/2019				31/12/2018			
	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Tỷ lệ năm giữ %	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt	100	100.000	-	(*)	100	500.000	-	(*)

Trong năm 2019, công ty con đã hoàn trả một phần vốn góp cho Ngân hàng với số tiền là 400.000 triệu VND.

- (*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của nó.

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Mua trong năm	-	19.157	39.688	293	16.308	75.446
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28.331	-	-	-	-	28.331
Thanh lý	(17.348)	-	(1.187)	-	(3.075)	(21.610)
Số dư cuối năm	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Khấu hao trong năm	3.773	14.740	12.107	264	2.113	32.997
Thanh lý	(3.081)	-	(846)	-	(2.557)	(6.484)
Số dư cuối năm	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631
Số dư cuối năm	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	168.064	120.103	93.327	1.959	22.422	405.875
Mua trong năm	6.153	27.112	12.829	274	1.759	48.127
Thanh lý	(11.456)	-	(2.981)	(39)	(559)	(15.035)
Số dư cuối năm	162.761	147.215	103.175	2.194	23.622	438.967
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	11.305	41.747	39.178	720	13.427	106.377
Khấu hao trong năm	3.294	11.438	8.936	198	543	24.409
Thanh lý	(3.926)	-	(2.933)	(39)	(552)	(7.450)
Số dư cuối năm	10.673	53.185	45.181	879	13.418	123.336
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	156.759	78.356	54.149	1.239	8.995	299.498
Số dư cuối năm	152.088	94.030	57.994	1.315	10.204	315.631

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá 22.838 triệu VND (31/12/2018: 19.867 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	404.246	145.299	549.545
Mua trong năm	319.288	74.302	393.590
Thanh lý	(1.510)	-	(1.510)
Số dư cuối năm	722.024	219.601	941.625
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	15.381	82.167	97.548
Khấu hao trong năm	3.609	20.802	24.411
Số dư cuối năm	18.990	102.969	121.959
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	388.865	63.132	451.997
Số dư cuối năm	703.034	116.632	819.666

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

13. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	319.976	141.551	461.527
Mua trong năm	93.302	3.748	97.050
Thanh lý	(9.032)	-	(9.032)
Số dư cuối năm	404.246	145.299	549.545
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu năm	11.805	63.880	75.685
Khấu hao trong năm	3.576	18.287	21.863
Số dư cuối năm	15.381	82.167	97.548
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	308.171	77.671	385.842
Số dư cuối năm	388.865	63.132	451.997

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, bao gồm trong tài sản cố định vô hình là các tài sản cố nguyên giá 4.567 triệu VND (31/12/2018: 4.567 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Các khoản phải thu

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center (i)	900.000	900.000
Thất thoát chờ xử lý (ii)	71.012	79.314
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iii)	306.713	497.198
Đặt cọc thuê văn phòng	56.849	57.336
Phải thu từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	31.460
Ký quỹ giao dịch thẻ	30.309	27.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	6.555
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	8.467	7.683
Tạm ứng cho nhân viên	37.736	9.093
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt - bên liên quan (iv)	1.909	126
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con (Thuyết minh 28)	873	3.393
Phải thu khác	38.444	32.644
	1.453.483	1.653.608

(i) Đây là số tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho dự án Viet Capital Center giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 theo Hợp đồng số 01/2016/HĐTVP ngày 2 tháng 11 năm 2016 được sửa đổi bổ sung bởi Phụ lục Hợp đồng số 01/2016/TTSDBS ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Phụ lục Hợp đồng số 02/2017/TTSDBS ngày 12 tháng 12 năm 2017 với tổng số tiền thuê trong vòng 41 năm là 1.300 tỷ VND và thời gian thuê dự kiến từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 10 năm 2061.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, Công ty Cổ phần Kinh doanh Địa ốc Phương Nam 3A-2 đã gửi Thông báo số 01/2020/CV-PN3A2 thông báo đến Ngân hàng về tiến độ xây dựng dự án và việc gia hạn thời gian bàn giao mặt bằng thuê dự kiến sang tháng 6 năm 2021.

(ii) Trong năm 2013, Ngân hàng đã phát hiện một trường hợp một cựu nhân viên của Ngân hàng đã tự ý thực hiện giao dịch làm thất thoát số tiền với tổng giá trị là 82.383 triệu VND. Ngân hàng đã gửi hồ sơ cho Cục Cảnh sát điều tra tội phạm trong năm 2013 để yêu cầu điều tra và khởi tố vụ án. Theo biên bản làm việc với Cục Cảnh sát điều tra tội phạm, Ngân hàng đã tạm ứng tiền để xử lý các khoản thất thoát này trong năm 2013, 2014 và 2015 lần lượt là 54.924 triệu VND, 23.951 triệu VND, và 439 triệu VND.

Theo quyết định của bản án sơ thẩm vào ngày 3 tháng 5 năm 2018, Tòa án Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tuyên án cựu nhân viên này phải bồi thường 81.314 triệu VND cho Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan.

Tại ngày 14 tháng 5 năm 2018, Ngân hàng đã gửi Đơn kháng cáo đến Tòa Án Nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc kháng cáo bản án sơ thẩm trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Theo bản án phúc thẩm ngày 28 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên chấp nhận một phần đơn kháng cáo của Ngân hàng. Theo đó, cho phép Ngân hàng thu hồi 33.876 triệu VND là vật chứng của vụ án và được hoàn trả 1.000 triệu VND là số tiết kiệm và 972 triệu VND mà khách hàng có liên quan đã nộp lại trước đó. Đồng thời, Ngân hàng không có nghĩa vụ phải hoàn trả 2.000 triệu VND cho một khách hàng có liên quan. Trong năm 2019, Ngân hàng đã khấu trừ 8.302 triệu VND từ tài khoản tiền gửi của các khách hàng có liên quan để thu hồi khoản tạm ứng.

Ngân hàng đã đánh giá khả năng thu hồi của khoản thất thoát này và thực hiện trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng còn lại này.

(iii) Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Trần Nãi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh	93.535	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	-
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua bất động sản tại Tỉnh An Giang	39.000	-
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	29.779	84.570
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cần Thơ và các phòng giao dịch trực thuộc	8.562	2.840
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh An Giang và các phòng giao dịch trực thuộc	3.607	1.686
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	764	1.862
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Cà Mau và các phòng giao dịch trực thuộc	204	6.728
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Tây Sài Gòn và các phòng giao dịch trực thuộc	42	3.243
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh	-	213.958
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Nha Trang	-	89.700
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Sóc Trăng	-	12.457
Tạm ứng xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Nội	-	1.353
Khác	1.720	29.293
	306.713	497.190

(iv) Đây là số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt, một bên liên quan.

15. Tài sản Có khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chi phí trả trước	201.123	162.858
Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý (i)	13.000	-
Chi hệ các tổ chức tín dụng khác	25.963	-
Công cụ và dụng cụ	9.098	16.556
	249.184	179.414

(i) Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng chờ xử lý:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	13.000	-

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.576.877	1.580.645
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND (*)	5.053.264	4.216.078
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.959.555	1.691.787
Vay các tổ chức tín dụng khác		
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng VND (*)	683.284	1.215.700
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	421.269	490.700
Vay cầm cố, thế chấp	-	425.000
Vay các tổ chức tín dụng khác bằng ngoại tệ	162.330	-
	9.435.310	8.704.210

(*) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn là một số tiền gửi với giá trị ghi sổ là 780 tỷ VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 900 tỷ VND (31/12/2018: khoản vay với giá trị ghi sổ 915.700 triệu VND được đảm bảo bằng trái phiếu Chính phủ có tổng mệnh giá là 1.250 tỷ VND và trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành có tổng mệnh giá là 500 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Tower, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.459.047	1.359.792
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.897	32.436
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.808.513	5.391.542
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	22.123	22.271
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	71.766	9.008
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	11.669	2.356
Tiền gửi tiết kiệm		
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	28.677.489	26.789.170
Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	156.504	382.599
Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 33)		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	96.741	41.097
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	43	44
	35.349.792	34.030.315

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Công ty cổ phần khác	2.682.881	2.745.179
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.262.543	1.230.092
Công ty Nhà nước	8.287	46.174
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	128.129	377.288
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	286.623	250.685
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	175.238	559.385
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	145.073	151.741
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	59.204	38.013
Doanh nghiệp tư nhân	2.121	2.670
Hộ kinh doanh	5.930	2.476
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	764	78
Công ty hợp danh	95	785
Các đơn vị khác	605.387	731.303
Tiền gửi của cá nhân	29.987.517	27.894.446
	35.349.792	34.030.315

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành	10	10
Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành	2.452.716	-
	2.452.726	10

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn dưới 12 tháng do Ngân hàng phát hành có thời hạn 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5% (31/12/2018: thời hạn từ 6 tháng và chịu lãi suất năm là 8,5%).

Chứng chỉ tiền gửi thời hạn từ 12 tháng đến 5 năm do Ngân hàng phát hành chịu lãi suất năm từ 8,8% đến 10,2% (31/12/2018: Không có).

19. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	16.904	2.090
Quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	5.853	5.853
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Đặt cọc mua cổ phiếu của Ngân hàng dự định phát hành	-	94.995
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	-	21
Phải trả khác	66.095	36.919
	90.086	141.112

(i) Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Số dư đầu năm	5.853	5.861
Sử dụng trong năm	-	(8)
Số dư cuối năm	5.853	5.853

20. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12
 năm 2019

	Số đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.555)	31.777	(10.448)	14.774
Thuế giá trị gia tăng	346	5.536	(5.516)	366
Thuế thu nhập cá nhân	1.649	20.936	(20.892)	1.693
Thuế môn bài	-	76	(76)	-
Thuế nhà đất	-	18	(18)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	95	1.383	(1.407)	71
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	489	(489)	-
	(4.465)	60.215	(38.846)	16.904

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12
 năm 2018

	Số đầu năm Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.851)	21.158	(9.862)	(6.555)
Thuế giá trị gia tăng	1.634	5.531	(6.819)	346
Thuế thu nhập cá nhân	1.121	15.462	(14.934)	1.649
Thuế môn bài	-	63	(63)	-
Thuế nhà đất	-	20	(20)	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	191	1.152	(1.248)	95
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	511	(511)	-
	(14.905)	43.897	(33.457)	(4.465)

21. Vốn chủ sở hữu

(i) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ khác Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.000.000	8	1	1.560	79.672	40.385	1.287	185.785	3.308.698
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	96.705	96.705
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.724	1.362	-	(4.086)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(97)	-	-	-	(97)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	8	1	1.560	82.299	41.747	1.287	278.404	3.405.306
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	125.902	125.902
Tăng vốn trong năm	171.000	-	-	-	-	-	-	-	171.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	9.331	4.666	-	(13.997)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(39)	-	-	-	(39)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.171.000	8	1	1.560	91.591	46.413	1.287	390.309	3.702.169

Các quỹ khác bao gồm Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị. Việc trích lập Quỹ Ban Điều hành và Quỹ Hội đồng Quản trị do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) **Vốn điều lệ**

	31/12/2019		31/12/2018	
	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Tổng mệnh giá Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	3.171.000	300.000.000	3.000.000

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Trong năm 2019, Ngân hàng đã phát hành 17.100.000 cổ phiếu phổ thông với giá phát hành bằng với mệnh giá cho các cổ đông hiện hữu.

22. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	3.341.338	2.628.962
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư - chứng khoán nợ	280.721	358.029
Thu nhập lãi tiền gửi	116.329	82.644
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	19.826	18.262
Thu khác từ hoạt động tín dụng	41.220	37.339
	3.799.434	3.125.236

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

23. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	2.769.011	2.273.193
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	50.760	-
Chi phí lãi tiền vay	49.946	58.025
Chi phí hoạt động tín dụng khác	654	156
	<hr/>	<hr/>
	2.870.371	2.331.374
	<hr/>	<hr/>

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	67.875	55.699
Dịch vụ ngân quỹ	6.819	11.994
Dịch vụ khác	2.775	1.349
	<hr/>	<hr/>
	77.469	69.042
	<hr/>	<hr/>
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>		
Dịch vụ thanh toán	18.795	13.335
Dịch vụ ngân quỹ	6.135	11.961
Dịch vụ khác	14.337	10.144
	<hr/>	<hr/>
	39.267	35.440
	<hr/>	<hr/>
	38.202	33.602
	<hr/>	<hr/>

25. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	23.535	135.437
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	122.736	73.026
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	6.671	4.442
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	112.774	172.665
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26.826	31.356

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	100.574	47.170
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	1.265	848
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư – thuần (Thuyết minh 10(i) và Thuyết minh 10(ii))	1.987	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư – thuần (Thuyết minh 10(i) và Thuyết minh 10(ii))	-	1.071
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	101.296	45.251

27. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ hoạt động hỗ trợ đại lý bảo hiểm	15.215	9.908
Thu từ hoạt động cho thuê tài sản	6.795	5.441
Thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	6.881	17.638
Thu hồi các khoản nợ đã xóa	1.913	2.791
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	1.549	283
	32.353	36.061
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi công tác xã hội	146	216
Chi thanh lý tài sản cố định	1.020	267
Chi phí khác	3.035	4.235
	4.201	4.718
Lãi thuần từ hoạt động khác	28.152	31.343

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Lợi nhuận được chia từ công ty con	873	3.393
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	146	-
Thu từ thoái vốn công ty liên kết	-	2.860
	1.019	6.253

29. Chi phí hoạt động

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	583	594
2. Chi phí cho nhân viên	402.733	314.220
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	335.712	261.431
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	41.434	35.499
▪ Chi thưởng	21.009	14.712
▪ Chi trợ cấp	2.234	1.604
▪ Chi trang phục	970	287
▪ Chi phí khác	1.374	687
3. Chi về tài sản	234.235	198.718
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.408	46.272
▪ Chi phí thuê tài sản	100.687	97.753
▪ Chi phí sửa chữa, bảo trì tài sản	57.650	46.092
▪ Chi phí khác	18.490	8.601
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	184.765	149.572
Trong đó:		
▪ Chi phí hội nghị, khánh tiết	40.276	34.609
▪ Chi phí quảng cáo	64.356	45.542
▪ Chi phí điện thoại, bưu phí, xăng dầu	19.686	16.343
▪ Chi phí cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	4.573	4.457
▪ Công tác phí	9.968	9.556
▪ Chi phí khác	45.906	39.065
5. Nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	42.244	33.456
6. Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bằng khác	(8.302)	-
7. Khác	200	278
	856.458	696.838

30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC – thuần (Thuyết minh 10(iii))	10.639	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC – thuần (Thuyết minh 10(iii))	-	33.637
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(i))	87.114	53.821
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (Thuyết minh 9(ii))	33.946	39.508
	110.421	126.966

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.679	117.863
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
Lợi nhuận được chia từ công ty con	(873)	(3.393)
Cổ tức từ chứng khoán vốn đầu tư	(146)	-
Hoàn nhập chi phí lương của năm trước	-	(1.018)
Lãi từ thanh lý bất động sản	(6.833)	(17.219)
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.225	2.784
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác	-	(7.568)
	<hr/>	<hr/>
2. Thu nhập chịu thuế	152.052	91.449
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(2.880)
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập chịu thuế	152.052	88.569
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	30.410	17.714
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ thanh lý bất động sản	1.367	3.444
	<hr/>	<hr/>
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.777	21.158
▪ Thuế thu nhập nộp thừa đầu năm	(6.555)	(17.851)
▪ Thuế thu nhập đã nộp trong năm	(10.448)	(9.862)
	<hr/>	<hr/>
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(nộp thừa) cuối năm	14.774	(6.555)

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Ngân hàng là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải chịu sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

MẪM B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt	426.641	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	929.747	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	8.003.891	6.228.620
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9.360.279	7.249.327

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	130.719	150.046
Cam kết giao dịch hối đoái	30.695.339	21.299.720
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	112.462	135.329
Bảo lãnh thanh toán	495.560	299.662
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	336.937	352.155
Bảo lãnh dự thầu	28.887	37.399
Bảo lãnh khác	626.796	616.267
	32.426.700	22.890.578
Trừ: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh 17)	(96.784)	(41.141)
	32.329.916	22.849.437

34. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Tổng số nhân viên	1.736	1.538
Thu nhập của nhân viên		
1. Tổng lương	335.712	261.431
2. Tiền thưởng	21.009	14.712
3. Thu nhập khác	2.234	1.604
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	358.955	277.747
Tiền lương bình quân/tháng	16,12	14,17
Thu nhập bình quân/tháng	17,23	15,05

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Bất động sản	37.616.793	30.022.419
Máy móc và thiết bị	1.173.490	1.042.287
Phương tiện vận tải	2.937.089	3.703.335
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức tín dụng khác	1.171.174	395.333
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	3.354.522	5.518.075
Sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá khác	3.294.984	3.454.255
Hàng tồn kho	318.013	456.804
Khác	5.656.995	3.309.923
	55.523.060	47.902.431

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019		31/12/2018	
	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Mệnh giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Chứng khoán đầu tư				
Trái phiếu Chính phủ (Thuyết minh 10)	950.000	951.837	1.250.000	1.254.752
Trái phiếu do các tổ chức tín đụng khác trong nước phát hành (Thuyết minh 10)	-	-	500.000	500.000

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	44.007.002	44.785.102	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259
Ngoài nước	99.667	-	-	-	-	-
	44.106.669	44.785.102	2.452.726	1.731.361	12.973.813	3.971.259

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay – gộp Triệu VND	Tổng tiền gửi và tiền vay Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Các cam kết tín dụng – gộp Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị của hợp đồng) Triệu VND	Chứng khoán đầu tư – gộp Triệu VND
Trong nước	36.827.051	42.734.525	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824
Ngoài nước	55.995	-	-	-	-	-
	36.883.046	42.734.525	10	1.590.858	10.613.237	6.085.824

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm và trong năm như sau:

Số dư cuối năm	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi từ công ty con	131.223	534.962
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty con	2.491	1.204
Lợi nhuận được chia từ công ty con	873	3.393
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAMP”) (*)		
Tiền gửi từ VCAM	46.739	11.701
Lãi dự chi cho tiền gửi từ VCAM	125	30
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”) (**)		
Tiền gửi từ VCSC	31.426	57.468
Phải thu từ VCSC	1.909	126
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ của Ngân hàng		
Tiền gửi thanh toán	5	5
Các bên liên quan khác		
Tiền gửi của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	24.227	48.039
Lãi tiền gửi phải trả Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	215	355

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giao dịch phát sinh trong năm	2019 Triệu VND	2018 Triệu VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt		
Tiền gửi có kỳ hạn từ công ty con	200.500	1.065.000
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ công ty con	703.313	1.069.230
Lợi nhuận được chia từ công ty con	873	3.393
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt (“VCAM”) (*)		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCAM	240.538	178.000
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCAM	206.682	187.683
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“VCSC”) (**)		
Tiền gửi có kỳ hạn từ VCSC	500.000	-
Trả gốc tiền gửi có kỳ hạn và lãi tiền gửi từ VCSC	502.373	617
Phí dịch vụ cung cấp bởi VCSC	2.093	1.380
Các bên liên quan khác		
Thù lao trả cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	3.711	3.511
Thu nhập trả cho Ban Tổng Giám đốc	6.656	6.313
Chi phí lãi tiền gửi	622	13.163

(*) Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCAM là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng. Trước ngày 30 tháng 12 năm 2018, VCAM là công ty liên kết của Ngân hàng. Tại ngày 30 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng đã thoái vốn tại công ty liên kết này.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Chủ tịch Hội đồng Quản trị của VCSC là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.

38. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập và quy định về tổ chức và hoạt động của Khối Quản lý Rủi ro ("KQLRR") và phân chia trách nhiệm như sau:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị ("HDQT") trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng.
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngân hạn cũng như trong dài hạn.
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với HDQT về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.
- Tham mưu cho HDQT trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

KQLRR báo cáo công việc cho HDQT và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng một lần.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của Ngân hàng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể được sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính và định lượng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, máy móc thiết bị, cổ phiếu và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	929.747	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	9.182.236	6.678.620
Cho vay khách hàng – gộp	33.994.686	29.690.468
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	3.582.523	4.757.267
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	377.437	1.317.258
Các tài sản tài chính khác – gộp	1.301.053	1.254.108
	49.367.682	44.211.679
Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản mục ngoại bảng		
Bảo lãnh vay vốn	130.719	150.046
Cam kết trong nghiệp vụ L/C – gộp	112.462	135.329
Bảo lãnh khác – gộp	1.488.180	1.305.483
	1.731.361	1.590.858
	51.099.043	45.802.537

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, chưa tính đến bất kỳ các tài sản bảo đảm được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào. Chi tiết các tài sản bảo đảm đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày trong Thuyết minh 35.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	929.747	9.182.236	32.706.678	3.582.523	1.230.041	47.631.225
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	306.580	-	-	306.580
Bị suy giảm giá trị	-	-	981.428	377.437	71.012	1.429.877
Giá trị gộp	929.747	9.182.236	33.994.686	3.959.960	1.301.053	49.367.682
Dự phòng rủi ro	-	-	(452.296)	(108.858)	(71.012)	(632.166)
Giá trị ròng	929.747	9.182.236	33.542.390	3.851.102	1.230.041	48.735.516
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(204.169)	(105.108)	(71.012)	(380.289)
Dự phòng chung	-	-	(248.127)	(3.750)	-	(251.877)
	-	-	(452.296)	(108.858)	(71.012)	(632.166)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Tiền gửi tại NHNNVN Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán nợ đầu tư Triệu VND	Các tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	513.958	6.678.620	28.722.678	4.757.267	1.174.794	41.847.317
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	216.489	-	-	216.489
Bị suy giảm giá trị	-	-	751.301	1.317.258	79.314	2.147.873
Giá trị gộp	513.958	6.678.620	29.690.468	6.074.525	1.254.108	44.211.679
Dự phòng rủi ro	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)
Giá trị ròng	513.958	6.678.620	29.349.936	5.952.928	1.174.794	43.670.236
Dự phòng rủi ro						
Dự phòng cụ thể	-	-	(126.351)	(115.747)	(79.314)	(321.412)
Dự phòng chung	-	-	(214.181)	(5.850)	-	(220.031)
	-	-	(340.532)	(121.597)	(79.314)	(541.443)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	139.746	22.400	5.655	138.779	306.580

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng Triệu VND
Cho vay khách hàng – gộp	91.125	13.062	18.404	93.898	216.489

(b) **Rủi ro thị trường**

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một kỳ nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Độ nhạy với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời gian đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ phải trả khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	426.641	-	-	-	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.172.429	2.659.807	250.000	100.000	-	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.336	-	-	-	-	-	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	1.288.008	-	9.759.391	12.614.390	5.817.185	3.688.588	405.383	421.741	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	388.736	400.069	669.926	190.031	300.000	452.210	1.570.287	3.971.259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	-	1.190.951	-	-	-	-	-	-	1.190.951
Tài sản Có khác – gộp	71.012	2.659.975	-	-	-	-	-	-	2.730.987
	1.359.020	4.788.639	17.261.636	15.944.123	6.257.216	4.088.588	857.593	1.992.028	52.548.843
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.452.684	2.661.491	321.135	-	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	90.067	7.068.654	7.485.759	8.625.875	8.358.587	3.720.379	471	35.349.792
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	3.170	2.449.546	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	968.601	-	-	-	-	-	-	968.601
	-	1.058.668	13.521.348	10.147.250	8.947.010	8.361.757	6.169.925	471	48.206.429
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.359.020	3.729.971	3.740.288	5.796.873	(2.689.794)	(4.273.169)	(5.312.332)	1.991.557	4.342.414
Mức chênh lệch cảm với lãi suất ngoại bảng – gộp	-	(1.731.361)	-	-	-	-	-	-	(1.731.361)
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.359.020	1.998.610	3.740.288	5.796.873	(2.689.794)	(4.273.169)	(5.312.332)	1.991.557	2.611.053

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	506.749	-	-	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	5.420.625	807.995	450.000	-	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	22.591	-	-	-	-	-	-	22.591
Cho vay khách hàng – gộp	967.790	-	9.008.384	12.286.976	3.869.703	2.918.649	368.049	270.917	29.690.468
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	1.328.557	-	500.000	80.000	480.374	2.925.110	771.783	6.085.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định	-	767.628	-	-	-	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác – gộp	79.314	2.757.953	-	-	-	-	-	-	2.837.267
	1.047.104	5.883.478	14.942.967	13.594.971	4.399.703	3.399.023	3.293.159	1.042.700	47.603.105
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.662.280	1.466.930	575.000	-	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	36.723	7.342.119	5.661.524	9.165.972	7.724.062	4.099.364	551	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	913.855	-	-	-	-	-	-	913.855
	-	950.578	14.004.409	7.128.454	9.740.972	7.724.062	4.099.364	551	43.648.390
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.047.104	4.932.900	938.558	6.466.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(806.205)	1.042.149	3.954.715
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng – gộp	-	(1.590.858)	-	-	-	-	-	-	(1.590.858)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.047.104	3.342.042	938.558	6.466.517	(5.341.269)	(4.325.039)	(806.205)	1.042.149	2.363.857

Bảng dưới đây thể hiện lãi suất thực tế bình quân của những công cụ tài chính chịu lãi với thời hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
▪ VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,38%	5,41%	6,00%	6,20%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,18%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,46%	10,92%	10,35%	10,91%	11,64%	10,28%	8,62%
▪ Ngoại tệ	5,60%	5,02%	5,99%	5,91%	5,95%	N/A	N/A
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	6,00%	6,12%	9,52%	11,23%	10,55%	5,02%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
▪ VND	N/A	2,66%	4,66%	4,60%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,38%	2,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	5,18%	7,96%	8,21%	8,38%	9,00%	6,00%
▪ Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
Phát hành giấy tờ có giá							
▪ VND	N/A	8,50%	N/A	N/A	8,80%	9,51%	N/A

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Quá hạn	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN							
• VND	N/A	1,20%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,50%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,00%	5,34%	5,93%	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	2,54%	2,68%	N/A	N/A	N/A	N/A
Cho vay khách hàng							
• VND	12,18%	10,45%	9,96%	10,53%	11,13%	10,29%	8,53%
• Ngoại tệ	5,60%	5,11%	5,69%	5,77%	5,90%	5,90%	N/A
Chứng khoán đầu tư							
• VND	N/A	N/A	10,61%	10,55%	9,26%	5,59%	5,44%
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác							
• VND	N/A	3,75%	5,05%	5,28%	N/A	N/A	N/A
• Ngoại tệ	N/A	2,72%	2,65%	N/A	N/A	N/A	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
• VND	N/A	5,43%	7,77%	7,95%	8,23%	8,64%	6,01%
• Ngoại tệ	N/A	0,00%	0,00%	0,00%	1,75%	0,00%	N/A
Phát hành giấy tờ có giá							
• VND	N/A	8,5%	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A

(ii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Ngân hàng chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Ngân hàng có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Phân tích độ nhạy

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường đối với công cụ vốn chủ sở hữu sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND là USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2019	31/12/2018
USD/VND	23.190	23.335
EUR/VND	26.077	26.395

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Trãi Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	339.507	81.023	966	5.145	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	905.939	23.808	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.748.002	2.413.546	7.599	13.089	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.042.696	(1.020.360)	-	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	33.073.938	920.748	-	-	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	3.971.259	-	-	-	3.971.259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	100.000	-	-	-	100.000
Tài sản cố định	1.190.951	-	-	-	1.190.951
Tài sản Cố khác – gộp	2.676.256	54.731	-	-	2.730.987
	50.048.548	2.473.496	8.565	18.234	52.548.843
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.313.425	2.121.885	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	35.113.556	231.990	328	3.918	35.349.792
Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	-	-	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	960.631	7.411	-	559	968.601
	45.840.338	2.361.286	328	4.477	48.206.429
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.208.210	112.210	8.237	13.757	4.342.414
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.853.004)	135.922	(13.938)	-	(1.731.020)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.355.206	248.132	(5.701)	13.757	2.611.394

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt	298.522	176.817	839	30.571	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	474.659	39.299	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	4.861.609	1.787.389	6.455	23.167	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	115.878	(85.368)	(7.919)	-	22.591
Cho vay khách hàng – gộp	29.045.936	644.532	-	-	29.690.468
Chứng khoán đầu tư – gộp	6.085.824	-	-	-	6.085.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000	-	-	-	500.000
Tài sản cố định	767.628	-	-	-	767.628
Tài sản Cố khác – gộp	2.798.633	38.634	-	-	2.837.267
	44.948.689	2.601.303	(625)	53.738	47.603.105
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	7.012.423	1.691.787	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	33.590.609	409.061	290	30.355	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	10	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	908.162	5.176	-	517	913.855
	41.511.204	2.106.024	290	30.872	43.648.390
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.437.485	495.279	(915)	22.866	3.954.715
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(1.286.264)	(285.610)	(19.351)	-	(1.591.225)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	2.151.221	209.669	(20.266)	22.866	2.363.490

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá định tất cả các yếu tố biến động khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, biến động tỷ giá không có ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận chưa hợp nhất sau thuế bởi vì Ngân hàng không có trạng thái tiền tệ trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND tại ngày báo cáo.

(iv) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	426.641	-	-	-	-	426.641
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	929.747	-	-	-	-	929.747
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	6.172.429	2.659.807	350.000	-	-	9.182.236
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.265	7.719	12.352	-	-	22.336
Cho vay khách hàng – gộp	852.748	435.260	2.544.327	4.177.476	10.368.747	5.945.276	9.670.852	33.994.686
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	553.595	399.925	250.031	839.004	1.928.704	3.971.259
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.190.951	1.190.951
Tài sản Có khác – gộp	71.012	-	253.193	197.318	660.127	611.768	937.569	2.730.987
	923.760	435.260	10.882.197	7.442.245	11.641.257	7.396.048	13.828.076	52.548.843
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.478.791	2.635.384	321.135	-	-	9.435.310
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.676.514	6.967.966	16.984.462	3.720.379	471	35.349.792
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	3.170	2.449.546	-	2.452.726
Các khoản nợ khác	-	-	186.272	246.404	386.979	124.101	24.845	968.601
	-	-	14.341.587	9.849.754	17.695.746	6.294.026	25.316	48.206.429
Mức chênh lệch khoản ròng	923.760	435.260	(3.459.390)	(2.407.509)	(6.054.489)	1.102.022	13.802.760	4.342.414

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	506.749	-	-	-	-	506.749
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	513.958	-	-	-	-	513.958
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	5.653.800	574.820	450.000	-	-	6.678.620
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(3.554)	9.374	16.771	-	-	22.591
Cho vay khách hàng – gộp	610.973	356.817	2.459.115	3.401.523	7.551.126	6.299.965	9.010.949	29.690.468
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	11.299	200.000	360.374	2.925.110	2.589.041	6.085.824
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	767.628	767.628
Tài sản C6 khác – gộp	79.314	-	324.480	561.006	417.474	304.828	1.150.165	2.837.267
	690.287	356.817	9.465.847	4.746.723	8.795.745	9.529.903	14.017.783	47.603.105
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.895.455	1.233.755	575.000	-	-	8.704.210
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.443.667	5.596.699	16.890.034	4.099.364	551	34.030.315
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	-	-	-	-	10
Các khoản nợ khác	-	-	306.280	200.633	360.855	46.032	53	913.855
	-	-	14.645.412	7.031.087	17.825.889	4.145.396	606	43.648.390
Mức chênh lệch khoản ròng	690.287	356.817	(5.179.565)	(2.284.364)	(9.030.144)	5.384.507	14.017.177	3.954.715

(d) **Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Ngân hàng như sau:

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Các công cụ tài chính phái sinh	22.336	(*)	22.591	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	929.747	929.747	513.958	513.958
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	9.182.236	(*)	6.678.620	(*)
▪ Cho vay khách hàng – thuận	33.542.390	(*)	29.349.936	(*)
▪ Các tài sản Có khác – thuận	1.230.041	(*)	1.174.794	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ có giá niêm yết	1.146.411	1.217.217	409.347	415.983
▪ Trái phiếu Chính phủ không có giá niêm yết	1.353.255	(*)	2.683.834	(*)
▪ Trái phiếu khác – thuận	1.079.107	(*)	1.658.236	(*)
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán – thuận	3.220	3.220	3.333	3.333
<i>Được phân loại là tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành – thuận	272.329	(*)	1.201.511	(*)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Việt
 Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	31/12/2019		31/12/2018	
	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
• Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.435.310	(*)	8.704.210	(*)
• Tiền gửi của khách hàng	35.349.792	(*)	34.030.315	(*)
• Phát hành giấy tờ có giá	2.452.726	(*)	10	(*)
• Các khoản nợ khác	945.844	(*)	905.912	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có đầy đủ giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số của chúng.

39. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận chính yếu

	2019				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	8.398.797	800.764	1.003.336	(6.035.488)	4.167.409
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	8.052.968	784.752	988.112	(6.026.398)	3.799.434
▪ Khách hàng bên ngoài	3.050.991	444.440	304.003	-	3.799.434
▪ Nội bộ	5.001.977	340.312	684.109	(6.026.398)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	53.683	12.658	11.128	-	77.469
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	292.146	3.354	4.096	(9.090)	290.506
II. Chi phí	8.286.618	727.842	920.337	(6.035.488)	3.899.309
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	7.429.470	645.286	822.013	(6.026.398)	2.870.371
▪ Khách hàng bên ngoài	2.006.843	302.101	561.427	-	2.870.371
▪ Nội bộ	5.422.627	343.185	260.586	(6.026.398)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.790	2.110	2.508	-	57.408
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	804.358	80.446	95.816	(9.090)	971.530
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	112.179	72.922	82.999	-	268.100
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	84.504	8.132	17.785	-	110.421
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	27.675	64.790	65.214	-	157.679

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	44.760.180	4.348.589	2.799.829	-	51.908.598
1. Tiền mặt	304.239	41.248	81.154	-	426.641
2. Tài sản cố định	1.053.805	115.886	21.260	-	1.190.951
3. Tài sản khác	43.402.136	4.191.455	2.697.415	-	50.291.006
II. Nợ phải trả	35.281.459	4.158.519	8.766.451	-	48.206.429
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	35.194.772	4.155.813	8.765.758	-	48.116.343
2. Nợ phải trả nội bộ	5.853	-	-	-	5.853
3. Nợ phải trả khác	80.834	2.706	693	-	84.233

	2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu	7.276.055	561.283	791.828	(5.136.941)	3.492.225
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ:	6.930.322	554.331	777.524	(5.136.941)	3.125.236
▪ Khách hàng bên ngoài	2.551.178	301.473	272.585	-	3.125.236
▪ Nội bộ	4.379.144	252.858	504.939	(5.136.941)	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	51.602	5.858	11.582	-	69.042
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	294.131	1.094	2.722	-	297.947
II. Chi phí	7.120.996	528.683	734.658	(5.136.941)	3.247.396
1. Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ:	6.339.081	472.312	656.922	(5.136.941)	2.331.374
▪ Khách hàng bên ngoài	1.690.442	228.620	412.312	-	2.331.374
▪ Nội bộ	4.648.639	243.692	244.610	(5.136.941)	-
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.110	1.726	1.436	-	46.272
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	738.805	54.645	76.300	-	869.750
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	155.059	32.600	57.170	-	244.829
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	114.415	2.453	10.098	-	126.966
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	40.644	30.147	47.072	-	117.863

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Bắc Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Tài sản	35.411.851	4.184.219	7.457.626	-	47.053.696
1. Tiền mặt	424.142	35.521	47.086	-	506.749
2. Tài sản cố định	644.019	108.779	14.830	-	767.628
3. Tài sản khác	34.343.690	4.039.919	7.395.710	-	45.779.319
II. Nợ phải trả	32.067.041	4.160.604	7.420.745	-	43.648.390
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	31.927.690	4.159.397	7.420.191	-	43.507.278
2. Nợ phải trả nội bộ	5.874	-	-	-	5.874
3. Nợ phải trả khác	133.477	1.207	554	-	135.238

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng thương mại.

40. Cam kết thuê

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có các cam kết vốn sau liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	413.099	419.278

(b) Cam kết thuê

Tại các ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Trong vòng một năm	83.569	80.658
Trong vòng hai đến năm năm	104.054	143.601
Trên năm năm	6.626	14.296
	194.249	238.555

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/CTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

41. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2020, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Thông tư 01 có hiệu lực từ ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng đang xem xét thực hiện các quy định của Thông tư 01.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020

Người lập



Bùi Thị Quanh
Phó phòng Kế toán

Người kiểm soát

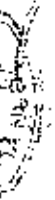
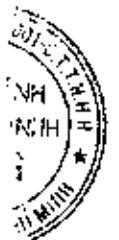


Lý Công Nha
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Phạm Anh Tú
Phó Tổng Giám đốc



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢN VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020
NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02a/TCTD-HN)	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03a/TCTD-HN)	4 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04a/TCTD-HN)	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu B05a/TCTD-HN)	7 - 46

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
A	TAI SẢN			
I	Tiền mặt	V-1	524.188	426.641
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V-2	1.089.802	929.747
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V-3	7.037.541	9.182.236
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.745.671	7.538.291
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.291.870	1.643.945
3	Dự phòng rủi ro ^(*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V-4	8.922	22.336
VI	Cho vay khách hàng	V-5	37.527.910	33.542.390
1	Cho vay khách hàng	V-5.1	38.072.429	33.994.686
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-5.2	(544.519)	(452.296)
VII	Hoạt động mua nợ		-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ ^(*)		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V-6	4.651.895	3.854.322
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.663.574	3.593.822
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	377.437
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.679)	(116.937)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ^(*)		-	-
X	Tài sản cố định		1.191.349	1.190.951
1	Tài sản cố định hữu hình	V-7	362.980	371.285
a	Nguyên giá		527.137	521.134
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.157)	(149.849)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ ^(*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-8	828.369	819.666
a	Nguyên giá		969.529	941.675
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(141.160)	(122.009)
XI	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT ^(*)		-	-
XII	Tài sản có khác	V-9	2.529.786	2.660.055
1	Các khoản phải thu		1.433.485	1.453.556
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.038.888	1.028.320
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		128.833	249.191
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(71.420)	(71.012)
TỔNG TÀI SẢN			54.561.393	51.808.678

B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		-	
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V-10	8.190.294	9.435.310
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.870.678	8.589.696
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.319.616	845.614
III	Tiền gửi của khách hàng	V-11	37.703.108	35.218.568
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chưa rời ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V-12	3.619.200	2.452.726
VII	Các khoản nợ khác		1.208.481	967.100
1	Các khoản lãi, phí phải trả	V-13	1.102.868	876.025
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V-14	105.613	91.075
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			50.721.083	48.073.704
VIII	Vốn chủ sở hữu	V-15	3.840.310	3.734.974
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.171.009	3.171.009
a	Vốn điều lệ		3.171.000	3.171.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1	1
c	Thặng dư vốn cổ phần		8	8
d	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		192.361	173.656
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		944	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		475.996	390.309
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		109.719	125.902
b	Lợi nhuận/ Lỗ năm trước		366.277	264.407
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			3.840.310	3.734.974
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			54.561.393	51.808.678

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII-30	19.203.431	32.329.916
1	Bảo lãnh vay vốn		130.719	130.719
2	Cam kết giao dịch hối đoái		17.763.748	30.695.339
	Cam kết mua ngoại tệ		464.179	2.064.588
	Cam kết bán ngoại tệ		464.190	1.832.348
	Cam kết giao dịch hoán đổi		16.835.379	26.798.403
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		145.016	103.433
5	Bảo lãnh khác		1.119.630	1.400.425
6	Các cam kết khác		44.318	-

TP.HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng



Bùi Thị Quanh



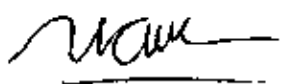
Lê Công Nha



Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-16	1.062.461	992.970	3.222.492	2.788.932
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-17	785.736	722.125	2.430.132	2.099.177
I	Thu nhập lãi thuần		276.725	270.845	792.360	689.755
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		28.379	22.660	73.004	68.442
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		10.672	7.401	32.011	24.925
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	VI-18	17.707	15.259	40.993	43.517
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI-19	4.484	(428)	25.525	19.194
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI-20	34.543	21.967	123.894	43.613
5	Thu nhập từ hoạt động khác		7.574	11.830	17.691	32.510
6	Chi phí hoạt động khác		1.473	1.204	2.629	2.571
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	VI-21	6.101	10.626	15.062	29.939
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI-22	175	-	175	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI-23	201.152	218.323	609.167	632.260
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		138.583	99.946	388.842	193.758
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI-24	62.779	63.496	251.261	109.411
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		75.804	36.450	137.581	84.347
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		15.311	7.420	27.862	17.051
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI-25	15.311	7.420	27.862	17.051
XIII	Lợi nhuận sau thuế		60.493	29.030	109.719	67.296
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)		191	92	346	212

Lập bảng



Bùi Thị Quanh

Kế toán trưởng



Lý Công Nha

TP. HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2020



Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/09/2020	30/09/2019
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.211.924	2.643.582
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.203.289)	(1.993.652)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40.993	43.517
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		149.269	60.707
05	Thu nhập khác		11.835	13.354
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		475	1.474
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(564.079)	(590.662)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(24.806)	(3.837)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		622.322	174.483
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(649.875)	(163.500)
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán		(692.315)	540.755
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		13.414	15.231
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.077.743)	(3.282.881)
13	(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(264.146)	158
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		61.206	(490.306)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		(1.245.016)	(663.060)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước)		2.484.540	735.762
18	Tăng / (giảm) phát hành giấy tờ có giá		1.166.474	1.121.158
19	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		6.626	19.178
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(9)
1	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(2.574.513)	(1.993.031)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 3 năm 2020
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (Phương pháp trực tiếp -
 tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	30/09/2019
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01	Mua sắm tài sản cố định		33.233	(277.035)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.193	22.455
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	(7)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	31.460
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn		175	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		36.601	(223.127)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			76.005
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác(*)			-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ(*)			-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			76.005
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(2.537.912)	(2.140.153)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		9.360.279	7.249.327
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		944	(596)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	VII-26	6.823.311	5.108.578

Lập bảng



Bùi Thị Quanh

Kế toán trưởng



Lý Công Nha



Ngày 30 tháng 9 năm 2020
 Giám Đốc

Phạm Anh Tú

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 đính kèm.

I- Đặc điểm hoạt động

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt, tên gọi trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992. Giấy phép Thành lập Ngân hàng số 576/GP-UB ngày 08 tháng 10 năm 1992 Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011 NHNNVN cấp Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng từ Ngân hàng TMCP Gia Định thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 số 059036. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần. lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 04 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 5 tỷ đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 là 3.171 tỷ đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.171 tỷ đồng).

3. Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Phương	Thành viên
	Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhất Nam	Thành viên (từ ngày 26 tháng 06 năm 2020)
	Ông Vương Công Đức	Thành viên (từ ngày 26 tháng 06 năm 2020)
	Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 08 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Công Nha	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan Ông Lê Hoàng Nam Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban Thành viên Thành viên chuyên trách (từ ngày 26 tháng 08 năm 2020)
----------------------	--	---

4. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020. Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 45 phòng giao dịch trên toàn quốc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch trên toàn quốc),

5. Công ty con và công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			30/09/2020	31/12/2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Hoạt động chính của Công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật,

Ngày 16/02/2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn").

6. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Tập đoàn có 1.735 nhân viên (31/12/2019: 1.783 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"),

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan.

2. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

a. Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

b. Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

c. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa được thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Tập đoàn được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Tập đoàn dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

3. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4. Cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Tập đoàn đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Tập đoàn chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày sau đây:

a. Phân loại nợ cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Tập đoàn phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Tập đoàn thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Tập đoàn phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Tập đoàn điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6. Điều 12 của Thông tư 02.

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0.75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

d. Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Tập đoàn sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thực nhận.

e. Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Tập đoàn thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 03 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 06 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 08 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 02 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Tập đoàn bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán.

5. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02 và Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

6. Chứng khoán

a. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng

khoản này.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 100 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ sẵn sàng để bán, kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.4.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Do lường

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ đến ngày đáo hạn, kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2014. Tập đoàn thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.4.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Tập đoàn bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ.

Do lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Tập đoàn sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Tập đoàn không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu

theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

8. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị 5 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn 6 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 3 - 10 năm
- Tài sản cố định khác 4 - 25 năm

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

10. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Tập đoàn áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành (“Thông tư 48”), cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tin phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

13. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

14. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc.

15. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

16. Các phúc lợi của người lao động

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Tập đoàn đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

17. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng được mô tả trong thuyết minh IV.4, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

19. Quỹ của tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 07 tháng 08 năm 2017, Tập đoàn phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng kỳ/năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Tập đoàn.

20. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Tập đoàn. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Tập đoàn.

21. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích

22. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

23. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

24. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

27. Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 khi việc chia cổ tức của Tập đoàn được Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn chấp thuận.

28. Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcCác cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặcCác cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.4.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	396.174	339.507
Tiền mặt bằng ngoại tệ	128.014	87.134
	524.188	426.641

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán. Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thừa nội tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/09/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ VND	1.064.276	905.939
▪ Ngoại tệ	25.526	23.808
	1.089.802	929.747

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.583.996	1.582.298
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	214.350	126.829
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	625.780	3.684.089
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.321.545	2.145.075
Tổng	3.745.671	7.538.291
3.2. Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	2.781.800	1.481.615
Cho vay bằng ngoại tệ	510.070	162.330
Tổng	3.291.870	1.643.945
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.037.541	9.182.236

3.3. Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.947.325	5.829.164
Cho vay các TCTD	3.291.870	1.643.945
	5.239.195	7.473.109

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.442.409	8.922	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.442.409	8.922	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.973.813	25.675	3.339
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	235.239	-	3.339
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.738.574	25.675	
2 Công cụ tài chính phái sinh khác			

5. Cho vay khách hàng

5.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	38.072.429	33.994.686
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:		
	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	36.408.278	32.706.678
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	528.244	435.260
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	148.505	139.354
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	276.115	154.649
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	711.287	558.745
	38.072.429	33.994.686

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.029.630	16.902.936
Nợ trung hạn	4.792.631	5.699.078
Nợ dài hạn	12.250.168	11.392.672
	38.072.429	33.994.686

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế		
Công ty cổ phần khác	8.459.968	8.096.608
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10.020.934	8.556.843
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	176.415	348.324
Doanh nghiệp tư nhân	233.413	258.995
Hộ kinh doanh	3.095	5.063
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.758	15.926
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	631	453
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	78.266	77.347
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.198	1.199
Cho vay cá nhân	19.083.751	16.633.928
	38.072.429	33.994.686

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.581.618	9.123.825
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.703.253	2.598.284
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	47.855	62.928
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.011.123	3.315.508
Giáo dục và đào tạo	206.598	95.083
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78.251	58.639
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	228.658	249.728
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.175.129	4.829.626
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.292.763	3.829.185
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	687.972	586.011
Khai khoáng	38.199	53.544
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	43.742	52.999
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.825.410	1.088.312
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	543.886	427.919
Thông tin và truyền thông	292.452	264.164
Vận tải kho bãi	975.962	872.134
Xây dựng	6.728.139	5.801.389
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10.149	11.469
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	340.546	328.824
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	86.357
Hoạt động dịch vụ khác	260.724	258.758
	38.072.429	33.994.686

5.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	281.167	204.169
Dự phòng chung	263.352	248.127
	544.519	452.296

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	204.169	126.351
Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	82.088	87.114
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(13.800)	(22.116)
Tăng dự phòng các khoản nợ mua lại của VAMC	8.710	12.820
Số dư cuối kỳ	281.167	204.169

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	248.127	214.181
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	15.225	33.946
Số dư cuối kỳ	263.352	248.127

6. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
--	-------------------------	-------------------------

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ

▪ Chứng khoán Chính phủ	2.950.221	2.499.666
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.222.054	602.857
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	480.000	480.000

Chứng khoán vốn

▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	11.299	11.299
--	--------	--------

Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.663.574	3.593.822
---	------------------	------------------

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(11.679)	(11.829)
--	----------	----------

▪ Dự phòng giảm giá	(8.079)	(8.079)
▪ Dự phòng chung	(3.600)	(3.750)

Tổng	4.651.895	3.581.993
-------------	------------------	------------------

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

▪ Chứng khoán chính phủ	-	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-

Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
--	---	---

Tổng	-	-
-------------	----------	----------

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	377.437
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(105.108)

Tổng	-	272.329
-------------	----------	----------------

Tổng chứng khoán đầu tư	4.651.895	3.854.322
--------------------------------	------------------	------------------

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
--	-------------------------	-------------------------

Nợ đủ tiêu chuẩn

Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.222.054	602.857
--	-----------	---------

Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	480.000	480.000
--	---------	---------

Tổng	1.702.054	1.082.857
-------------	------------------	------------------

7. Tài sản cố định hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đầu	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
Mua trong kỳ	-	16.333	671	99	718	17.821
Đầu tư XDCB hoàn thành	314	-	-	-	-	314
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	310	10.994	35	793	12.132
Số dư cuối kỳ	174.058	182.395	131.353	2.551	36.780	527.137
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
Khấu hao trong kỳ	2.783	11.806	9.702	208	1.501	26.000
Thanh lý	-	292	10.750	23	627	11.692
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.148	79.439	55.394	1.328	13.848	164.157
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285
Số dư cuối kỳ	159.910	102.956	75.959	1.223	22.932	362.980

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	16.513	22.838

8. Tài sản cố định vô hình

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	722.024	219.651	941.675
Mua trong kỳ	-	27.854	27.854
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	722.024	247.505	969.529
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.990	103.019	122.009
Khấu hao trong kỳ	2.682	16.469	19.151
Số dư cuối kỳ	21.672	119.488	141.160
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	703.034	116.632	819.666
Số dư cuối kỳ	700.352	128.017	828.369

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.296	4.617

9. Tài sản có khác

9.1. Các khoản phải thu

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	227.490	306.713
Thất thoát chờ xử lý	71.012	71.012
Đặt cọc thuê văn phòng	58.820	56.849
Phải thu từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Ký quỹ giao dịch thẻ	45.200	30.309
Thuê thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	10.347	8.467
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center	900.000	900.000
Tạm ứng cho nhân viên	31.453	37.736
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	52.232	1.909
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con	-	-
Phải thu khác	35.760	39.390
	1.433.485	1.453.556

Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tạm ứng mua nhà 52 Trần Nãi, Quận 2	-	93.535
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua đất An Giang	39.000	39.000
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	20.447	29.779
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	296	764
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Cần Thơ	16.109	8.562
Tạm ứng xây dựng chi nhánh An Giang	13.566	3.607
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Tây Sài Gòn	1.301	42
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Cà Mau	204	204
Khác	7.067	1.720
	227.490	306.713

9.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Lãi, phí phải thu từ cho vay	928.475	868.378
Lãi, phí phải thu từ hoạt động đầu tư	97.877	117.207
Lãi, phí phải thu từ tiền gửi tại các TCTD khác	1.478	21.139
Lãi, phí phải thu từ giao dịch hoán đổi	11.058	18.673
Lãi, phí phải thu từ giao dịch kỳ hạn	-	2.923
	1.038.888	1.028.320

9.3. Tài sản có khác

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Chi phí trả trước	102.507	201.130
Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	16.500	13.000
Tài sản có khác	9.826	35.061
	128.833	249.191

9.4. Các khoản nợ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	(71.420)	(71.012)
	(71.420)	(71.012)

10. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.630.159	1.576.877
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.568.154	5.053.264
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	672.365	1.959.555
Tổng	5.870.678	8.589.696

Vay các TCTD khác

Vay ngắn hạn bằng VND	2.087.766	683.284
- Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	225.966	421.269
Vay cầm cố, thế chấp	-	
Vay ngắn hạn bằng USD	231.850	162.330
Tổng	2.319.616	845.614
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	8.190.294	9.435.310

11. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	1.905.309	1.408.220
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.766.648	1.362.323
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	138.661	45.897
Tiền gửi có kỳ hạn	35.619.605	33.630.129
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.022.254	4.774.013
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.550	22.123
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	24.462.713	28.677.489
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	122.088	156.504
Tiền ký quỹ	73.450	96.784
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	72.795	96.741
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	655	43
Tiền gửi vốn chuyên dùng	104.744	83.435
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	99.344	71.766
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.400	11.669
	37.703.108	35.218.568

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty cổ phần khác	4.228.717	2.682.881
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.738.232	1.131.319
Công ty nhà nước	908	8.287
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	101.882	128.129
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	301.581	286.623
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	92.417	175.238
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	194.623	145.073
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	80.005	59.204
Doanh nghiệp tư nhân	1.949	2.121
Hộ kinh doanh	7.127	5.930
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	297	764
Công ty hợp danh	20	95
Khác	1.332.541	605.387
Tiền gửi của cá nhân	29.622.809	29.987.517
	37.703.108	35.218.568

12. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	10	10
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	3.619.190	2.452.716
	3.619.200	2.452.726

13. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	821.830	785.870
Lãi phải trả cho tiền vay	8.673	5.995
Lãi phải trả về phát hành GTCG	257.263	50.747
Lãi phải trả cho giao dịch hoán đổi	15.102	33.413
	1.102.868	876.025

14. Các khoản nợ khác

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
▪ Các khoản phải trả nội bộ	-	64
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.115	6.115
▪ Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19.818	17.079
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả khác	73.446	66.583
	105.613	91.075

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch Tỷ giá Hội đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	1	8	52.631	1.560	104.065	1.288	-	278.404	3.437.957
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	126.056	126.056
Tăng vốn trong kỳ	171.000	-	-	-	-	-	-	-	-	171.000
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	4.717	-	9.434	-	-	(14.151)	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(39)	-	-	-	(39)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.171.000	1	8	57.348	1.560	113.460	1.288	0	390.309	3.734.974
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	109.719	109.719
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	6.251	-	12.503	-	-	(18.754)	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(17)	-	(32)	-	-	(278)	(327)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	944	-	944
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	3.171.000	1	8	63.582	1.560	125.931	1.288	944	475.996	3.840.310

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng cho báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

15.2. Cổ phiếu:

	30/09/2020	31/12/2019
	Cổ Phiếu	Cổ Phiếu
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	317.100.000	317.100.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

16. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	61.905	77.035
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.953.537	2.443.967
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	164.988	220.922
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	17.079	14.903
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24.983	32.105
Tổng	3.222.492	2.788.932

17. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.165.081	2.058.823
Trả lãi tiền vay	18.673	39.700
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	245.146	-
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng khác	1.232	654
Tổng	2.430.132	2.099.177

18. Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	73.004	68.442
Thu từ dịch vụ thanh toán	68.187	60.925
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.248	5.362
Thu từ dịch vụ khác	1.569	2.155
Chi phí hoạt động dịch vụ	32.011	24.925
Chi về dịch vụ thanh toán	19.561	10.456
Chi phí về dịch vụ ngân quỹ	3.739	4.516
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	8.711	9.953
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	40.993	43.517

19. Lãi / Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	91.763	105.190
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	24.918	18.419
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	66.845	86.771
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	66.238	85.996
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	16.323	4.399
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	49.915	81.597
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.525	19.194

20. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	140.333	42.337
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	16.589	824
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	150	2.100
	123.894	43.613

21. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>	17.691	32.510
Thu từ hoạt động cho thuê nhà	4.991	4.759
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.700	27.751
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	2.629	2.571
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	15.062	29.939

22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>	175	-
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán Vốn đầu tư	175	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
<i>Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-
<i>Các khoản thu nhập khác</i>	-	-
	175	-

23. Chi phí hoạt động

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	547	444
2. Chi phí cho nhân viên:	290.341	300.927
Trong đó:		
▪ Chi lương và phụ cấp	242.203	250.642
▪ Các khoản chi đóng góp theo lương	32.522	31.003
▪ Chi trợ cấp	1.549	1.717
▪ Chi phí khác cho nhân viên	14.067	17.565
3. Chi về tài sản	172.130	171.347
Trong đó:		
▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.151	41.667
▪ Chi phí khác	126.979	129.680
4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ	107.791	126.674
Trong đó:		
▪ Chi công tác phí	5.614	7.160
▪ Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	37.632	31.431
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	726	1.437
Tổng	609.167	632.260

24. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	153.948	39.195
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	82.088	52.087
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	15.225	18.129
Tổng	251.261	109.411

25. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	137.581	84.347
Các khoản mục điều chỉnh:		
Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(175)	-
- Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	-
- Lãi từ thanh lý bất động sản	-	(6.833)
Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:		
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.748	544
- Lỗ từ công ty con trong kỳ	154	366
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	139.308	78.424
Lỗ năm trước chuyển sang		-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	139.308	78.424
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	27.862	15.685
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
CP thuế TNDN từ thanh lý Bất động sản	-	1.367
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.862	17.052
- Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	14.912	(5.793)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.806)	(3.838)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.968	7.421

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	524.188	439.460
Tiền gửi tại NHNN	1.089.802	296.412
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5.209.321	4.372.706
	6.823.311	5.108.578

VIII- Các thông tin khác

27. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, CNV	1.749	1727
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	242.202	250.642
2. Tiền thưởng	12.645	16.175
3. Thu nhập khác	1.549	1.717
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	256.396	268.534
5. Tiền lương bình quân	15,39	16,13
6. Thu nhập bình quân	16,29	17,28

28. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	320	3.884	3.546	658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.994	27.780	24.806	17.968
Thuế nhà đất	-	20	20	-
Các loại thuế khác	1.765	12.848	13.421	1.192
- Thuế thu nhập cá nhân	1.694	11.641	12.182	1.153
- Thuế nhà thầu	71	1.131	1.163	39
- Thuế môn bài	-	76	76	-
Các loại phí, lệ phí khác	-	451	451	-
Tổng cộng	17.079	44.983	42.244	19.818

29. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	39.889.253	37.616.793
Động sản	4.256.981	4.110.579
Chứng từ có giá	13.120.644	7.820.680
Tài sản khác	2.237.502	5.975.008
Tổng	59.504.380	55.523.060

30. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	130.719	130.719
Cam kết giao dịch hối đoái	17.763.748	30.695.339
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	152.556	112.462
Bảo lãnh thanh toán	415.667	495.560
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	166.178	336.937
Bảo lãnh dự thầu	31.480	28.887
Cam kết, bảo lãnh khác	616.533	626.796
	19.276.881	32.426.700
Trừ: Tiền gửi kỳ quỹ (Thuyết minh số 12)	(73.450)	(96.784)
	19.203.431	32.329.916

31. Thông tin về các bên liên quan

Số dư cuối kỳ

Quan hệ	Các giao dịch	30/09/2020	31/12/2019
		Triệu VND	Triệu VND
Cổ đông lớn	- Tiền gửi tại Ngân hàng	5	5
Các công ty liên quan	- Tiền gửi từ các công ty liên quan	183.442	78.165
	- Phải thu từ các công ty liên quan	52.232	1.909
	- Lãi tiền gửi phải trả cho các công ty liên quan	320	125
Các bên liên quan khác	- Tiền gửi của HĐQT, Ban TGD và Ban KS	69.675	24.227
	- Lãi tiền gửi phải trả	621	215

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi, tiền vay và phát hành GTCC	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	46.027.532	49.512.602	1.513.133	8.442.409	4.663.574
Nước ngoài	172.240	-	-	-	-

IX- Quản lý rủi ro tài chính

33. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Tập đoàn, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Tập đoàn và mỗi cá nhân trong Tập đoàn có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Tập đoàn đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Tập đoàn cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Tập đoàn.

34. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Tập đoàn đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Tập đoàn.

Tập đoàn kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Tập đoàn có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Tập đoàn đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

35. Rủi ro thị trường

35.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Tập đoàn sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Tập đoàn thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Tập đoàn đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Tập đoàn giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giá định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phát sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020
tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Quá hạn	Không chịu lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	524.188	-	-	-	-	-	-	524.188
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.089.802	-	-	-	-	-	1.089.802
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.899.361	1.238.180	400.000	500.000	-	-	7.037.541
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	8.922	-	-	-	-	-	-	8.922
VI- Cho vay khách hàng (*)	1.664.151	-	10.613.250	15.021.561	5.755.390	4.016.526	521.416	480.135	38.072.429
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.299	120.000	60.000	580.000	301.008	251.102	3.340.165	4.663.574
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.191.349	-	-	-	-	-	-	1.191.349
X- Tài sản Có khác (*)	71.948	2.529.258	-	-	-	-	-	-	2.601.206
Tổng tài sản	1.736.099	4.265.016	16.722.413	16.319.741	6.735.390	4.817.534	772.518	3.820.300	55.189.011
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.556.139	1.408.189	225.966	-	-	-	8.190.294
II- Tiền gửi của khách hàng	-	56.546	8.578.735	8.191.697	12.244.245	5.411.460	3.220.021	404	37.703.108
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	3.170	17.400	1.106.380	2.492.240	-	3.619.200
VI- Các khoản nợ khác	-	1.208.481	-	-	-	-	-	-	1.208.481
Tổng nợ phải trả	-	1.265.027	15.134.884	9.603.056	12.487.611	6.517.840	5.712.261	404	50.721.083
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.736.099	2.999.989	1.587.529	6.716.685	(5.752.221)	(1.700.306)	(4.939.743)	3.819.896	4.467.928
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	1.513.133	-	-	-	-	-	-	1.513.133
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1.736.099	1.486.856	1.587.529	6.716.685	(5.752.221)	(1.700.306)	(4.939.743)	3.819.896	2.954.795

35.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Tập đoàn lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Tập đoàn đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	990	122.156	4.868	128.014
II- Tiền gửi tại NHNN	-	25.526	-	25.526
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.098	2.038.835	5.032	2.045.965
IV- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(1.205.620)	-	(1.205.620)
VI- Cho vay khách hàng	-	894.429	-	894.429
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác	-	53.235	-	53.235
Tổng tài sản	3.088	1.928.561	9.900	1.941.549
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	904.215	-	904.215
II- Tiền gửi của khách hàng	1.020	274.303	4.031	279.354
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	588	-	588
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.020	1.179.106	4.031	1.184.157
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.068	749.455	5.869	757.392
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.966)	(414.852)	(500)	(426.318)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8.898)	334.603	5.369	331.074

35.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Tập đoàn có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Tập đoàn phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Tập đoàn, đồng thời Tập đoàn cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Tập đoàn cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Tập đoàn.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Tập đoàn có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
quý 3 năm 2020 tại ngày 30 tháng 09 năm
2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Trong hạn	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng						
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	524.188	-	-	-	-	524.188
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.089.802	-	-	-	-	1.089.802
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.899.361	1.238.180	900.000	-	-	7.037.541
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.549	4.423	950	-	-	8.922
VI- Cho vay khách hàng	1.135.907	528.244	2.771.350	5.666.329	12.184.906	5.927.363	9.858.330	38.072.429
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	3.525	120.000	881.008	318.876	3.340.165	4.663.574
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.191.349	1.191.349
X- Tài sản Có khác	71.857	91	211.913	347.366	551.929	1.415.019	3.031	2.601.206
Tổng tài sản	1.207.764	528.335	9.503.688	7.376.298	14.518.793	7.661.258	14.392.875	55.189.011
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.590.252	1.374.076	225.966	-	-	8.190.294
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.891.796	7.939.282	17.653.705	3.217.921	404	37.703.108
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	3.170	1.123.780	2.492.240	-	3.619.200
VI- Các khoản nợ khác	-	-	310.632	276.742	474.414	142.943	3.750	1.208.481
Tổng nợ phải trả	-	-	15.792.690	9.593.270	19.477.865	5.853.104	4.154	50.721.083
Mức chênh thanh khoản ròng	1.207.764	528.335	(6.289.002)	(2.216.972)	(4.959.072)	1.808.154	14.388.721	4.467.928



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
quý 3 năm 2020 tại ngày 30 tháng 09 năm
2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

TP. HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2020

Lập bảng



Bùi Thị Quanh

Kế toán trưởng



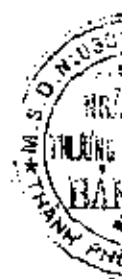
Lý Công Nha

Phó Tổng Giám Đốc



Phạm Anh Tú

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT
BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẼ QUÝ III NĂM 2020
NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2020

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu B02a/TCTD)	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu B03a/TCTD)	4 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu B04a/TCTD)	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu B05a/TCTD)	7 - 46

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt	V-1	524.188	426.641
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	V-2	1.089.802	929.747
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V-3	7.037.541	9.182.236
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		3.745.671	7.538.291
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.291.870	1.643.945
3	Dự phòng rủi ro ^(*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V-4	8.922	22.336
VI	Cho vay khách hàng	V-5	37.527.910	33.542.390
1	Cho vay khách hàng	V-5.1	38.072.429	33.994.686
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V-5.2	(544.519)	(452.296)
VII	Hoạt động mua nợ			
1	Mua nợ			-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ ^(*)			-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V-6	4.651.895	3.854.322
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		4.663.574	3.593.822
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	377.437
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(11.679)	(116.937)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V-7	100.000	100.000
1	Đầu tư vào công ty con		100.000	100.000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		-	-
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn ^(*)		-	-
X	Tài sản cố định		1.191.349	1.190.951
1	Tài sản cố định hữu hình	V-8	362.980	371.285
a	Nguyên giá		527.137	521.134
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.157)	(149.849)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ ^(*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V-9	828.369	819.666
a	Nguyên giá		969.479	941.625
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(141.110)	(121.959)
XI	Bất động sản đầu tư			
a	Nguyên giá BĐSĐT			-
b	Hao mòn BĐSĐT ^(*)			-
XII	Tài sản có khác	V-10	2.529.144	2.659.975
1	Các khoản phải thu		1.432.463	1.453.483
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.038.888	1.028.320
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản có khác		128.805	249.184
5	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(71.012)	(71.012)
TỔNG TÀI SẢN			54.660.751	51.908.598

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V-11	8.190.294	9.435.310
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5.870.678	8.589.696
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		2.319.616	845.614
III	Tiền gửi của khách hàng	V-12	37.836.228	35.349.792
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V-4	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V-13	3.619.200	2.452.726
VII	Các khoản nợ khác		1.208.301	968.601
1	Các khoản lãi, phí phải trả	V-14	1.103.095	878.515
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V-15	105.206	90.086
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		50.854.023	48.206.429
VIII	Vốn chủ sở hữu	V-16	3.806.728	3.702.169
1	Vốn của tổ chức tín dụng		3.171.009	3.171.009
<i>a</i>	<i>Vốn điều lệ</i>		<i>3.171.000</i>	<i>3.171.000</i>
<i>b</i>	<i>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</i>		<i>1</i>	<i>1</i>
<i>c</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>		<i>8</i>	<i>8</i>
<i>d</i>	<i>Cổ phiếu quỹ (*)</i>		-	-
<i>e</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
<i>g</i>	<i>Vốn khác</i>		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		159.605	140.851
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		944	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		475.170	390.309
<i>a</i>	<i>Lợi nhuận/ Lỗ năm nay</i>		<i>108.893</i>	<i>125.902</i>
<i>b</i>	<i>Lợi nhuận/ Lỗ năm trước</i>		<i>366.277</i>	<i>264.407</i>
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.806.728	3.702.169
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		54.660.751	51.908.598

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	30/09/2020	31/12/2019
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	VIII-31	19.203.431	32.329.916
1	Bảo lãnh vay vốn		130.719	130.719
2	Cam kết giao dịch hối đoái		17.763.748	30.695.339
	Cam kết mua ngoại tệ		464.179	2.064.588
	Cam kết bán ngoại tệ		464.190	1.832.348
	Cam kết giao dịch hoán đổi		16.835.379	26.798.403
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		145.016	103.433
5	Bảo lãnh khác		1.119.630	1.400.425
6	Các cam kết khác		44.318	-

TP.HCM, Ngày 15 tháng 09 năm 2020

Lập bảng



Bùi Thị Quanh

Kế toán trưởng



Lý Công Nha



Giám Đốc

Nguyễn Anh Tú

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bán Việt
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 3
tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI-17	1.062.461	992.970	3.222.492	2.788.932
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI-18	785.810	722.129	2.431.704	2.100.852
1	Thu nhập lãi thuần		276.651	270.841	790.788	688.080
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		28.379	22.660	73.004	68.442
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		10.672	7.401	32.011	24.925
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	VI-19	17.707	15.259	40.993	43.517
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI-20	4.484	(428)	25.525	19.194
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-	-	-
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI-21	34.543	21.967	123.894	43.613
5	Thu nhập từ hoạt động khác		7.315	11.754	16.972	32.172
6	Chi phí hoạt động khác		1.473	1.204	2.629	2.571
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	VI-22	5.842	10.550	14.343	29.601
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI-23	175	-	175	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI-24	200.710	217.876	607.947	630.073
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		138.692	100.313	387.771	193.932
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	VI-25	62.779	63.496	251.261	109.411
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		75.913	36.817	136.510	84.521
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		15.302	7.421	27.617	17.003
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	VI-26	15.302	7.421	27.617	17.003
XIII	Lợi nhuận sau thuế		60.611	29.396	108.893	67.518
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-

TP.HCM, Ngày 5 tháng 10 năm 2020

Lập bảng



Bùi Thị Quanh

Kế toán trưởng



Lý Công Nha

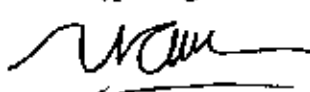


Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/09/2020	30/09/2019
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		3.211.924	2.643.582
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(2.207.124)	(1.995.287)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		40.993	43.517
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		149.269	60.707
05	Thu nhập khác		11.116	13.016
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		475	1.474
07	Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động quản lý, công vụ		(562.796)	(588.398)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ		(24.431)	(3.027)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		619.426	175.584
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(649.875)	(163.500)
10	(Tăng)/giảm các khoản kinh doanh chứng khoán	-	(692.315)	540.755
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		13.414	15.231
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(4.077.743)	(3.282.881)
13	(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(264.146)	158
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		61.303	(490.608)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16	(Giảm)/tăng các khoản tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác		(1.245.016)	(663.060)
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả kho bạc Nhà nước)		2.486.436	331.597
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá		1.166.474	1.121.158
19	Tăng/ (giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/ (giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động khác		6.934	19.150
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	(9)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		(2.575.108)	(2.396.425)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			30/09/2020	30/09/2019
01	Mua sắm tài sản cố định		33.233	(277.034)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		3.193	22.455
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		-	(7)
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty, công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	431.460
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn		770	3.393
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		37.196	180.267
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu			76.005
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác			-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác(*)			-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia			-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ(*)			-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ			-
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			76.005
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(2.537.912)	(2.140.153)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ		9.360.279	7.249.327
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		944	(596)
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ	VII-27	6.823.311	5.108.578

Lập bảng



Bùi Thị Quanh

Kế toán trưởng

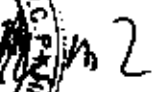


Lý Công Nha



15 tháng 10 năm 2020

Phó Tổng Giám Đốc



Phó Tổng Giám Đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng Quý 3 năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 đính kèm.

1- Đặc điểm hoạt động

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt, tên gọi trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Gia Định (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0025/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992. Giấy phép Thành lập Ngân hàng số 576/GP-UB ngày 08 tháng 10 năm 1992 Giấy phép Thành lập Ngân hàng được Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 13 tháng 12 năm 2011, NHNNVN cấp Quyết định số 2665/QĐ-NHNN chấp thuận việc sửa đổi tên gọi của Ngân hàng thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301378892 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 1992 số 059036. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 25 tháng 04 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

2. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do cổ đông góp là 5 tỷ đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2020 là 3.171 tỷ đồng (Ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.171 tỷ đồng).

Thành phần Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Anh Tài	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thanh Phương	Thành viên
	Ông Ngô Quang Trung	Thành viên
	Ông Nguyễn Nhật Nam	Thành viên (từ ngày 26 tháng 06 năm 2020)
	Ông Vương Công Đức	Thành viên (từ ngày 26 tháng 06 năm 2020)
	Ông Phạm Quang Khánh	Thành viên độc lập (từ ngày 26 tháng 08 năm 2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Văn Bé Mười	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lý Công Nha	Kế toán trưởng
Ban kiểm soát	Bà Phan Thị Hồng Lan	Trưởng ban
	Ông Lê Hoàng Nam	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thúy	Thành viên chuyên trách (từ ngày 26 tháng 08 năm 2020)

3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 45 phòng giao dịch trên toàn quốc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có 1 trụ sở chính, 25 chi nhánh và 44 phòng giao dịch trên toàn quốc).

4. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu và quyền biểu quyết của Ngân hàng	
			30/09/2020	31/12/2019
Công ty con				
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	0311401011	Quản lý tài sản	100%	100%

Hoạt động chính của Công ty con này là tiếp nhận, quản lý các tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi nhanh nhất; bán các tài sản bảo đảm nợ vay thuộc quyền định đoạt của Ngân hàng thương mại theo giá thị trường theo hình thức phù hợp với quy định của pháp luật; xử lý tài sản bảo đảm nợ vay bằng các biện pháp thích hợp; các hoạt động quản lý tài sản đảm bảo khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Ngày 16/02/2012, NHNN ban hành quyết định số 280/QĐ-NHNN chấp thuận việc đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Bản Việt.

5. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Ngân hàng có 1.732 nhân viên (31/12/2019: 1.780 nhân viên).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ hạch toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính chưa hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020 của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở đo lường

Các báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2020, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

2. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

3. Cho vay khách hàng, hoạt động mua bán nợ

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày sau đây:

a. Phân loại nợ cho vay khách hàng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none">▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

b. Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước. Riêng đối với quý cuối cùng, dự phòng cụ thể được xác định dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc của các khoản nợ tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với số dư nợ gốc sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ được quy định như sau:

	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị tài sản bảo đảm được khấu trừ theo tỷ lệ quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

c. Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn tại ngày làm việc cuối cùng của quý trước hoặc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 đối với quý cuối cùng của kỳ kế toán năm.

d. Xử lý nợ xấu

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản nợ xấu sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu đã xử lý bằng nguồn dự phòng được theo dõi ở tài khoản ngoại bảng. Các khoản tiền thu được từ các khoản nợ xấu đã xử lý, bao gồm cả tiền từ việc bán tài sản bảo đảm của các khoản nợ xấu đó, sẽ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thực nhận.

e. Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ là các khoản cho vay khách hàng cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Nghị định số 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53 ("Nghị định 34"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19"), Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14"), Thông tư số 08/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 ("Thông tư 08"), Thông tư số 09/2017/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 và xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 ("Công văn 8499") và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 ("Công văn 925").

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán.

4. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02 và Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5. Chứng khoán

a. Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Giá gốc chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

b. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày lập báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị một cách lâu dài.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ sẵn sàng để bán, kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.3.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

c. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (Không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc ngoại trừ dự phòng cho các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết như mô tả dưới đây.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được giữ đến ngày đáo hạn, kể từ ngày 01 tháng 06 năm 2014, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản trái phiếu này theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh IV.3.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các dòng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng giảm giá trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Trái phiếu đặc biệt được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.



6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

a. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phần phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng trong trường hợp không phải lập dự phòng.

b. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty đó.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty liên kết phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty liên kết sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng trong trường hợp không phải lập dự phòng.

c. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

d. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư dài hạn tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

7. Tài sản cố định hữu hình

a. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi

phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

b. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10 năm
• Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• Tài sản cố định khác	4 - 25 năm

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

8. Tài sản cố định vô hình

a. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp phép.

Ngân hàng không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

b. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

c. Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần nhận được do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

9. Các tài sản có khác

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành ("Thông tư 48"), cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

12. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

13. Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc.

14. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phân ánh theo giá gốc.

15. Các phúc lợi của người lao động

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

16. Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ dự phòng được mô tả trong thuyết minh IV.3, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

17. Vốn chủ sở hữu

a. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

b. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

18. Quỹ của tổ chức tín dụng

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng kỳ/năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

20. Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được (cơ sở thực thu).

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích

21. Thu nhập và chi phí từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

22. Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

23. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

26. Cổ tức

Cổ tức chia cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

27. Các cam kết ngoại bảng

Các cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại như sau:

Nhóm		Định nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.
2	Cam kết cần chú ý	Các cam kết mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn và các nhóm có rủi ro cao hơn	Các cam kết thuộc một trong các trường hợp sau: <ul style="list-style-type: none">▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc▪ Các cam kết vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh IV.3.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	396.174	339.507
Tiền mặt bằng ngoại tệ	128.014	87.134
	524.188	426.641

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thà nỏi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	30/09/2020	31/12/2019
Số dư bình quân tháng trước:		
<i>Từ khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ VND	1.064.276	905.939
▪ Ngoại tệ	25.526	23.808
	1.089.802	929.747

3. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.583.996	1.582.298
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	214.350	126.829
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	625.780	3.684.089
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.321.545	2.145.075
Tổng	3.745.671	7.538.291
3.2. Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	2.781.800	1.481.615
Cho vay bằng ngoại tệ	510.070	162.330
Tổng	3.291.870	1.643.945
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7.037.541	9.182.236

3.3. Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Tiền gửi có kỳ hạn	1.947.325	5.829.164
Cho vay các TCTD	3.291.870	1.643.945
	5.239.195	7.473.109

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (Theo tỷ giá ngày hiệu lực HD)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (Theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	8.442.409	8.922	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.442.409	8.922	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
Tại ngày đầu kỳ			
1 Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	12.973.813	25.675	3.339
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	235.239	-	3.339
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	12.738.574	25.675	-
2 Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-

5. Cho vay khách hàng

5.1. Cho vay khách hàng

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	38.072.429	33.994.686

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	36.408.278	32.706.678
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	528.244	435.260
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	148.505	139.354
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	276.115	154.649
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	711.287	558.745
	38.072.429	33.994.686

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	21.029.630	16.902.936
Nợ trung hạn	4.792.631	5.699.078
Nợ dài hạn	12.250.168	11.392.672
	38.072.429	33.994.686

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế	18.988.678	17.360.758
Công ty cổ phần khác	8.459.968	8.096.608
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10.020.934	8.556.843
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	176.415	348.324
Doanh nghiệp tư nhân	233.413	258.995
Hộ kinh doanh	3.095	5.063
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	14.758	15.926
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	631	453
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	78.266	77.347
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.198	1.199
Cho vay cá nhân	19.083.751	16.633.928
	38.072.429	33.994.686

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.581.618	9.123.825
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.703.253	2.598.284
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	47.855	62.928
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.011.123	3.315.508
Giáo dục và đào tạo	206.598	95.083
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	78.251	58.639
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	228.658	249.728
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.175.129	4.829.626
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4.292.763	3.829.185
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	687.972	586.011
Khai khoáng	38.199	53.544
Nghệ thuật vui chơi và giải trí	43.742	52.999
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.825.410	1.088.312
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	543.886	427.919
Thông tin và truyền thông	292.452	264.164
Vận tải kho bãi	975.962	872.134
Xây dựng	6.728.139	5.801.389
Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	10.149	11.469
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	340.546	328.824
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	86.357
Hoạt động dịch vụ khác	260.724	258.758
	38.072.429	33.994.686

5.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Dự phòng cụ thể	281.167	204.169
Dự phòng chung	263.352	248.127
	544.519	452.296

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	204.169	126.351
Dự phòng rủi ro trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	82.088	87.114
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(13.800)	(22.116)
Tăng dự phòng các khoản nợ mua lại của VAMC	8.710	12.820
Số dư cuối kỳ	281.167	204.169

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	248.127	214.181
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	15.225	33.946
Số dư cuối kỳ	<u>263.352</u>	<u>248.127</u>

6. Chứng khoán đầu tư

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	2.950.221	2.499.666
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.222.054	602.857
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	480.000	480.000
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	11.299	11.299
Tổng cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	<u>4.663.574</u>	<u>3.593.822</u>
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(11.679)	(11.829)
▪ Dự phòng giảm giá	(8.079)	(8.079)
▪ Dự phòng chung	(3.600)	(3.750)
Tổng	<u>4.651.895</u>	<u>3.581.993</u>
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Chứng khoán chính phủ	-	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
▪ Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng	<u>-</u>	<u>-</u>
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	-	377.437
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt	-	(105.108)
Tổng	<u>-</u>	<u>272.329</u>
Tổng chứng khoán đầu tư	<u>4.651.895</u>	<u>3.854.322</u>

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	1.222.054	602.857
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	480.000	480.000
	<u>1.702.054</u>	<u>1.082.857</u>

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con	100.000	100.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
	100.000	100.000

8. Tài sản cố định hữu hình

- **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:**

Quý 3/2020 kết thúc ngày 30 tháng 09 Năm 2020	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	173.744	166.372	141.676	2.487	36.855	521.134
Mua trong kỳ	-	16.333	671	99	718	17.821
Đầu tư XDCB hoàn thành	314	-	-	-	-	314
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	310	10.994	35	793	12.132
Số dư cuối kỳ	174.058	182.395	131.353	2.551	36.780	527.137
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.365	67.925	56.442	1.143	12.974	149.849
Khấu hao trong kỳ	2.783	11.806	9.702	208	1.501	26.000
Thanh lý	-	292	10.750	23	627	11.692
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.148	79.439	55.394	1.328	13.848	164.157
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	162.379	98.447	85.234	1.344	23.881	371.285
Số dư cuối kỳ	159.910	102.956	75.959	1.223	22.932	362.980

- **Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:**

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	16.513	22.838

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Quý 3/2020 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	722.024	219.601	941.625
Mua trong kỳ	-	27.854	27.854
Tặng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	722.024	247.455	969.479
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.990	102.969	121.959
Khấu hao trong kỳ	2.682	16.469	19.151
Số dư cuối kỳ	21.672	119.438	141.110
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	703.034	116.632	819.666
Số dư cuối kỳ	700.352	128.017	828.369

- Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	14.245	4.567

10. Tài sản cố khác

10.1 Các khoản phải thu

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang	227.490	306.713
Thất thoát chờ xử lý	71.012	71.012
Đặt cọc thuê văn phòng	58.820	56.849
Phải thu từ bán các khoản chứng khoán đầu tư	-	-
Phải thu từ bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Ký quỹ giao dịch thẻ	45.200	30.309
Đặt cọc thuê tòa nhà Viet Capital Center	900.000	900.000
Tạm ứng xử lý tài sản bảo đảm	10.347	8.467
Tạm ứng cho nhân viên	31.453	37.736
Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	52.232	1.909
Phải thu từ cho vay hỗ trợ lãi suất	1.171	1.171
Lợi nhuận phải thu từ Công ty con	-	873
Phải thu khác	34.738	38.444
	1.432.463	1.453.483

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Chi tiết các khoản tạm ứng mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Tạm ứng mua nhà 52 Trần Nãi, Quận 2	-	93.535
Tạm ứng mua bất động sản tại Thành phố Vũng Tàu	80.000	80.000
Tạm ứng mua bất động sản tại Đường Lý Thường Kiệt, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh	49.500	49.500
Tạm ứng mua đất An Giang	39.000	39.000
Mua sắm phần mềm và tài sản cố định khác	20.447	29.779
Tạm ứng xây dựng trụ sở chính	296	764
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Cần Thơ	16.109	8.562
Tạm ứng xây dựng chi nhánh An Giang	13.566	3.607
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Tây Sài Gòn	1.301	42
Tạm ứng xây dựng trụ sở chi nhánh Cà Mau	204	204
Khác	7.067	1.720
	227.490	306.713

10.2 Các khoản lãi, phí phải thu

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi, phí phải thu từ cho vay	928.475	868.378
Lãi, phí phải thu hoạt động đầu tư	97.877	117.207
Lãi, phí phải thu tiền gửi tại các TCTD khác	1.478	21.139
Lãi phải thu từ giao dịch hoán đổi	11.058	18.673
Lãi phải thu từ giao dịch kỳ hạn	-	2.923
	1.038.888	1.028.320

10.3 Tài sản có khác

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí trả trước	102.479	201.123
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	16.500	13.000
Tài sản có khác	9.826	35.061
	128.805	249.184

10.4 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	(71.012)	(71.012)
	(71.012)	(71.012)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

11. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi của các TCTD khác

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.630.159	1.576.877
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.568.154	5.053.264
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	672.365	1.959.555
Tổng	5.870.678	8.589.696

Vay các TCTD khác

Vay ngắn hạn bằng VND	2.087.766	683.284
- Trong đó: Vay chiết khấu, tài chiết khấu	225.966	421.269
<i>Vay cầm cố, thế chấp</i>	-	-
Vay ngắn hạn bằng USD	231.850	162.330
Tổng	2.319.616	845.614

Tổng tiền gửi và vay TCTD khác

8.190.294 9.435.310

12. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	2.035.429	1.504.944
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.896.768	1.459.047
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	138.661	45.897
Tiền gửi có kỳ hạn	35.622.605	33.664.629
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.025.254	4.808.513
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	12.550	22.123
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	24.462.713	28.677.489
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	122.088	156.504
Tiền ký quỹ	73.450	96.784
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	72.795	96.741
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	655	43
Tiền gửi vốn chuyên dùng	104.744	83.435
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	99.344	71.766
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.400	11.669
Tổng	37.836.228	35.349.792

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty cổ phần khác	4.228.717	2.682.881
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	1.871.352	1.262.543
Công ty nhà nước	908	8.287
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	101.882	128.129
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	301.581	286.623
Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	92.417	175.238
Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ	194.623	145.073
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	80.005	59.204
Doanh nghiệp tư nhân	1.949	2.121
Hộ kinh doanh	7.127	5.930
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	297	764
Công ty hợp danh	20	95
Khác	1.332.541	605.387
Tiền gửi của cá nhân	29.622.809	29.987.517
	37.836.228	35.349.792

13. Phát hành giấy tờ có giá

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Giấy tờ có giá dưới 12 tháng	10	10
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 12 tháng đến 5 năm	3.619.190	2.452.716
	3.619.200	2.452.726

14. Các khoản lãi, phí phải trả

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	822.057	788.360
Lãi phải trả cho tiền vay	8.673	5.995
Lãi phải trả về phát hành GTCG	257.263	50.747
Lãi phải trả cho giao dịch chứng khoán phát sinh	15.102	33.413
	1.103.095	878.515

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

15. Các khoản nợ khác

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	19.838	16.904
Phải trả cổ tức	1.234	1.234
Phải trả cho cán bộ, công nhân viên	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	10.853	5.853
Phải trả khác	73.281	66.095
	105.206	90.086

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	3.000.000	1	8	41.747	1.560	82.299	1.287	-	278.404	3.405.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	125.902	125.902
Tăng vốn trong kỳ	171.000	-	-	-	-	-	-	-	-	171.000
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	4.666	-	9.331	-	-	(13.997)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	(39)	-	-	-	(39)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	3.171.000	1	8	46.413	1.560	91.591	1.287	-	390.309	3.702.169
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	108.893	108.893
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	6.251	-	12.503	-	-	(18.754)	-
Trích bổ sung quỹ khen thưởng và phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	944	-	944
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(278)	(278)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.000)	(5.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	3.171.000	1	8	52.664	1.560	104.094	1.287	944	475.170	3.806.728

(*) Quỹ khen thưởng và phúc lợi đã được chuyển sang các khoản phải trả và nợ khác theo hướng dẫn của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN áp dụng cho báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

16.2. **Cổ phiếu:**

	30/09/2020	31/12/2019
	Cổ Phiếu	Cổ Phiếu
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	317.100.000	317.100.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+Cổ phiếu phổ thông	-	-
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu phổ thông	317.100.000	317.100.000
+Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17. **Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

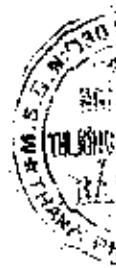
	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	61.905	77.035
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.953.537	2.443.967
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	164.988	220.922
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	17.079	14.903
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24.983	32.105
Tổng	3.222.492	2.788.932

18. **Chi phí lãi và các chi phí tương tự**

	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	2.166.653	2.060.498
Trả lãi tiền vay	18.673	39.700
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	245.146	-
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng khác	1.232	654
Tổng	2.431.704	2.100.852

19. **Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	30/09/2020	30/09/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	73.004	68.442
Thu từ dịch vụ thanh toán	68.187	60.925
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	3.248	5.362
Thu từ dịch vụ khác	1.569	2.155
Chi phí hoạt động dịch vụ	32.011	24.925
Chi về dịch vụ thanh toán	19.561	10.456
Chi phí về dịch vụ ngân quỹ	3.739	4.516
Chi phí hoạt động dịch vụ khác	8.711	9.953
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	40.993	43.517



20. Lãi / Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	91.763	105.190
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	24.918	18.419
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	66.845	86.771
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>	66.238	85.996
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	16.323	4.399
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	49.915	81.597
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25.525	19.194

21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	140.333	42.337
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	16.589	824
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	150	2.100
	123.894	43.613

22. Lãi/ Lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác</i>	16.972	32.172
Thu từ hoạt động cho thuê nhà	4.272	4.416
Thu từ hoạt động kinh doanh khác	12.700	27.756
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	2.629	2.571
Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác	14.343	29.601

23. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
<i>Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần</i>	175	-
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
Từ chứng khoán Vốn đầu tư	175	-
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
<i>Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-
<i>Các khoản thu nhập khác</i>	-	-
	175	-

24. Chi phí hoạt động

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	543	430
2. Chi phí cho nhân viên:	289.646	300.076
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	241.597	249.891
Các khoản chi đóng góp theo lương	32.433	30.902
Chi trợ cấp	1.549	1.717
Chi phí khác cho nhân viên	14.067	17.566
3. Chi về tài sản	172.130	171.347
Trong đó:		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.151	41.667
Chi phí khác	126.979	129.680
4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ	107.737	126.609
Trong đó:		
Chi công tác phí	5.614	7.160
Chi về hoạt động đoàn thể của TCTD	-	-
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	37.632	31.431
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá CK)	-	-
7. Chi phí hoạt động khác	259	180
Tổng	607.947	630.073

25. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng:

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	153.948	39.195
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	82.088	52.087
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng chung cho vay khách hàng	15.225	18.129
Tổng	251.261	109.411

26. Chi phí thuế thu nhập

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
Tổng lợi nhuận(lỗ) kế toán trước thuế	136.510	84.521
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>	-	-
Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(175)	-
Lãi từ thanh lý bất động sản	-	(6.833)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	1.748	494
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	138.083	78.182
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính trong kỳ	138.083	78.182
Thuế TNDN theo thuế suất quy định (20%)	27.617	15.636
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
CP thuế TNDN từ thanh lý Bất động sản	-	1.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	27.617	17.003
Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ	14.774	(6.555)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(24.431)	(3.027)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	17.960	7.421

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

27. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	524.188	439.460
Tiền gửi tại NHNN	1.089.802	296.412
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	5.209.321	4.372.706
	6.823.311	5.108.578

VIII- Các thông tin khác

28. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên

Chỉ tiêu	30/09/2020 Triệu VND	30/09/2019 Triệu VND
I. Tổng số cán bộ, CNV	1.746	1.724
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	241.597	249.891
2. Tiền thưởng	12.645	16.175
3. Thu nhập khác	1.549	1.717
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	255.791	267.783
5. Tiền lương bình quân	15,37	16,11
6. Thu nhập bình quân	16,28	17,26

29. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chi tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.774	27.617	24.431	17.960
Thuế giá trị gia tăng	366	3.791	3.469	688
Thuế nhà đất	-	20	20	-
Các loại thuế khác	1.764	12.827	13.401	1.190
- Thuế thu nhập cá nhân	1.693	11.623	12.165	1.151
- Thuế nhà thầu	71	1.131	1.163	39
- Thuế môn bài	-	73	73	-
Các loại phí, lệ phí khác	-	451	451	-
	16.904	44.706	41.772	19.838

30. Tài sản, giấy tờ có giá (GTCG) thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	39.889.253	37.616.793
Động sản	4.256.981	4.110.579
Chứng từ có giá	13.120.644	7.820.680
Tài sản khác	2.237.502	5.975.008
Tổng	59.504.380	55.523.060

31. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

	30/09/2020	31/12/2019
	Triệu VND	Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	130.719	130.719
Cam kết giao dịch hối đoái	17.763.748	30.695.339
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	152.556	112.462
Bảo lãnh thanh toán	415.667	495.560
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	166.178	336.937
Bảo lãnh dự thầu	31.480	28.887
Cam kết, bảo lãnh khác	616.533	626.796
	19.276.881	32.426.700
Trú: Tiền gửi ký quỹ (Thuyết minh số 12)	(73.450)	(96.784)
	19.203.431	32.329.916

32. Thông tin về các bên liên quan

Số dư cuối kỳ

Quan hệ	Các giao dịch	30/09/2020 Triệu VND	31/12/2019 Triệu VND
Cổ đông lớn	- Tiền gửi tại Ngân hàng	5	5
Công ty con	- Tiền gửi tại Ngân hàng	133.120	131.223
	- Lãi tiền gửi phải trả cho công ty con	284	2.491
	- Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	873
Các công ty liên quan	- Tiền gửi từ các công ty liên quan	183.442	78.165
	- Phải thu từ các công ty liên quan	52.232	1.909
	- Lãi tiền gửi phải trả cho các công ty liên quan	320	125
Các bên liên quan khác	- Tiền gửi của HĐQT, Ban TGD và Ban KS	69.675	24.227
	- Lãi tiền gửi phải trả	621	215

33. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay	Tổng tiền gửi, liên vay và phát hành GTCG	Các cam kết tín dụng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo bộ đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	46.027.532	49.645.722	1.513.133	8.442.409	4.663.574
Nước ngoài	172.240	-	-	-	-

IX- Quản lý rủi ro tài chính

34. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

35. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi khu vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ này có thể sửa đổi và cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

36. Rủi ro thị trường

36.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giá định và điều kiện sau đó được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt; các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm của từng loại chứng khoán.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
 - Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	524.188	-	-	-	-	-	-	524.188
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.089.802	-	-	-	-	-	1.089.802
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	4.899.361	1.238.180	400.000	500.000	-	-	7.037.541
V- Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	8.922	-	-	-	-	-	-	8.922
VI- Cho vay khách hàng (*)	1.664.151	-	10.613.250	15.021.561	5.755.390	4.016.526	521.416	480.135	38.072.429
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	11.299	120.000	60.000	580.000	301.008	251.102	3.340.165	4.663.574
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	100.000	-	-	-	-	-	-	100.000
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.191.349	-	-	-	-	-	-	1.191.349
X- Tài sản Có khác (*)	71.012	2.529.144	-	-	-	-	-	-	2.600.156
Tổng tài sản	1.735.163	4.364.902	16.722.413	16.319.741	6.735.390	4.817.534	772.518	3.820.300	55.287.961
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.556.139	1.408.189	225.966	-	-	-	8.190.294
II- Tiền gửi của khách hàng	-	56.546	8.708.855	8.194.697	12.244.245	5.411.460	3.220.021	404	37.836.228
III- Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	3.170	17.400	1.106.380	2.492.240	-	3,619,200
VI- Các khoản nợ khác	-	1,208,301	-	-	-	-	-	-	1,208,301
Tổng nợ phải trả	-	1,264,847	15,265,004	9,606,056	12,487,611	6,517,840	5,712,261	404	50,854,023
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1,735,163	3,100,055	1,457,409	6,713,685	(5,752,221)	(1,700,306)	(4,939,743)	3,819,896	4,433,938
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	1,513,133	-	-	-	-	-	-	1,513,133
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	1,735,163	1,586,922	1,457,409	6,713,685	(5,752,221)	(1,700,306)	(4,939,743)	3,819,896	2,920,805

36.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là loại rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và USD. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý dựa trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại tiền đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 09 năm 2020 như sau:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại hối khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	990	122.156	4.868	128.014
II- Tiền gửi tại NHNN	-	25.526	-	25.526
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	2.098	2.038.835	5.032	2.045.965
IV- Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(1.205.620)	-	(1.205.620)
VI- Cho vay khách hàng	-	894.429	-	894.429
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác	-	53.235	-	53.235
Tổng tài sản	3.088	1.928.561	9.900	1.941.549
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	904.215	-	904.215
II- Tiền gửi của khách hàng	1.020	274.303	4.031	279.354
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
V- Phái hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	-	588	-	588
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.020	1.179.106	4.031	1.184.157
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.068	749.455	5.869	757.392
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(10.966)	(414.852)	(500)	(426.318)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8.898)	334.603	5.369	331.074

36.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả tài chính này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Quá hạn			Trong hạn			Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND		
Tài sản								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	524.188	-	-	-	-	524.188
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.089.802	-	-	-	-	1.089.802
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	4.899.361	1.238.180	900.000	-	-	7.037.541
V- Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.549	4.423	950	-	-	8.922
VI- Cho vay khách hàng	1.135.907	528.244	2.771.350	5.666.329	12.184.906	5.927.363	9.858.330	38.072.429
VII- Chứng khoán đầu tư	-	-	3.525	120.000	881.008	318.876	3.340.165	4.663.574
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	100.000	100.000
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.191.349	1.191.349
X - Tài sản Có khác	71.012	-	211.913	347.338	551.929	1.414.933	3.031	2.600.156
Tổng tài sản	1.206.919	528.244	9.503.688	7.376.270	14.518.793	7.661.172	14.492.875	55.287.961
Nợ phải trả								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	6.590.252	1.374.076	225.966	-	-	8.190.294
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.021.916	7.942.282	17.653.705	3.217.921	404	37.836.228
III- Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10	3.170	1.123.780	2.492.240	-	3.619.200
VI- Các khoản nợ khác	-	-	310.631	276.970	474.414	142.536	3.750	1.208.301
Tổng nợ phải trả	-	-	15.922.809	9.596.498	19.477.865	5.852.697	4.154	50.854.023
Mức chênh lệch khoản ròng	1.206.919	528.244	(6.419.121)	(2.220.228)	(4.959.072)	1.808.475	14.488.721	4.433.938



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 3
kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Lập bảng



Bùi Thị Quanh

Kế toán trưởng



Lý Công Nha

TP. HCM, Ngày 15 tháng 10 năm 2020



Tổng Giám Đốc



Phạm Anh Tú